

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
BỘ MÔN KINH TẾ CHÍNH TRỊ
Chủ biên: PGS.TS. TRẦN BÌNH TRỌNG

GIÁO TRÌNH
LỊCH SỬ CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ



NHÀ XUẤT BẢN
THỐNG KÊ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KINH TẾ QUỐC DÂN



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
BỘ MÔN KINH TẾ CHÍNH TRỊ
Chủ biên: PGS. TS. TRẦN BÌNH TRỌNG

GIÁO TRÌNH
LỊCH SỬ CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
HÀ NỘI - 2003

LỜI GIỚI THIỆU CHO LẦN XUẤT BẢN THỨ NHẤT

Lịch sử các học thuyết kinh tế là môn khoa học xã hội, nghiên cứu quá trình ra đời, phát triển, đấu tranh và thay thế lẫn nhau của các hệ thống quan điểm kinh tế của các giai cấp cơ bản dưới những hình thái kinh tế - xã hội khác nhau.

Ngay từ thời Cổ đại, người ta đã nghiên cứu các vấn đề kinh tế. Các học giả trong xã hội chiếm hữu nô lệ và phong kiến đã trình bày nhiều quan điểm kinh tế trong các tác phẩm của mình. Từ thế kỷ XV, khi nền kinh tế hàng hoá tư bản chủ nghĩa bắt đầu phát triển, các vấn đề kinh tế được nghiên cứu một cách có hệ thống. Từ thế kỷ XVII - XVIII, nền kinh tế hàng hoá TBCN phát triển mạnh mẽ, các vấn đề kinh tế chính trị được nghiên cứu một cách tỉ mỉ, toàn diện và trở thành môn khoa học thật sự - Môn kinh tế chính trị.

Tiếp đó, theo đà phát triển của kinh tế thị trường đã có nhiều học thuyết kinh tế xuất hiện làm cơ sở lý luận cho các chiến lược kinh tế của Nhà nước và quản lý kinh doanh của các doanh nghiệp.

Tư duy khoa học là sự phản ánh đúng hiện thực khách quan. Nhưng hiện thực khách quan rất phức tạp và thường xuyên biến động. Vì vậy, trong việc nghiên cứu các vấn đề kinh tế chính trị không thể bỏ qua tính lịch sử của chúng, chỉ có thể hiểu được căn cứ và hoàn cảnh môn kinh tế chính trị

sau khi nghiên cứu môn lịch sử các học thuyết kinh tế. Đồng thời, việc nghiên cứu môn khoa học này còn giúp người học mở rộng kiến thức về nền kinh tế thị trường.

Phương pháp nghiên cứu của lịch sử các học thuyết kinh tế là phương pháp duy vật biện chứng được áp dụng trong tiến trình lịch sử các hình thái kinh tế - xã hội. Nguyên tắc chung cho phương pháp luận của lịch sử các học thuyết kinh tế là nghiên cứu một cách hệ thống các quan điểm kinh tế, đồng thời phải đánh giá đúng đắn công lao và hạn chế của các nhà lý luận kinh tế trong lịch sử. Mặt khác, cũng phản ánh khách quan tính phê phán vốn có của các học thuyết kinh tế, không phủ nhận tính độc lập tương đối của các học thuyết và ảnh hưởng của chúng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.

Xuất phát từ yêu cầu đào tạo cán bộ quản lý kinh tế và quản trị kinh doanh, Bộ môn Kinh tế chính trị trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội biên soạn tập bài giảng "Lịch sử các học thuyết kinh tế". Tập bài giảng này được biên soạn theo chương trình môn học "Lịch sử các học thuyết kinh tế" do Hội đồng đào tạo ngành kinh tế thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo duyệt ngày 24 và 25 tháng 7 năm 1990, được dùng làm tài liệu giảng dạy, học tập và nghiên cứu ở các trường đại học thuộc khối kinh tế và quản trị kinh doanh trong cả nước.

Tập bài giảng này được xuất bản lần đầu vào tháng 11 năm 1991 và được tái bản nhiều lần.

Để tiếp tục góp phần tích cực vào quá trình đổi mới đào

tao sinh viên kinh tế và quản trị kinh doanh, và do nhu cầu đổi mới chương trình, giáo trình phục vụ giảng dạy, học tập, Hội đồng Thẩm định và Đánh giá giáo trình Trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội đã quyết định **Bộ môn kinh tế chính trị** biên soạn mới "Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế".

Biên soạn giáo trình này gồm có PGS. TS. Mai Ngọc Cường, PGS. TS. Vũ Văn Hân, GVC. Nguyễn Quốc Hùng, TS. Đào Phương Liên, TS. Nguyễn An Ninh, PGS. TS. Phạm Quang Phan, Ths. Phạm Thành, TS. Lê Thục, PGS. TS. Mai Hữu Thục, PGS. TS. Trần Bình Trọng (kiêm chủ biên), Ths. Nguyễn Văn Tường và GVC. Lê Việt.

Tham gia thẩm định đánh giá giáo trình gồm: GS. TS. Vũ Đình Bách, GS. TS. Nguyễn Đình Hương, PGS. TS. Đoàn Quang Thọ và hai phản biện: PGS. TS. Phạm Thị Quý, PGS. TS. Đỗ Quang Vinh.

Giáo trình "Lịch sử các học thuyết kinh tế" xuất bản lần đầu có thể còn nhiều thiếu sót. Chúng tôi mong nhận được sự góp ý của bạn đọc.

THAY MẶT TẬP THỂ TÁC GIẢ
PGS. TS. Trần Bình Trọng

Chương I

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA MÔN LỊCH SỬ CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ

Xã hội loài người đã và đang trải qua những hình thái kinh tế - xã hội khác nhau. Ở mỗi giai đoạn phát triển của lịch sử xã hội loài người đều có những hiểu biết và cách giải thích các hiện tượng kinh tế - xã hội nhất định. Việc giải thích các hiện tượng kinh tế - xã hội ngày càng trở nên hết sức cần thiết đối với đời sống kinh tế của xã hội loài người. Lúc đầu việc giải thích các hiện tượng kinh tế - xã hội xuất hiện dưới hình thức những tư tưởng kinh tế lẻ tẻ, rời rạc, về sau mới trở thành những quan niệm, quan điểm kinh tế có tính hệ thống của các giai cấp khác nhau. Cho đến ngày nay, đã xuất hiện nhiều trường phái với những đại biểu đưa ra những quan điểm khác nhau khi đứng trước hiện thực kinh tế - xã hội.

Để cung cấp một cách có hệ thống các quan điểm, các học thuyết kinh tế của các trường phái, các đại biểu tiêu biểu trên thế giới gắn với điều kiện lịch sử xuất hiện của chúng, môn lịch sử các học thuyết kinh tế ra đời đáp ứng yêu cầu đó.

I. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA MÔN LỊCH SỬ CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ

Lịch sử các học thuyết kinh tế là một môn khoa học xã

hội nghiên cứu quá trình phát sinh, phát triển, đấu tranh và thay thế lẫn nhau của các hệ thống quan điểm kinh tế của các giai cấp cơ bản trong các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau.

Đối tượng nghiên cứu của môn lịch sử các học thuyết kinh tế là các hệ thống quan điểm kinh tế của đại biểu các giai cấp khác nhau trong các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau gắn với các giai đoạn lịch sử nhất định. Nó chỉ ra những cống hiến, những giá trị khoa học cũng như phê phán có tính lịch sử những hạn chế của các đại biểu các trường phái kinh tế học.

Như vậy, lịch sử các học thuyết kinh tế chỉ nghiên cứu những quan điểm kinh tế đã được hình thành thành một hệ thống nhất định. Hệ thống các quan điểm kinh tế là tổng hợp những tư tưởng kinh tế, giải thích thực chất của các hiện tượng kinh tế nhất định, có mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau và tư tưởng kinh tế đó phát sinh như là kết quả của sự phản ánh các quan hệ sản xuất vào ý thức.

Những quan điểm kinh tế chưa thành hệ thống nhưng có ý nghĩa lịch sử thuộc môn *Lịch sử tư tưởng kinh tế*. Trong lịch sử tư tưởng kinh tế, các quan điểm kinh tế của thế giới cổ đại, các trào lưu đối lập khác cũng như các trường phái dân tộc được trình bày kế tiếp nhau theo tiến trình lịch sử. Còn đối tượng nghiên cứu của môn *Lịch sử các học thuyết kinh tế* chỉ là một bộ phận cấu thành của đối tượng môn *Lịch sử tư tưởng kinh tế*.

Mặt khác, ngoài việc nghiên cứu hệ thống các quan điểm kinh tế của các nhà tư tưởng thuộc lĩnh vực kinh tế chính trị học, lịch sử các học thuyết kinh tế còn nghiên cứu hệ thống

các quan điểm kinh tế của các nhà tư tưởng không liên quan đến các vấn đề kinh tế chính trị. Do đó, không đồng nhất lịch sử ra đời, phát triển của môn kinh tế chính trị với môn lịch sử các học thuyết kinh tế. Lịch sử kinh tế chính trị là cơ sở của lịch sử các học thuyết kinh tế. Hơn nữa, nó là đỉnh cao của sự phát triển đối tượng nghiên cứu môn lịch sử các học thuyết kinh tế. Môn Lịch sử các học thuyết kinh tế còn có mối quan hệ với lịch sử phát triển kinh tế quốc dân. Môn Lịch sử kinh tế quốc dân nghiên cứu quá trình phát triển kinh tế của các quốc gia, rút ra thành tựu và các khó khăn trở ngại của sự phát triển, nguyên nhân của thành tựu và sự hạn chế của tiến trình phát triển kinh tế trong từng giai đoạn lịch sử ở mỗi quốc gia. Đó là chân lý, tiêu chuẩn để đánh giá tính khoa học và thực tiễn của các quan điểm, tư tưởng và các học thuyết kinh tế của các tác giả và trường phái kinh tế, là cơ sở để chúng phê phán, lựa chọn và thay thế lẫn nhau trong lịch sử.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA MÔN LỊCH SỬ CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ

Để nghiên cứu một cách sâu sắc các hiện tượng kinh tế - xã hội, không thể không sử dụng phương pháp nhận thức khoa học. Phép biện chứng duy vật - học thuyết về những mối liên hệ, những quy luật chung nhất của sự phát triển của tồn tại và tư duy, là cơ sở của việc nghiên cứu khoa học. Vì vậy, phương pháp nghiên cứu lịch sử các học thuyết kinh tế là phương pháp duy vật biện chứng.

Hệ thống các quan điểm kinh tế là kết quả của việc phản ánh quan hệ sản xuất vào ý thức con người trong những giai

đoạn lịch sử nhất định. Các quan điểm kinh tế là yếu tố quan trọng của kiến trúc thượng tầng tư tưởng của xã hội. Phương thức nhận thức khoa học chỉ ra rằng cần phải tìm kiếm nguồn gốc ra đời của các lý luận kinh tế, những điều kiện phát triển và diệt vong của chúng ở ngay trong cơ sở kinh tế xã hội. Đồng thời sự phân tích khoa học không thể không xác định mối liên hệ lịch sử cơ bản, không thể không phân chia thành các giai đoạn của sự phát triển của chúng. Điều đó có nghĩa là việc nghiên cứu hệ thống các quan điểm kinh tế đòi hỏi phải thực hiện một cách triệt để nguyên tắc lịch sử. Không nên xem xét di sản của quá khứ bằng tiêu chuẩn hiện tại, không nên đánh giá ý nghĩa của chúng căn cứ vào trình độ phát triển của khoa học kinh tế hiện nay.

Việc nghiên cứu những hệ thống các quan điểm kinh tế trong các giai đoạn lịch sử khác nhau còn đòi hỏi phải sử dụng phương pháp phê phán, phương pháp tiếp cận hệ thống, phương pháp phát triển tổng hợp để nhằm vạch rõ những thành tựu khoa học, những hạn chế cũng như sự kế thừa, phát triển các quan điểm kinh tế của các đại biểu khác nhau.

Mọi sự nhận thức về thực chất đều mang tính kế thừa lịch sử, cũng như bất kỳ hoạt động nào của con người đều dựa trên kinh nghiệm của các thế hệ trước. Do đó, nguyên tắc chung cho phương pháp luận của lịch sử các học thuyết kinh tế là nghiên cứu một cách có hệ thống các quan điểm kinh tế, đồng thời phải đánh giá đúng đắn công lao và hạn chế của các nhà lý luận kinh tế trong lịch sử. Mặt khác, phải phản ánh một cách khách quan tính phê phán vốn có của các học thuyết kinh tế, không phủ nhận tính độc lập tương đối

của các học thuyết kinh tế và ảnh hưởng của chúng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.

III. Ý NGHĨA CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ

Lịch sử các học thuyết kinh tế là một môn khoa học độc lập, chiếm một vị trí quan trọng trong số các khoa học xã hội. Lịch sử các học thuyết kinh tế có các chức năng của mình. Đó là các chức năng nhận thức, chức năng tư tưởng, chức năng thực tiễn và chức năng phương pháp luận.

Cũng như mọi khoa học khác, lịch sử các học thuyết kinh tế trước hết thực hiện chức năng nhận thức. Chức năng này yêu cầu phải nghiên cứu, đánh giá các quan điểm kinh tế của các đại biểu, các trường phái khác nhau theo quan điểm lịch sử cụ thể.

Những quan điểm kinh tế phát sinh, phát triển trong điều kiện kinh tế - xã hội nhất định, gắn liền với những giai cấp nhất định, phục vụ mục đích, quyền lợi cho các giai cấp đó. Không có tư tưởng kinh tế phi giai cấp.

Chức năng của lịch sử các học thuyết kinh tế không chỉ dừng lại ở việc tiếp cận một cách đơn giản các quan điểm kinh tế, bảo vệ lợi ích giai cấp mình, mà còn giúp cho các thế hệ sau nhận thức và cải tạo hiện thực kinh tế - xã hội dựa trên những bài học của lịch sử.

Lịch sử các học thuyết kinh tế với tư cách là một môn khoa học có chức năng phương pháp luận. Nó cung cấp một cách có hệ thống các quan điểm các lý luận kinh tế làm cơ sở lý luận cho các khoa học kinh tế khác, đặc biệt là các môn

nghiên cứu các vấn đề liên quan đến kinh tế thị trường, như kinh tế vĩ mô, kinh tế vi mô, Marketing, khoa học quản lý và các môn kinh tế ngành khác.

Với những chức năng trên, việc nghiên cứu lịch sử các học thuyết kinh tế là rất cần thiết, là một bộ phận không thể tách rời của việc nghiên cứu các khoa học kinh tế trong giai đoạn hiện nay.

Tư duy khoa học là sự phản ánh đúng đắn hiện thực khách quan. Nhưng hiện thực khách quan rất phức tạp và thường xuyên biến động. Vì vậy, việc nghiên cứu các nguồn gốc của những phạm trù cơ bản, các quy luật và những vấn đề khác của kinh tế chính trị không thể bỏ qua tính lịch sử của chúng. Do đó, chỉ có thể hiểu được một cách sâu sắc và hoàn chỉnh kinh tế chính trị học sau khi nghiên cứu lịch sử các học thuyết kinh tế.

Việc nghiên cứu lịch sử các học thuyết kinh tế giúp cho người học mở rộng và nâng cao những hiểu biết về nền kinh tế thị trường, đặc biệt nó trang bị cho các nhà khoa học kinh tế cũng như các nhà quản lý kinh tế những kiến thức cần thiết trong việc nghiên cứu và xây dựng những đường lối, chiến lược phát triển kinh tế của đất nước và chiến lược kinh doanh trên thương trường đầy rủi ro và cạnh tranh gay gắt.

Trong điều kiện kinh tế thế giới hiện nay nói chung và của nước ta nói riêng, việc nghiên cứu lịch sử các học thuyết kinh tế càng cần thiết để hiểu và nắm vững các chủ trương đường lối của Đảng trong công cuộc đổi mới, trong quá trình xây dựng, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Tổng kết chương

Lịch sử các học thuyết kinh tế là một môn khoa học xã hội nghiên cứu quá trình phát sinh, phát triển, đấu tranh và thay thế lẫn nhau của các hệ thống quan điểm kinh tế của các giai cấp cơ bản trong các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau.

Đối tượng nghiên cứu của môn lịch sử các học thuyết kinh tế là các hệ thống quan điểm kinh tế của đại biểu các giai cấp khác nhau trong các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau gắn với các giai đoạn lịch sử nhất định.

Lịch sử các học thuyết kinh tế chỉ nghiên cứu những quan điểm kinh tế đã được hình thành thành một hệ thống nhất định. Những quan điểm kinh tế chưa thành hệ thống nhưng có ý nghĩa lịch sử thuộc môn Lịch sử tư tưởng kinh tế.

Phương pháp nghiên cứu lịch sử các học thuyết kinh tế là phương pháp duy vật biện chứng. Việc nghiên cứu hệ thống các quan điểm kinh tế đòi hỏi phải thực hiện một cách triệt để nguyên tắc lịch sử. Không nên xem xét di sản của quá khứ bằng tiêu chuẩn hiện tại, không nên đánh giá ý nghĩa của chúng căn cứ vào trình độ phát triển của khoa học kinh tế hiện nay. Ngoài ra, việc nghiên cứu Lịch sử các học thuyết kinh tế còn đòi hỏi phải sử dụng phương pháp phê phán, phương pháp tiếp cận hệ thống, phương pháp phát triển tổng hợp để nhằm vạch rõ những thành tựu khoa học, những hạn chế cũng như sự kế thừa, phát triển các quan điểm kinh tế của các đại biểu khác nhau.

Đối với sinh viên các trường Đại học thuộc khối kinh tế, việc nghiên cứu lịch sử các học thuyết kinh tế là rất cần thiết, là một bộ phận không thể tách rời của việc nghiên cứu các khoa học kinh tế trong giai đoạn hiện nay.

Câu hỏi ôn tập

1. Lịch sử các học thuyết kinh tế là gì? Hãy làm rõ đối tượng nghiên cứu của Lịch sử các học thuyết kinh tế. Môn học Lịch sử các học thuyết kinh tế có mối quan hệ như thế nào với môn học Lịch sử các tư tưởng kinh tế?

2. Ý nghĩa của việc nghiên cứu môn học Lịch sử các học thuyết kinh tế đối với các sinh viên ngành kinh tế?

Chương II

CÁC TƯ TƯỞNG KINH TẾ THỜI CỔ ĐẠI VÀ TRUNG CỔ

I. CÁC TƯ TƯỞNG KINH TẾ THỜI CỔ ĐẠI

1. Hoàn cảnh xuất hiện và đặc điểm tư tưởng kinh tế cổ đại

a. Hoàn cảnh lịch sử xuất hiện tư tưởng kinh tế cổ đại

Thời kỳ cổ đại bắt đầu từ khi chế độ công xã nguyên thủy tan rã, chế độ chiếm hữu nô lệ ra đời. Thời kỳ này tồn tại và phát triển đến khi chế độ chiếm hữu nô lệ bị tan rã, xuất hiện chế độ phong kiến. Về thời gian, thời kỳ cổ đại ở phương Đông xuất hiện vào những năm 4000 trước công nguyên, còn ở phương Tây xuất hiện chậm hơn, vào những năm 3000 trước công nguyên và kết thúc vào khoảng thế kỷ thứ V.

Do sự phát triển của lực lượng sản xuất nên chăn nuôi tách khỏi ngành trồng trọt, thủ công nghiệp tách khỏi nghề nông, việc buôn bán sản phẩm giữa các vùng phát triển. Trong các công xã nguyên thủy dần dần có tích lũy sản phẩm dư thừa, cuộc sống gia đình dần dần tách khỏi cuộc sống cộng đồng nguyên thủy, chế độ tư hữu xuất hiện mà hình thức đầu tiên là chế độ chiếm hữu nô lệ.

Sự xuất hiện chế độ chiếm hữu nô lệ gắn liền với sự ra đời của nhà nước thống trị đầu tiên trong lịch sử. Hai giai cấp chủ nô và nô lệ cùng với mâu thuẫn đối kháng lợi ích giữa chúng dẫn đến hàng loạt cuộc khởi nghĩa của nô lệ và dân nghèo. Trước bối cảnh đó, các tư tưởng xã hội phát triển, trong đó có tư tưởng kinh tế đe dọa sự tồn tại của chế độ chiếm hữu nô lệ.

b. Đặc điểm tư tưởng kinh tế cổ đại

Thứ nhất, các tư tưởng kinh tế cổ đại coi sự tồn tại của chế độ chiếm hữu nô lệ là hợp lý, coi sự phân chia xã hội thành chủ nô và nô lệ là đương nhiên.

Thứ hai, các tư tưởng kinh tế cổ đại đánh giá cao vai trò của ngành nông nghiệp và kinh tế tự nhiên, chống lại xu hướng phát triển của kinh tế hàng hoá, coi thường vai trò của thủ công nghiệp và thương nghiệp.

Thứ ba, các tư tưởng kinh tế cổ đại còn rất sơ khai. Mặc dù trong tư tưởng kinh tế của họ có một số phạm trù như phân công lao động, giá trị trao đổi, vai trò tiền tệ, cung cầu... song những phạm trù này còn đơn giản, mang tính chất ước lượng chứ không biết tính quy luật và các quy luật chi phối chúng.

Các tư tưởng kinh tế cổ đại phát triển mạnh ở Hy Lạp cổ đại và La Mã cổ đại với các đại biểu như Xenophon (430-345 TCN), Platon (427-347 TCN), Aristoteles (384-322 TCN) và Caton Stansi (234-149 TCN), Granky Tiberi (163-132 TCN), Varron (116-27 TCN), Colymell (100 TCN).

2. Các tư tưởng kinh tế chủ yếu của Hy Lạp cổ đại

a. Xenophon (430-345 TCN)

Đặc điểm chủ yếu trong tư tưởng kinh tế của Xenophon là phản ánh mong muốn của giai cấp chủ nô sử dụng tốt sự phát triển của các quan hệ hàng - tiền. Vì vậy một mặt ông xem xét hoạt động kinh tế như là quá trình tạo ra những vật phẩm có ích, tạo ra các giá trị sử dụng. Ông là người đầu tiên trong lịch sử đã chú ý đến phân công lao động xã hội. Mặt khác, ông lại chỉ cho các chủ nô biết rằng để "làm giàu" cần phải có những sản phẩm dư thừa rút ra từ việc chỉ thoả mãn ở mức tối thiểu những nhu cầu của nô lệ.

Các tư tưởng kinh tế chính của Xenophon

Tư tưởng về phân công lao động: Theo ông, phân công lao động có vai trò thúc đẩy giao lưu hàng hoá giữa các vùng. Nhờ phân công lao động mà nâng cao được chất lượng hoạt động. Giữa phân công lao động và quy mô thị trường có mối liên hệ chặt chẽ, ở những nơi trao đổi phát triển mạnh thì phân công lao động phát triển mạnh.

Tư tưởng về giá trị: Tư tưởng giá trị của Xenophon tạo mầm mống cho tư tưởng giá trị - ích lợi. Ông coi giá trị là một cái gì đó có ích cho con người và con người biết sử dụng được ích lợi đó. Ví dụ, cái sáo có giá trị đối với người biết thổi và không có giá trị đối với người không biết thổi.

Tư tưởng về tiền tệ: Do việc buôn bán phát triển, Xenophon đã thấy được vai trò của tiền trong nền kinh tế. Theo ông vàng bạc là tiền có nhu cầu không giới hạn, việc tích trữ được nhiều vàng bạc làm cho người ta giàu có. Từ đó

ông khuyên cách sử dụng nô lệ tốt nhất là dùng họ vào việc khai thác vàng bạc. Hơn nữa, theo ông vàng bạc không chỉ là phương tiện thuận lợi cho trao đổi mà còn làm cho chủ của nó giàu có lên. Vì vậy, Mác cho rằng, theo Xenophon, tiền không chỉ là phương tiện lưu thông mà còn có chức năng tư bản.

Về cung - cầu, giá cả hàng hoá: Xenophon thấy được mối liên hệ giữa giá cả hàng hoá với cung, cầu về nó. Từ đó ông khuyên chủ nô nên mua nô lệ theo những toán nhỏ để không làm tăng "cầu nô lệ", hoặc mở mang doanh nghiệp một cách thận trọng để không làm tăng cung hàng hoá nhanh.

Về của cải: Xenophon cho rằng của cải là những tư liệu tiêu dùng cá nhân. Nó đóng vai trò quan trọng trong việc người ta có được các vị thứ trong xã hội. Muốn có nhiều của cải thì chủ nô chỉ thoả mãn nhu cầu của nô lệ ở mức tối thiểu.

b. Platon (427-347 TCN)

Bước vào thế kỷ thứ IV TCN Hy Lạp bị khủng hoảng nặng nề và các cuộc chiến tranh diễn ra hết sức gay gắt, Platon đã đề ra cho mình nhiệm vụ củng cố địa vị của tầng lớp chủ nô và thực hiện đầy đủ nhất lợi ích của tầng lớp đó. Với mục tiêu này, ông viết cuốn sách "Chính trị hay nhà nước", trong đó ông mô tả một nhà nước lý tưởng mới với nhiều nét không tưởng.

Platon cho rằng việc xã hội phân chia thành nhiều tầng lớp là một quy luật của tự nhiên. Ông chia xã hội thành 3 tầng lớp:

- Các nhà triết học quản lý nhà nước,

- Binh sỹ,
- Các điền chủ, thợ thủ công và thương gia.

Theo ông, hai tầng lớp đầu hình thành lên bộ máy quản lý nhà nước. Hai tầng lớp này không có quyền sở hữu bất cứ cái gì, quyền sở hữu thuộc "đám dân đen", tức là tầng lớp thứ ba, các điền chủ, thợ thủ công và thương gia. Platon không coi nô lệ là công dân và không xếp nô lệ vào các tầng lớp dân cư của xã hội mới. Mặc dù vậy, ông cho rằng những người nô lệ cùng với những điền chủ, thợ thủ công và thương gia phải thoả mãn đầy đủ nhu cầu của hai tầng lớp đầu. Như vậy, trong khi tạo ra một nhà nước lý tưởng, Platon muốn kéo dài mãi chế độ chiếm hữu nô lệ.

Platon giải thích mối liên hệ giữa phân công lao động, thương mại và tiền tệ với vai trò nổi bật của các thương gia. Mác đánh giá cao ý tưởng này của Platon và gọi đó là sự nổi bật thiên tài so với thời đại.

Tuy nhiên, Platon bảo vệ nền kinh tế chiếm hữu nô lệ. Khi nghiên cứu về tiền tệ, ông chỉ ra tiền tệ với hai thuộc tính quy định là thước đo giá trị và ký hiệu giá trị. Ngoài ký hiệu giá trị dùng làm phương tiện lưu thông trong nước, tiền còn dùng làm phương tiện trao đổi giữa Hy Lạp với các nước khác. Song ông lại cho rằng, tiền là một trong những nguyên nhân gây ra sự thù hằn trong xã hội, vì vậy ông kêu gọi phấn đấu để sao cho trong nhà nước lý tưởng không cần dùng đến vàng, bạc.

Ông yêu cầu hạn chế tối đa lợi nhuận thương mại bằng cách bình ổn giá cả. Đồng thời ông đề nghị cấm cho vay nặng lãi để chống lại lợi ích của tầng lớp quý tộc mới.

c. Aristoteles (384-322 TCN)

Theo Karx Marx, Aristoteles là nhà tư tưởng lớn nhất thời cổ đại. Cũng như Xenophon và Platon, Aristoteles là người bảo vệ lợi ích của giai cấp chủ nô đương thời, chống lại lợi ích của những người nô lệ. Tuy nhiên trong tư tưởng kinh tế của ông có nhiều cống hiến quý giá.

Theo Aristoteles "của cải thực tế" (của cải tự nhiên) là toàn bộ các giá trị sử dụng. Ông cho rằng tất cả những hoạt động gắn liền với việc tạo ra giá trị sử dụng là hoạt động kinh tế.

Để củng cố nền kinh tế chiếm hữu nô lệ, Aristoteles coi việc củng cố giai cấp chủ nô bậc trung bằng cách bảo đảm sự trao đổi công bằng nhờ nhà nước là quan trọng. Với quan điểm này, mặc dù cách đặt vấn đề còn mang tính trực cảm nhưng ông là người đầu tiên phân tích giá trị trao đổi thông qua phương trình "5 cái giường = 1 ngôi nhà". Đánh giá về sự phân tích này của Aristoteles, Karx Marx viết: "Sự thiên tài của Aristoteles là ở chỗ, trong lúc thể hiện giá trị của hàng hoá ông đã khám phá ra quan hệ ngang giá, có nghĩa là đang bước theo con đường dẫn đến lý thuyết giá trị - lao động". Đồng thời Aristoteles cũng khám phá ra là giá trị trao đổi của hàng hoá là hình thức phôi thai của giá cả hàng hoá. Nếu như áp dụng công thức của Karx Marx, sẽ giải thích sự biến đổi Hàng-Hàng thành Hàng-Tiền-Hàng thì ông sẽ đi đến kết luận cho rằng "5 cái giường ngang bằng với 1 ngôi nhà" hoặc bằng một khoản tiền nào đó.

Theo Karx Marx, Aristoteles hiểu tiền tệ một cách sâu rộng hơn Platon. Tuy nhiên, do nền sản xuất hàng hoá chưa phát triển và cách hiểu không đúng về giá trị nên Aristoteles

đánh giá một cách không đúng là hàng hoá đều có thể đo đếm được giữa chúng với nhau là nhờ tiền tệ.

Một cống hiến quan trọng của Aristoteles là tư tưởng về ba loại thương nghiệp và hai loại kinh doanh.

Ông chia hoạt động thương nghiệp thành ba loại là:

- Trao đổi tự nhiên: H - H
- Trao đổi thông qua tiền tệ: H - T - H
- Trao đổi nhằm mục đích làm giàu: T - H - T'

Đồng thời ông chia hoạt động kinh doanh thành hai loại:

Thứ nhất: kinh tế. Loại kinh doanh này nhằm mục đích là giá trị sử dụng. Trao đổi chỉ là phương tiện để làm tăng thêm giá trị sử dụng. Loại kinh doanh này gồm hai loại trao đổi đầu tiên, ông coi đó là hợp với quy luật.

Thứ hai: sản xuất của cải. Mục đích của loại hoạt động kinh doanh này là làm giàu. Loại này có quan hệ với trao đổi làm giàu T - H - T' (đại thương nghiệp). Ông cho rằng loại kinh doanh này không phù hợp với quy luật, cần loại bỏ.

Những tư tưởng của Aristoteles có ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế chính trị của phái cổ điển và của Marx sau này.

3. Các tư tưởng kinh tế chủ yếu của La Mã cổ đại

a. Carton (234-149 TCN)

Vào thế kỷ thứ 3 trước công nguyên Nhà nước La Mã ngày càng lớn mạnh. Trong đó nền kinh tế chiếm hữu nô lệ gắn liền với thị trường đóng vai trò chủ đạo. Carton là nhà tư tưởng bảo vệ cho nền kinh tế chiếm hữu nô lệ đó.

Trong tác phẩm "Nghề trồng trọt" của mình ông đề nghị

"Tiêu dùng ít, dành dụm nhiều". Carton coi lợi nhuận chính là số dư thừa ngoài giá trị mà giá trị được ông hiểu là những chi phí sản xuất. Chẳng hạn, trong việc sử dụng công nhân tự do, Carton cho rằng tất cả "giá trị là các chi phí về vật tư và tiền trả cho công thợ". Vì vậy để có được lợi nhuận cao ông khuyên hãy "yên tâm chờ đợi giá cao".

Tuy nhiên, Carton là kẻ thù của việc sử dụng lao động làm thuê. Ông mong muốn bảo đảm nguồn thu nhập nhờ các nô lệ, ông chú ý nhiều đến việc tổ chức lao động của nô lệ. Carton yêu cầu phải có điểm giới hạn khả năng kéo dài ngày làm việc của nô lệ. Căn cứ vào môi trường làm việc của nô lệ, Carton đề nghị duy trì những cuộc cãi cọ giữa nô lệ với nhau, bắt nô lệ làm việc khổ ải hơn gia súc. Chẳng hạn, trong những ngày lễ, bò đực có thể nghỉ ngơi còn nô lệ vẫn phải làm việc. Bò đực ốm cần phải chữa chạy, còn nô lệ ốm cần phải được bán tống đi giống như "chiếc xe ngựa cổ lỗ".

Karx Marx đã chỉ ra rằng ngay trong thế giới cổ đại chức năng kiểm soát nô lệ bắt nguồn từ tính chất đối kháng của xã hội đã xuất hiện cả trong thực tế lẫn trong lý thuyết quản lý lao động. Vì vậy, các tác giả cổ đại đã sử dụng lao động quản lý để biện minh cho chế độ nô lệ. Tuy nhiên lao động của nô lệ trong các ngành trồng trọt không đem lại hiệu quả cao và Carton đã bênh vực cho ngành chăn nuôi, sau đó bắt đầu biện minh cho ngành thương mại buôn bán.

b. Granky Tibery (năm 163-132 TCN) và Gai (năm 153-121TCN)

Ở thế kỷ thứ hai và thứ nhất trước công nguyên, tại quốc gia La Mã bắt đầu cuộc khủng hoảng chính trị và kinh tế.

Người có ý định ngăn chặn cuộc khủng hoảng này là hai anh em Granky Tiberi và Gai. Họ yêu cầu giới hạn ngay việc chiếm hữu đất đai quá rộng và ổn định vị trí của các nông dân ở phân tán. Nhưng trong cuộc đấu tranh chống lại các đại điền chủ, hai anh em Granky đã bị hy sinh.

4. Các tư tưởng kinh tế thời kỳ cổ đại ở Trung Quốc

a. Khổng Tử (552-479 trước công nguyên)

Ở Trung Quốc vào thế kỷ VIII - VII trước công nguyên đã sử dụng rộng rãi các loại công cụ bằng sắt góp phần phát triển ngành trồng trọt và thủ công và ngày càng mở rộng các quan hệ hàng - tiền và đẩy mạnh thương mại. Công xã được hình thành, nền kinh tế chiếm hữu nô lệ tư nhân tồn tại hết sức phổ biến. Sự đối kháng gay gắt diễn ra giữa các giai cấp, ngay cả trong giai cấp thống trị. Điều này được thể hiện trong tư tưởng Khổng Tử. Khổng Tử bảo vệ chế độ chiếm hữu nô lệ của tầng lớp trung gian, giữa giới quý tộc và nhân dân. Bảo vệ quyền lợi của tầng lớp chiếm hữu nô lệ trung lưu này nên các quan điểm kinh tế - xã hội của ông mang nhiều mâu thuẫn. Ông muốn thực hiện được nguyên tắc "cân bằng" xã hội trong khi vẫn giữ nguyên chế độ nô lệ.

Khổng Tử phân biệt "công sản vĩ đại" (sở hữu tập thể - công xã nông thôn) và tài sản tư nhân (sở hữu nô lệ). Ông biện minh cho sự phân chia xã hội ra nhiều giai cấp chính là do thượng đế và thiên nhiên tạo ra. Khổng Tử xuất phát từ chỗ nguồn gốc của cái vật chất chính là lao động và của cái của nhà vua phải dựa trên cơ sở của cái của nhân dân. Tuy nhiên, Khổng Tử chỉ quan tâm đến việc sao cho của cải của các chủ nô ngày càng phát triển. Học thuyết về **Quyền tất**

yếu lần đầu tiên được đưa ra ở Trung Quốc - đó là một thứ triết học xã hội, đạo đức và luật pháp. Theo quan điểm này, Ngọc hoàng thượng đế chỉ là nguyên nhân ban đầu tạo ra thế giới. Ngọc hoàng thượng đế không can thiệp vào đời sống xã hội của con người mà đời sống xã hội phụ thuộc vào các quy luật tự nhiên do trí tuệ con người khám phá ra và được lưu truyền như là các luật dân sự, hay còn được gọi là **Quyền tự nhiên, Quyền tất yếu**. Học thuyết này được truyền từ thế kỷ này sang thế kỷ khác nhưng có thay đổi nội dung giai cấp của mình. Do bảo vệ chế độ sở hữu nô lệ nên Khổng Tử có ý định chứng minh rằng ông không chống đối chế độ cũ và luôn luôn bảo vệ quyền lợi của các hoàng tộc giàu có. Mặt khác ông sợ hãi sức mạnh của tầng lớp giàu có trung lưu ngày càng tăng vì lợi ích của nhân dân. Ông kêu gọi nhân dân làm nhiều, tiêu ít. Đồng thời, với ý nguyện củng cố chính quyền, Khổng Tử khuyên Nhà vua làm cách nào để bắt nhân dân phải "phục tùng" mình.

Cuối thế kỷ IV trước công nguyên, quá trình suy đồi của công xã và phát sinh chế độ chiếm hữu nô lệ ở Trung Quốc đã dẫn tới mâu thuẫn về quyền lợi giai cấp: Nông dân muốn duy trì công xã để khỏi bị nô dịch, còn giai cấp chủ nô cố phá vỡ công xã, đề cao quyền tư hữu tài sản đối với ruộng đất. Trong tư tưởng kinh tế Trung Quốc lúc này nổ ra cuộc luận chiến về vận mệnh của công xã, về khả năng kinh tế và những khiếm khuyết của công xã. Trong điều kiện đó, Mạnh Tử (372 - 289 trước công nguyên) đã phát triển tư tưởng của Khổng Tử.

Mạnh Tử đã đưa ra những đề nghị nhằm khôi phục lại chế độ sở hữu ruộng đất công xã. Ví dụ, đề nghị phục hồi "chế độ tỉnh điền" là một tư tưởng do Khổng Tử nêu ra. Theo chế

độ này, một số hộ nông dân hợp thành công xã, cày ruộng riêng và chung để lấy thu hoạch nộp Nhà nước; đòi hạn chế sự chuyên quyền của các nhà giàu, điều tiết việc sở hữu ruộng đất. Ông đặt dân lên hàng đầu, vua ở hàng thứ; Chống thuế nặng, bảo vệ quyền khởi nghĩa của dân chúng. Ông ủng hộ sự phân chia lao động thành lao động trí óc và lao động chân tay. Tuy nhiên, ông cũng có một số nhượng bộ như chia ruộng đất cho các đại thần với tiêu chuẩn cao hơn.

b. Quan điểm kinh tế của Lão Tử

Đây là trào lưu tư tưởng kinh tế gắn bó với giai cấp chủ nô và nông dân giàu có. Theo phái này, nghề nông và nghề binh mới là chính đáng, còn thương nhân và thợ thủ công là nguy hiểm đối với sự tồn tại của Nhà nước. Phái Lão Tử không thừa nhận việc làm giàu tư nhân vì điều đó dẫn đến việc chiếm đoạt quyền binh. Họ chỉ thừa nhận sự tích lũy của cải trong ngân khố quốc gia.

Phái Lão Tử đánh giá cao vai trò của Nhà nước. Theo họ để xã hội bình yên và hưng thịnh cần có một Nhà nước mạnh. Họ đối lập nhân dân với sức mạnh, coi sự yếu đuối của dân là nguồn gốc sức mạnh của Nhà nước.

Đại biểu của phái Lão Tử là Thượng Ưởng, một tể tướng của nước Tần. Ông tiến hành những cuộc cải cách ruộng đất vào những năm 350 TCN, ủng hộ chế độ tư hữu về ruộng đất, chống lại sở hữu công xã. Ông chủ trương xoá bỏ "chế độ tỉnh điền" do Khổng Tử và Mạnh Tử đề xướng, đẩy nhanh quá trình xoá bỏ chế độ công xã và thúc đẩy sự ra đời của chế độ chiếm hữu nô lệ ở Trung Quốc.

c. "Quản tử luận"

Luận chính kinh tế tập thể "Quản tử luận" được đưa ra vào thời kỳ chế độ nô lệ. Lúc này, các nghề thủ công và buôn bán đang phát triển mạnh. Những thay đổi của đời sống xã hội được giải thích trong Quản tử luận như là những sự thay đổi giữa những năm mất mùa và những năm được mùa. Cơ sở của các giai cấp được coi là "nguyên tắc cao nhất". Lao động được coi là nguồn sức mạnh của quốc gia và người ta đã đề ra được một tư tưởng quan trọng về trao đổi ngang giá. Các tác giả cho rằng không cho phép diễn ra cảnh người này có lợi lộc hơn người khác do trao đổi sản phẩm giữa các điền chủ với nhau, toàn dân lao động như nhau thì cũng được hưởng như nhau. Theo họ: "Vàng là thước đo của cải quốc gia, vãng là phương tiện lưu thông, trao đổi trong nhân dân". Và họ kết luận: Nhân dân là người tạo ra thu nhập cho những người hiểu biết và tạo ra lợi nhuận cho các thương gia. Tuy nhiên kết luận này cũng được dùng để củng cố ý kiến: "Nếu như mọi người đều thông thái cả, thì chẳng có ai muốn lao động, đất nước chẳng có thu nhập gì hết. Khi đó đất nước lại sẽ chẳng có những người thông thái, mà nếu như không có những người thông thái thì dân chúng không thể sống theo những quy luật tự nhiên". Những người soạn thảo ra "Quản tử luận" muốn nhìn thấy "quốc gia trở nên giàu có, còn dân chúng thì trở nên hỉ hả". Các soạn giả đề nghị điều chỉnh giá bột mì bằng cách tạo ra quỹ dự trữ quốc gia, đề nghị cho các địa chủ vay tiền và thay thế các loại thuế trực tiếp về sắt và muối bằng các loại thuế gián tiếp. Khi đó, theo ý kiến của các tác giả, sẽ thủ tiêu được sự đầu cơ buôn bán làm giàu, trong làng ngoài xóm bình an, có nghĩa là sẽ đạt được sự hoà bình về mặt giai cấp.

II. CÁC TƯ TƯỞNG KINH TẾ THỜI TRUNG CỔ

1. Hoàn cảnh xuất hiện và đặc điểm tư tưởng kinh tế thời Trung cổ

a. Hoàn cảnh xuất hiện tư tưởng kinh tế thời Trung cổ

Thời đại Trung cổ (thời đại Phong kiến) bắt đầu từ cuối thế kỷ thứ IV, đầu thế kỷ thứ V, tồn tại đến cuối thế kỷ XV. Đây là thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ bị tan rã, xuất hiện và phát triển xã hội phong kiến.

Thời đại Trung cổ được chia làm ba giai đoạn: Giai đoạn sơ kỳ từ cuối thế kỷ thứ IV, đầu thế kỷ thứ V đến thế kỷ XI. Đây là giai đoạn hình thành chế độ phong kiến; Giai đoạn trung kỳ từ thế kỷ XII đến cuối thế kỷ XV là thời kỳ phát triển của xã hội phong kiến; Giai đoạn suy đồi xã hội phong kiến từ cuối thế kỷ XV trở đi.

Ở các nước phương Tây chế độ phong kiến ra đời bằng những con đường khác nhau. Ở Ý, Tây Ban Nha,... chế độ phong kiến ra đời dựa trên chế độ lệ nông. Còn ở Anh, Đức, Tiệp, Balan, Hungari... chế độ phong kiến ra đời được lại dựa trên sự tan rã của chế độ công xã.

Mặc dù con đường xuất hiện có sự khác nhau, song chế độ phong kiến có đặc trưng chung là dựa trên cơ sở nền kinh tế lãnh địa, chế độ đại sở hữu ruộng đất của địa chủ với hình thức địa tô hiện vật.

Với sự xuất hiện của sở hữu phong kiến, ruộng đất chủ yếu tập trung vào tay quan lại, đại địa chủ. Những người nông dân tự do và thợ thủ công có trong tay rất ít ruộng đất

và tư liệu sản xuất. Điều đó dẫn đến mâu thuẫn giữa hai hình thức sở hữu là đại sở hữu phong kiến và sở hữu của nông dân tự do, thợ thủ công cá thể. Về mặt kinh tế, nó phản ánh mâu thuẫn giữa kinh tế tự nhiên của đại địa chủ với kinh tế hàng hoá giản đơn. Điều đó đe dọa sự tồn tại kinh tế đại sở hữu phong kiến. Vì vậy, cần có tư tưởng kinh tế bảo vệ lợi ích giai cấp địa chủ và quan lại. Tư tưởng kinh tế thời trung cổ đáp ứng mục đích đó.

b. Đặc điểm tư tưởng kinh tế thời Trung cổ

Thứ nhất, tư tưởng kinh tế thời Trung cổ bảo vệ cho sự tồn tại của kinh tế tự nhiên, ít chú ý đến những vấn đề kinh tế hàng hoá như giá trị, tiền tệ. Họ lên án hoạt động thương mại và cho vay nặng lãi, coi đó là việc làm thấp hèn và vô đạo lý. Họ coi tiền chỉ đơn thuần là đơn vị đo lường, chỉ có giá trị danh nghĩa.

Thứ hai, các tư tưởng kinh tế thời Trung cổ được trình bày trong các bộ luật, những điều lệ phường hội, pháp chế kinh tế của các thành phố, sắc lệnh và luật lệ của nhà vua nhằm mục đích bảo vệ lợi ích của vua chúa, địa chủ, quý tộc, các tầng lớp giáo sỹ và thợ thủ công thành thị.

Thứ ba, tư tưởng kinh tế trung cổ chịu ảnh hưởng của thần học, sự kiểm soát về tư tưởng của nhà thờ. Đặc biệt đạo cơ đốc giáo có quyền lực rất cao và được sử dụng rộng rãi phục vụ giai cấp thống trị.

2. Các tư tưởng kinh tế chủ yếu thời Trung cổ

a. Tư tưởng kinh tế của Augustin Siant (354-450)

A. Siant là linh mục người Ý, là một trong những nhà tư

tưởng thời kỳ Trung cổ. Ông là người đầu tiên đưa ra thuật ngữ "giá cả công bằng". Ông viết: "Tôi biết có một người khi đưa cho họ một bản thảo thì người bán không biết giá trị của bản thảo, người đó trả cho bản thảo một giá trị công bằng mà người bán không ngờ đến."

Theo ông, trong giá cả công bằng bao gồm hai ý nghĩa.

Thứ nhất, giá cả công bằng phù hợp với giá cả trung bình, do đó phù hợp với chi phí lao động.

Thứ hai, cùng một hàng hoá có thể có giá cả công bằng khác nhau tùy theo sự đánh giá của các đẳng cấp khác nhau.

Như vậy trong tư tưởng giá công bằng ông muốn kết hợp cả hai yếu tố chi phí lao động và lợi ích của sản phẩm.

Ông luôn kêu gọi con người phải làm việc và tuyên truyền cho khẩu hiệu "Ai không làm thì không ăn" của giáo sỹ Pon.

b. "Chân lý Sali" (năm 481-511), "Luật tạp chủng" (TK V - TK VI)

Trong thời kỳ đầu Trung cổ công việc đồng áng là công việc duy nhất. Không hề có việc phân chia xã hội thành các tầng lớp.

"Chân lý Sali" được tạo ra ở vương quốc của đông Phơ Răng, nó là biểu tượng của sự phân rã các quan hệ công xã nguyên thủy và biểu tượng của sự phát sinh chế độ phong kiến. Nó bảo vệ cho chế độ sở hữu công cộng của công xã và bảo vệ cho sở hữu của từng thành viên công xã. Đồng thời "Chân lý Sali" cũng phản ánh quá trình biệt lập hoá của từng hộ nông dân, do đó "Chân lý Sali" chứng minh được sự phát sinh các giai cấp.

Các học giả tư sản phản động đã xuyên tạc "Chân lý Sali" bằng cách cố gắng chứng minh tính cổ xưa của sở hữu tư nhân và của các giai cấp. Nhưng chỉ đến cuối thời kỳ Trung cổ người ta mới thiết lập được các quan hệ phong kiến và xuất hiện "Luật tạp chủng", trong đó người ta bảo vệ sở hữu phong kiến và chế độ nông nô.

c. Tư tưởng kinh tế của Thomas d'Aquin (1225-1274)

Thomas d'Aquin xuất thân từ một gia đình quý tộc ở Italia. Ông là đại biểu nổi tiếng của giới giáo sỹ theo dòng Dominicanh và chịu ảnh hưởng triết học duy tâm của Platon. Tác phẩm "khái niệm về thần học" của ông trở thành cuốn từ điển bách khoa của đạo Thiên chúa. Theo ông, quyền lực của Giáo hoàng là tối cao. Vua phải phục tùng các giáo sỹ mà trước hết là Giáo hoàng La Mã.

Tư tưởng của T.Aquin bênh vực cho lợi ích của đại địa chủ và nhà thờ, bảo vệ chế độ chiếm hữu đại địa chủ về ruộng đất.

Trong các tư tưởng kinh tế của mình, ban đầu ông bảo vệ kinh tế tự nhiên, chống lại hoạt động thương mại và cho vay nặng lãi. Theo ông, kinh tế tự nhiên là cơ sở tồn tại của xã hội. Nông nghiệp phù hợp với lòng từ thiện vì giới tự nhiên do Thượng đế tạo ra tham gia vào nông nghiệp. Song do sự phát triển kinh tế hàng hoá là tất yếu, hoạt động kinh tế nhằm mục tiêu sinh lời ngày càng rộng rãi làm cho ông phải thay đổi cách nhìn nhận kinh tế của mình. Trong điều kiện đó, ông sử dụng quan điểm của Aristoteles về ba loại thương nghiệp và cho rằng đại thương nghiệp có thể theo đuổi một mục đích chân lý cần thiết. Vì vậy thu lợi nhuận không mâu thuẫn với lòng từ thiện.

Để bảo vệ quan điểm của nhà thờ cấm thu lợi tức nhưng cho phép sử dụng việc cho vay có ruộng đất cầm cố, ông đưa ra tư tưởng về cần thiết phải có "tặng phẩm cho tiền vay". Ông nói: "Không cho phép lấy một khoản tiền thưởng nào trong việc cho vay nhưng được phép lấy một tặng phẩm nào đó để làm tiền công". Ông gọi lãi suất là một "quà tặng vô tư", một khoản tiền cho những rủi ro.

Theo ông, địa tô, lợi nhuận thương mại là sự trả công cho lao động gắn liền với việc quản lý tài sản ruộng đất. Việc thu địa tô là hoàn toàn hợp lý vì địa tô thu từ ruộng đất, mà ruộng đất là tặng phẩm của thượng đế ban cho vua chúa, quan lại.

Trong khi ca ngợi kinh tế tự nhiên, kinh tế nông nghiệp, phê phán kinh tế hàng hoá, ông cho rằng ruộng đất có nhiều ưu thế hơn so với tiền tệ:

Thứ nhất, ruộng đất mang lại thu nhập (địa tô) nhờ sự giúp đỡ của tự nhiên. Trong khi đó thu nhập của tiền tệ cho vay là sự lừa dối.

Thứ hai, ruộng đất làm cho tinh thần đạo đức tốt lên còn tiền tệ gây ra những tật xấu, thói hư, lòng tham lam, vị kỷ của con người.

Thứ ba, ruộng đất có thể nhìn thấy rõ, không có sự lừa lọc như tiền tệ.

Trong thời kỳ cuối Trung cổ, xã hội phong kiến ngày càng mang tính chất giai cấp rõ rệt. T. Aquin bảo vệ quyền lợi của các giai cấp, việc bảo vệ này được thể hiện trong việc giải thích "giá cả công bằng". Ông xếp việc trao đổi vào loại hành động chủ quan - đó là sự công bằng trong lợi ích. Vì vậy, ông dạy rằng, luật của chúa trời đã nói nếu như "một vật mang

lại lợi ích cho người này và gây thiệt hại cho người khác thì trong trường hợp đó chúng ta có quyền bán cái vật đó đắt hơn chính cái giá của nó. Nhưng ở đây cái vật này dù sao cũng không được bán đắt hơn so với bản thân giá trị của nó, bởi vì cái phần tiền bổ sung sẽ bù đắp được các khoản thiệt hại mà người bán chịu khi mất đi cái vật đó". Ông mô tả những người đại diện cho các tầng lớp đặc ân như là những con người luôn quan tâm đến quyền lợi của những người lao động. Điều đó giải thích tại sao, theo ý kiến của ông ta, ông ta cho phép bán các vật phẩm đắt hơn so với bản thân giá của chúng.

d. Cuộc đấu tranh chống giới tu hành

Song song với sự gia tăng của cải vật chất trong tay các lãnh chúa phong kiến, của cải vật chất của nhà thờ cũng tăng lên. Điều này gây ra cuộc đấu tranh chống lại giới tu hành. Cuộc đấu tranh này thể hiện dưới hai hình thức giáo luận: Hình thức thị dân và hình thức nông dân. Cả hai hình thức này đều dựa vào học thuyết của đạo Kitô về sự bình đẳng bác ái. Chẳng hạn hình thức giáo luận thị dân nhằm chống lại cuộc sống xa hoa của giới tăng lữ. Khác với giáo luận thị dân, giáo luận nông dân phát triển xa hơn, nó đòi thủ tiêu những sự bất công trong xã hội. Những đòi hỏi của giáo luận này được củng cố bởi các cuộc khởi nghĩa nông dân. Các cuộc khởi nghĩa nông dân đã báo hiệu những cuộc chiến giai cấp sắp xảy ra.

3. Tư tưởng kinh tế phong kiến ở Trung Quốc

a. Quan điểm về ruộng đất

Trong thời cổ đại, ruộng đất chủ yếu thuộc về quyền sở

hữu của nhà nước. Đến thời Xuân - Thu (722 - 481 trước CN), chế độ thái ấp và tình diễn bước vào quá trình tan rã, hiện tượng mua bán ruộng đất xuất hiện. Ruộng đất tư hữu bắt đầu ra đời. Từ thời Chiến quốc về sau, ruộng đất tư ngày càng phát triển, trong khi đó, ruộng công vẫn tiếp tục tồn tại. Do vậy, hai hình thức sở hữu ruộng đất của nhà nước và tư nhân tồn tại song song đến cuối chế độ phong kiến.

Quan điểm về ruộng đất của nhà nước: Ruộng đất thuộc quyền quản lý của nhà nước gọi là công điền, vương điền, quan điền v.v... Do sau các cuộc chiến tranh, cả nông dân và địa chủ kẻ thì chết, kẻ thì chạy loạn nên ruộng đất vắng chủ rất nhiều. Các triều đại phong kiến đã biến các ruộng đất ấy thành ruộng công. Vì vậy, nhà nước nắm được nhiều ruộng công. Trên cơ sở đó, các triều đại phong kiến đem bán, cấp cho quý tộc làm bổng lộc và tổ chức thành đồn điền, điền trang để sản xuất hay chia cho nông dân dưới hình thức quan điền để thu thuế.

Trong các chính sách xử lý đất công thời phong kiến, đáng chú ý nhất là chế độ quan điền. Tuy quy định cụ thể của các triều đại ít nhiều khác nhau, nhưng nội dung chủ yếu của chính sách quan điền là: Nhà nước đem ruộng đất do mình trực tiếp quản lý chia cho nông dân cày cấy.

Theo chính sách đó, ruộng đất được chia cho mọi tầng lớp, giới tính, như đàn ông, đàn bà, người già, người ốm đau, tàn tật để trồng lúa (gọi là ruộng khẩu phần) hoặc trồng dâu (ruộng vĩnh nghiệp). Đồng thời, các quan lại, tùy theo chức vụ cao hay thấp được cấp ruộng đất làm bổng lộc.

Người nhận được ruộng trồng lúa, đến 60 tuổi phải trả cho nhà nước, còn ruộng trồng dâu, ruộng vĩnh nghiệp được

truyền cho con cháu. Ruộng chức vụ của quan lại khi thôi chức phải giao lại cho người mới nhậm chức.

Trừ ruộng ban thưởng cho quý tộc, quan lại là được tự do mua bán, còn nói chung ruộng cấp cho nông dân là không được chuyển nhượng. Trong một số trường hợp đặc biệt như người nông dân thiếu hoặc thừa ruộng trồng dâu, hoặc gia đình có việc tang mà quá nghèo túng có thể mua bán ruộng trồng dâu. Đời Đường còn quy định nếu nông dân dời chỗ ở từ nơi ít ruộng đến nơi nhiều ruộng thì được bán cả ruộng khẩu phần.

Tuy nhiên cũng có quan điểm chống lại việc sở hữu ruộng đất của nhà nước, việc nhà nước ban cấp ruộng đất cho nông dân mà coi ruộng đất thuộc dân cày là một tất yếu. Vương Phu Chi cho rằng, ruộng đất không phải của riêng nhà vua mà thuộc về tay người cày; người cày có quyền sở hữu ruộng đất, không phải đợi vua phân chia.

Quan điểm về ruộng đất tư nhân: Từ thời Chiến quốc, ruộng đất tư xuất hiện ngày càng nhiều do việc vua ban cấp. Việc mua bán ruộng đất đã trở thành phổ biến càng thúc đẩy sự phát triển quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất. Theo Đồng Trọng Thư (179 - 104 TCN): "Đến đời Tần, dùng luật của Thượng Ưởng, sửa đổi điều luật của đế vương, bỏ tỉnh điền, dân được mua bán, nhà giàu ruộng liền bờ bát ngát, người nghèo không có đất cày dùi". Trước thực trạng như vậy, ông đề nghị "hạn chế ruộng đất tư của dân để cấp cho những người không đủ; ngăn chặn đường chiếm đoạt".

Sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất ảnh hưởng đến sức mạnh của chế độ phong kiến tập quyền. Do đó để củng cố chế độ phong kiến tập quyền phải hạn chế việc gia

tăng ruộng đất của quan lại, địa chủ. Chu Nguyên Chương (tức Minh Thái Tổ) đã quy định số lượng ruộng đất được ban cấp. Cụ thể, công thân, công hào, thừa tướng được ban cấp nhiều nhất là 100 khoảnh; thân vương 1000 khoảnh. Nhìn chung càng về sau này, ruộng đất chủ yếu ở trong tay địa chủ và quan lại. Cuối triều Minh, cứ 10 người thì 9 người không có ruộng.

b. Quan điểm về thuế

Thời Tuỳ, Đường trên cơ sở chế độ quan điền, nhà nước bắt nông dân phải chịu nghĩa vụ ngang nhau về thuế khoa. Thời Tuỳ quy định thành chế độ "tô" "dung" "điệu". Tô là thuế đánh vào ruộng trồng lúa. Điệu là thuế đánh vào ruộng trồng dâu. Dung là thuế hiện vật thay cho nghĩa vụ lao dịch. Thời Đường mức thuế quy định: Mỗi trảng đình, mỗi năm phải nộp "tô" là 2 thạch thóc; "điệu" là 20 thước lụa và 3 lạng tơ; "dung" là 60 thước lụa để thay cho 20 ngày lao dịch.

Do sự chiếm đoạt ruộng đất của giai cấp địa chủ, nông dân không chịu nổi mức thuế quá cao, vào năm 780, nhà Tống đặt ra chính sách thuế mới gọi là "phép thuế hai kỳ". Nội dung chủ yếu là: Nhà nước chỉ căn cứ theo số lượng ruộng đất và tài sản thực có để đánh thuế, đồng thời thuế được thu làm hai lần vào hai vụ thu hoạch.

Đối với thuế lao dịch, Vương An Thạch - Tế tướng nhà Tống - còn thi hành phép "cố dịch", cho dân trả tiền để nhà nước thuê người làm.

Thời Nguyên, ở trong nước, thuế đình, thuế điền đánh riêng, theo phép "tô" "dung" "điệu" đời Đường. Ngoài thuế còn có phép "khoa sai". Phép khoa sai bao gồm Ti liệu và Lao ngân.

Ti liệu là cứ mỗi năm hai nhà nộp một cân tơ cho quan, năm nhà nộp một cân tơ cho công hầu, công chúa...:

Lao ngân là mỗi nhà người Hán mỗi năm nộp 4 lạng bạc, 2 lạng bạc thực còn 2 lạng bằng lụa.

Ngoài ra còn có nhiều thương thuế.

Thời Minh, chế độ thuế đình, thuế điền quy định rất rõ ràng, có sổ sách ghi chép cẩn thận ruộng đất và tên chủ hộ. Ngoài ra còn có hai phép ngân sai và lực sai. Ngân sai là thu thực vật và tiền bạc, lực sai là trưng thu lao động. Vua Thần Tông định lại phép thu gọi là "nhất điền tiêu": cộng số thuế và sai lao bằng tiền của mỗi châu, huyện rồi chia cho điền mẫu châu, huyện ấy phải nộp bằng tiền; còn sai dịch thì nhà nước mộ người làm. Như vậy là bỏ sai dịch, gia tăng thuế điền để miễn lao dịch cho mọi người. Nhà Minh còn đánh thuế "muối, trà, thương nghiệp..."

Dưới thời phong kiến, người dân Trung Quốc nộp tô rất nặng nề, mức thuế 5/10 thu hoạch dưới thời Tống được duy trì suốt chế độ phong kiến.

c. Quan điểm về thương mại

Các nhà tư tưởng phong kiến cho rằng nghề buôn không phải là cơ sở của nền kinh tế phong kiến. Theo họ, sự giàu có của lái buôn làm cho nông dân càng thêm nghèo khổ. Triều Phổ viết: "Bọn lái buôn lớn thì tích trữ để thu lãi gấp bội, nhỏ thì bày hàng ra mà bán, đầu cơ trục lợi, ban ngày chơi bởi ở chốn đô thị, nhân khi bề trên cần kíp, bán ra lãi gấp mấy lần. Bởi vậy, dân ông không cần cấy cấy, đàn bà không tầm tơ mà mặc thì phải có 5 sắc, ăn thì phải có thịt ngon; không phải chịu cái khổ của kẻ nông phu mà có tiền trăm bạc nghìn"

(Hán thư - Thực hoá chi). Do vậy, nhà nước phong kiến nhìn chung đều thi hành chính sách kiểm chế sự phát triển kinh tế của họ như thu thuế nặng; nhà nước giữ độc quyền một số mặt hàng quan trọng như muối, sắt, rượu...; đồng thời dìm thấp địa vị chính trị của họ như không cho làm quan, xếp họ vào loại thứ tư trong tứ dân (Sĩ - nông - công - thương). Nhưng "pháp luật khinh lái buôn mà lái buôn vẫn giàu sang, trọng nông phu mà nông phu vẫn nghèo hèn" (Hán thư - Thực hoá chi).

Do chính sách coi thường nghề buôn, một số nhà buôn sau khi giàu có lại mua ruộng đất và trở thành đại thương gia kiêm địa chủ. Tình hình ấy đã ảnh hưởng đến sự phát triển nhanh của nền kinh tế hàng hoá và sự nảy sinh quan hệ sản xuất mới.

Tuy nhiên, trong thời kỳ này đã có những tư tưởng đề cao thương mại. Theo Hoàng Tôn Hy, không nên trọng nông, khinh công thương. Công thương là nghề gốc, cũng quan trọng như nông nghiệp.

d. Những nhà tư tưởng kinh tế tiêu biểu

Tư tưởng kinh tế của Vương Mãng: Thời Vũ Đế, trước bối cảnh xã hội không ổn định, vua quan ăn tiêu xa xỉ, bọn địa chủ chiếm đoạt ruộng đất của nông dân, vua lại thường nhỏ tuổi. Đến năm thứ 8 sau CN, Vương Mãng là người họ ngoại bên vua đã cướp ngôi nhà Hán, lập nên triều đại mới gọi là Tân.

Để cứu vãn tình hình nguy ngập, củng cố nền thống trị, Vương Mãng ban hành chính sách cải cách. Nội dung chủ yếu là:

Tuyên bố ruộng đất trong nước đều thuộc quyền sở hữu của nhà vua, gọi là "Vương điền"; nô dịch thì gọi là "tư thuộc". Nếu nhà nào có số đinh dưới 8 người mà có ruộng đất hơn 1顷 (900 mẫu) thì phải đem số ruộng đất quá tiêu chuẩn quy định chia cho bà con hàng xóm. Những người không có ruộng đất, mỗi đinh nhận được 100 mẫu. Ruộng đất và nô tỳ đều không được mua bán.

Nhà nước độc quyền quản lý các thứ: Muối, sắt, rượu, việc đúc tiền, rừng núi, ao hồ, thị trường và việc cho vay nợ.

Các người làm nghề buôn bán, làm thợ, khai mỏ, đánh cá, đi săn, chăn nuôi, thầy thuốc, thầy bói phải nộp 1/11 lợi tức thu được. Số nạp đó gọi là "cống".

Cải cách của Vương Mãng phần thì không thực tế, phần thì đụng chạm đến lợi ích của giai cấp địa chủ và gây ra nhiều xáo trộn trong xã hội nên cuối cùng bị thất bại.

Tư tưởng kinh tế của Vương An Thạch: Nhà Tống từ khi bị nước Liêu và Tây Hạ hà hiếp, thế nước ngày càng suy yếu. Các vua hàng năm chỉ lo cống nạp. Vua Tống Thần Tông lên ngôi (1068) quyết chí cải cách để cứu vãn thời cuộc. Bấy giờ Vương An Thạch là một nhà bác học có tài về chính trị đương làm Độ chi phán quan. Vua bèn dùng An Thạch làm Tế tướng để thực hiện công cuộc cải cách. Tư tưởng cải cách chủ yếu của Vương An Thạch là:

Khi lúa còn xanh, nông gia cần tiền thì nhà nước cho vay, đợi đến lúc lúa chín trả lại số lời 2 phần (bấy giờ lời vay rất nặng, mùa xuân vay một đấu lúa đến mùa mưa phải trả hai đấu).

Những kẻ bỏ sưu dịch được nộp tiền thay, những nhà

xưa nay không sưu dịch phải giúp một số tiền "trợ dịch" nộp cho quan rồi có thể thuê người làm. Số nộp này tăng 2 phân.

Đối với nhà buôn, những hàng hoá không bán được thì nhà nước theo bình giá mua những hàng hóa đó để bán lại; nhà buôn cần tiền thì nhà nước cho vay với số lãi đã định.

Nhà nước mua những phẩm vật ở chỗ có nhiều mang đến chỗ không có, làm cho giá hàng mọi nơi ngang nhau.

Nhà nước giao ngựa cho dân nuôi, ai nuôi được miễn 1 phân thuế.

Ngoài ra, Vương An Thạch còn đặt Kinh đô ở một cơ quan gọi là "tam ti điều lệ ti" có nhiệm vụ tính sổ sách quốc dụng hàng năm. Nhờ đó, hàng năm số chi phí vô ích giảm nhiều. Ông đem số tiền đó tăng lương cho quan lại để họ giữ được liêm khiết.

Chương trình cải cách của Vương An Thạch với mục đích làm cho nước giàu, dân mạnh. Nhưng một số chủ trương không thực tế, lại đụng chạm đến quyền lợi của quan lại và tầng lớp giàu có nên hiệu quả đem lại không cao ngoài việc khai khẩn được một số đất hoang, đào đắp và sửa chữa được một số công trình thuỷ lợi..., vì vậy, ngày càng bị nhiều người phản đối.

4. Tư tưởng kinh tế phong kiến ở Nhật Bản

a. Quan điểm về ruộng đất

Sau năm 642, toàn bộ ruộng đất thuộc sở hữu của nhà nước. Nhưng pháp luật cũng thừa nhận ruộng đất chùa chiền, đồng thời cho phép ruộng thường công được truyền cho con cháu.

Do nhân khẩu tăng, đến thế kỷ VIII không đủ ruộng đất để ban cấp theo tiêu chuẩn đã quy định, nên nhà nước ban hành chính sách khuyến khích khai khẩn đất hoang. Năm 723, nhà nước ra quy định: Nếu ai khai khẩn đất hoang chưa có kênh ngòi thì được truyền 3 đời; còn ai khai khẩn ruộng hoá đã có kênh ngòi sẵn thì được sử dụng suốt đời, sau khi chết phải trả lại cho nhà nước. Nhưng chính sách này hạn chế đối với việc khẩn hoang, nên năm 743, nhà nước lại tuyên bố ruộng đất khai hoang thuộc quyền sở hữu vĩnh viễn của người khai khẩn.

Do chính sách ban thưởng và khai khẩn đó nên ruộng đất tư ngày càng phát triển; ruộng đất nhà nước ngày càng bị thu hẹp. Chế độ ban điền dần dần tan rã, chế độ trang viên phong kiến ra đời và phát triển.

Sự phát triển của chế độ trang viên mâu thuẫn với lợi ích của nhà nước Trung ương. Do vậy, nhà nước nhiều lần ban hành những chính sách nhằm hạn chế sự phát triển của trang viên. Năm 1064, nhà nước lập sổ "đăng ký kế ước" mục đích thẩm tra ruộng đất trang viên, nếu ruộng đất không hợp pháp thì quốc hữu hoá. Cùng năm đó nhà nước ra lệnh thủ tiêu đặc quyền miễn thuế và không cho quan lại nhà nước vào trang viên (gọi là quyền bất thâu, bất nhập). Nhưng do chế độ trang viên đã vững nên những pháp lệnh ấy không có hiệu quả. Đến thế kỷ XII, chế độ trang viên phát triển khắp cả nước. Từ đó về sau, tuy có thay đổi chủ nhân của sở hữu ruộng đất, nhưng ruộng đất tư hữu vẫn giữ vai trò quyết định.

b. Quan điểm về thuế

Ruộng đất của chùa chiền, ruộng thường công được miễn

thuế. Những người được cấp đất phải nộp "tô, dung, điệu". Tức là, về nam giới, những ai được hưởng ruộng đất của triều đình ban cho đều phải có nghĩa vụ đóng thuế như nhau, vô luận là con quan hay con dân. Điều IV, luật Tai-ca viết: "Quyền lợi đã hưởng đồng đều thì bốn phận phục vụ cũng ngang nhau". Về "dung" đạo chiếu ban hành luật Tai-ca giải thích: "Là thân dân của Hoàng gia đều có bốn phận hoạt động để tránh cảnh lười biếng, rong chơi. Bởi vậy, đến lượt ai người ấy đi phục vụ, người khác không thể đi thay thế". Nhưng đến thế kỷ IX, toàn bộ ruộng đất của giới quý tộc, quan lại có thể lực đều được miễn thuế.

Do xuất hiện của chế độ trang viên, những người nông dân cày cấy ruộng đất trong các trang viên nộp thuế rất nặng. Nông dân phải nộp 1/3 thu hoạch cho chủ và phải nộp các khoản tô phụ khác như rượu, hoa, quả, than và các loại sản phẩm thủ công như vải, chiếu, dây thừng. Ngoài ra các lãnh chúa còn để lại một phần ruộng đất bằng 1/30 ruộng đất trong trang viên để bắt trang viên cày cấy không công cho mình. Đến thời Nôbunaga và Hidefosi (1590), mức thuế rất cao khoảng 2/3 thu hoạch bằng hiện vật.

Cải cách Tai-ca (còn gọi là luật Đại hoá cải tân).

Để tạo điều kiện cho sự phát triển của chế độ phong kiến trung ương tập quyền, tăng thêm uy tín cho nhà vua, các Thiên Hoàng đã có những biện pháp làm giảm thế lực của tầng lớp quý tộc cũ và tạo cho Nhật Bản đi theo con đường của chế độ phong kiến Trung Quốc.

Đối với tầng lớp quý tộc cũ, để tăng thế lực, chúng ra sức chiếm đoạt ruộng đất. Tình hình đó được phản ánh trong tờ chiếu của Thiên Hoàng ban bố năm 646: "Các Thân liên, Ban

tạo, Quốc tạo... lại chia cắt rừng núi, đồng ruộng, biển hồ của các quốc (tỉnh), các huyện để làm của riêng và đánh nhau không dứt. Có kẻ chiếm riêng mấy vạn khoảnh, có kẻ thì không có tý đất cắm dùi. Đến kỳ thu thuế, bọn họ vơ vét cho mình trước rồi sau mới trích một ít nộp lên trên".

Tình hình ấy làm cho mâu thuẫn giữa Thiên Hoàng và tầng lớp quý tộc ngày càng sâu sắc. Năm 645 Thiên Hoàng Cơ-ô-cư lên ngôi, đặt niên hiệu là Tai-ca và hạ chiếu cải cách. Vì vậy gọi là cải cách Tai-ca.

Lý tưởng của cải cách Tai-ca là xây dựng xã hội công bằng nhằm tước bỏ quyền lợi bất chính của thiểu số thượng lưu. Nội dung chủ yếu của cải cách Tai-ca như sau:

- Những đất đai, điền sản của Hoàng thất đều bị tịch thu xung vào công thổ, công sản của nhà nước. Những ruộng nguyên trước là công thổ bị các Hoàng thất chiếm để thu tô, thuế đều phải hoàn trả, thuộc về quyền phân phối của Thiên Hoàng.

- Những nơi thu tô như trang viên, đồn điền, chợ, giang khẩu, hải khẩu thuộc tài sản của hào tộc địa phương hay của quan lại triều đình đều bị tịch thu xung vào công điền, công thổ để tăng thu cho Ngân sách nhà nước. Bù lại, các dòng hào tộc, quan lại từ hàng đại phu trở lên được hưởng niên bổng ít hay nhiều là tùy phẩm hàm.

- Bãi bỏ chế độ "tư dân". Từ các Hoàng thất đến quan lại các cấp, hào tộc không ai được giữ con dân làm vật tư hữu. Mọi người dân đều là con cái của Thiên Hoàng nên được hưởng quyền lợi ngang nhau.

Luật Tai-ca làm phương hại đến lợi ích của Hoàng gia và

các quan đại thân, do vậy trong thực tế việc thực hiện gặp khó khăn.

5. Tư tưởng kinh tế ở Ấn Độ

a. Quan điểm về chế độ ruộng đất

Cũng như thời cổ đại, trong suốt thời kỳ trung đại, quyền sở hữu ruộng đất ở Ấn Độ chủ yếu vẫn thuộc về nhà nước.

Trên cơ sở ấy, thời Gúp-ta, nhà vua thường đem ruộng đất phong cho các quan lại làm bổng lộc. Từ thời Hác-sa về sau, các nhà vua cũng thường đem ruộng đất ban thưởng cho các đền chùa, các thầy tu và bề tôi, trong đó có thể kèm theo những điều kiện nhất định, nhưng cũng có thể không có bất cứ điều kiện nào.

Loại ruộng đất ban không có điều kiện gọi là Grax. Kẻ được cấp thưởng là đền chùa hoặc các thầy tu. Được ban cấp loại ruộng Grax, chủ ruộng đất có quyền giữ vĩnh viễn, được toàn quyền thống trị và thu tô thuế trong lãnh địa của mình và không phải chịu một nghĩa vụ nào. Trong một tờ chiếu ban cấp ruộng đất của Hác-sa có đoạn viết: "Trăm ban làng này cho Ba-La-Môn, miễn cho tất cả mọi nghĩa vụ và cho phép được truyền cho con cháu. Khi mặt trăng, mặt trời và quả đất còn tồn tại thì kẻ được trăm phong đất cứ việc thống trị vùng đó. Thân dân trong vùng này phải thừa nhận họ và đến kỳ phải nộp thuế, các loại sản phẩm và tiền bạc cho họ".

Loại ruộng đất phân phong có điều kiện gọi là Pát-ta dùng để ban cấp cho các tướng lĩnh. Người được ban đất Pát-ta chỉ được sử dụng ruộng đất khi đang giữ chức vụ, không được truyền cho con cháu và phải có nghĩa vụ quân sự. Sách Đường Đại Tây ký của Huyền Trang có nói: "Tề mục,

phụ thần, thứ quan, liêu tá đều có đất phong, sống bằng thái ấp của mình". Đến thời Xun-Tan Đê-li, chế độ ruộng đất ở Ấn Độ phát triển theo chiều hướng hơi khác. Theo quan điểm truyền thống của đạo Hồi, nhà nước Xun-Tan Đê-li tuyên bố ruộng đất thuộc quyền sở hữu của nhà nước, quyền sở hữu ruộng đất của các chúa phong kiến bản xứ nói chung bị thủ tiêu. Trên cơ sở đó Xun-Tan đem ruộng đất ban cấp cho tướng lĩnh, nhà thờ Hồi giáo với những điều kiện khác nhau, đồng thời những chúa phong kiến bản xứ chịu thần phục thì ruộng đất của họ vẫn được chấp nhận, vì vậy trong thời kỳ này, có nhiều loại ruộng đất khác nhau. Quan trọng nhất trong số đó là ruộng đất I-Kta mà kẻ chiếm hữu gọi là I-Kta-Đa và ruộng đất Za-Min mà kẻ chiếm hữu gọi là Za-Min-Đa, loại ruộng đất I-Kta là những thái ấp ban cho các quý tộc quân sự Hồi giáo người Tuyéc, người Áp-ga-ni-xtan và những chúa phong kiến Ấn Độ theo đạo Hồi với những điều kiện:

- Người được ban cấp ruộng chỉ được hưởng một phần tô thuế làm bổng lộc khi đang giữ chức vụ, phần tô còn lại phải nộp vào kho nhà nước. Về nguyên tắc chủ đất I-Kta không có quyền sở hữu ruộng đất nên trong trường hợp cần thiết, Xun-Tan có thể thu hồi đất phong hoặc điều người được phong đất từ nơi này sang nơi khác.

- Người được ban cấp đất I-Kta phải tùy theo diện tích ruộng đất lớn hay bé mà nuôi một số lượng quân đội tương ứng để cung cấp cho nhà nước.

- Loại ruộng đất Za-Min là ruộng đất của những chúa phong kiến Ấn Độ giáo quy thuận hoặc liên kết với Xun-Tan, do đó Xun-Tan cho giữ nguyên quyền sở hữu ruộng đất. Trong lãnh địa của mình các Za-Min-Đa có tư pháp riêng và

tự quy định mức tô thuế, tuy nhiên họ phải có nghĩa vụ nộp cống và khi có chiến tranh phải đem quân đội của mình đến giúp Xun-Tan. Ngoài hai loại ruộng đất kể trên, các nhà thờ, trường học và giáo sỹ Hồi giáo cũng được ban cấp ruộng đất. Chủ của ruộng đất này có quyền thu tô thuế, tổ chức bộ máy hành chính, toà án... và không phải chịu nghĩa vụ gì đối với nhà nước.

Đến thời Mô-Gôn giai cấp thống trị theo Hồi giáo nên quan niệm về ruộng đất cũng giống như thời Xun-Tan-Đê-Li chỉ có tên gọi là chi tiết hơi khác mà thôi. Những kẻ được phong đất là các quý tộc quân sự gọi là Ja-Jia-Đa (còn đất gọi là Ja-Jia). Tuy được phong đất nhưng các Ja-Jia-Đa chỉ có quyền thu tô thuế theo mức quy định thống nhất của nhà nước, chứ không có quyền sở hữu. Còn đất Za-Min cũng tồn tại với những điều kiện giống như thời Xun-Tan-Đê-Li.

Ngoài các loại đất trên, các đền chùa tôn giáo và các loại thầy tu cũng có ruộng đất. Những kẻ được ban cấp ruộng đất này không phải chịu nghĩa vụ gì đối với nhà nước.

Mức thuế ruộng đất mà nông dân phải nộp bằng 1/6 thu hoạch. Ngoài ra, nông dân phải chịu lao dịch như đắp thành, xây cung điện, làm các công trình thủy lợi... và còn nộp các loại thuế khác nhau như thuế làm nhà, tiền cheo đám cưới...

Đến cuối thời Trung đại, mức thuế ruộng đất tăng lên bằng 1/3 thu hoạch và số loại tạp thuế cũng tăng lên bao gồm các khoản như thuế gia súc, thuế cây ăn quả, thuế nhà, thuế đốn củi, thuế nuôi, thuế chợ, thuế xuống gặt... Bởi vậy đời sống của nông dân Ấn Độ rất khốn khổ, lúc gặp thiên tai họ không tránh khỏi chết đói hàng loạt.

b. Tư tưởng kinh tế của Ác-Ba

Ác-Ba (1572-1605) lúc 13 tuổi nối ngôi cha là Hu-Ma Yun lên làm Vua. Bấy giờ vương triều Mô-Gôn chỉ kiểm soát được một lãnh thổ rất hẹp bao gồm vùng Đê-Li, A-Gra và một phần Pen-Jáp. Còn vùng Ca-Bun tuy danh nghĩa là phiên thuộc của đế quốc Mô-Gôn nhưng thực tế cũng là một vùng độc lập. Trong khi đó, mâu thuẫn giữa các tôn giáo, giữa các chúa cai phong kiến rất gay gắt, nên thế lực triều Mô-Gôn bị suy yếu.

Để giải quyết những mâu thuẫn đó, khôi phục thế lực của đế quốc Mô-Gôn, Ác-Ba đã thực hiện cải cách để ổn định lĩnh vực trong nước, tăng cường chế độ Trung ương tập quyền, phát triển kinh tế của Ác-Ba

Nội dung chủ yếu của cải cách kinh tế của Ác-Ba.

Một là, bỏ chế độ phân phong ruộng đất Ja-Jia (thái ấp) và thay bằng biện pháp dùng tiền để trả lương cho các tướng lĩnh (tuy nhiên chế độ này bị các Ja-Jia-Đa phản đối nên sau 3 năm lại phục hồi chế độ phân phong ruộng đất).

Hai là, cải cách chế độ thuế khoá: Tuỳ theo chất đất tốt - xấu mà chia làm 3 hạng và quy định mức thuế là 1/3 thu nhập bình quân của mỗi đơn vị diện tích của mỗi hạng.

Thi hành chính sách thuế bằng tiền. Tuy nhiên, sau khi thực hiện chính sách này, đến kỳ nộp thuế, nông dân phải bán vôi sản phẩm của mình, nên giá nông sản thường hạ hơn mức quy định, do đó Ác-Ba phải nhiều lần điều chỉnh mức thuế. Chính sách này đã giúp cho kinh tế hàng hoá phát triển.

Bãi bỏ chế độ bao thầu thuê ruộng đất, ngăn cấm những hành vi lạm dụng chức quyền để hà hiếp nhân dân của quan lại.

Những chính sách của Ác-Ba đã thu được kết quả nhất định. Các Mác nhận xét: "Ác-Ba đã làm cho Đê-Li trở thành một trong những thành phố lớn nhất, phồn hoa nhất của thế giới lúc bấy giờ".

6. Sự phát sinh tư tưởng chủ nghĩa xã hội không tưởng thời kỳ Trung cổ

Sống trong điều kiện phân chia xã hội thành giai cấp, kẻ giàu người nghèo, kẻ bóc lột người bị bóc lột, kẻ thống trị, người bị trị, những người nghèo, bị bóc lột, bị thống trị mơ ước tới một xã hội ngày càng tốt đẹp hơn, có cuộc sống tốt đẹp hơn, quan hệ giữa người với người bình đẳng hơn. Và họ gọi đó là chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản. Trong thời kỳ Trung cổ các nhà tư tưởng tiêu biểu là *Thomas More* và *Tomado Campanen*.

Thomas More (năm 1478-1535): Song song với việc ra đời của chủ nghĩa tư bản đã phát sinh ra một đợt phê phán xuất phát từ 2 nhà xã hội không tưởng đó là Thomas More và Campanen. Trong cuốn sách "Sự không tưởng" (năm 1516) của mình Thomas More đã mô tả sự phá sản và bản cùng hoá của nông dân nước Anh do sự tích lũy nguyên thủy. Ông đi đến một quyết định quan trọng: "Ở những nơi chế độ sở hữu tư nhân thống trị thì tất cả của cải vật chất chỉ rơi vào tay một số ít người mà thôi". Nhưng đồng thời Thomas More cũng cho rằng những sự đói khổ trong xã hội đều do thiếu

tiền mà ra. Thomas More xác định một đất nước "không tưởng" do ông ta tạo ra là một đất nước mà trong đó có chế độ sở hữu công cộng, lao động cộng đồng, không có cách biệt giữa nông thôn và thành thị, có điều tiết sản xuất, ngày làm việc 6 giờ, thủ tiêu tiền tệ, phân phối công bằng và không có chiến tranh xâm lược.

Tomado Campanen (năm 1566-1639): Campanen đã quan sát cảnh nghèo túng của những người lao động ở Napôli nước Ý, trong cuốn sách "Thành phố mặt trời" (viết năm 1602, xuất bản năm 1623) ông đã phê phán cuộc sống phê phôn của bọn bóc lột. Cũng giống như Thomas More, Campanen đã nhìn nhận nguyên nhân của sự không công bằng xã hội chính là chế độ sở hữu tư nhân. Ông vẽ ra một bức tranh của xã hội tương lai - đó là "Thành phố mặt trời", nơi mà cũng giống như trong cuốn sách "Sự không tưởng" có chế độ sở hữu công cộng, nghĩa vụ của tất cả những người lao động, giảm bớt giờ làm việc trong ngày, chuyển đổi 4 tiếng làm việc trí óc, 4 tiếng làm việc chân tay, thợ thủ công, người trồng trọt, người chăn nuôi làm việc như nhau, phân phối công bằng không bằng tiền.

Ăng-ghen đã chỉ ra rằng cái chủ nghĩa cộng sản của Campanen và Thomas More chỉ là "chủ nghĩa cộng sản mới được suy nghĩ sơ khai", một chủ nghĩa cộng sản "thô thiển", chủ nghĩa cộng sản này dựa trên cơ sở các ngành thủ công và trồng trọt. Nó mang tính chất cào bằng. Tuy nhiên, những ý tưởng của hai nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng này cũng đã vẽ được con đường đi đến tương lai.

Tổng kết chương

1. Sự xuất hiện tư tưởng kinh tế cổ đại gắn liền với sự phân công lao động xã hội lần thứ nhất: Chăn nuôi tách khỏi trồng trọt, thủ công nghiệp tách khỏi nghề nông, cuộc sống gia đình tách khỏi cộng đồng công xã nguyên thủy.
2. Tư tưởng kinh tế cổ đại coi chế độ chiếm hữu nô lệ là hợp lý, đánh giá cao vai trò của kinh tế tự nhiên và tính sơ khai.
3. Các đại biểu chủ yếu của Hy Lạp cổ đại là Xenophon, Platon, Aristoteles.
4. Các nhà tư tưởng chủ yếu của La Mã cổ đại là Carton, Granky Tibery và Gai.
5. Phương thức sản xuất châu Á và sự xuất hiện các tư tưởng kinh tế phương Đông.
6. Các đại biểu chủ yếu của Trung Quốc cổ đại là phái Khổng Tử, Lão Tử, Quân tử loạn.
7. Tư tưởng kinh tế thời trung cổ gắn liền chế độ phong kiến bảo vệ kinh tế tự nhiên, chủ yếu thông qua các bộ luật chịu ảnh hưởng tư tưởng thần học.
8. Các đại biểu phương Tây chủ yếu là Augustin Siant, Thomas d'Aquin, ở phương Đông là các tư tưởng của Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ về ruộng đất, thuế khóa, thương mại.
9. Tư tưởng sơ khai về chủ nghĩa xã hội của Thomas

More và Tomado Campanen. Theo Ang-ghen, đó chỉ là "chủ nghĩa cộng sản mới được suy nghĩ sơ khai", một thứ chủ nghĩa cộng sản "thô thiển". Nó mang tính chất cào bằng. Tuy nhiên, những ý tưởng của hai nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng này cũng đã vẽ được con đường đi đến tương lai.

Câu hỏi ôn tập

1. Phân tích hoàn cảnh lịch sử ra đời và những đặc điểm chủ yếu của các tư tưởng kinh tế thời Cổ đại. Những đặc điểm đó được thể hiện như thế nào trong các tư tưởng kinh tế của Hy Lạp, La Mã và phương Đông thời Cổ đại?

2. Khái quát những tư tưởng kinh tế chủ yếu thời Trung cổ và rút ra nhận xét.

3. Anh (Chị) có nhận xét gì về tính chất không tưởng trong các tư tưởng Xã hội chủ nghĩa thời kỳ Trung cổ?

Chương III

SỰ PHÁT SINH, PHÁT TRIỂN VÀ SUY THOÁI CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ HỌC TƯ SẢN CỔ ĐIỂN TỪ GIỮA THẾ KỶ XV ĐẾN THẾ KỶ XIX

I. HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA NHỮNG NGƯỜI THEO CHỦ NGHĨA TRỌNG THƯƠNG

1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời chủ nghĩa trọng thương (CNTT)

Chủ nghĩa trọng thương là tư tưởng kinh tế đầu tiên của giai cấp tư sản trong giai đoạn phương thức sản xuất phong kiến tan rã và chủ nghĩa tư bản (CNTB) ra đời.

Đúng về mặt lịch sử mà nói, giai đoạn này bao gồm thời kỳ tích lũy tư bản nguyên thủy của CNTB, tức là thời kỳ tước đoạt bằng bạo lực nền sản xuất nhỏ và tích lũy tiền tệ ở ngoài phạm vi các nước châu Âu, bằng cách ăn cướp và trao đổi không ngang giá với các nước thuộc địa thông qua con đường ngoại thương.

Đúng về mặt tư tưởng, phong trào Phục hưng chống tư tưởng đen tối thời Trung cổ, chủ nghĩa duy vật chống lại các thuyết giáo duy tâm của nhà thờ (như Bruno, Bacon ở Anh). Khoa học tự nhiên (cơ học, thiên văn học, địa lý) phát triển mạnh, gắn liền với tên tuổi của Kopernik, Kepne Galile... Những phát kiến địa lý (thế kỷ XV-XVI) tìm ra châu Mỹ đi

vòng qua châu Phi đến châu Á, tạo ra khả năng mở rộng thị trường và xâm chiếm các thuộc địa (Anh, Pháp, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha chiếm nhiều thuộc địa nhất).

Như vậy, CNTT ra đời trong điều kiện lịch sử là thời kỳ tan rã của chế độ phong kiến, thời kỳ tích lũy nguyên thủy của CNTB, khi kinh tế hàng hoá và ngoại thương đã phát triển.

2. Những tư tưởng kinh tế chủ yếu của CNTT

Tư tưởng xuất phát của CNTT cho rằng, tiền là nội dung căn bản của của cải, là tài sản thật sự của một quốc gia. Do đó, mục đích chủ yếu trong các chính sách kinh tế của mỗi nước là phải gia tăng được khối lượng tiền tệ.

Một nước càng có nhiều tiền (vàng) thì càng giàu có. Còn hàng hoá thì chỉ là phương tiện để tăng thêm khối lượng tiền tệ mà thôi. Sự sùng bái vàng của giai cấp tư sản đã có từ lâu. Ngày 21 tháng 2 năm 1849 trong bài "Lại bàn về nền tài chính nước Phổ", Karx Marx đã khẳng định: "Trong tất cả các thời kỳ, vàng bạc là cái chìa khoá để mở tâm can của giai cấp tư sản".

Những người theo CNTT đã đứng trên quan điểm coi tiền là đại biểu duy nhất của của cải, là tiêu chuẩn để đánh giá mọi hình thức nghề nghiệp. Những hoạt động nào mà không dẫn đến tích lũy tiền tệ là những hoạt động tiêu cực, không có lợi. Họ coi nghề nông không làm tăng thêm và cũng không tiêu hao của cải. Hoạt động công nghiệp không thể là nguồn gốc của của cải (trừ công nghiệp khai thác vàng, bạc), chỉ có hoạt động ngoại thương mới là nguồn gốc thật sự của của cải.

Khối lượng tiền tệ chỉ có thể gia tăng bằng con đường ngoại thương. Trong hoạt động ngoại thương phải thực hiện chính sách xuất siêu (xuất nhiều, nhập ít).

"Nội thương là một hệ thống ống dẫn, ngoại thương là máy bơm, muốn tăng của cải phải có ngoại thương dẫn của cải qua nội thương" (Montchretien).

Những người trọng thương cho rằng, lợi nhuận thương nghiệp là kết quả của sự trao đổi không ngang giá, là sự lừa gạt, như chiến tranh. Họ cho rằng, không một người nào thu được lợi mà lại không làm thiệt kẻ khác. Dân tộc này làm giàu bằng cách hy sinh lợi ích của dân tộc khác. Trao đổi phải có một bên thua để bên kia được.

Đặc điểm lý luận của CNTT là họ chưa biết và không thừa nhận quy luật kinh tế. Họ đánh giá cao các chính sách kinh tế của nhà nước, dựa vào chính quyền nhà nước vì họ cho rằng dựa vào Nhà nước mới có thể phát triển kinh tế.

K. Marx viết: "Cái sự kiện là... sự phát triển của CNTB được đẩy nhanh... không phải là còn được gọi là tự nhiên, mà bằng những biện pháp cưỡng chế, quả thật là đặc trưng với tính tự tư tự lợi của tư nhân và chủ xưởng thời bấy giờ và thật là phù hợp với thời kỳ phát triển TBCN mà họ (tức CNTT) đại biểu".

3. Những nhận xét rút ra từ việc nghiên cứu CNTT

* Những luận điểm của CNTT có rất ít tính chất lý luận và thường được nêu lên dưới hình thức những lời khuyên thực tiễn về chính sách kinh tế. Lý luận mang nặng tính chất kinh nghiệm (thông qua hoạt động thương mại của Anh và Hà Lan).

* So sánh với những nguyên lý trong chính sách kinh tế của thời kỳ Trung cổ thì quan niệm của CNTT là một bước tiến bộ lớn. Nó cắt đứt hẳn với những truyền thống chủ yếu thời Trung cổ, trước hết là những truyền thống tự nhiên. Nó đã từ bỏ việc tìm kiếm công bằng xã hội, những lời giáo huấn luân lý được trích dẫn trong Kinh thánh.

Tuy nhiên, chúng ta cũng không nên đánh giá quá cao những thành tựu về lý luận của CNTT. Những thành tựu đó rất nhỏ bé. CNTT chưa thoát khỏi lĩnh vực lưu thông. Đánh giá CNTT, K. Marx viết: "Công trình nghiên cứu lý luận đầu tiên về phương thức sản xuất hiện đại - tức học thuyết trọng thương - nhất định phải xuất phát từ những hiện tượng bề ngoài của quá trình lưu thông, khi những hiện tượng đó trở thành độc lập trong sự vận động của tư bản thương nghiệp. Vì vậy, học thuyết đó chỉ nắm cái vỏ bên ngoài của những hiện tượng. Cái đó một phần do tư bản thương nghiệp là hình thái tồn tại tự do đầu tiên của tư bản nói chung... khoa học thực sự của nền kinh tế hiện đại, chỉ bắt đầu từ lúc mà việc nghiên cứu lý luận chuyển từ quá trình lưu thông sang quá trình sản xuất" (Tư bản Q.3.T.1).

K. Marx còn chỉ ra rằng, chủ nghĩa trọng thương thế kỷ XV-XVI đã đi theo "cái hình thái chối lợi của giá trị trao đổi và đã đứng trên lĩnh vực thô sơ của lưu thông hàng hoá để xem xét nền sản xuất TBCN".

4. Đặc điểm CNTT ở Anh và ở Pháp

CNTT đã xuất hiện một cách độc lập trong các nước khác nhau và đã phản ánh những đặc điểm của sự phát triển kinh tế trong các nước đó.

*** CNTT ở Anh**

CNTT ở Anh ra đời sớm và chín muồi nhất ở Tây Âu trong thế kỷ XVI-XVII. Nếu không kể đến Hà Lan, trong thế kỷ XVI cuộc cách mạng về ruộng đất đã bắt đầu từ Anh, tạo điều kiện cho sự ra đời và phát triển công trường thủ công. Tiếp theo đó, trong thế kỷ XVI là cuộc cách mạng tư sản trong lịch sử của CNTB ở Anh, CNTT đóng vai trò rất quan trọng.

CNTT ở Anh trải qua 2 giai đoạn phát triển.

Giai đoạn trong thế kỷ XV-XVI (hay còn gọi là giai đoạn học thuyết tiền tệ). Nó phản ánh lòng tin của những người theo thuyết tiền tệ cho rằng, có thể dùng những biện pháp hành chính để giải quyết các vấn đề kinh tế, có thể giữ tiền lại trong nước đơn thuần bằng cách ban hành các luật pháp cấm xuất khẩu tiền.

Đại biểu của học thuyết tiền tệ của CNTT sơ kỳ này là Williams Staford (1554-1612).

Giai đoạn trong thế kỷ XVI (hay còn gọi là giai đoạn học thuyết về bảng cân đối thương mại). Đại biểu trong giai đoạn này là Tomas Mun (1571-1641). Ông là một thương nhân, nguyên là giám đốc Công ty Đông Ấn.

Hoạt động của Công ty này dẫn đến việc xuất khẩu rất nhiều tiền kim khí, điều mà học thuyết tiền tệ phản đối. Vì vậy, năm 1621 Thomas Mun đã viết một cuốn sách nhỏ *Bàn về việc buôn bán giữa Anh và Đông Ấn*. Trong đó, ông phê phán thành kiến của phái theo thuyết tiền tệ, phát triển Bảng cân đối thương mại, ông nhấn mạnh rằng, thương mại là "một hòn đá thử vàng đối với sự phồn thịnh của một quốc gia".

Theo ý kiến của ông, "không có phép lạ nào khác để kiếm tiền, trừ thương mại".

Nội dung cơ bản của thuyết cân đối ngoại thương là bán ra với số tiền lớn hơn là mua vào. Để đạt được sự cân đối đó, ông khuyên mở rộng cơ sở nguyên liệu cho công nghiệp, thu hẹp tiêu dùng quá mức hàng nhập khẩu của nước ngoài, đẩy mạnh cạnh tranh nhờ đó giá cả hạ, nâng cao chất lượng hàng hoá của nước Anh. Theo quan điểm của ông, việc xuất khẩu tiền nhằm mục đích buôn bán là chính đáng. Bởi vì "vàng đẻ ra 'hương mại, còn thương mại làm tiền tăng lên", tình trạng tiền thừa thãi trong nước là có hại, làm cho giá cả hàng hoá tăng cao.

Thomas Mun bác bỏ sự can thiệp của nhà nước vào quá trình giao dịch thương mại. Ông cho rằng, không thể hoàn toàn bác bỏ việc tiêu dùng hàng hoá ngoại nhập, nhưng ông khuyên nên dùng "vừa phải".

Tóm lại, thuyết bảng cân đối thương mại của Thomas Mun rất ít tính lý luận, nhưng lại có nhiều đề nghị chín chắn và được suy nghĩ kỹ, có tính chất thực tiễn. Ông đã thể hiện một cách rõ ràng khát vọng của giai cấp tư sản Anh trong thời kỳ tích lũy nguyên thủy của tư bản.

*** CNTT ở Pháp**

Ở Pháp, CNTT bắt rễ sâu hơn vì về mặt kinh tế, nước Pháp có điều kiện hơn để tiếp thu học thuyết trọng thương và thực hành nó.

Đại biểu nổi tiếng là Montchretien (1575-1622).

Ông là người đầu tiên nêu ra danh từ kinh tế chính trị

học trong cuốn Luận văn về chính trị kinh tế học, xuất bản năm 1615. Những quan điểm của ông phản ánh thời kỳ quá độ từ học thuyết tiền tệ đến CNTT phát triển. Quan điểm của ông có nét đặc trưng mang màu sắc tiểu tư sản, thông cảm với quần chúng nhân dân, đặc biệt là nông dân bị đè nặng dưới ách phong kiến, lên án sự xa hoa của giới quý tộc. Ông cho rằng, nông dân là chỗ dựa của Nhà nước và kêu gọi Nhà nước cần phải quan tâm đến nông dân hơn nữa. Ông đã chứng minh rằng, thương mại là mục đích chủ yếu của nhiều ngành nghề khác nhau. Lợi nhuận thương nghiệp là chính đáng vì nó bù lại sự rủi ro trong việc giao dịch mua bán. Ông coi chính trị kinh tế học với tư cách là một khoa học thực dụng, khoa học đề ra những quy tắc thực tiễn cho hoạt động kinh tế. Ông viết: "Hạnh phúc của người ta là ở trong sự giàu có, mà sự giàu có là ở trong lao động".

Đại biểu nổi tiếng thứ hai là Colbert (1619-1683), ông đã đề ra hệ thống chính sách kinh tế của Pháp trong vòng 100 năm. Vì vậy, được gọi là chủ nghĩa Colbert.

Ông chủ trương tích cực xây dựng nền công nghiệp chế tạo. Viết thư mời thợ giỏi nước ngoài đến, cho các chủ xưởng vay vốn và cho họ hưởng nhiều thứ đặc quyền.

Để đạt được mục đích phát triển công nghiệp, ông chủ trương thực hiện một loạt biện pháp làm cho nông nghiệp bị sa sút, như chính sách hạ giá hàng nông phẩm, bắt bán giá lúa với bất kỳ giá nào, khi đã mang ra thị trường không được chở về nhà.

Chính sách của Colbert mang nặng tư tưởng trọng thương. Theo ông, ngoại thương có khả năng làm cho thần dân được sung túc và thoả mãn được các nhu cầu của vua

chứa. Sự vĩ đại và hùng cường của một quốc gia là do số lượng tiền tệ quyết định.

Tóm lại, tuy mạnh về mặt thực tiễn, nhưng trong cương lĩnh của nó, CNTT Pháp cũng không đưa ra được những luận cứ trường thành đầy đủ về mặt lý luận. Đến thế kỷ XVIII, CNTT ở Pháp đã bị phá sản.

5. Quá trình tan rã của tư tưởng trọng thương chủ nghĩa

Sự tan rã của chủ nghĩa trọng thương bắt đầu ngay từ thế kỷ XVII, trước hết là ở Anh, một nước phát triển nhất về mặt kinh tế. Tiền tệ của nước đó được tạo ra chủ yếu là do sự phát triển của CNTB - công trường thủ công. Bấy giờ trọng tâm của những lợi ích kinh tế của giai cấp tư sản đã chuyển sang lĩnh vực sản xuất, thời kỳ tích lũy ban đầu của CNTB và thời kỳ sản xuất TBCN bắt đầu. Tính chất phiến diện của học thuyết trọng thương trở nên quá rõ ràng, các ảo tưởng phát sinh trong thời kỳ tích lũy ban đầu do bóc lột các nước lạc hậu thuận tuý bằng thương mại dễ ra đã tiêu tan hết. Người ta đòi hỏi phải nghiên cứu một cách sâu sắc hơn sự vận động của nền sản xuất TBCN.

Một đại biểu rất độc đáo của tư tưởng kinh tế trong thời kỳ tan rã của CNTT là Dudley North (1641-1695), nhà kinh tế học người Anh, tác phẩm của ông là cuốn Bàn về thương mại, xuất bản năm 1691. Trong tác phẩm này ông đã công khai phê phán học thuyết bảng cân đối thương mại. Những người trọng thương cho rằng sự phát triển kinh tế là do nhà nước. Ông kiến nghị bãi bỏ sự ủng hộ của nhà nước và đề ra tư tưởng "mậu dịch tự do" trong nước cũng như ngoài nước (ông là người đầu tiên nêu vấn đề này).

Trái với quan điểm CNTT cho rằng thương mại là chiến tranh, là bên được bên mất, North cho rằng thương mại là sự trao đổi có lợi cho cả hai bên, vì đó là sự trao đổi giá trị sử dụng này lấy giá trị sử dụng khác. Ông đã mưu toan lật đổ thần tượng của CNTT.

II. HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA NHỮNG NGƯỜI THEO CHỦ NGHĨA TRỌNG NÔNG

1. Hoàn cảnh lịch sử xuất hiện chủ nghĩa trọng nông (CNTN)

Cũng như CNTT, CNTN xuất hiện trong khuôn khổ thời kỳ quá độ từ chế độ phong kiến sang chế độ TBCN, nhưng ở giai đoạn phát triển kinh tế trưởng thành hơn. Vào giữa thế kỷ XVIII, ở Tây Âu đã phát triển theo con đường TBCN và ở nước Anh, cuộc cách mạng công nghiệp đã bắt đầu. Ở nước Pháp, CNTB công trường thủ công đã bèn rễ ăn sâu một cách vững chắc. Điều đó đòi hỏi xét lại cương lĩnh kinh tế và học thuyết của CNTT là cấp thiết. Thời kỳ tích lũy ban đầu đã chấm dứt và việc dùng thương mại để bóc lột các nước thuộc địa đã mất hết ý nghĩa đặc biệt của nó với tư cách là nguồn làm giàu cho giai cấp tư sản.

CNTN đã khái quát hoá những tiến bộ mới nhất trong nền kinh tế của thế kỷ XVIII, xuất hiện trong cuộc đấu tranh chống CNTT. Cuộc chiến tranh này diễn ra ở các nước, đặc biệt là ở Anh, ở Pháp cuộc đấu tranh này mang khuynh hướng trọng nông. Điều này không phải ngẫu nhiên, trong nửa đầu thế kỷ XVIII nước Pháp đã tiến rất nhanh đến cuộc cách mạng chống lại chế độ phong kiến bảo thủ, trì trệ.

Trong khi đó CNTT Pháp lại gắn rất chặt lợi ích chế độ quân chủ chuyên chế và chế độ phong kiến. K. Marx nhận xét: Thượng tầng, tài chính, thương nghiệp, công nghiệp hay nói đúng hơn bộ mặt lâu dài của xã hội hình như đang chế giễu sự đình đốn của ngành sản xuất chính (nông nghiệp) và sự đói khát của những người sản xuất.

Như vậy, việc phê phán CNTT gắn chặt với phê phán chế độ phong kiến. Cuộc đấu tranh này biến thành một cuộc đấu tranh bảo vệ nông nghiệp và dẫn đến việc tìm kiếm những nguồn gốc của của cải quốc dân ở trong nông nghiệp. Vì vậy việc lý tưởng hoá nghề nông là điều không tránh khỏi.

Nếu ở Anh, cuộc đấu tranh chống CNTT, tư tưởng kinh tế đặt tất cả niềm tin, hy vọng của mình vào công nghiệp - công trường thủ công, thì ở Pháp nền công nghiệp đã bị chính sách trọng thương của Colbert làm mất uy tín. Do đó tạo điều kiện cho tư tưởng trọng nông xuất hiện.

Những người theo chủ nghĩa trọng nông cho rằng, xã hội loài người phát triển theo những quy luật tự nhiên. Theo họ nguồn gốc duy nhất của của cải là tự nhiên, là nông nghiệp vì nông nghiệp mang lại cho con người những kết quả của tự nhiên. Do đó, có thể coi nội dung giai cấp của chủ nghĩa trọng nông là giải phóng kinh tế nông dân thoát khỏi quan hệ phong kiến để phát triển nông nghiệp theo kiểu TBCN.

K. Marx coi những người trọng nông chủ nghĩa là những người bên vực CNTB, vạch rõ sự cần thiết phải chuyển sang kinh doanh theo lối TBCN. "CNTB đang tự mở cho mình một con đường trong khuôn khổ xã hội phong kiến".

2. Những quan điểm, lý luận, học thuyết kinh tế chủ yếu của trường phái trọng nông chủ nghĩa

a. *Phái trọng nông phê phán gay gắt CNTT*

Những người trọng nông cho rằng, lợi nhuận thương nghiệp có được chẳng qua là nhờ tiết kiệm các khoản chi phí thương mại. Vì theo họ thương mại chỉ đơn thuần là "việc đổi những giá trị này lấy những giá trị khác ngang như thế" và trong quá trình trao đổi đó, nếu xét nó dưới hình thái thuần túy thì cả người mua, lẫn người bán chẳng có gì để mất hay được cả. Thương nghiệp không sinh ra được của cải. "Trao đổi không sản xuất ra được gì cả". Trao đổi không làm cho tài sản tăng lên, vì tài sản được tạo ra trong sản xuất, còn trong trao đổi thì chỉ có sự trao đổi giá trị sử dụng này lấy giá trị sử dụng khác mà thôi. K. Marx trong khi phê phán CNTT cũng viết: "Người ta trao đổi những hàng hoá với hàng hoá hay những hàng hoá với tiền tệ có cùng giá trị với hàng hoá đó, tức là trao đổi những vật ngang giá, rõ ràng là không ai rút được từ trong lưu thông ra nhiều giá trị hơn số giá trị đã bỏ vào trong đó. Vậy giá trị thặng dư tuyệt nhiên không thể hình thành ra được" (TB. Q1. T1). Điều này chứng tỏ sự trưởng thành của các quan điểm kinh tế của phái trọng nông, phản ánh một giai đoạn mới (một cuộc cách mạng) trong sự phát triển tư tưởng kinh tế trong thế kỷ XVIII.

K. Marx nhận xét: "Phái trọng nông đã chuyển việc nghiên cứu nguồn gốc của giá trị thặng dư từ lĩnh vực lưu thông vào lĩnh vực sản xuất trực tiếp, và do đó đã đặt cơ sở cho việc phân tích nền sản xuất TBCN" (Tư bản Q.4).

b. Cương lĩnh chính sách kinh tế của CNTN

Trong cuộc đấu tranh với CNTT, phái trọng nông đã đề ra cương lĩnh chính sách kinh tế của họ. Cương lĩnh này được trình bày đầy đủ hơn cả trong tác phẩm *Những nguyên lý chung của chính sách kinh tế của một quốc gia nông nghiệp*. Trong đó có tuyên bố rằng "chính quyền tối cao phải là một chính quyền duy nhất đứng trên tất cả mọi thành viên xã hội" và việc một trong những đảng cấp chiếm lấy chính quyền là điều không chính đáng.

Cương lĩnh chính sách kinh tế của trọng nông đòi hỏi tổ chức sản xuất TBCN phải có ngành kinh tế chủ yếu để làm chỗ dựa cho chế độ phong kiến. Đó là ngành nông nghiệp. Họ tìm khả năng thoả hiệp giữa chế độ phong kiến với CNTB. K. Marx nhận xét rằng cương lĩnh đó "Về thực chất đã tuyên bố chế độ sản xuất TBCN trên những đồng tro tàn của chế độ phong kiến" do đó mà "chế độ phong kiến lại có được cái tính chất tư bản, còn xã hội tư bản mang cái vỏ bề ngoài phong kiến" (K. Marx - Q4).

c. Học thuyết về trật tự tự nhiên

Cơ sở lý luận chủ yếu của những người trọng nông chủ nghĩa là học thuyết về trật tự tự nhiên. Họ dùng học thuyết đó để đi đến những kết luận kinh tế. Theo Quesnay có 2 loại quy luật tự nhiên: Quy luật vật lý tác động trong lĩnh vực tự nhiên và quy luật luân lý tác động trong lĩnh vực kinh tế. Quy luật luân lý cũng tất yếu như quy luật vật lý vậy. Họ kêu gọi nên tuân theo quyền tự nhiên và trật tự tự nhiên, đó là một quyền chính đáng, tối cao và cơ bản. Đối lập với quyền tự nhiên là quyền luật pháp đem lại. Những ước vọng của họ

đã vấp phải thực tế phù phàng, nên họ đã sớm nhận thức được rằng quyền tự nhiên của tất cả mọi người đối với mọi vật là một tư tưởng nguy hiểm trông rỗng hay là một thú trò chơi của trí tuệ. Quesnay tuyên bố: "Trên thực tế cái quyền tự nhiên của mọi người quy lại chỉ là cái phần mà họ chỉ có thể có được là lao động", còn cái quyền của con người đối với mọi vật thì cũng hoàn toàn giống như cái quyền của con chim én đối với tất cả những con ruồi nhỏ bay trong không khí vậy thôi.

Nội dung cơ bản của học thuyết về luật tự nhiên của Quesnay là: Thừa nhận vai trò của tự do con người, coi đó là luật tự nhiên của con người, không thể thiếu được. Chống lại chế độ phong kiến và xem nó là một chế độ không bình thường dựa trên sự dốt nát và là một sai lầm của lịch sử. Chủ trương có sự tự do cạnh tranh giữa những người sản xuất. Đưa ra khẩu hiệu "*Tự do buôn bán, tự do hoạt động*". Thừa nhận quyền bất khả xâm phạm đối với chế độ sở hữu.

d. Học thuyết về "sản phẩm ròng" (sản phẩm thuần túy)

Học thuyết này là điểm trung tâm của hệ thống lý luận CNTB và là biểu hiện độc đáo nhất của các tư tưởng kinh tế mà họ đã phát triển.

Những người trọng nông cho rằng sản phẩm thuần túy chỉ được tạo ra trong nông nghiệp. Nông nghiệp là ngành kinh tế sản xuất duy nhất, còn công nghiệp thì "*chỉ có tiêu dùng chứ hoàn toàn không có sản xuất*". Công nghiệp chẳng qua là chế biến lại nguyên liệu của nông nghiệp. Trong công nghiệp người ta không tạo ra chất mới, chỉ là sự kết hợp

nhiều nguyên tố của các chất khác nhau đã tồn tại từ trước. Trong nông nghiệp không có sự kết hợp mà chỉ có sự tăng thêm về chất, tạo ra sản phẩm thuần túy mới.

Quesnay tuyên bố: "*Chỉ có của cải dân cư ở nông thôn mới đẻ ra của cải quốc gia*", "*nông dân nghèo thì xứ sở nghèo*".

Như vậy, CNTN đã giải thích nguồn gốc sản phẩm thuần túy theo tinh thần của chủ nghĩa tự nhiên, tựa hồ như đất đai là nguồn gốc của sản phẩm thuần túy. Tuy nhiên nếu "*gan đục khơi trong*", chúng ta sẽ tìm thấy cái nhân hợp lý trong học thuyết sản phẩm thuần túy của họ là ở chỗ họ đã coi sản phẩm thuần túy là sản phẩm lao động của người công nhân làm thuê, bộ phận này đã biến thành nguồn thu nhập của giai cấp tư sản và địa chủ. Nhưng cái nhân hợp lý đó đã bị bọc kín dưới một lớp dày đặc những luận điểm rất lạ lùng và lảm lức vô nghĩa. Chẳng hạn họ coi của cải xã hội và khối vật chất vô dụng là một, từ đó rút ra một kết luận ngược đời cho rằng lao động công nghiệp là lao động không sinh sản, vì nó chỉ mang lại nguyên liệu những hình thức mới chứ không làm tăng thêm số lượng thực thể? Thành thử họ đi đến một kết luận vô lý, người thợ sơn tràng tạo ra nhiều của cải, còn người thợ mộc làm nhà, đóng bàn ghế là những người không sinh sản, thậm chí lao động của họ còn có hại vì mất nhiều gỗ biến thành mặt cửa và vỏ bào.

Phái trọng nông đã giải thích của cải theo kiểu tự nhiên chủ nghĩa, theo truyền thống thời Trung cổ và đã *thụt lùi một bước so với CNTT* là phái đã nắm được bản chất của của cải xã hội và đã xem xét của cải theo quan điểm giá trị. Phái trọng nông đã tầm thường hoá khái niệm của cải, không thấy

tính chất hai mặt của nó (hiện vật và giá trị). Ai cũng biết rằng việc làm tăng thêm giá trị của vật phẩm thường kèm theo việc làm giảm khối lượng thực thể chứa đựng trong các vật phẩm đó. Giá trị và khối lượng của vật phẩm có thể thay đổi theo chiều hướng hoàn toàn ngược nhau.

Sai lầm của CNTN trong học thuyết sản phẩm thuần túy là có lý do lịch sử. Chúng ta biết rằng, học thuyết sản phẩm thuần túy được đề ra trong những năm 50 của thế kỷ XVIII, trước khi có những phát minh vĩ đại trong lĩnh vực hóa học vào cuối thế kỷ XVIII, trước khi Lômônôxốp, Lavoisier tìm ra định luật bảo toàn khối lượng.

3. Những đại biểu của chủ nghĩa trọng nông

a. Francois Quesnay (1694-1774) là người sáng lập ra trường phái trọng nông ở Pháp, con của một chủ ruộng nhỏ. Người có năng lực phi thường, năm 1718 nhận được học vị phẫu thuật gia, năm 1749 trở thành viên ngự y, sống trong cung điện Vécxây. Năm 1752 do trung thành phục vụ nên được phong tước vị quý tộc. Mãi đến lúc tuổi già, năm 1573 Quesnay nghiên cứu kinh tế.

Những tác phẩm chính của Quesnay:

Bàn về thương mại, 1760

Biểu kinh tế, 1758

Phân tích biểu kinh tế, 1766

Chế độ chuyên chế Trung Quốc, 1767

Những nguyên lý chung của chính sách kinh tế của một quốc gia nông nghiệp, 1768.

K. Marx gọi Quesnay là cha đẻ của chính trị kinh tế học.

vì ông có vai trò đặc biệt trong việc phát triển khoa học kinh tế. Quesnay có hai công lao lớn:

Công lao thứ nhất là đã đặt ra một cách khoa học vấn đề sản phẩm thuần túy (m) nhưng chưa giải quyết triệt để vấn đề này.

Quesnay cho rằng sản phẩm thuần túy được tạo ra trong ngành nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi theo kiểu trang trại), nghĩa là ông đã gắn việc tìm tòi sản phẩm thuần túy với lĩnh vực sản xuất (khác với CNTT tìm trong lĩnh vực lưu thông). Nhưng ông lại phạm sai lầm khi coi nông nghiệp là nguồn lợi duy nhất (CNTT coi chỉ có thương nghiệp còn Petty, người sống trước Quesnay 100 năm thì cho rằng thương nghiệp có lợi hơn công nghiệp, công nghiệp lại có lợi hơn nông nghiệp).

Quesnay chủ trương phát triển nông nghiệp theo kiểu đồn điền TBCN. Theo ông, chỉ có nền kinh tế như thế mới bảo đảm hao phí lao động ít nhất. K. Marx coi việc tăng tư bản dùng trong nông nghiệp là hiện tượng tích cực, là chìa khoá đặc biệt để tăng thêm của cải xã hội.

Công lao thứ hai của Quesnay là ông đã phân tích một cách khoa học việc tái sản xuất trong "*biểu kinh tế*" nổi tiếng của ông. Về mặt lý luận ông đã tỏ ra sáng suốt táo bạo và độc đáo. Ông đã mở ra một trang mới trong lịch sử tư tưởng kinh tế. Mitabeau, một người theo trường phái trọng nông đã ca ngợi biểu kinh tế của Quesnay, xem nó là một trong ba phát minh quan trọng nhất:

1. Phát minh ra tiền tệ
2. Phát minh ra nghề in

3. Biểu kinh tế của Quesnay

K. Marx nhận xét: Việc làm này thực hiện vào giữa thế kỷ XVIII thuộc thời kỳ ấu trĩ của kinh tế chính trị, là một tư tưởng hết sức thiên tài, rõ ràng, là một tư tưởng thiên tài nhất trong tư tưởng mà khoa kinh tế chính trị đã để ra cho đến bây giờ.

Nội dung biểu kinh tế của Quesnay: Để phân tích biểu kinh tế, Quesnay đã đưa ra các giả định sau:

- Nghiên cứu tái sản xuất giản đơn;
- Trừu tượng hoá sự biến động của giá cả;
- Không xét đến ngoại thương.

Quesnay chia xã hội thành 3 giai cấp cơ bản là:

- Những người tạo ra sản phẩm thuần túy (tất cả những người trong nông nghiệp: chủ đồn điền và công nhân của họ) ông gọi là giai cấp sản xuất.

- Những người thu sản phẩm thuần túy (tức chủ ruộng đất) ông gọi là giai cấp sở hữu.

- Những người hoạt động trong công nghiệp, thương nghiệp ông gọi là giai cấp không sản xuất.

Dựa vào tính chất hiện vật của sản phẩm, Quesnay chia sản phẩm xã hội ra thành sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm công nghiệp.

Giá trị tổng sản phẩm xã hội bao gồm 7 tỉ chia thành:

- 5 tỷ sản phẩm nông nghiệp.
- 2 tỷ sản phẩm công nghiệp.

(Tỷ lệ 5/2 chứng tỏ trình độ phát triển thấp kém của Pháp lúc bấy giờ).

Theo Quesnay, chi phí sản xuất nông nghiệp chia thành 3 bộ phận:

- Tiền ứng trước hàng năm (tiền lương, giống...): 2 tỷ
- Tiền ứng trước đầu tiên (TBCĐ): 1 tỷ
- Sản phẩm thuần túy: 2 tỷ

2 tỷ sản phẩm công nghiệp được phân chia như sau:

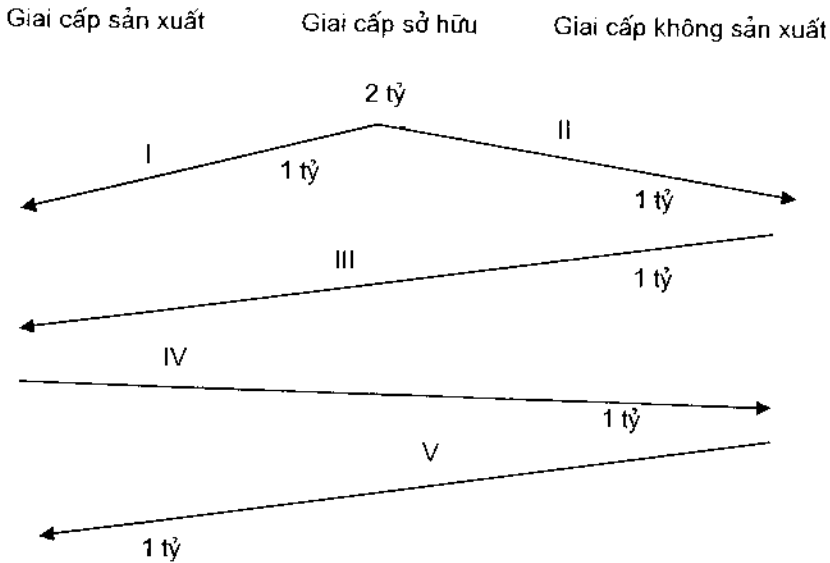
- Tư liệu tiêu dùng: 1 tỷ
- Nguyên vật liệu để tiếp tục sản xuất: 1 tỷ

Quá trình tái sản xuất diễn ra như sau:

Giai cấp sản xuất trả cho giai cấp sở hữu 2 tỷ tiền tô. Giai cấp sở hữu không sản xuất gì chỉ chi tiêu sản phẩm thuần túy: Dùng 1 tỷ để mua hàng tiêu dùng ở giai cấp sản xuất (I). Vậy là 1 tỷ sản phẩm nông nghiệp ra khỏi lưu thông đi vào tiêu dùng của giai cấp sở hữu, 1 tỷ còn lại, giai cấp sở hữu tiếp tục mua hàng công nghệ của giai cấp không sản xuất (II). Vậy là 1 tỷ trong 2 tỷ sản phẩm công nghiệp đi vào tiêu dùng của giai cấp sở hữu. Sau khi nhận được 1 tỷ của giai cấp sở hữu, giai cấp không sản xuất đem tiền đó mua tư liệu sinh hoạt của giai cấp sản xuất (III). Như vậy giai cấp sản xuất đã thực hiện được 2/5 sản phẩm của mình. Giai cấp sản xuất lại dùng 1 tỷ vừa nhận được mua tư liệu sản xuất của giai cấp không sản xuất (IV). Vậy là đã thực hiện xong sản phẩm của giai cấp không sản xuất. Giai cấp không sản xuất lại đem 1 tỷ vừa nhận được mua nguyên liệu nông nghiệp của giai cấp sản xuất (V). Như vậy kết quả là giai cấp sản xuất đã bán 3 tỷ sản phẩm, còn 2 tỷ sản phẩm để bù đắp chi phí hàng năm và số tiền mặt là 2 tỷ.

Như vậy có thể tiếp tục quá trình tái sản xuất giản đơn.

Sơ đồ tái sản xuất của Quesnay



Những nhận xét rút ra từ việc nghiên cứu biểu kinh tế của Quesnay:

Công lao của Quesnay là ở chỗ:

- * Đã đưa ra những giả định cơ bản là đúng
- * Đã phân tích sự vận động của tổng sản phẩm xã hội cả về 2 mặt: Giá trị và hiện vật, sự vận động của sản phẩm kết hợp sự vận động của tiền.

* Tuân theo một quy luật đúng: Tiền bỏ vào lưu thông rồi quay trở lại điểm xuất phát của nó.

Tuy vậy, trong phân tích biểu kinh tế ông còn có hạn chế

là chưa thấy được cơ sở tái sản xuất mở rộng trong nông nghiệp thậm chí tái sản xuất giản đơn trong công nghiệp cũng khó thực hiện được; đánh giá sai vai trò sản xuất công nghiệp.

b. Anne Robert Jaucques Turgot (1727-1781) là một nhà tư tưởng lỗi lạc và nhà hoạt động chính trị lớn của nước Pháp. Tác phẩm chính của ông: *Suy nghĩ về việc hình thành và phân phối của cải*, xuất bản năm 1776.

So với những người trước, Turgot đã nêu ra được nhiều điều mới mẻ.

Ông là người đầu tiên nêu ra khái niệm tư bản: Tư bản không phải chỉ là tiền tệ, mà là giá trị của tiền tệ được tích lũy lại. Theo ông đất đai cũng là tư bản. Đồng thời ông cũng là người đầu tiên phân chia tư bản thành tư bản lưu động và tư bản cố định.

Turgot đã phát triển quan niệm đặc trưng của phái trọng nông về cơ cấu giai cấp xã hội. Ông chia xã hội thành 5 giai cấp: Giai cấp công nhân nông nghiệp, giai cấp nhà tư bản nông nghiệp, giai cấp công nhân công nghiệp, giai cấp nhà tư bản công nghiệp và giai cấp sở hữu. Như vậy so với Quesnay, Turgot đã thấy được một giai cấp tư sản riêng biệt trong công nghiệp và nông nghiệp. Nhưng đồng thời ông lẫn lộn hai nguyên tắc phân chia giai cấp: Dựa vào quan hệ đối với tư liệu sản xuất và dựa vào ngành hoạt động sản xuất.

Lần đầu tiên, Turgot đã đề ra học thuyết về quy luật tiền công: Tiền lương phải thu hẹp ở mức tư liệu sinh hoạt tối thiểu. Ông đã chỉ ra một cách đúng đắn sự bất hạnh của công nhân về kinh tế, sự cạnh tranh của họ và quyền của nhà tư bản có thể lựa chọn sức lao động nào rẻ nhất trong số hiện có.

Một vấn đề mới được ông nêu lên là nguyên lý về sự bình quân hoá tỷ suất lợi nhuận trong các ngành khác nhau. Ông nói rằng những tư bản bằng nhau thì đem lại thu nhập bằng nhau, không kể chúng đầu tư vào ngành nào.

Nhưng Turgot cũng đã phạm sai lầm nghiêm trọng. Ông đưa ra kết luận sai về "*quy luật mâu thuẫn của đất đai ngày càng giảm*".

III. KINH TẾ CHÍNH TRỊ HỌC TƯ SẢN CỔ ĐIỂN ANH

1. Hoàn cảnh xuất hiện trường phái KTCT cổ điển Anh

CNTT đã trở thành lỗi thời và bắt đầu tan rã ngay từ thế kỷ XVII, trước hết là Anh, một nước phát triển nhất về mặt kinh tế. Tiền đề của việc đó được tạo ra chủ yếu là do sự phát triển các công trường thủ công ở Anh, đặc biệt là trong ngành dệt, sau đó là công nghiệp khai thác. Giai cấp tư sản đã nhận thức được rằng, *muốn làm giàu phải bóc lột lao động, lao động làm thuê của những người nghèo là nguồn gốc làm giàu vô tận cho những người giàu.*

Cuộc cách mạng tư sản Anh tạo ra một tình hình chính trị mới. Những thành tựu khoa học: Triết học, toán học... đã đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy những tư tưởng tiến bộ.

Tóm lại, tất cả những điều kiện kinh tế, xã hội, khoa học của cuối thế kỷ XVII đã chứng tỏ thời kì tích lũy ban đầu của tư bản đã kết thúc và thời kì sản xuất tư bản chủ nghĩa bắt đầu. Tính chất phiến diện của học thuyết trọng thương trở nên quá rõ ràng, đòi hỏi phải có lí luận để đáp ứng sự vận

động và phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trên cơ sở đó kinh tế chính trị học cổ điển Anh ra đời.

Theo K. Marx, kinh tế chính trị học tư sản cổ điển Anh bắt đầu từ William Petty và kết thúc ở David Ricardo.

2. William Petty (1623 - 1687)

a. Tiểu sử và tác phẩm

W. Petty sinh ra trong một gia đình làm nghề thủ công nhỏ. Là một người có nhiều tài năng, học rộng biết nhiều lĩnh vực. Năm 1647 phát minh ra máy chữ, năm 1649 nhận học vị tiến sĩ vật lý, năm 1657 là giáo sư giải phẫu và âm nhạc, năm 1658 làm bác sĩ trong quân đội Cromwell tham gia cướp bóc Ireland.

K. Marx nhận xét Petty là nhà tư tưởng, nhà thực tiễn lớn, là nhà nghiên cứu kinh tế thiên tài của giai cấp tư sản Anh. K. Marx gọi Petty là cha đẻ của kinh tế chính trị cổ điển và khoa thống kê dân số.

W. Petty viết về nhiều tác phẩm như: *Bàn về thuế khoá và lệ phí*, 1662, *lời nói với những kẻ khôn*, 1664, *Giải phẫu học chính trị ở Ireland*, 1672, *Số học chính trị*, 1676 (tác phẩm lớn nhất), *Bàn về tiền tệ*, 1682.

Trong những tác phẩm đầu tiên, W. Petty còn mang nặng tư tưởng trọng thương, nhưng trong tác phẩm cuối cùng của ông thì không còn dấu vết của CNTT.

Về phương pháp luận W. Petty đã áp dụng phương pháp mới về nhận thức. Trường phái trọng thương chỉ thỏa mãn với việc đơn thuần đưa ra những biện pháp kinh tế hay chỉ miêu tả lại những hiện tượng kinh tế theo kinh nghiệm. Còn

W. Petty đi xa hơn tìm cách giải quyết những hiện tượng đó. Ông đã tiếp cận với quy luật khách quan. Ông nói: "Trong chính sách kinh tế cũng như trong y học cần phải tính đến những quá trình tự nhiên, không nên dùng những hành động cưỡng bức riêng của mình để chống lại những quá trình đó".

Tuy vậy ông đã nhầm lẫn coi các quy luật kinh tế của CNTB cũng như quy luật tự nhiên tồn tại vĩnh viễn.

Về thế giới quan triết học, ông chống lại siêu hình nhưng là người theo chủ nghĩa duy vật tự phát, coi kinh nghiệm là cơ sở của nhận thức (ông là người theo triết học Bacon).

Phương pháp trình bày của ông: Xuất phát từ hiện tượng cụ thể, phức tạp, đi đến hiện tượng trừu tượng. Đó cũng là phương pháp kinh tế học đặc trưng của thế kỷ XVII (không phải như K. Marx: Đi từ trừu tượng đến cụ thể).

b. Một số nội dung cơ bản trong học thuyết kinh tế của W. Petty

Lý luận về giá trị - lao động

Trong tác phẩm "Bàn về thuế khoá và lệ phí", 1662 W. Petty nghiên cứu về giá cả, chia giá cả thành 2 loại: Giá cả chính trị và giá cả tự nhiên. Theo ông giá cả chính trị (giá cả thị trường) phụ thuộc vào nhiều yếu tố ngẫu nhiên do đó khó xác định, còn giá cả tự nhiên (tức giá trị) là do thời gian lao động hao phí quyết định và năng suất lao động có ảnh hưởng đến mức hao phí đó. Như vậy W. Petty là người đầu tiên đã tìm thấy cơ sở của giá cả tự nhiên là lao động. Ông kết luận rằng: Số lượng lao động bằng nhau bỏ vào sản xuất là cơ sở để so sánh giá trị hàng hoá. Giá cả tự nhiên (giá trị) tỉ lệ nghịch với năng suất lao động khai thác vàng và bạc. Ông có

ý định đặt vấn đề lao động phức tạp và lao động giản đơn nhưng không thành.

Tuy vậy lý thuyết giá trị lao động của ông còn có những hạn chế chưa phân biệt được các phạm trù giá trị, giá trị trao đổi với giá cả. Ông tập trung nghiên cứu về giá cả một bên là hàng hoá, một bên là tiền, tức là ông mới chú ý nghiên cứu về mặt lượng. Ông chỉ giới hạn lao động tạo ra giá trị trong lao động khai thác vàng và bạc. Ông so sánh giá lao động khai thác vàng và bạc với lao động khác, lao động khác chỉ tạo nên của cải ở mức độ so sánh với lao động tạo ra tiền tệ. Theo ông, giá trị hàng hoá chính là sự phản ánh giá trị tiền tệ cũng như ánh sáng của mặt trăng là sự phản chiếu ánh sáng mặt trời vậy. Đó là ảnh hưởng tư tưởng chủ nghĩa trọng thương rất nặng.

W. Petty đã lẫn lộn lao động với tư cách là nguồn gốc của giá trị với lao động với tư cách là nguồn gốc của giá trị sử dụng, nghĩa là ông đã đồng nhất lao động trừu tượng với lao động cụ thể. Từ đó W. Petty có ý định đo giá trị bằng hai đơn vị lao động và đất đai. Ông nêu ra câu nói nổi tiếng: "*Lao động là cha, còn đất đai là mẹ của của cải*". Về phương diện của cải nói như vậy là đúng, chỉ rõ nguồn gốc giá trị sử dụng. Nhưng sai lầm là ông đã coi hai yếu tố xác định giá trị là lao động và tự nhiên.

Lý luận về tiền tệ

Trong tác phẩm *Bàn về tiền tệ*, W. Petty cho rằng tiền tệ không phải lúc nào cũng là tiêu chuẩn của sự giàu có. Vì thế đánh giá tiền tệ quá cao là một sai lầm (chống tư tưởng trọng thương).

W. Petty nghiên cứu hai thứ kim loại giữ vai trò tiền tệ là vàng và bạc. Quan hệ tỉ lệ giữa chúng (giá trị của chúng) là do số lượng lao động bỏ vào khai thác vàng và bạc quyết định. Ông đã đánh giá chế độ song bản vị giống như nhận xét của K. Marx sau này: Sự tồn tại 2 thước đo giá trị mâu thuẫn với thước đo giá trị. Ông nêu ra luận điểm: Giá cả tự nhiên của tiền tệ là do giá cả của tiền tệ có giá trị đầy đủ quyết định. K. Marx cho rằng: Bản thân các dấu hiệu của tiền tệ không phải là giá trị, chỉ có giá trị của bạc và vàng.

W. Petty là người đầu tiên trong chính trị kinh tế học nghiên cứu lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông (ông cố gắng xây dựng quy luật lưu thông tiền trên cơ sở số lượng hàng hoá và tốc độ chu chuyển của tiền tệ). Chẳng hạn ông đã xác định (tính toán tùy tiện) số lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông hàng hoá nước Anh như sau: Theo ông chỉ cần 1/10 số tiền chi phí trong một năm là hoàn toàn đủ cho nước Anh. Trong cuốn *Bàn về tiền tệ* ông tính toán cụ thể rằng nước Anh cần một số lượng tiền đủ để trả 1/2 địa tô hàng năm, 1/4 tiền thuê nhà, toàn bộ số chi tiêu hàng tuần của dân số và khoảng 25% giá trị xuất khẩu.

W. Petty là người trước K. Marx đã nghiên cứu sự ảnh hưởng của thời hạn thanh toán đối với lưu thông tiền tệ; thời hạn thanh toán càng dài thì số lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông càng nhiều.

W. Petty chống lại tư tưởng CNTT về tích trữ tiền tệ không có hạn độ. Theo ông không cần phải tăng số lượng tiền tệ đến mức vô tận, W. Petty nhận xét một cách mỉa mai rằng nếu có thể dùng những mệnh lệnh của chính phủ để tăng gấp đôi của cải trong nước, thì tại sao từ lâu chính phủ Anh lại

không ra những mệnh lệnh như thế? Ở đây W. Petty đã bác bỏ tất cả mọi sự thao túng tiền tệ.

Lý luận về thu nhập: tiền lương, lợi nhuận, địa tô.

W. Petty lấy lý luận giá trị làm cơ sở cho lý luận tiền lương. Ông xác định tiền lương là khoản giá trị tư liệu sinh hoạt cần thiết tối thiểu cho công nhân. Tiền lương không thể vượt quá những tư liệu sinh hoạt cần thiết tối thiểu. Nếu tiền lương nhiều thì công nhân không muốn làm việc, họ thích uống rượu say. Nói một cách khác, muốn cho công nhân làm việc thì biện pháp là hạ thấp tiền lương xuống mức tối thiểu. Ông kịch liệt phản đối những trường hợp tăng tiền lương quá cao. Sở dĩ như vậy vì trong thời đại W. Petty, tư bản chưa có thể bắt công nhân lệ thuộc vào công nhân, tư bản phải dựa vào sự ủng hộ của nhà nước, đề ra những đạo luật cấp tăng lương.

W. Petty cũng đã đi sâu phân tích mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa tiền lương và giá cả lúa mì (giá trị tư liệu sinh hoạt). Ông rút ra kết luận: tiền lương tỉ lệ nghịch với giá cả lúa mì (giá trị tư liệu sinh hoạt). Kết luận này hoàn toàn trái ngược với kết luận của K. Marx: tiền lương tỉ lệ thuận với giá trị sức lao động.

Như vậy, mặc dù có sai lầm, song W. Petty đã nêu được cơ sở khoa học của tiền lương là giá trị của các tư liệu sinh hoạt.

Về địa tô: Phái trọng thương đã bỏ qua vấn đề địa tô. W. Petty đã tìm thấy nguồn gốc của địa tô ở trong lĩnh vực sản xuất. Ông định nghĩa địa tô là số chênh lệch giữa giá trị của sản phẩm và chi phí sản xuất (bao gồm chi phí tiền lương, chi phí giống má). Thực ra ông không rút ra được lợi

nhuận của kinh doanh ruộng đất, không trực tiếp đề cập đến vấn đề bóc lột. Nhưng theo logic phân tích của ông chúng ta cũng dễ dàng có thể rút ra được kết luận rằng, công nhân chỉ nhận được tiền lương tối thiểu, số còn lại là lợi nhuận của địa chủ. Logic bên trong của quan niệm đó là sự thừa nhận có sự bóc lột. K. Marx nhận xét, W. Petty là người nêu ra mầm mống của lý luận về chế độ bóc lột, dự đoán đúng đắn bản chất của giá trị thặng dư.

Về lợi tức: Ông coi lợi tức là địa tô của tiền và cho rằng nó lệ thuộc vào mức địa tô (trên đất mà người ta có thể dùng tiền vay để mua). Trong cuốn *Bàn về tiền tệ*, ông coi lợi tức là số tiền thưởng, trả cho sự nhịn ăn tiêu, coi lợi tức cũng như tiền thuê ruộng. Mức lợi tức phụ thuộc vào những điều kiện tự phát và những điều kiện này quyết định vận mệnh của sản xuất nông nghiệp. W. Petty nói: Người thầy thuốc giỏi sẽ không dùng thuốc quá liều để chữa cho bệnh nhân.

Về giá cả ruộng đất: Vấn đề giá cả ruộng đất, một vấn đề khó đối với việc những lý luận giá trị lao động. Nếu không tính đến những chi phí cơ bản thì ruộng đất không có giá trị, nhưng ruộng đất lại có giá cả nhất định. Công lao to lớn của W. Petty là ông đã dùng lý luận giá trị lao động để giải thích giá cả ruộng đất. Ông đã khẳng định một cách đúng đắn rằng, giá cả ruộng đất phải được quy định một cách đặc biệt. Vì người ta không sản xuất ra được đất đai. Quan điểm của ông: Nông nghiệp là cơ sở của thu nhập tiền tệ, mua đất đai là khả năng sử dụng tiền tệ tốt nhất. Ông đã gắn liền giá cả ruộng đất với mức sinh lợi của ruộng đất và ông kết luận giá cả ruộng đất ngang với lượng địa tô hàng năm nhất định.

Tóm lại, khi tìm hiểu học thuyết kinh tế của W. Petty,

chúng ta thấy rằng ông đã tiến một bước lớn so với những quan điểm kinh tế của các học giả thời Cổ đại, Trung cổ và của các đại biểu của trường phái trọng thương chủ nghĩa. Ông là người đầu tiên nhấn mạnh tính chất khách quan của những quy luật tác động trong xã hội tư bản.

Đánh giá khái quát về W. Petty, F. Engels nói rằng *"Bóng của W. Petty đã trùm lên khoa học kinh tế chính trị trong suốt hơn nửa thế kỷ, từ 1691 đến 1752, tất cả mọi nhà kinh tế chính trị học dù tán thành hay phản đối ông, đều lấy ông làm điểm xuất phát..."*

3. Adam Smith (1723 - 1790)

a. Tiểu sử, tác phẩm và phương pháp lý luận của A. Smith

A. Smith là nhà kinh tế chính trị cổ điển nổi tiếng ở Anh và trên thế giới. Ông xuất thân từ một gia đình viên chức thuế quan ở Kiécandi, một thành phố nhỏ xứ Scotland. A. Smith đã học ở trường đại học Glasgow và Oxford. Sau khi tốt nghiệp đại học, ông nghiên cứu và giảng dạy ở Edinburgh và Glasgow. Trong vòng 13 năm ông giảng về thần học, luân lý học, luật học, logic và cả văn học. Năm 1751 lãnh đạo bộ môn logic, năm 1752 ở bộ môn triết học, năm 1764 là giáo sư riêng cho công tước Feclây. Năm 1759 A. Smith xuất bản cuốn *"Lý luận về những tình cảm đạo đức"*. Cuốn sách này làm ông nổi tiếng. Từ năm 1765 ông đi du lịch châu Âu, chủ yếu là sang Pháp tiếp xúc với những người trọng nông. Sau khi ở Pháp về, 1766, ông xin nghỉ việc và sống ở thành phố quê hương Kiécandi. Trong vòng 12 năm ông chuẩn bị và viết

tác phẩm chủ yếu "Nghiên cứu về bản chất và nguồn gốc của cải của các nước". Tác phẩm này xuất bản năm 1776 và ông trở thành nổi tiếng, nhưng ông vẫn sống cuộc đời giản dị như trước. Trong 14 năm cuối đời ông làm viên chức thuế quan.

A. Smith là nhà tư tưởng tiên tiến của giai cấp tư sản, ông muốn thủ tiêu tàn tích phong kiến, mở đường cho CNTB phát triển, kêu gọi tích lũy và phát triển lực lượng sản xuất theo ý nghĩa tư bản, xem chế độ TBCN là hợp lý duy nhất. K. Marx coi A. Smith là nhà kinh tế học tổng hợp của công trường thủ công.

Thế giới quan của A. Smith về cơ bản là duy vật. Ông tiến xa hơn những người trước là tìm hiểu các quy luật kinh tế. Đó là đặc trưng trong phương pháp luận của ông. Nhưng chủ nghĩa duy vật ở ông còn tự phát, máy móc. Ông còn xa lạ với phép biện chứng.

K. Marx đã phân tích một cách sâu sắc phương pháp luận của A. Smith - một phương pháp hai mặt mâu thuẫn, trộn lẫn các phần tử khoa học và tâm thường. Một mặt, đi sâu vào mối liên hệ bên trong của chế độ tư bản và có thể nói là đi vào cơ cấu sinh lý của nó; mặt khác, chỉ là mô tả, liệt kê, thuật lại bằng khái niệm có tính chất công thức những cái biểu hiện bề ngoài đời sống kinh tế. Hai mặt đó không những chúng sống yên ổn bên nhau mà còn xoắn xuýt lấy nhau và thường xuyên mâu thuẫn với nhau.

Phương pháp luận mâu thuẫn, vừa khoa học vừa tâm thường của A. Smith có ảnh hưởng tới kinh tế học tư sản sau này.

b. Tư tưởng tự do kinh tế của A. Smith

Điểm xuất phát trong nghiên cứu lý luận kinh tế của A. Smith là nhân tố "con người kinh tế".

Theo A. Smith, xã hội là sự liên minh những quan hệ trao đổi. Thiên hướng trao đổi là đặc tính vốn có của con người. Chỉ có trao đổi và thông qua việc thực hiện những quan hệ trao đổi thì nhu cầu của người ta mới được thoả mãn. "Hãy đưa cho tôi cái mà tôi cần, tôi sẽ đưa cho anh cái mà anh cần". A. Smith cho rằng đó là một thiên hướng phổ biến và tất yếu của mọi xã hội. Nó tồn tại vĩnh viễn cùng với sự tồn tại của xã hội loài người.

Khi tiến hành trao đổi sản phẩm lao động của nhau cho nhau thì người ta bị chi phối bởi lợi ích cá nhân của mình. Mỗi người chỉ biết tư lợi và chạy theo tư lợi. Lợi ích cá nhân là động lực trực tiếp chi phối người ta hoạt động trao đổi. Nhưng khi chạy theo tư lợi thì con người kinh tế còn chịu sự tác động của "bàn tay vô hình". Với sự tác động này, con người kinh tế vừa chạy theo tư lợi lại vừa đồng thời thực hiện một nhiệm vụ không nằm trong dự kiến đó là đáp ứng lợi ích chung của xã hội.

Theo A. Smith trong nhiều trường hợp người ta đáp ứng những nhu cầu chung của xã hội còn tốt hơn lợi ích riêng của cá nhân mình mặc dù điều đó không dự định trước.

Vậy "bàn tay vô hình" là gì? Theo A. Smith thì đó là sự hoạt động của các quy luật kinh tế khách quan. A. Smith quan niệm hệ thống các quy luật kinh tế khách quan là một "trật tự tự nhiên". Để có sự hoạt động của trật tự tự nhiên này thì cần phải có những điều kiện nhất định. Đó là sự tồn tại và phát triển của sản xuất hàng hoá và trao đổi hàng hoá.

Nền kinh tế phải được phát triển trên cơ sở tự do kinh tế. Cần thiết phải có tự do sản xuất, tự do liên doanh, liên kết, tự do mậu dịch. Trên cơ sở đó hình thành mối quan hệ giữa người với người là phụ thuộc vào nhau. Trong xã hội với sự tồn tại và phát triển của nền kinh tế hàng hoá, người ta luôn luôn có quan hệ kinh tế với nhau.

Theo A. Smith chỉ có phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mới có những điều kiện kể trên. Vì vậy chỉ có chủ nghĩa tư bản mới là xã hội bình thường được xây dựng trên cơ sở trật tự tự nhiên. Còn những xã hội trước đó - xã hội chiếm hữu nô lệ, xã hội phong kiến - là những xã hội không bình thường.

A. Smith cũng cho rằng cần phải tôn trọng trật tự tự nhiên, tôn trọng "bàn tay vô hình". Hoạt động sản xuất và lưu thông và lưu thông hàng hoá được phát triển theo sự điều tiết của bàn tay vô hình. Nhà nước không nên can thiệp vào kinh tế, hoạt động kinh tế vốn có cuộc sống riêng của nó.

Theo A. Smith, Nhà nước có các chức năng bảo vệ quyền sở hữu của các nhà tư bản, đấu tranh chống thù trong giặc ngoài, và trừng phạt những kẻ phạm pháp. Vai trò kinh tế của Nhà nước được thể hiện khi những nhiệm vụ kinh tế vượt quá sức của các doanh nghiệp như nhiệm vụ xây dựng đường sá, đào sông, đắp đê hay nhiệm vụ xây dựng những công trình kinh tế lớn...

A. Smith cho rằng quy luật kinh tế là vô địch, mặc dù chính sách kinh tế của Nhà nước có thể kìm hãm hoặc thúc đẩy sự hoạt động của các quy luật kinh tế.

Khi được hỏi: "Chính sách kinh tế nào phù hợp với trật tự tự nhiên?" A. Smith đã trả lời: Tự do cạnh tranh. Xã hội

muốn giàu có phải phát triển kinh tế theo tinh thần tự do.

c. Hệ thống lý luận kinh tế của A. Smith

- Lý luận về phân công lao động

Là nhà kinh tế học thời kì công trường chủ công, A. Smith chú trọng phân tích sự phân công. Ông cho rằng cội nguồn của của cải lao động; tài sản của xã hội phụ thuộc vào hai nhân tố:

Thứ nhất, phụ thuộc vào tỉ lệ làm việc trong nền sản xuất vật chất.

Thứ hai, phụ thuộc vào trình độ phát triển của phân công.

Theo ông, phân công là nguyên nhân làm tăng thêm của cải xã hội, là *"một sự tiến bộ hết sức vĩ đại trong sự phát triển sức sản xuất của lao động"*. Phân công lao động có nhiều ưu điểm: Bảo đảm kỹ thuật phát triển; tiết kiệm thời gian chuyển từ việc này sang việc khác; làm dễ dàng cho việc sử dụng máy móc.

Ông cũng vạch ra mặt trái của sự phân công lao động như: Làm cho công nhân phát triển phiến diện, mắc bệnh nghề nghiệp v.v...

Theo A. Smith nguyên nhân của sự phân công nằm trong khuynh hướng muốn trao đổi của con người; mức độ phân công phụ thuộc vào quy mô thị trường. Ông đã nhận thấy mối quan hệ giữa phân công với quy mô thị trường.

Cũng cần thấy sự hạn chế của A. Smith trong lý luận về phân công lao động. Ông giải thích sai lệch nguyên nhân của sự phân công; chưa phân biệt được phân công của công

trường thủ công với phân công xã hội; chưa chú ý đến mặt xã hội của sự phân công.

- Lý luận về tiền tệ

A. Smith coi trao đổi là dấu hiệu quan trọng nhất nói lên bản chất của nền sản xuất, còn xã hội trở thành liên minh của sự trao đổi. Do đó, ông tiến tới phân tích tiền tệ.

Khi phê phán những người trọng thương, A. Smith cho rằng tiền chỉ là phương tiện kĩ thuật làm cho trao đổi được thuận tiện, ông so sánh tiền với con đường rộng lớn, trên đó người ta chở cỏ khô và lúa mì, con đường không làm tăng thêm cỏ khô và lúa mì. Như vậy, ông đánh giá không đúng về tiền tệ, coi tiền chỉ là môi giới giản đơn.

A. Smith cho rằng tiền giấy có nhiều ưu điểm, tiền giấy rẻ hơn, còn ích lợi thì cũng thế. Nhưng ông lại là người chống lại việc giảm giá của tiền đúc.

Ông coi tiền là "*bánh xe vĩ đại của lưu thông*" là "*công cụ đặc biệt của trao đổi và thương mại*".

A. Smith đã hiểu được tiền là một thứ hàng hoá tách ra, tức là đã hiểu được bản chất hàng hoá của tiền và cũng chỉ hiểu đến đó thôi.

Về quy luật lưu thông tiền tệ, khi chống lại thuyết số lượng tiền tệ, A. Smith cho rằng không phải số lượng tiền tệ quyết định giá cả mà là giá cả quyết định số lượng tiền tệ. Ông đã phát biểu một cách chính xác rằng số lượng tiền tệ được quyết định bởi giá trị của khối lượng hàng hoá mà nó phải lưu thông. Giá trị các hàng hoá mua vào bán ra hàng năm trong một nước đòi hỏi một số lượng tiền tệ nhất định lưu thông và phân phối các hàng hoá đó vào tay những người

tiêu dùng và không thể dùng quá số lượng đó được. Con kênh lưu thông chỉ thu hút một cách tất yếu số lượng thích đáng cho đầy đủ và không thể chứa đựng hơn nữa.

Tuy nhiên, ở A. Smith còn nhiều hạn chế, ông đã đơn giản hoá nhiều chức năng của tiền, đưa chức năng phương tiện lưu thông lên hàng đầu; ông cũng không hiểu vấn đề hình thái của giá trị và lịch sử phát triển của các hình thái đó.

- Lý luận giá trị

A. Smith đã phân biệt rõ ràng giá trị sử dụng và giá trị trao đổi. Ông khẳng định giá trị sử dụng không quyết định giá trị trao đổi và bác bỏ lý luận về sự ích lợi, sự ích lợi không có quan hệ gì đến giá trị trao đổi. Ví dụ: *"không có gì hữu ích bằng nước, nhưng với nó thì không thể mua được gì"*. Theo A. Smith giá trị trao đổi là do lao động quyết định, giá trị là do hao phí lao động để sản xuất ra hàng hoá quyết định. Đó là khái niệm đúng đắn về giá trị. A. Smith còn nêu định nghĩa thứ hai về giá trị của hàng hoá: Giá trị một hàng hoá bằng số lượng lao động mà người ta có thể mua được nhờ hàng hoá đó. Đây là điều luẩn quẩn và sai lầm của A. Smith.

Về cấu thành giá trị của hàng hoá, theo A. Smith trong sản xuất TBCN, tiền lương, lợi nhuận và địa tô là ba nguồn gốc đầu tiên của mọi thu nhập, cũng như của mọi giá trị trao đổi. A. Smith coi tiền lương, lợi nhuận và địa tô là nguồn gốc đầu tiên của mọi thu nhập, đó là quan điểm đúng đắn. Song ông lại lầm ở chỗ coi các khoản thu nhập là nguồn gốc đầu tiên của mọi giá trị trao đổi. Ông đã lẫn lộn hai vấn đề hình thành giá trị và phân phối giá trị, hơn nữa, ông cũng xem thường tư bản bất biến (C), coi giá trị chỉ có (v+m).

A. Smith đã phân biệt giá cả tự nhiên với giá cả thị trường. Ông khẳng định hàng hoá được bán theo giá cả tự nhiên, nếu giá cả đó ngang với mức cần thiết để trả cho tiền lương, lợi nhuận và địa tô.

Theo ông, giá cả tự nhiên là trung tâm, giá cả thị trường là giá bán thực tế của hàng hoá, giá cả này nhất trí với giá cả tự nhiên khi hàng hoá được đưa ra thị trường với số lượng đủ "thoả mãn nhu cầu thực tế". Nhưng do sự biến động của cung cầu làm cho giá cả thị trường chênh lệch với giá cả tự nhiên. Bản thân giá cả tự nhiên cũng thay đổi cùng với tỷ suất tự nhiên của mỗi bộ phận cấu thành nó.

Ông đã nhận thấy cả trong CNTB được đặt ra khác với trước đây. Nhưng ông không thấy được trong CNTB quan trọng thực hiện giá trị gắn liền với việc phân phối lại giá trị dưới hình thái lợi nhuận, địa tô và lợi tức. Ông đã vấp vào vấn đề giá cả sản xuất.

Công lao chủ yếu của A. Smith về lý luận giá trị là đã phân biệt được giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, hơn nữa, ông đã cho rằng lao động là "thước đo thực tế của giá trị". Song ở ông vẫn còn có những sai lầm và hạn chế về lý luận này.

- Lý luận về thu nhập

Những vấn đề kinh tế của CNTB được A. Smith giải thích theo quan điểm thu nhập. Ông lấy lý luận thu nhập để giải thích quan hệ phân phối, kết cấu giai cấp và mâu thuẫn giai cấp.

Tiến bộ hơn chủ nghĩa trọng nông, A. Smith đã chia xã hội tư bản thành 3 giai cấp:

1. Những người chiếm hữu ruộng đất
2. Các nhà tư bản công nghiệp, thương nghiệp, nông nghiệp
3. Công nhân.

Công lao của ông là ở chỗ đã gắn ba giai cấp đó với ba hình thức thu nhập, địa tô, lợi nhuận và tiền công.

- Lý luận về tiền công

Theo A. Smith, trong xã hội "nguyên thủy", trước CNTB, toàn bộ sản phẩm thuộc về người lao động.

Trong xã hội tư bản, A. Smith có hai quan điểm về tiền lương; tiền lương ngang với sản phẩm lao động và tiền lương là phần thưởng cho công nhân, do lao động của công nhân tạo ra. Hai quan điểm đó giống nhau ở chỗ tiền lương và thu nhập có lao động. Việc coi tiền lương ngang bằng với sản phẩm lao động có nghĩa là coi tiền lương là giá cả của lao động.

A. Smith không phủ nhận mâu thuẫn giai cấp khi ông chỉ ra "công nhân mà lĩnh được càng nhiều tiền công càng tốt, còn chủ thì muốn trả càng ít càng hay".

Theo ý ông, tiền công không thể hạ thấp quá giới hạn nhất định vì "người ta bao giờ cũng khó có khả năng sống bằng lao động của mình", ông tán thành tiền công cao (dễ chịu). Theo ông, "tiền công cao vốn là hậu quả của việc tăng của cải, đồng thời cũng là nguyên nhân tăng dân số".

A. Smith đã xem xét những nguyên nhân khác nhau có tính chất nghề nghiệp trong tiền công và ông còn cho rằng tiền công của loại công nhân bậc thấp do hai nhân tố quyết

định: Lượng cầu về lao động và giá cả thông thường hay trung bình của lương thực.

A. Smith cho rằng tiền công chịu sự tác động của nhân khẩu và quy mô của tư bản quyết định tiền công. Ông đã phân biệt một cách có lý tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế (giá cả bằng tiền và giá cả thực tế của công lao động).

A. Smith còn có những hạn chế và sai lầm về lý luận tiền công như: Coi tiền công là giá cả của lao động, là một phạm trù đặc trưng cho tất cả các giai đoạn phát triển kinh tế (trong điều kiện CNTB chỉ có thay đổi về lượng mà thôi) v.v...

- Lý luận về lợi nhuận

Theo A. Smith, lợi nhuận là "khoản khấu trừ thứ hai" vào sản phẩm của lao động. Theo cách giải thích của A. Smith thì lợi nhuận, địa tô và lợi tức chỉ là những hình thái khác nhau của giá trị thặng dư.

K. Marx đánh giá cao A. Smith đã "nêu được nguồn gốc thật sự của giá trị thặng dư, để ra từ lao động..." Đây cũng là thành tựu của KTCT học tư sản trong thời kì tiến bộ của nó.

Khác với chủ nghĩa trọng nông, A. Smith cho rằng không chỉ có lao động nông nghiệp mà cả lao động công nghiệp cũng tạo ra lợi nhuận.

A. Smith cho rằng lợi nhuận tăng hay giảm tùy thuộc vào sự giàu có tăng hay giảm của xã hội. Ông thừa nhận sự đối lập giữa tiền công và lợi nhuận. Ông đã nhìn thấy "khuyh hướng thường xuyên đi đến chỗ ngang nhau" của tỉ suất lợi nhuận trên cơ sở cạnh tranh giữa các ngành và khuyh hướng tỉ suất lợi nhuận giảm sút. Theo ông, tư bản đầu tư càng nhiều thì tỉ suất lợi nhuận càng thấp.

Tuy nhiên, A. Smith còn có những hạn chế về lý luận lợi nhuận như: Không thấy được sự khác nhau giữa giá trị thặng dư và lợi nhuận, và ông cho rằng lợi nhuận là do toàn bộ tư bản đẻ ra; do không phân biệt được lĩnh vực sản xuất và lưu thông, nên ông cho rằng tư bản trong lĩnh vực sản xuất cũng như trong lĩnh vực lưu thông đều đẻ ra lợi nhuận như nhau; ông coi lợi nhuận trong phần lớn trường hợp chỉ là món tiền thưởng cho việc mạo hiểm và cho lao động khi đầu tư tư bản; lợi nhuận là một trong những nguồn gốc đầu tiên của mọi thu nhập cũng như của mọi giá trị trao đổi.

· Lý luận về địa tô

Theo A. Smith, khi ruộng đất trở thành sở hữu tư nhân thì địa tô chỉ là *"khoản khấu trừ thứ nhất vào sản phẩm lao động"*. Ông coi địa tô như là *"tiền trả cho việc sử dụng đất đai"*. Như vậy, ông đã phát hiện điều quan trọng: Độc quyền tư hữu ruộng đất là điều kiện chiếm hữu địa tô.

A. Smith cho rằng *"quy mô của địa tô nhiều hay ít là kết quả của giá cả sản phẩm"*, ông coi địa tô là kết quả của giá cả độc quyền.

Ông đã phân biệt được địa tô và lợi tức do tư bản đầu tư vào đất đai. Theo cách giải thích của ông thì địa tô là hình thái của giá trị thặng dư.

Ông đã phân biệt được địa tô chênh lệch do màu mỡ đất đai và vị trí của đất đai đưa lại, nhưng lại không đi sâu nghiên cứu địa tô chênh lệch (II).

Một trong những công lao lớn của A. Smith là đã chỉ ra mức tô trên mảnh đất ruộng là do thu nhập của mảnh ruộng đó đưa lại, và chỉ ra một cách tài tình rằng địa tô trên những

ruộng canh tác cây chủ yếu (cây lương thực và thức ăn cho súc vật) quyết định giá tô trên ruộng trồng cây khác.

Ở A. Smith còn có những hạn chế về lý luận địa tô như: Ông coi địa tô là phạm trù vĩnh viễn và còn chứng minh lợi ích của chủ đất phù hợp với lợi ích xã hội; ông chưa hiểu được một cách đúng đắn sự chuyển hoá lợi nhuận siêu ngạch thành địa tô. Ông bị khống chế bởi tư duy sai lầm là giá cả tự nhiên của hàng hoá do các nguồn thu nhập quyết định, điều đó dẫn đến những kết luận trái ngược nhau (trước, địa tô được coi là yếu tố cấu thành của giá cả tự nhiên, sau đó lại coi nó như một khoản dôi ra ngoài giá cả tự nhiên; trước coi địa tô là nguyên nhân của giá cả, sau đó lại coi nó là hậu quả của giá cả); A. Smith chưa hiểu được địa tô chênh lệch II và phủ nhận địa tô tuyệt đối; do còn ảnh hưởng của chủ nghĩa trọng nông. A. Smith cho rằng: Năng suất lao động nông nghiệp cao hơn năng suất lao động công nghiệp, vì trong nông nghiệp còn có sự giúp đỡ của tự nhiên.

- Lí luận về tư bản

Nếu chủ nghĩa trọng nông coi mọi của cải là tư bản, thì A. Smith cho rằng vật phẩm tiêu dùng không thể là tư bản và cũng không phải mọi tư liệu sản xuất đều là tư bản, chỉ có tư liệu sản xuất do lao động tạo nên mới là tư bản, chỉ có bộ phận tài sản mang lại lợi nhuận mới là tư bản.

Theo A. Smith, tư bản lưu động là tư bản mang lại thu nhập cho người chủ của nó do kết quả của việc thực hiện, tiêu thụ hàng hoá. Tư bản lưu động bao gồm: Tiền, dự trữ lương thực, nguyên liệu, hàng hoá ở trong kho. Theo ông, tư bản của thương nhân thuộc về tư bản lưu động. Tư bản cố định là tư bản đem lại lợi nhuận, "*không chuyển từ tay kẻ sở*

hữu này qua tay kẻ sở hữu khác, không lưu thông". Nó bao gồm: Máy móc, công cụ, công trình xây dựng đem lại thu nhập, việc cải tạo đất đai và những năng lực có ích của dân cư.

Theo K. Marx, A. Smith có một bước tiến, nhưng cũng có một bước lùi so với những người trọng nông. Bước tiến của A. Smith là ở chỗ xem xét tư bản trong một hình thức của tư bản sản xuất, trong mọi ngành đều có tư bản cố định và tư bản lưu động. Còn bước lùi của A. Smith là ở chỗ những người trọng nông đã nêu ra khoản ứng trước đầu tiên và khoản ứng trước hàng năm, còn A. Smith đã không phân biệt được ranh giới rõ ràng giữa phạm vi sản xuất và lưu thông. Do đó, ông không phân biệt được tư bản lưu thông và tư bản lưu động. Qua các yếu tố của tư bản lưu động, cho thấy tư bản lưu động đã mất tính chất sản xuất. Ông không xếp sức lao động vào tư bản lưu động. Phương pháp phân chia tư bản lưu động và tư bản cố định cũng không đúng đắn và không nhất quán, ông gọi hai phạm trù này là cách đầu tư mang lại lợi nhuận; khi thì dựa vào đặc tính của vật thể (đứng im là cố định, chạy như tàu biển là lưu động) v.v...

- Lý luận về tái sản xuất

Theo Lê-nin, A. Smith đã vấp phải vấn đề phân biệt trong lý luận, ông nhận thấy cần phải phân biệt hai hình thức lao động, một thứ cung cấp những vật phẩm tiêu dùng, còn một thứ cung cấp những sản phẩm không phải để tiêu dùng (nhận xét máy móc, công cụ). Chỉ cần tiến một bước nữa là thừa nhận hai hình thức tiêu dùng: Tiêu dùng cho cá nhân và tiêu dùng cho sản xuất.

Như vậy, A. Smith đã tiến một bước dài so với những

người trước ông. Ở đây có mầm mống thiên tài về sự phân chia nền sản xuất thành hai khu vực. K. Marx đã bắt gặp "gợi ý khá le lói" của A. Smith và phát triển lên.

A. Smith mắc phải sai lầm mà Marx gọi là sai lầm "giáo điều" là đã bỏ C trong giá trị hàng hoá. Ông xây dựng lý luận tái sản xuất trên cơ sở cho rằng giá trị của hàng hoá gồm các khoản thu nhập: Tiền lương, lợi nhuận và địa tô. Đôi lúc, ông cảm thấy sự trái ngược với sai lầm "giáo điều", ông đã dùng khái niệm "tổng thu nhập" "để lén lút" đưa C vào.

Nguồn gốc sai lầm của A. Smith là ông đã lẫn lộn toàn bộ giá trị của sản phẩm với giá trị mới sáng tạo ra; ông không thấy được tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá.

Về tái sản xuất mở rộng, Marx đã đánh giá cao A. Smith và cả Ricardo là đã phân biệt được tích lũy và cất trữ, tích lũy là phải dành một phần giá trị thặng dư để thuê thêm công nhân. Song A. Smith đã sai lầm ở chỗ, việc tích lũy tư bản chỉ là việc biến giá trị thặng dư thành tư bản khả biến (V) phụ thêm, không có tư bản bất biến (C) phụ thêm.

Theo Marx, nếu tập hợp tất cả những ý kiến tản mát này ra trong đầu óc A. Smith thì có lẽ đi đến kết quả như sau: sản phẩm chia ra làm hai nhóm: Tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng; giá trị sản phẩm gồm có $C + V + m$; sản phẩm làm chức năng tư liệu sản xuất trong tay nhà tư bản ở khu vực II dùng để sản xuất tư liệu tiêu dùng, tư bản đã tiêu dùng lại xuất hiện dưới hình thái tư liệu tiêu dùng, làm quỹ lương của công nhân ở khu vực I. Nếu Smith phân tích được điều đó thì ông đã giải quyết được toàn bộ vấn đề.

K. Marx đã khắc phục sai lầm của Smith và phát triển lý luận tái sản xuất.

A. Smith đã đưa khoa học KTCT thành một hệ thống. Lý luận kinh tế của ông vừa chứa đựng những nhân tố khoa học, vừa chứa đựng những nhân tố tâm thường. Trong tất cả các vấn đề, A. Smith đều có mâu thuẫn. Điều đó là do nhiệm vụ của A. Smith có hai mặt, một mặt, cố gắng xâm nhập vào cái sinh lý nội tại bên trong của xã hội tư bản; mặt khác, cố gắng miêu tả những hình thái sinh động biểu hiện qua bề ngoài của xã hội này.

4. David Ricardo (1772 - 1823)

a. Tiểu sử và hoàn cảnh lịch sử

David Ricardo sinh ra trong một gia đình giàu có làm nghề chứng khoán, một nhà tư bản có địa vị trong số các gia đình giàu có ở châu Âu (dòng họ Avram Ricardo). Ông bị bỏ tù bỏ với 800 bảng Anh vì đã cưới người vợ không theo đạo Do Thái. Sau 12 năm buôn bán cổ phiếu, ông đã nghỉ việc với tài sản hàng triệu bảng Anh.

Giàu có và địa vị cao, nên sau khi nghiên cứu khoa học tự nhiên (toán học, vật lý học, địa chất học v.v...) ông chuyển sang nghiên cứu kinh tế chính trị (từ 1807 - 1818). Năm 1819 ông bắt đầu vào nghị viện Anh tham gia đấu tranh trong nghị viện về vấn đề luật lúa mì, lưu thông tiền tệ, dân chủ hoá... D. Ricardo trở thành người phân tích kinh tế của nghị viện. Được lời khuyên kiên nhẫn của James Mill, bố của John Stuart Mill, D. Ricardo đã viết cuốn "*Những nguyên lý của kinh tế chính trị và thuế khoá*" (1817). Trong tác phẩm này ông không chỉ phát triển học thuyết của Adam Smith mà còn chỉ ra những mâu thuẫn của nó. Thời gian này trung tâm của kinh tế chính trị không phải là vấn đề sản xuất ra của

cải vật chất mà là sự phân phối nó giữa các giai cấp cơ bản trong xã hội. D. Ricardo xác định đúng đối tượng của kinh tế chính trị "*Nhiệm vụ chính của kinh tế chính trị là xác định các quy luật điều khiển của sự phân phối đó*". Ông đã cố gắng xây dựng và phân tích quy luật phân phối trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa: Tiền lương cho công nhân, lợi nhuận cho tư bản và tô tức cho chủ đất. Và ông nhấn mạnh rằng, phân phối cho giai cấp này giảm xuống thì phân phối cho giai cấp kia tăng lên.

Hoàn cảnh lịch sử ra đời của học thuyết D. Ricardo

D. Ricardo hoạt động trong thời kì cuộc cách mạng công nghiệp đã hoàn thành (cuộc cách mạng công nghiệp Anh bắt đầu từ 1/3 cuối thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XIX kết thúc). Khi mà máy móc đã được ứng dụng rộng rãi, lao động thủ công đã được thay thế bằng lao động cơ khí hoá. Phương thức sản xuất TBCN đã xác lập địa vị thống trị hoàn toàn và phát triển trên cơ sở chính nó, với hai giai cấp cơ bản: Giai cấp tư sản và giai cấp vô sản đối lập nhau.

Đây cũng chính là thời kì phân công lao động xã hội phát triển nhất là giữa thành thị và nông thôn. Năm 1820 dân thành thị đã chiếm 70% dân số. Giai cấp vô sản thực sự đã xuất hiện (khác với công nhân trong công trường thủ công, máy móc làm cho công nhân lệ thuộc vào nhà tư bản, bị bóc lột và bị thất nghiệp), mâu thuẫn giữa hai giai cấp tư sản và vô sản bộc lộ rõ ràng hơn.

Năm 1793, cuộc chiến tranh Anh - Pháp bùng nổ, buộc chính phủ Anh phải tăng thuế và công trái. Từ năm 1797 ngân hàng Anh ngừng đổi tín phiếu lấy vàng, bắt đầu lạm

phát tiền giấy làm cho giá cả hàng hoá tăng lên nhanh chóng, đời sống dân chúng gặp nhiều khó khăn.

Sau chiến tranh, giá lúa mì tăng vọt, chính phủ Anh ra đạo luật hạn chế và cấm nhập khẩu lúa mì cao thì buộc tư bản nâng cao tiền công. Giai cấp tư sản đấu tranh chống giai cấp địa chủ quý tộc, lôi cuốn cả quần chúng vào chống bọn quý tộc. Như vậy, bên cạnh mâu thuẫn giữa vô sản và tư sản còn nổi lên mâu thuẫn giữa địa chủ và tư sản, mặc dù mâu thuẫn vô sản và tư sản đã rõ ràng, nhưng giai cấp tư sản chưa thấy có sự đe dọa đối với CNTB, hơn nữa họ thấy có khả năng giải quyết được mâu thuẫn vì giá lúa mì.

D. Ricardo do sống trong thời kì đầy sóng gió đó và ông đã công khai bảo vệ lợi ích cho giai cấp tư sản công nghiệp với ý thức để thúc đẩy sự phát triển sản xuất của nước Anh.

Tóm lại: thời đại CNTB phát triển cao đã giúp D. Ricardo nhìn nhận và phân tích các quy luật vận động của CNTB, và ông đã đạt được tới giới hạn cao của kinh tế chính trị học tư sản. Tính thời đại đã giúp ông nhìn rõ hơn mâu thuẫn giai cấp trong xã hội TBCN, ông đã vạch ra được những cơ sở kinh tế của các mâu thuẫn đó. Tư tưởng kinh tế của ông có nhiều điểm tiến bộ, vì nó hình thành trong thời kì giai cấp tư sản đang lên (giai cấp tiến bộ chống lại chế độ phong kiến, chưa lộ rõ mặt phản động của nó) còn giai cấp vô sản chưa đủ mạnh, và sự giác ngộ về sứ mệnh lịch sử của mình chưa đầy đủ.

Phương pháp luận của D. Ricardo

K. Marx nhận xét: Nếu A. Smith còn dao động giữa phương pháp khoa học và tầm thường thì D. Ricardo nhất

quán kết cấu toàn bộ khoa học kinh tế chính trị bằng một nguyên lý thống nhất: thời gian lao động quyết định giá trị, tức là lấy lý luận giá trị lao động làm cơ sở cho toàn bộ học thuyết kinh tế của ông. Ông đã xem xét lại tất cả các phạm trù kinh tế dưới ánh sáng lý luận giá trị lao động. K. Marx viết: *"Việc lấy thời gian lao động quyết định giá trị làm điểm xuất phát (là công lao), việc xác định giá trị bằng thời gian lao động là điểm cơ bản trong học thuyết kinh tế của D. Ricardo"*.

Ông đã đứng trên lập trường duy vật (chủ nghĩa duy vật máy móc) để đi tìm quy luật kinh tế. Tư tưởng về quy luật khách quan trong sự phát triển kinh tế đã quán triệt trong toàn bộ học thuyết của ông.

Đặc trưng trong phương pháp luận của ông là muốn trình bày sự vận động của nền sản xuất TBCN, ông đã tìm hiểu sự phụ thuộc bên trong của quan hệ sản xuất TBCN và đã sử dụng rộng rãi, thành thực phương pháp trừu tượng hoá để nắm bản chất các hiện tượng kinh tế, để nắm quy luật chi phối các hiện tượng đó.

K. Marx đã đánh giá cao phương pháp này của W. Petty, A. Smith, D. Ricardo và cả trường phái trọng nông nữa, vì họ đã nghiên cứu *"các quan hệ phụ thuộc bên trong của các cơ quan sản xuất TBCN"* - bên cạnh đó K. Marx cũng chỉ ra tính chất hạn chế, tính không triệt để, cho tư bản là vĩnh viễn, cho tiền tệ là vĩnh cửu và bất biến. Nếu A. Smith trong một chừng mực còn có quan điểm lịch sử thì D. Ricardo tỏ ra phi lịch sử nghiêm trọng đến mức cho rằng công cụ đi săn của người nguyên thủy cũng là tư bản. Cũng theo quan điểm triết học của Anh mà đại biểu là Jeremy Bentham người đã

đề ra luận điểm: Tiêu chuẩn của sự tiến bộ xã hội phải là hạnh phúc lớn nhất mà đại đa số có thể đạt được.

Đặc trưng của duy vật máy móc là nặng về phân tích mặt lượng, phân tích trong hoàn cảnh lịch sử hẹp, khi xem xét các phạm trù kinh tế, không thấy sự phát sinh của các phạm trù kinh tế. Nếu A. Smith lẫn lộn giá trị thặng dư và lợi nhuận thì D. Ricardo cũng không thoát khỏi sai lầm đó, ông đã sa vào chủ nghĩa kinh nghiệm, vừa triệt để, vừa không triệt để.

Tóm lại, K. Marx nhận xét khái quát như sau:

Ở A. Smith cảm giác nặng hơn là logic.

Ở D. Ricardo logic nặng hơn là cảm giác.

b. Hệ thống các quan điểm kinh tế của D. Ricardo

- Lý luận về giá trị

Lý luận giá trị chiếm vị trí quan trọng trong hệ thống quan điểm của D. Ricardo. Ông định nghĩa giá trị hàng hoá như sau: *"Giá trị của hàng hoá hay số lượng của một hàng hoá nào khác mà hàng hoá đó trao đổi, là do số lượng lao động tương đối, cần thiết để sản xuất ra hàng hoá đó quyết định, chứ không phải do khoản thưởng lớn hay nhỏ trả cho lao động đó quyết định"*

Cũng như A. Smith, D. Ricardo đã phân biệt rõ hai thuộc tính của hàng hoá là giá trị sử dụng và giá trị trao đổi. Ông bác bỏ lý luận giá trị sử dụng quyết định giá trị hàng hoá, ông đã chứng minh rằng các nhân tố tự nhiên giúp con người tạo nên giá trị sử dụng nhưng không thêm một phần tử gì vào giá trị hàng hoá cả. Ông có ý kiến kiệt xuất rằng *"Tính hữu ích không phải là thước đo giá trị trao đổi, mặc dù hàng*

hoá rất cần thiết giá trị này". "Giá trị khác xa với của cải, giá trị không tùy thuộc vào việc có nhiều hay ít của cải, mà tùy thuộc vào điều kiện sản xuất khó khăn hay thuận lợi". Theo ông sở dĩ có nhiều lầm lẫn trong khoa kinh tế chính trị là do người ta coi "sự tăng của cải và tăng giá trị là một", là do người ta quên rằng thước đo giá trị chưa phải là thước đo của cải vì của cải không phụ thuộc vào giá trị. Theo ông giá trị trao đổi hàng hoá được quy định bởi lượng lao động chứa đựng trong hàng hoá, lượng lao động đó tỉ lệ thuận với lao động tạo ra hàng hoá "tính hữu ích không tăng cùng nhịp độ với tăng giá trị" "tính hữu ích là cần thiết vì vật không có ích, nó không có được giá trị trao đổi".

D. Ricardo cho rằng hàng hoá hữu ích sở dĩ có giá trị trao đổi là do hai nguyên nhân:

- Tính chất khan hiếm
- Lượng lao động cần thiết để sản xuất ra chúng.

Như vậy là ông đã nhận thức được giá trị trao đổi được quyết định bởi lượng lao động đồng nhất của con người, chứ không phải là lượng lao động hao phí cá biệt. Về điểm này ông là người đầu tiên đã phân biệt được lao động cá biệt và lao động xã hội. Nhưng nhầm lẫn của ông là cho rằng giá trị hàng hoá được điều tiết bởi lượng lao động lớn nhất hao phí trong điều kiện xấu (K. Marx xác định trong điều kiện trung bình).

D. Ricardo phân biệt giá cả tự nhiên và giá cả thị trường. Ông cho rằng, không có một hàng hoá nào mà giá cả không bị những ảnh hưởng của biến động ngẫu nhiên hay tạm thời. Nhưng nguyện vọng của mỗi nhà tư bản muốn rút vốn mình ra khỏi một công việc kinh doanh lãi ít và đầu tư vào một

công việc kinh doanh có lãi hơn, nguyện vọng đó không cho phép giá cả thị trường của các hàng hoá dừng lâu ở một mức nào đó cao hơn nhiều hay thấp hơn nhiều so với giá cả tự nhiên của chúng”.

Đề cập vấn đề tăng giá cả, D. Ricardo viết rằng việc tăng giá cả lên có thể là một nhân tố điều tiết một lượng cung không đủ so với một lượng cầu đang phát triển, điều tiết việc tiêu thụ giá, việc đánh thuế vào những vật phẩm thiết yếu, ông đã cố gắng tìm hiểu sự vận động của giá cả. Theo ông giá cả không phải do cung cầu quyết định, quyết định mức giá ở trong tay những người sản xuất, cung cầu chỉ ảnh hưởng đến giá cả. Ông viết: *“Cái có tính chất điều tiết giá trị là hao phí lao động sản xuất, không phải quan hệ cung cầu và tâm trạng người mua. D. Ricardo nói rõ hơn chỉ khi nào không có cạnh tranh thì tỉ lệ trao đổi có thể do “nhu cầu của người ta và do sự đánh giá tương đối của người ta đối với hàng hoá” quyết định. Còn trong điều kiện cạnh tranh thì giá cả “rốt cuộc sẽ do cạnh tranh giữa những người bán điều tiết”.*

D. Ricardo đã chứng minh một cách tài tình rằng, giá trị hàng hoá giảm khi năng suất lao động tăng lên (dự toán thiên tài của W. Petty được ông luận chứng), ông gạt bỏ sai lầm của A. Smith cho rằng lao động trong nông nghiệp có năng suất cao hơn và cho rằng sự tăng lên của của cải đi kèm với giá trị của nó giảm.

D. Ricardo đã trình bày lí luận giá trị của mình từ việc phê phán A. Smith. Ông đã gạt bỏ tính không triệt để, không nhất quán về cách xác định giá trị của A. Smith (giá trị = lao động mua được). D. Ricardo kiên định với quan điểm: Lao động là nguồn gốc giá trị, công lao to lớn của ông là đã đứng

trên quan điểm đó để xây dựng lý luận khoa học của mình. Đồng thời ông cũng phê phán A. Smith cho rằng giá trị là do các nguồn gốc thu nhập hợp thành. Theo ông giá trị hàng hoá không phải do các nguồn thu nhập hợp thành, mà ngược lại được phân thành các nguồn thu nhập.

Về cơ cấu giá trị hàng hoá, ông cũng có ý kiến khác với sai lầm giáo điều của A. Smith bỏ C ra ngoài giá trị hàng hoá. D. Ricardo cho rằng: Giá trị hàng hoá không chỉ do lao động trực tiếp tạo ra mà còn là lao động cần thiết trước đó nữa như máy móc, nhà xưởng (tức ông chỉ biết có C1 - chỉ có đến K. Marx mới hoàn chỉnh được công thức giá trị hàng hoá = $C + V + m$).

Mặt hạn chế trong lý luận giá trị của D. Ricardo là ở chỗ ông chưa vượt qua được cái cửa ải là không nhận được tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá. Mặc dù ông và A. Smith biết rằng lao động tạo ra giá trị là một thứ lao động không kể hình thái của nó (cảm nhận gần đến nhà không biết được).

Khác với A. Smith, D. Ricardo cho rằng quy luật giá trị vẫn hoạt động trong CNTB (đúng), nhưng hoạt động như thế nào, ông không chứng minh được, vì ông không thể giải quyết được vấn đề giá cả sản xuất, ông đã đồng nhất hoá giá trị và giá cả sản xuất. Ông cũng chưa hiểu được giá trị trao đổi là hình thức biểu hiện của giá trị. D. Ricardo và nói chung các nhà kinh tế học tư sản chỉ chú ý phân tích mặt lượng giá trị, ít chú ý đến mặt chất và hoàn toàn không phân tích hình thái giá trị. Đây là một trong những nhược điểm chủ yếu của kinh tế chính trị cổ điển tư sản, khuyết điểm này là do thiếu quan điểm lịch sử, xem xét tiên tệ, tư bản là hình thái tự nhiên vĩnh viễn.

Tóm lại D. Ricardo đã đứng vững trên cơ sở lý luận giá trị lao động. K. Marx đánh giá "Nếu A. Smith đã đưa khoa học kinh tế chính trị vào hệ thống, thì D. Ricardo đã kết cấu toàn bộ khoa học kinh tế chính trị bằng một nguyên lý thống nhất, nguyên lý chủ yếu quyết định của ông là thời gian lao động quyết định giá trị".

- Lý luận về thu nhập: Tiền lương, lợi nhuận và địa tô.

D. Ricardo cho rằng giá trị được tạo ra gồm có 2 phần: tiền lương và lợi nhuận. Và ông đã đi đến kết luận quan trọng về sự đối kháng giữa tiền lương và lợi nhuận (ông nhận thấy quy luật của tư bản: Năng suất lao động tăng lên, tiền lương giảm và lợi nhuận thì tăng).

Ông định giải quyết việc xác định tiền công theo quy luật giá trị. Nhưng vì ông vẫn theo quan điểm của A. Smith cho rằng tiền công là giá cả của lao động, nên ông thấy xác định giá trị của lao động bằng lao động là phi lý. Do đó, ông không bàn đến giá lao động mà nói đến giá trị của tiền công, đến những giá trị tư liệu sinh hoạt cần thiết cho công nhân. Như vậy là còn lẫn lộn hai khái niệm lao động và sức lao động, nhưng ông vẫn xác định đúng tiền công của công nhân.

Ông chịu ảnh hưởng của quy luật về nhân khẩu của Thomas Robert Malthus. Do đó ông cho rằng tiền công cao sẽ làm cho nhân khẩu tăng nhanh, dẫn đến cung về lao động lớn hơn cầu về lao động, làm cho tiền công phải hạ xuống, đời sống công nhân xấu đi là kết quả tất yếu của việc tăng nhân khẩu.

Một trong những công lao to lớn của ông là đã phân tích được tiền công thực tế và xác định nó như là một phạm trù kinh tế. Ông nhấn mạnh rằng lượng hàng hoá người công

trên quan điểm đó để xây dựng lý luận khoa học của mình. Đồng thời ông cũng phê phán A. Smith cho rằng giá trị là do các nguồn gốc thu nhập hợp thành. Theo ông giá trị hàng hoá không phải do các nguồn thu nhập hợp thành, mà ngược lại được phân thành các nguồn thu nhập.

Về cơ cấu giá trị hàng hoá, ông cũng có ý kiến khác với sai lầm giáo điều của A. Smith bỏ C ra ngoài giá trị hàng hoá. D. Ricardo cho rằng: Giá trị hàng hoá không chỉ do lao động trực tiếp tạo ra mà còn là lao động cần thiết trước đó nữa như máy móc, nhà xưởng (tức ông chỉ biết có C1 - chỉ có đến K. Marx mới hoàn chỉnh được công thức giá trị hàng hoá = $C + V + m$).

Mặt hạn chế trong lý luận giá trị của D. Ricardo là ở chỗ ông chưa vượt qua được cái cửa ải là không nhận được tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá. Mặc dù ông và A. Smith biết rằng lao động tạo ra giá trị là một thứ lao động không kể hình thái của nó (cảm nhận gần đến nhà không biết được).

Khác với A. Smith, D. Ricardo cho rằng quy luật giá trị vẫn hoạt động trong CNTB (đúng), nhưng hoạt động như thế nào, ông không chứng minh được, vì ông không thể giải quyết được vấn đề giá cả sản xuất, ông đã đồng nhất hoá giá trị và giá cả sản xuất. Ông cũng chưa hiểu được giá trị trao đổi là hình thức biểu hiện của giá trị. D. Ricardo và nói chung các nhà kinh tế học tư sản chỉ chú ý phân tích mặt lượng giá trị, ít chú ý đến mặt chất và hoàn toàn không phân tích hình thái giá trị. Đây là một trong những nhược điểm chủ yếu của kinh tế chính trị cổ điển tư sản, khuyết điểm này là do thiếu quan điểm lịch sử, xem xét tiền tệ, tư bản là hình thái tự nhiên vĩnh viễn.

nhân mua được bằng tiền công, chưa quyết định địa vị xã hội của người đó, sự quyết định tình cảnh của công nhân phụ thuộc vào mối tương quan giữa tiền lương và lợi nhuận.

Trước D. Ricardo, tiền công được xem xét một cách không có so sánh (như W. Petty, A. Smith), vì vậy người công nhân bị coi như súc vật, còn ở đây D. Ricardo xem xét họ trong mối quan hệ với giai cấp tư sản.

D. Ricardo xem lợi nhuận là phần giá trị thừa ra ngoài tiền công. Ông chưa biết đến phạm trù giá trị thặng dư, nhưng trước sau nhất quán quan điểm cho rằng giá trị là do công nhân tạo ra lớn hơn số tiền công mà họ nhận được. Về điểm này theo K. Marx nhận xét "*so với A. Smith thì D. Ricardo đã đi xa hơn nhiều*". Ông coi lợi nhuận là lao động không được trả công của công nhân.

D. Ricardo đã có những nhận xét tiến gần đến lợi nhuận bình quân, ông cho rằng những tư bản có đại lượng bằng nhau thì đem lại lợi nhuận như nhau. Nhưng ông không chứng minh được, vì ông không hiểu được giá cả sản xuất. Theo ông "*sự chênh lệch giữa giá trị và giá cả chỉ là ngoại lệ*", "trên thực tế chỉ có giá trị chứ không có giá cả sản xuất".

Lý luận về địa tô của D. Ricardo là một sự kiện lớn trong lịch sử kinh tế chính trị. Mặc dù trước ông, một số luận điểm về địa tô đã được trình bày tới. Ông bác bỏ lý luận địa tô và sản vật của những lực lượng tự nhiên hoặc do năng suất lao động đặc biệt trong nông nghiệp mang lại. Ông hoàn toàn dựa vào quy luật giá trị để giải thích địa tô, nhấn mạnh rằng địa tô hình thành không ngược với quy luật giá trị mà theo quy luật giá trị. D. Ricardo cho rằng, giá trị nông sản phẩm hình thành trên điều kiện ruộng đất xấu nhất, vì ruộng đất

là yếu tố có giới hạn nên xã hội phải canh tác cả trên ruộng đất xấu. Do đó tư bản kinh doanh trên ruộng đất tốt và trung bình thu được lợi nhuận siêu ngạch, lợi nhuận siêu ngạch này phải nộp cho địa chủ. Ông phê phán tính chất ăn bám của địa chủ không tham gia sản xuất nhưng lại thu địa tô nhân danh quyền sở hữu ruộng đất. D. Ricardo cũng đã phân biệt được địa tô với tiền tô. Theo ông địa tô và tiền tô phục tùng những quy luật khác nhau và thay đổi theo chiều hướng ngược chiều nhau.

Cái sai của D. Ricardo là do ông đã gán lý luận địa tô với quy luật ruộng đất sinh lợi ngày càng giảm đã từng bị phê phán trong kinh tế chính trị học (Turgot, Malthus). Ông chưa đề cập đến địa tô chênh lệch II và phủ nhận địa tô tuyệt đối. Ông phủ nhận địa tô tuyệt đối là vì ông không biết đến cấu tạo hữu cơ (C/V), không thấy tính quy luật cấu tạo hữu cơ trong công nghiệp thường lớn hơn cấu tạo hữu cơ trong nông nghiệp và vì thế nếu thừa nhận địa tô tuyệt đối là phủ nhận quy luật giá trị.

- Lý luận về tiền tệ

D. Ricardo là người rất sành về tiền tệ. D. Ricardo đã chú ý nhiều vấn đề nóng hổi của nước Anh hồi thế kỷ XIX. Ông đấu tranh chống lạm phát làm cho lưu thông tiền tệ ổn định, kiên quyết phê phán chính sách lạm phát của ngân hàng Anh, xuất phát từ quan điểm đúng, coi vàng là cơ sở của tiền tệ. Ông chứng minh sự cần thiết phải khôi phục việc cho đổi tín phiếu ngân hàng lấy vàng. Đồng thời ông cũng thấy được sự tốn kém của lưu thông tiền vàng và cho đó là không hợp lý. Ông đưa ra phương án lưu thông tiền giấy đổi được vàng. Ông nêu khái niệm giá cả là biểu hiện bằng tiền

của giá trị. Ông kết luận: *Với giá trị nhất định của tiền, số lượng tiền trong lưu thông phụ thuộc vào tổng giá cả hàng hoá.* Tuy nhiên, ông không nhất quán giữ vững quan điểm của mình, ông nói rằng bất cứ số lượng tiền giấy, tiền vàng nào cũng có thể tham gia vào quá trình lưu thông. Tổng giá cả hàng hóa đối diện với tổng số tiền và được quyết định bởi tương quan giữa các đại lượng trên, như vậy ông đã quy giá trị của tiền bằng số lượng của chúng. (Không đúng - điều này mâu thuẫn với giá trị lao động. Giá trị của tiền tệ quyết định số lượng tiền tệ). Nguyên nhân là do ông chưa hiểu được bản chất và chức năng của tiền tệ, chỉ coi tiền tệ là phương tiện kỹ thuật của lưu thông. Lẫn lộn lưu thông tiền vàng và tiền giấy. Chưa phát hiện được bản chất của tiền là vật ngang giá chung.

- Lý luận về tư bản

Cũng như A. Smith, D. Ricardo đã coi tư bản là một vật nhất định chứ không phải là một quan hệ xã hội. Theo ông *"Tư bản là bộ phận của cải trong nước, được dự vào việc sản xuất và vào thức ăn, đồ mặc, nhà xưởng, máy móc..."*. K. Marx nhận xét, D. Ricardo đã xem xét khái niệm tư bản một cách hết sức phi lịch sử.

D. Ricardo tiến bộ hơn A. Smith là đã phân chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động. Ông coi bộ phận tư bản dài thọ cho lao động là tư bản lưu động, coi bộ phận tư bản ứng trước mua công cụ, tồn tại vĩnh viễn, hao mòn dần là *tư bản cố định*.

K. Marx đánh giá *"công lao lớn của ông là đã phân biệt sự khác nhau giữa tư bản lưu động và tư bản cố định và sự khác nhau trong thời gian chu chuyển của tư bản"*, và

D. Ricardo khẳng định đúng phần tư bản cố định của tư bản không tạo ra giá trị hàng hoá chỉ chuyển giá trị vào hàng hoá, mặc dù ông không hiểu tới ngọn nguồn về tính chất hai mặt của quá trình lao động sản xuất.

- Lý luận về tái sản xuất

D. Ricardo không hiểu được sự phân chia C, V nên đã sai lầm giống như A. Smith đã bỏ qua C, không thể hiểu được ảnh hưởng C/V của tư bản.

D. Ricardo cũng không phát triển được lý luận tái sản xuất (Lê-nin đã nhận xét: Các nhà kinh tế học sau A. Smith đã lặp lại sai lầm của A. Smith, nên không tiến thêm được một bước nào cả).

Tuy nhiên, ông cũng đã nhận ra được một số luận điểm đúng, ví dụ xem tiêu dùng là do sản xuất quyết định và muốn mở rộng sản xuất thì phải tích lũy, phải làm cho sản xuất vượt quá tiêu dùng, sản xuất tạo ra thị trường. Nhưng ông không nhìn thấy được mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng dưới CNTB, D. Ricardo cho rằng, CNTB không có hạn chế trở ngại gì trong việc mở rộng sản xuất, trừ phi có sự giảm sút. Ông phủ nhận khả năng khủng hoảng sản xuất thừa, trong CNTB mua bán là thống nhất. Cho nên nếu có mất cân đối chỉ là mất cân đối cục bộ, D. Ricardo mất 1823, bản thân chưa nhìn thấy được cuộc khủng hoảng đầu tiên của CNTB vào năm 1825. Đó là lý do lịch sử tha thứ cho quan điểm sai lầm trên của ông.

- Lý thuyết lợi thế so sánh trong thương mại quốc tế

Thương mại quốc tế xuất hiện từ rất lâu và ngày càng trở nên phong phú, đa dạng. Để giải thích cơ sở kinh tế của

thương mại quốc tế đã có nhiều trường phái đưa ra những quan niệm khác nhau.

Trong thời kỳ tích lũy nguyên thủy, các nhà trọng thương chủ trương Nhà nước phải tích cực tác động vào nền kinh tế thông qua các chính sách thuế quan bảo hộ, chính sách xuất nhập khẩu tiền tệ, tỷ giá hối đoái để bảo vệ các ngành sản xuất non trẻ; kiểm soát nhập khẩu, thúc đẩy xuất khẩu. Tuy vậy, ở thế kỷ XV-XVII, các nhà trọng thương coi trao đổi thương mại là hành vi tước đoạt lẫn nhau giữa các quốc gia cũng như giữa các thành viên trong một nước.

Tư tưởng trao đổi quốc tế cũng được các nhà kinh tế học trọng nông ở Pháp đề cập như tư tưởng của F. Quesnay, Colbert, A. Turgot...

Tuy nhiên, học thuyết trao đổi quốc tế của các nhà trọng thương và trọng nông còn rất sơ sài. Đến cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, những nhà kinh tế học tài sản cổ điển đã đưa ra quan niệm dựa trên sự chuyên môn hoá sản xuất giữa các quốc gia làm cơ sở để giải thích quan hệ thương mại quốc tế.

Theo quan điểm này, nước nào có đất tốt trồng lúa mì thì cần chuyên môn hóa vào ngành trồng trọt và mua hàng hoá công nghiệp của các nước khác. Ngược lại, nước nào có nhiều tài nguyên khoáng sản thì nên phát triển công nghiệp và mua lúa mì ở nước khác. Quan điểm đó được gọi là lợi thế tuyệt đối trong trao đổi quốc tế.

Khi mỗi nước có lợi thế tuyệt đối so với nước khác về một loại hàng hoá, thì lợi ích của thương mại là rõ ràng. Nhưng điều gì sẽ xảy ra nếu nước A có thể sản xuất có hiệu quả hơn nước B cả hai mặt hàng đem trao đổi?

Để giải đáp câu hỏi này, D. Ricardo đã đưa ra lý thuyết về lợi thế so sánh.

Lý thuyết lợi thế so sánh khẳng định rằng, nếu một đất nước có lợi thế so sánh trong một số sản phẩm và kém lợi thế so sánh trong một số sản phẩm khác thì nước đó sẽ có lợi trong chuyên môn hóa và phát triển thương mại quốc tế. Thương mại quốc tế chủ yếu phụ thuộc vào lợi thế so sánh chứ không phải chỉ phụ thuộc vào lợi thế tuyệt đối.

Để giải thích thực chất của lợi thế so sánh, D. Ricardo cho rằng một đất nước có lợi thế so sánh trong việc sản xuất một mặt hàng nào đó nếu nước đó có chi phí sản xuất tương đối về mặt hàng đó thấp hơn so với nước khác.

Cho thể minh họa lý thuyết lợi thế so sánh bằng ví dụ sau đây:

Do trình độ năng suất lao động khác nhau, nên Mỹ có chi phí sản xuất lương thực và quần áo thấp hơn châu Âu. Nhưng nếu áp dụng nguyên tắc lợi thế so sánh để chuyên môn hoá sản xuất thì Mỹ và châu Âu đều có lợi.

Sản phẩm	Hao phí lao động	
	Mỹ	Châu Âu
1 đơn vị lương thực	1	3
1 đơn vị quần áo	2	4

Bảng số liệu trên cho thấy: Nước Mỹ có lợi thế tuyệt đối về cả 2 mặt hàng lương thực và quần áo. Nếu so sánh chi phí sản xuất mặt hàng lương thực thì Mỹ sản xuất rẻ hơn châu Âu 3 lần, còn mặt hàng quần áo rẻ hơn 2 lần. Tuy vậy, châu Âu lại có lợi thế so sánh về mặt hàng quần áo, còn Mỹ có lợi

thể so sánh về mặt hàng lương thực. Vậy nước Mỹ nên chuyên môn hóa sản xuất lương thực, châu Âu nên chuyên môn hoá sản xuất quần áo, thì cả 2 bên đều có lợi trong thương mại quốc tế.

Kết luận chung: D. Ricardo đạt tới đỉnh cao nhất của kinh tế chính trị tài sản cổ điển. Đối với D. Ricardo môn học đó đã đến gần nhất với chân lý, nhưng chừng nào nó chưa lột được cái da tư sản của nó, thì nó vẫn chưa nắm được chân lý. Sở dĩ nó được gọi kinh tế chính trị học cổ điển nhờ có 2 điều kiện. Một là nền sản xuất TBCN đang đi lên, quyền lợi giai cấp tư sản đang còn phù hợp với quyền lợi phát triển của xã hội. Hai là tính chất đối kháng giai cấp giữa vô sản và tư sản chưa trở thành mối đe dọa trực tiếp đối với tư bản, còn cho phép họ xem xét các vấn đề kinh tế của CNTB với một thái độ vô tư khoa học. Trường phái kinh tế chính trị học cổ điển được coi là một nguồn gốc của chủ nghĩa Marx, bản thân D. Ricardo được K. Marx đánh giá cao và kính trọng, D. Ricardo được K. Marx gọi là "*cha đẻ của kinh tế chính trị học cổ điển*". Tuy nhiên, để phân biệt K. Marx và D. Ricardo, chúng ta cần nhớ, ngoài lập trường giai cấp hoàn toàn khác nhau, trong lĩnh vực kinh tế một chuỗi của ả mà D. Ricardo không vượt qua được phải chờ đến K. Marx mới giải quyết được.

IV. SỰ SUY THOÁI CỦA KTCT TƯ SẢN CỔ ĐIỂN

1. Nguyên nhân dẫn đến sự suy thoái của KTCT cổ điển

Đầu thế kỷ XIX, cuộc cách mạng công nghiệp đã hoàn thành, cuộc khủng hoảng kinh tế 1825 mở đầu cho các cuộc khủng hoảng có chu kỳ. Sau nước Anh, phương thức sản xuất

TBCN cũng được xác lập ở các nước khác. Từ năm 1830, sự thống trị về chính trị của giai cấp tư sản được xác lập ở Anh và Pháp, nhưng giai cấp vô sản cũng ngày càng lớn mạnh, phong trào công nhân chuyển từ tự phát sang tự giác, nay mang tính chất chính trị, đe dọa sự tồn tại của CNTB. Việc xuất hiện những hình thái khác nhau của CNXH không tưởng tiêu biểu là Saint Simon, M. Fourier và R. Owen đã phê phán kịch liệt chế độ tư bản gây tiếng vang trong giai cấp công nhân. Giai cấp tư sản cần có một lý luận để chống lại CNXH không tưởng và bảo vệ CNTB. Trước bối cảnh đó, KTCT tầm thường xã hội đã biểu hiện sự phản ứng của giai cấp tư sản đối với phong trào cách mạng và những tư tưởng của CNXH không tưởng.

Kinh tế chính trị học tầm thường có những đặc điểm chủ yếu sau:

Thứ nhất, nếu các nhà kinh tế học tư sản cổ điển đã tìm toàn bộ hiện thực và nội tại của những quan hệ sản xuất trong xã hội tư sản thì KTCT tầm thường chỉ xem xét hệ thống hoá các hiện tượng bề ngoài, không nghiên cứu bản chất bên trong của các hiện tượng kinh tế.

Thứ hai, nếu KTCT cổ điển với phương pháp duy vật (tuy còn siêu hình), xem xét khách quan các hiện tượng nghiên cứu, vạch ra quy luật vận động của nền sản xuất, thì KTCT học tầm thường lại duy tâm chủ quan. Xuất phát từ chỗ bảo vệ lợi ích cho giai cấp tư sản, biện hộ cho CNTB một cách có ý thức.

2. Học thuyết kinh tế của Thomas Robert Malthus (1766-1834)

Malthus sinh ra trong một gia đình quý tộc, là con trai

út, ông không thể mong chờ nhận được gia tài, do đó ông quyết định đi vào con đường tu hành. Sau khi tốt nghiệp đại học ở Cambridge, ông trở thành mục sư ở nông thôn. Năm 1789, ông xuất bản cuốn: *Bàn về quy luật nhân khẩu*. Cuốn sách này làm cho ông nổi tiếng một cách đáng buồn. Năm 1799, ông tiến hành một cuộc ngao du ở châu Âu, kết quả là năm 1803 ông cho tái bản cuốn "*Bàn về quy luật nhân khẩu*". Năm 1807 ông được mời làm giáo sư KTCT ở trường trung học của công ty Đông Ấn và dạy học cho đến lúc chết.

Malthus còn có một số tác phẩm đáng chú ý như *Nghiên cứu về hiệu quả của các đạo luật về lúa mì*, (1814), *Cơ sở lý luận của chính sách hạn chế nhập khẩu lúa mì của nước ngoài* (1815), *Những nguyên lý của khoa học kinh tế chính trị* (1820).

Trong các tác phẩm kể trên, Malthus thể hiện ra là tư tưởng gia của giai cấp thống trị, trước hết là tư tưởng gia của giai cấp quý tộc địa chủ tư sản hoá.

a. Lý luận nhân khẩu

Lý thuyết trung tâm của Malthus là lý luận về nhân khẩu. Cuộc cách mạng công nghiệp đã làm tăng thêm nạn thất nghiệp và bần cùng. Malthus đã gánh lấy trách nhiệm giải thích hiện tượng đó và biện hộ cho CNTB.

Malthus xuất phát từ những hiện tượng của giới thực vật, động vật, có khả năng sinh sôi nảy nở vô hạn và thiên nhiên lại tỏ ra "*tiết ước*" về chỗ ở và thức ăn, do đó những đơn vị thừa ra phải chết đi, thế giới động vật, thực vật được giữ lại trong giới hạn của dự trữ thức ăn. Malthus đem các quy luật thuần túy có tính chất sinh vật học của tự nhiên áp

dụng vào xã hội loài người và chứng minh cứ 25 năm dân số lại tăng gấp đôi còn tư liệu sinh hoạt không thể tăng nhanh hơn cấp số cộng. Ông phác họa ra bức tranh thảm họa của sự phát triển loài người và kết luận rằng cái khuynh hướng dân số muốn thường xuyên sinh sôi nảy nở vượt quá tư liệu sinh hoạt là quy luật nhân khẩu, nó tác động một cách mạnh mẽ ngay từ khi xã hội sinh ra.

Theo Malthus, sự nghèo khổ, đói khát, chết dần mòn và những nỗi bất hạnh khác không phải do chế độ xã hội mà do số dân không thích ứng tư liệu sinh hoạt, do những quy luật tự nhiên và những sự say đắm của con người. Malthus nói: "Nhân dân phải tự buộc tội bản thân mình là chủ yếu về những sự đau khổ của mình".

Malthus cũng cố chứng minh lý luận của mình bằng những tài liệu thực tế. Ông vin vào tình hình dân số gia tăng ở Mỹ để chứng minh dân số tăng theo cấp số nhân. Dựa vào những tài liệu ở nước Pháp lấy quy luật màu mỡ đất đai giảm dần "làm cơ sở để chứng minh tư liệu sinh hoạt tăng theo cấp số cộng".

Malthus cho rằng, những cái điều tiết thăng bằng dân số và tư liệu sinh hoạt là những lực lượng có tính chất phá hoại, là thói hư tật xấu, nạn đói kém bần cùng, dịch bệnh và chiến tranh. Trong lần xuất bản sau của cuốn "*Bàn về quy luật nhân khẩu*", ông nhấn mạnh đến liệu pháp phòng ngừa và hạn chế sinh đẻ. K. Marx đã lên án cuốn "*Bàn về nhân khẩu của Malthus*" coi đó là cuốn sách phỉ báng loài người một cách vô liêm sỉ, tính chất thấp hèn của tư tưởng Malthus là nhằm phục vụ lợi ích của giai cấp thống trị nói chung và những phần tử phản động trong giai cấp đó.

Sự sai lầm của Malthus trước hết là đem quy luật của giới động thực vật áp dụng một cách vô đoán cho con người và định phát hiện một quy luật nhân khẩu vĩnh cửu thích hợp với mọi giai đoạn lịch sử trong sự phát triển của nhân loại, ông không thấy được mỗi phương thức sản xuất lịch sử đặc thù có những quy luật nhân khẩu có tính chất đặc thù.

Sai lầm của Malthus còn thể hiện ở tính chất tùy tiện và bịa đặt của các "*cấp số*". Sự gia tăng dân số ở Mỹ, một sự kiện lịch sử đặc thù ở thế kỷ XVII - XVIII, chủ yếu do dân châu Âu di cư sang, Malthus cưỡng ép sự kiện lịch sử đó thành "*cấp số nhân*". Các cấp số cộng của Malthus trong việc tăng tư liệu sinh hoạt cũng có tính chất bịa đặt và vô lý. Cái lý lẽ duy nhất mà ông sử dụng là quy luật "*màu mỡ đất đai giảm dần*" làm cơ sở. Về mặt lý luận "*quy luật*" đó sai lầm ở chỗ không biết đến sự tiến bộ kỹ thuật.

Các giáo sư kinh tế học ở Mỹ như Samuelson và Norhaus cho rằng, MA không lúc nào dự kiến đầy đủ các hiện tượng thần kỳ về những kỹ thuật của cách mạng công nghiệp. Trong thế kỷ sau Malthus, sự tiến bộ kỹ thuật đã đẩy lùi khả năng giới hạn của sản xuất ở nhiều nước Tây Âu và Bắc Mỹ, sự thay đổi công nghệ nhanh chóng làm cho sản lượng vượt xa dân số, Malthus không dự kiến được rằng sau 1870 ở các nước phương tây dân số bắt đầu giảm trong khi mức sống tăng... Lịch sử ở những nước phát triển (và có lẽ trong tương lai ở những nơi nghèo) việc tăng dân số đã ổn định.

Trong thời kỳ gần đây xuất hiện trào lưu Malthus mới, "*một công trình nghiên cứu*" của một nhóm trí thức châu Âu, dưới cái tên câu lạc bộ Rôme, đã đưa ra một mô hình kinh tế thế giới được làm bằng máy tính. Những người theo thuyết

Malthus mới đã dự kiến khả năng nuôi sống sắp sụp đổ, vì dân số và sản xuất đụng phải đất đai và môi trường có hạn, theo họ, loài người có thể thoát được số mệnh của mình, nếu thực hiện những biện pháp thật mạnh mẽ. Loại bỏ ngay việc tăng dân số, tập trung vào sản xuất lương thực, dịch vụ, phục hồi tài nguyên. Để loại bỏ việc tăng dân số, những người theo thuyết Malthus mới đã vượt xa ông tổ của họ, họ tuyên bố thẳng thừng là chiến tranh, cường bức không sinh đẻ, các nạn dịch lớn, họ công kích nền y học hiện đại.

b. Lý luận về giá trị, về lợi nhuận và thuyết người thứ ba

Bắt đầu từ Smith nhất là D. Ricardo, những nhà tư tưởng của giai cấp tư sản công nghiệp thể hiện sự thù ghét đối với bọn quý tộc địa chủ. Với tư cách là nhà tư tưởng của bọn địa chủ quý tộc mà chống lại học thuyết muốn lật đổ bọn quý tộc địa chủ. Quan điểm xuất phát và cơ sở lý luận của D. Ricardo vào lý luận về giá trị lao động. Malthus đã hướng sự đả kích và lý luận đó của D. Ricardo. Malthus đã nhận thấy những mâu thuẫn do sự hạn chế của D. Ricardo và lợi dụng lầm lẫn của D. Ricardo để bác bỏ lý luận giá trị lao động.

Malthus đã sử dụng yếu tố tầm thường trong học thuyết của A. Smith tức là việc quy định tỷ giá lao động. Cái "mới" của Malthus là ở chỗ giải thích thước đo giá trị. Theo Malthus, lao động có thể mua được bằng hàng hoá là do chi phí để sản xuất ra hàng hoá đó quyết định. Chi phí đó bao gồm lượng lao động (sống và vật hoá) đã chi phí để sản xuất ra hàng hoá cộng với lợi nhuận của tư bản ứng trước. Như vậy, Malthus phủ nhận vai trò của lao động là nguồn gốc tạo ra giá trị và coi lợi nhuận là yếu tố cấu thành khác của giá

trị. Từ đó, ông giải thích lợi nhuận như là khoản thặng dư ngoài số lao động hao phí để sản xuất hàng hoá. Theo cách giải thích này: Lưu thông là lĩnh vực trong đó lợi nhuận xuất hiện, nhờ bán hàng hoá đắt hơn khi mua.

Vậy lợi nhuận là một khoản cộng thêm vào giá cả, xuất hiện là do chuyển nhượng, nhưng ai là người trả khoản đó? Theo Malthus, lợi nhuận không thể xuất hiện trong việc trao đổi giữa các nhà tư bản. Malthus nhận định trong phạm vi khả năng những người đảm nhiệm sản xuất (tức là nhà tư bản và công nhân) không thể tìm ra lượng cầu có khả năng thanh toán phần lượng cung do lợi nhuận đại biểu. Do đó tình trạng thừa hàng hóa sẽ xuất hiện. Xã hội chỉ có nhà tư bản và công nhân thì không thể tránh khỏi tai hoạ đó.

Theo Malthus, lối thoát của CNTB là phải tăng mức tiêu dùng của giai cấp không sản xuất như quý tộc, tăng lữ, nhân viên Nhà nước v.v...: những người chỉ mua, không bán, "*những người thứ ba*" phải hoang phí hơn để tạo nên lượng cầu đầy đủ cho nhà tư bản. Cũng vì vậy, phải có địa tô, thuế và chi phí cho quân đội và chiến tranh ngày càng tăng.

3. Học thuyết kinh tế của Jean Baptiste Say (1766-1832)

Jean Baptiste Say sinh ra trong một gia đình thương gia lớn ở thành phố Lyon. Khi còn trẻ, ông tham gia vào công việc kinh doanh của bố. Ông đã học ở Anh. Lúc đầu Jean Baptiste Say bị cuộc cách mạng tư sản năm 1789 lôi cuốn, nhưng khi cuộc cách mạng mang tính chất triệt để thì ông chống lại cách mạng kịch liệt. Năm 1799, ông làm tổng biên tập tờ báo "*Tuần báo triết học văn học và chính trị*". Khi

Napoleon lên cầm quyền, ông được mời đến làm việc ở Bộ Tài chính. Năm 1803, cuốn *Bàn về khoa học kinh tế chính trị* của ông ra đời. Năm 1817, Jean Baptiste Say cho in cuốn sách trình bày vắn tắt cuốn *Bàn về khoa học kinh tế chính trị*, dưới nhan đề "*Sổ tay kinh tế chính trị*". Vào thời kỳ cuối đời, ông làm trưởng khoa kinh tế chính trị ở nhiều trường đại học ở Pháp. Những năm 1828 -1830, ông đã xuất bản "*Tập bài giảng kinh tế chính trị*" gồm 6 tập. Một số nhà kinh tế Pháp cho rằng Jean Baptiste Say là người kế tục ưu tú của A. Smith, là "*hoàng tử*" của khoa học kinh tế. Nhưng K. Marx đã vạch trần tính chất tầm thường của vị "*hoàng tử lố bịch*" đó.

Jean Baptiste Say đã tuyên bố "khoa kinh tế chính trị không phải là chính trị" và đề nghị tách kinh tế ra khỏi chính trị, thật ra không nên coi kinh tế chính trị và chính trị là một. Nhưng luận điểm của Jean Baptiste Say lại che đậy ý muốn xoá bỏ yếu tố giai cấp và xã hội trong kinh tế chính trị và lẫn tránh việc xem xét những mâu thuẫn vốn có trong xã hội tư sản.

Jean Baptiste Say định nghĩa kinh tế chính trị là một khoa học về sản xuất, phân phối và tiêu dùng của cải. Khuynh hướng của Jean Baptiste Say muốn biến khoa học kinh tế chính trị thành khoa học thực hành nào đó. Ông đã phân loại một cách tầm thường kinh tế chính trị học, chia kinh tế chính trị thành 3 bộ phận sản xuất, phân phối và tiêu dùng. Sự phân chia đó của Jean Baptiste Say đã thống trị trong kinh tế chính trị tầm thường, nó thể hiện sự nghiên cứu hời hợt, bề ngoài, cắt đứt mối liên hệ thực tế giữa sản xuất, phân phối và tiêu dùng. Sự phân chia đó tỏ ra thuận lợi cho việc tô điểm cho quan hệ sản xuất TBCN.

Một đặc trưng khác trong phương pháp luận của Jean Baptiste Say là tính chất phi lịch sử cực đoan, không biết đến tính chất lịch sử của các phạm trù kinh tế chính trị. Khi xét những nhân tố của sản xuất, phân phối và tiêu dùng, Jean Baptiste Say không chú ý đến những hình thái đặc thù mà những yếu tố của quá trình tái sản xuất phải khoác lấy ở mức độ phát triển khác nhau của xã hội. Jean Baptiste Say đã đồng nhất sản xuất TBCN với sản xuất nói chung, sản xuất tư bản cũng là tạo ra sản phẩm nói chung. Ông ta coi lao động, tư bản (coi tư bản và tư liệu sản xuất là một) và ruộng đất là 3 yếu tố của mọi nền sản xuất...

Sau đây đề cập đến những nội dung chủ yếu trong học thuyết kinh tế của Jean Baptiste Say.

a. Lý luận về giá trị

A. Smith cho rằng lao động tạo ra giá trị và ông đã phân biệt giá trị trao đổi và giá trị sử dụng của hàng hoá. D. Ricardo đã đứng vững trên cơ sở lý luận giá trị lao động và xem xét các phạm trù kinh tế dưới ánh sáng lý luận đó.

Jean Baptiste Say đã đem "Thuyết về tính hữu dụng" đối lập với lý luận giá trị của D. Ricardo. Theo Jean Baptiste Say, sản xuất tạo ra tính hữu dụng (giá trị sử dụng), còn tính hữu dụng lại truyền giá trị cho các vật. Giá trị là thước đo tính hữu dụng. Như vậy, ông ta đã không phân biệt được giá trị sử dụng và giá trị, coi giá trị sử dụng và giá trị là một, do đó đã che đậy cái bản chất đặc thù xã hội của giá trị.

Nếu D. Ricardo đã vạch rõ và không thể lẫn lộn giữa giá trị sử dụng và giá trị, giá trị khác xa với của cải, giá trị không tùy thuộc vào việc có nhiều hay ít của cải, mà tùy

thuộc vào điều kiện sản xuất khó khăn hay thuận lợi; Năng suất lao động tăng lên thì sẽ ảnh hưởng một cách khác nhau đến của cải và giá trị... thì Jean Baptiste Say lại cho rằng giá trị của vật càng cao thì tính hữu dụng càng lớn, của cải càng nhiều thì giá trị càng lớn. D. Ricardo đã phản đối điều đó một cách ý nhị rằng, nếu người ta trả cho một livrơ vàng 2000 lần hơn là trả cho một livrơ sắt thì phải chăng điều đó có nghĩa là tính hữu dụng của vàng 2000 lần hơn tính hữu dụng của sắt? Jean Baptiste Say đã không giải đáp được điều đó.

Jean Baptiste Say còn cho rằng, giá trị được xác định trên thị trường, hay giá trị chỉ được xác định trong trao đổi: Thước đo giá trị của đồ vật là số lượng của các vật mà người khác đồng ý đưa ra để đổi lấy đồ vật nói trên. Nói cách khác, theo Jean Baptiste Say, giá trị được quyết định bởi quan hệ cung cầu. Theo K. Marx luận điểm này cho thấy vật nào càng hiếm thì giá trị càng cao. K. Marx đã chứng minh rằng, cung cầu chỉ điều tiết sự chênh lệch giữa giá cả thị trường của hàng hoá và giá trị của chúng.

"*Học thuyết về tính hữu dụng*" nhằm theo đuổi một mục đích thực tiễn nhất định, Jean Baptiste Say đã dành cho lao động một vị trí phụ thuộc trong việc tạo ra giá trị.

Quy giá trị thành tính hữu dụng - đó là biến thể chủ yếu trong quan niệm của Jean Baptiste Say về giá trị. Dựa vào đó, ông đã giải thích *vấn đề thu nhập trong xã hội tư bản*.

Theo Jean Baptiste Say, có ba nhân tố tham gia vào sản xuất: Lao động, tư bản và ruộng đất. Mỗi nhân tố đều có công phục vụ, mà cái gì tạo ra sự phục vụ đều là sản xuất, do đó, không chỉ có lao động mà cả tư bản và tự nhiên đều tạo ra giá trị. Cả ba yếu tố đều có công phục vụ: Lao động tạo ra

tiền lương, tư bản tạo ra lợi nhuận, ruộng đất sáng tạo ra địa tô, vì vậy, phải có được thu nhập tương ứng: Công nhân được tiền lương, nhà tư bản hưởng lợi nhuận, địa chủ nhận được địa tô.

Jean Baptiste Say cho rằng nếu tăng thêm đầu tư vào sản xuất sẽ tăng thêm sản phẩm phù hợp với tăng thêm giá trị, máy móc tham gia vào sản xuất sản phẩm thì cũng tạo ra giá trị.

Jean Baptiste Say coi lợi tức của kẻ sở hữu tư bản là con đẻ của bản thân tư bản, còn thu nhập của nhà kinh doanh (Fecmia, chủ xưởng, thương nhân) là *"phần thưởng về năng lực kinh doanh về hoạt động của anh ta"*, *"một hình thức đặc biệt của tiền công"* mà nhà tư bản tự trả cho mình.

Theo Jean Baptiste Say, các nhà kinh doanh nhận được "tiền công" là do *"tài năng... tinh thần trật tự và công tác lãnh đạo của họ"*, còn công nhân làm những việc giản đơn, thô kệch nên nhận được *"cái mà công nhân cần để sống"*. Mặc dù Jean Baptiste Say thừa nhận với số tiền công lúc đó chưa đáp ứng được nhu cầu về thức ăn, áo mặc và nhà ở của công nhân. Nhưng Jean Baptiste Say lại cho rằng xã hội tư sản không chịu trách nhiệm về tình hình đó. Jean Baptiste Say là người kiên quyết phản đối việc nâng cao tiền công của công nhân.

b. Thuyết bù trừ hay "bồi hoàn"

Là người ca tụng CNTB, Jean Baptiste Say tìm mọi cách để che đậy hậu quả của việc sử dụng máy móc theo lối TBCN. Ông đưa ra "thuyết bù trừ" nhằm giải thích nạn thất nghiệp.

Theo Jean Baptiste Say, chỉ trong thời kỳ đầu, việc sử dụng máy móc "có một số điều bất tiện", gạt bỏ một bộ phận công nhân ra và làm cho họ "tạm thời" không có việc làm. Nhưng cuối cùng thì công nhân vẫn có lợi vì việc sử dụng máy móc, công ăn việc làm sẽ tăng lên. Ông ta đưa ra một ví dụ: Cùng với việc phát minh ra ấn loát, những người chép sách lúc đầu giảm đi, nhưng sau đó sự phát triển của ngành ấn loát sẽ làm tăng số công nhân ấn loát lên nhiều lần so với số người chép sách trước đây. Jean Baptiste Say còn cho rằng, việc dùng máy móc để sản xuất làm cho hàng hoá rẻ đi, công nhân là người "có lợi nhất".

Theo cách trình bày của Jean Baptiste Say, công nhân là giai cấp "quan tâm đến thành tựu kỹ thuật của sản xuất hơn tất cả các giai cấp khác". Thực ra, ông chỉ muốn chứng minh "sự hoà hợp lợi ích" giữa tư bản và lao động.

c. Lý luận thực hiện, hay "thuyết tiêu thụ"

Jean Baptiste Say muốn chứng minh sự nhịp nhàng, không có khủng hoảng của quá trình tạo sản xuất TBCN.

Theo Jean Baptiste Say, đôi lúc người ta gặp khó khăn trong việc bán một vài thứ hàng hoá nào đó, nguyên nhân là ở chỗ sản xuất của một ngành nào đó không đủ cho nên ngành khác sản xuất thừa. Như vậy, ông ta thừa nhận sản xuất thừa bộ phận. Còn trong xã hội, không thể có sản xuất thừa vượt khả năng tuyệt đối của nhu cầu. Theo Jean Baptiste Say, sản phẩm bao giờ cũng được trao đổi bằng sản phẩm. Lợi ích chủ yếu của tất cả những người sản xuất hình như là trao đổi sản phẩm này lấy sản phẩm khác. Tiền chỉ đóng vai trò "trung gian không hơn không kém", chúng chỉ đóng vai trò nhất thời. Cuối cùng thì "hàng hóa chỉ đổi được

bằng hàng hoá", vì người ta chỉ có thể mua một hàng hoá nào đó bằng tiền nhận được do bán những hàng hoá khác. Một khi sản phẩm được trao đổi lấy sản phẩm khác thì người bán đồng thời cũng là người mua hàng khác. Do đó, mỗi sản phẩm được sản xuất ra không những tạo ra lượng cung mà còn tạo ra lượng cầu, nó "tự mở thị trường tiêu thụ" cho những sản phẩm khác.

Jean Baptiste Say còn cho rằng "thị trường tiêu thụ các sản phẩm do bản thân sản xuất tạo ra". Nếu số lượng những người sản xuất càng nhiều thì việc tiêu thụ sản phẩm càng dễ dàng, nhiều vẻ và rộng rãi hơn. Từ đó, Jean Baptiste Say kết luận: Mỗi người sản xuất đều phải quan tâm tới phúc lợi của tất cả mọi người.

Đối với "khủng hoảng thương nghiệp", hay những sự khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm, Jean Baptiste Say coi đó là hiện tượng nhất thời nên sản xuất TBCN không liên quan gì đến những hiện tượng như vậy. Ông ta gán khủng hoảng thương nghiệp với những tác động của những "biện pháp cưỡng bách" thuần túy có tính chất bên ngoài (các tai hoạ thiên nhiên hay chính trị, lòng tham lam hay sự bất lực của chính phủ).

Một trong những kết luận của Jean Baptiste Say trong "thuyết tiêu thụ" là việc nhập khẩu sản phẩm nước ngoài tạo điều kiện để bán sản phẩm trong nước. Ông chứng minh tác hại của chế độ thuế quan bảo hộ và sự cần thiết phải từ bỏ nó.

"Thuyết tiêu thụ" của Jean Baptiste Say cho thấy không những ông nhầm lẫn giữa trao đổi hiện vật với lưu thông hàng hoá và cố tình "quên" lưu thông tư bản, mà còn không thấy mục đích của nền sản xuất TBCN và bỏ qua những mâu thuẫn của quá trình tái sản xuất TBCN. Theo K. Marx bản

thân cuộc khủng hoảng lặp lại một cách đều đặn đã hạ thấp những lời nói hồ đồ của Jean Baptiste Say và những kẻ khác xuống mức lời nói suông...

Thực tế những khủng hoảng có chu kỳ nổ ra từ năm 1825 đến nay đã chứng minh tính chất không có căn cứ của "thuyết tiêu thụ" của Jean Baptiste Say.

4. Học thuyết của Henry Charles Carey (1793-1879)

H.C. Carey - tư tưởng gia của giai cấp tư sản Mỹ. H.C. Carey là con của một chủ nhà xuất bản sách lớn, vốn quê ở Ireland. H.C. Carey bắt đầu con đường đời của mình trên lĩnh vực hoạt động thương mại. Sau khi giàu lên và trở thành chủ xưởng, H.C. Carey quay ra viết sách báo.

H.C. Carey viết nhiều tác phẩm kinh tế, trong đó những tác phẩm đáng kể như: Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị (1837-1840); Những nguyên lý của khoa học xã hội (1857-1859) và bản tóm tắt tác phẩm đó, cuốn Sách chỉ nam về khoa học xã hội (1865)... Trong tác phẩm này, H.C. Carey đã trình bày thuyết "hoà hợp lợi ích". Giai cấp tư sản Mỹ đã tôn sùng ông là "nhà kinh tế vĩ đại".

Các tác phẩm của H.C. Carey mang nét đặc trưng của kinh tế chính trị học tâm thường, là sự hời hợt trong các suy luận mà ông ta ra sức củng cố bằng những tài liệu thống kê và lịch sử không được nghiên cứu một cách có phê phán.

Lý luận của H.C. Carey cũng như những cương lĩnh thực tiễn của ông ta đều mang dấu vết của sự phát triển độc đáo của lịch sử nước Mỹ nửa đầu thế kỷ XIX, thể hiện lập trường của giai cấp tư sản Mỹ và biện hộ cho lợi ích đặc thù của giai cấp tư sản Mỹ.

Chương III: Sự phát sinh, PT và suy thoái của KTCT IS cổ điển...

Lợi ích đặc thù của giai cấp tư sản Mỹ quyết định một trong những nét đặc trưng của KTCT học tầm thường Mỹ là sự đối lập gay gắt với KTCT học cổ điển Anh. Những tư tưởng của giai cấp tư sản Mỹ đề ra nhiệm vụ biện hộ cho chính sách bảo hộ bằng thuế quan (nhằm bảo vệ nền công nghiệp non trẻ của Mỹ), chống lại tư tưởng tự do mậu dịch của trường phái cổ điển Anh. Mặt khác, hệ thống lý luận của D. Ricardo đã vạch trần những mâu thuẫn của xã hội tư bản, cung cấp vũ khí tư tưởng cho những người XHCN phê phán chế độ tư bản. H.C. Carey đã thể hiện sự căm ghét của giai cấp tư sản này đối với đại biểu kiệt xuất của KTCT học tư sản cổ điển, ông ta coi "*hệ thống Ricardo là hệ thống của sự thù địch...*". Mục đích chủ yếu của các tác phẩm của Carey là nhằm gạt bỏ học thuyết của D. Ricardo và chứng minh cho "thuyết hoà hợp lợi ích" của ông ta.

Theo Carey, sự hoà hợp hoàn toàn của những lợi ích thực tế và chân chính của các giai cấp khác nhau của nhân loại hình như là vốn có của CNTB. Carey lấy cái "quy luật phân phối" làm cơ sở cho thuyết hoà hợp lợi ích. Theo quy luật này, cùng với sự phát triển của năng suất lao động, phần của người công nhân tăng lên về tỷ lệ cũng như về tổng số. Còn phần của nhà tư bản thì tăng lên về tổng số nhưng lại giảm về tỷ lệ.

Carey minh hoạ luận điểm đó bằng sơ đồ sau đây:

	Tổng số sản phẩm	Phần của công nhân	Phần của nhà tư bản
Búa đá	4	1	3
Búa đồng thau	8	2,66	5,33
Búa sắt	16	8	8

Việc chuyển từ búa đá sang búa đồng thau, rồi búa sắt đi kèm theo với việc tăng năng suất lao động: Tổng số sản phẩm tăng từ 4 lên 16; thu nhập tăng lên một cách tuyệt đối đối với công nhân: tăng từ 1 đến 8; phần của nhà tư bản cũng tăng lên từ 3 lên 8, nhưng phần tương đối của nhà tư bản lại giảm xuống: Giảm từ $\frac{3}{4}$ xuống còn $\frac{1}{2}$, còn phần của công nhân thì lại tăng lên từ $\frac{1}{4}$ lên $\frac{1}{2}$. Qua đó, Carey khẳng định CNTB càng phát triển thì đời sống của giai cấp công nhân sẽ được cải thiện, phúc lợi của họ cũng sẽ tăng, thậm chí còn tăng nhanh hơn cả thu nhập của nhà tư bản.

Để chứng minh và che đậy sự đối kháng giữa lao động và tư bản, Carey còn đưa ra thuyết "đặc biệt" về giá trị. Theo thuyết này, giá trị của hàng hoá không phải do số lượng lao động thực tế đã chi phí để sản xuất ra hàng hoá quyết định, mà là do chi phí để tái sản xuất ra hàng hoá trong những điều kiện nhất định quyết định. Với sự tăng lên của năng suất lao động thì những chi phí để tái sản xuất ra hàng hoá, kể cả TLSX được giảm xuống. Điều đó dẫn tới giá trị của tư bản giảm xuống, lợi tức giảm xuống; còn giá trị của lao động và phần của nó trong sản phẩm lại tăng lên.

Những suy luận trên của Carey mang tính chất tán dương, không có cơ sở.

Sau khi đã "thanh toán" sự đối kháng giữa lao động và tư bản, Carey bắt tay vào việc chứng minh "sự hoà hợp lợi ích" giữa tư bản và địa chủ, giữa địa chủ và công nhân nông nghiệp.

Carey đã vấp phải học thuyết về địa tô của D. Ricardo, là vì học thuyết đó đã chứng minh địa chủ bóc lột công nhân nông nghiệp, làm thiệt hại cho nhà tư bản. Carey đã bác bỏ

Chương III: Sự phát sinh, PT và suy thoái của KTCH TS cổ điển...

Lợi ích đặc thù của giai cấp tư sản Mỹ quyết định một trong những nét đặc trưng của KTCT học tâm thường Mỹ là sự đối lập gay gắt với KTCT học cổ điển Anh. Những tư tưởng của giai cấp tư sản Mỹ đề ra nhiệm vụ biện hộ cho chính sách bảo hộ bằng thuế quan (nhằm bảo vệ nền công nghiệp non trẻ của Mỹ), chống lại tư tưởng tự do mậu dịch của trường phái cổ điển Anh. Mặt khác, hệ thống lý luận của D. Ricardo đã vạch trần những mâu thuẫn của xã hội tư bản, cung cấp vũ khí tư tưởng cho những người XHCN phê phán chế độ tư bản. H.C. Carey đã thể hiện sự căm ghét của giai cấp tư sản này đối với đại biểu kiệt xuất của KTCT học tư sản cổ điển, ông ta coi "*hệ thống Ricardo là hệ thống của sự thù địch...*". Mục đích chủ yếu của các tác phẩm của Carey là nhằm gạt bỏ học thuyết của D. Ricardo và chứng minh cho "thuyết hoà hợp lợi ích" của ông ta.

Theo Carey, sự hoà hợp hoàn toàn của những lợi ích thực tế và chân chính của các giai cấp khác nhau của nhân loại hình như là vốn có của CNTB. Carey lấy cái "quy luật phân phối" làm cơ sở cho thuyết hoà hợp lợi ích. Theo quy luật này, cùng với sự phát triển của năng suất lao động, phần của người công nhân tăng lên về tỷ lệ cũng như về tổng số. Còn phần của nhà tư bản thì tăng lên về tổng số nhưng lại giảm về tỷ lệ.

Carey minh hoạ luận điểm đó bằng sơ đồ sau đây:

	Tổng số sản phẩm	Phần của công nhân	Phần của nhà tư bản
Búa đá	4	1	3
Búa đồng thau	8	2,66	5,33
Búa sắt	16	8	8

điều đó bằng cách đã kích vào quan điểm của D. Ricardo cho rằng địa tô và việc địa tô tăng lên là do sự chuyển việc canh tác từ ruộng đất tốt sang ruộng đất xấu hơn. Carey đã đưa ra ví dụ ngược với D. Ricardo qua việc canh tác ở nước Mỹ bắt đầu từ những ruộng đất dễ làm nhưng ít phì nhiêu và sau đó mới chuyển sang canh tác vùng đồng bằng phì nhiêu hơn. Như vậy, Carey đã dựa vào một quan niệm phiến diện để đối lập với D. Ricardo. Carey cũng không đồng tình với luận điểm của D. Ricardo cho rằng địa tô là hình thái đặc thù khác với lợi nhuận. Theo Carey, địa chủ nhận được tiền thuê ruộng chỉ được bù lại những chi phí mà bản thân họ hoặc ông cha họ bỏ ra để làm cho ruộng đất canh tác được. Như vậy Carey đã bỏ qua sự độc quyền tư hữu ruộng đất của địa chủ và sự khác nhau về sự mà u mỡ của các mảnh đất đai khác nhau. Về thực chất, ông ta đã phủ nhận địa tô khi quy mô nó thành một dạng của lợi tức do tư bản đầu tư vào ruộng đất đem lại. Điều đó dẫn đến xóa bỏ sự khác nhau về kinh tế giữa tư bản và địa chủ: Địa chủ cũng giống như nhà tư bản chỉ phân biệt với nhau ở lĩnh vực đầu tư tư bản.

Mối quan hệ giữa địa chủ và công nhân nông nghiệp cũng được điều tiết bởi "quy luật phân phối" trình bày ở trên. Để biện minh cho điều đó, Carey dựa vào tình hình sự tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp đã làm giảm lượng lao động cần thiết để làm cho một mảnh ruộng có thể canh tác được. Do đó, giá trị của tư bản đầu tư vào ruộng đất giảm xuống, phần thu nhập của địa chủ cũng giảm xuống; còn phần thu nhập của công nhân nông nghiệp lại tăng lên, trong khi thu nhập của cả hai đều tăng tuyệt đối. Từ đó có sự nhất trí về lợi ích giữa công nhân nông nghiệp và địa chủ, giống như sự "hoà hợp" giữa lao động và tư bản.

Trong tác phẩm đầu, Carey tán dương tự do mậu dịch, phản đối sự can thiệp của Nhà nước, vì điều này phá hoại sự "hoà hợp".

Thời gian sau, bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản Mỹ, Carey lại chuyển sang lập trường bảo hộ công nghiệp, nông nghiệp trong nước bằng thuế quan và ông ta chống lại "chính sách tự do mậu dịch" của nước Anh. Để biện chứng cho chính sách bảo hộ của mình, Carey cho rằng chính sách bảo hộ bằng thuế quan nhất trí với "sự hoà hợp lợi ích". Ông cho rằng một trong những cơ sở của "sự hoà hợp" đó là sự gắn gũi giữa người sản xuất và người tiêu dùng, nhờ đó gạt bỏ được sự vận chuyển vô ích, giảm bớt chi phí thương nghiệp, khôi phục lại sức sống của ruộng đất. Carey khẳng định mục đích đó có thể đạt tới mức tốt nhất bằng cách phân tán sản xuất về trung tâm của các địa phương, trong các vùng này nông nghiệp kết hợp chặt chẽ với công trường thủ công. Nhưng chỗ này Carey lại cho rằng mối quan hệ giữa công nghiệp và nông nghiệp trong nước là cần thiết cho sự "hoà hợp hoàn toàn" đã bị phá hoại bởi chính sách "tự do mậu dịch" của nước Anh. Theo Carey, để chống lại sự tác động phá hoại đó, và do đó để bảo tồn "sự hoà hợp vĩnh cửu" cần thiết phải có sự can thiệp của Nhà nước và hệ thống thuế quan của Nhà nước.

Như vậy là tùy theo lợi ích của giai cấp tư sản trong nước mà trong trường hợp này thì cần có chính sách tự do mậu dịch, còn trong trường hợp khác thì lại cần chính sách bảo hộ bằng thuế quan. Carey coi đó là điều kiện tất yếu của "sự hoà hợp".

Đó chính là cái logic của Carey nhằm biện hộ và bảo vệ chế độ TBCN.

Tổng kết chương

Chủ nghĩa trọng thương là tư tưởng kinh tế đầu tiên của giai cấp tư sản trong giai đoạn phương thức sản xuất phong kiến tan rã và chủ nghĩa tư bản (CNTB) ra đời, tuy nhiên đã dọn đường cho những mầm mống của học thuyết kinh tế. Theo Mác, khoa học thực sự của nền kinh tế hiện đại chỉ thực sự bắt đầu khi trọng tâm của việc nghiên cứu được chuyển từ lĩnh vực lưu thông sang lĩnh vực sản xuất. Ở Anh Kinh tế chính trị học cổ điển bắt đầu từ W.Petty. Ở Pháp Kinh tế chính trị học cổ điển bắt đầu từ phái Trọng nông, mà đại biểu là F.Quesnay. Từ đầu thế kỷ XIX trở đi, Kinh tế chính trị học tư sản cổ điển bắt đầu đi vào thời kỳ suy đồi, dẫn đi sự xuất hiện của phái Kinh tế chính trị tư sản tầm thường, mà đại biểu là Th.R.Malthus (Anh); J.B.Say (Pháp); H.C. Carry (Mỹ) v.v... Các quan điểm kinh tế của trường phái này mang tính bao biện cho CNTB.

Câu hỏi ôn tập

1. Trình bày điều kiện xuất hiện các trường phái trọng thương, trọng nông.
2. Phân tích nội dung chủ yếu của chủ nghĩa trọng thương.

Vai trò của chủ nghĩa trọng thương đối với sự ra đời của

nên sản xuất tư bản chủ nghĩa và ảnh hưởng của nó đối với sự phát triển hệ thống học thuyết kinh tế tư sản hiện đại.

3. Trình bày những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa trọng nông. Chủ nghĩa trọng nông có bước phát triển, nhưng lại có bước lùi so với chủ nghĩa trọng thương ở chỗ nào?

4. Phân tích hoàn cảnh xuất hiện trường phái kinh tế chính trị cổ điển Anh.

5. Chứng minh rằng W. Petty là cha đẻ của kinh tế chính trị cổ điển Anh.

6. Trình bày nội dung học thuyết giá trị lao động của A. Smith. Tính hai mặt của phương pháp luận của A. Smith được thể hiện như thế nào trong học thuyết giá trị lao động.

7. Trình bày nội dung của học thuyết về bàn tay vô hình của A. Smith. Học thuyết này có vai trò như thế nào trong hệ thống học thuyết kinh tế tư sản hiện đại.

8. Trình bày những quan điểm kinh tế cơ bản của D. Ricardo.

9. Tại sao nói D. Ricardo đưa kinh tế chính trị cổ điển lên đỉnh cao, nhưng không thể tới cùng được?

Tài liệu tham khảo

1. K. Marx: Tư bản, Q4 "Các học thuyết giá trị thặng dư".
2. A. Smith, "Của cải các dân tộc".

Chương IV

KINH TẾ CHÍNH TRỊ HỌC TIỂU TƯ SẢN

I. TIỀN ĐỀ KINH TẾ XÃ HỘI NẢY SINH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA HỌC THUYẾT KINH TẾ CHÍNH TRỊ TIỂU TƯ SẢN

Cách mạng công nghiệp cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX dẫn đến sự thay đổi đáng kể về kinh tế - xã hội. Giai cấp tư sản và giai cấp vô sản trở thành các giai cấp cơ bản của xã hội. Nền sản xuất máy móc ra đời. Sự phụ thuộc của công nhân vào nhà tư bản từ hình thức trở thành thực tế. Sự bản cùng hoá giai cấp vô sản, thất nghiệp, vô chính phủ, phân hoá giai cấp ngày càng tăng lên. Ở các nước có sự phát triển của CNTB yếu và bước vào cuộc cách mạng công nghiệp với nền sản xuất nhỏ chiếm ưu thế thì những mâu thuẫn xã hội diễn ra càng gay gắt hơn. Từ đó, xuất hiện phê phán CNTB theo quan điểm tiểu tư sản. Học thuyết kinh tế tiểu tư sản xuất hiện, các đại biểu của trường phái này là Simonde de Sismondi và Pierr Joseph Proudon.

Các đại biểu học thuyết tiểu tư sản phê phán sự chèn ép làm phá sản sản xuất nhỏ của CNTB, phê phán các tệ nạn của CNTB như bản cùng, thất nghiệp, coi đó là sai lầm của chính phủ và những người lãnh đạo nhà nước gây ra. Họ phê phán nền sản xuất lớn TBCN, nhưng không phê phán sở hữu tư nhân. Để khắc phục những tệ nạn của CNTB, họ chủ trương hoặc là đẩy mạnh sản xuất hàng hoá nhỏ, hoặc chuyển thành CNTB nhỏ.

Trong một thời gian dài, các tư tưởng tiểu tư sản ảnh hưởng đến sự hình thành các quan điểm kinh tế ở nhiều nước. Hiện nay, các quan điểm của kinh tế chính trị tiểu tư sản được tái tạo lại trong học thuyết kinh tế cấp tiến.

II. CÁC QUAN ĐIỂM KINH TẾ CỦA SISMONDI (1773-1842)

1. Đặc điểm phương pháp luận của Sismondi

K. Marx đã xếp Sismondi vào trường phái kinh tế chính trị cổ điển của Pháp là nhờ công lao của ông trong lĩnh vực nhận xét thực tế theo quan điểm khoa học và đã cống hiến nhiều điều mới cho sự phát triển tư tưởng kinh tế. Song, lại là nhà tư tưởng triệt để của giai cấp tiểu tư sản, ông đã "đem cái thước đo tiểu tư sản để bảo vệ sự nghiệp của công nhân", là người đem nhiệt huyết ủng hộ sản xuất nhỏ, phản ứng trước sự phân hoá những người sản xuất nhỏ để phê phán sản xuất lớn TBCN và muốn xã hội quay về với sản xuất nhỏ. Do đó, Sismondi lại là nhà kinh tế tiểu tư sản.

Sismondi sinh ra ở gần Genève (Thụy Sĩ). Ông xuất thân từ một gia đình quý tộc, cha là giáo sĩ đạo Calvin. Ông đã học ở trường dòng, đại học tổng hợp, sau đó làm việc ở ngân hàng Lyon (Pháp) một thời gian ngắn. Sợ hãi trước sự kiện cách mạng Pháp, năm 1792, ông giả từ nước Pháp trở lại Genève. Nhưng cách mạng cũng bắt ông ở đây. Cùng với bố, ông bị bắt giam trong tù. Sau đó ông di cư sang Anh và có dịp thấy sự nghèo khổ của công nhân, sự bóc lột dã man đối với công nhân và mâu thuẫn của CNTB.

Năm 1795, ông đến nước Ý, tậu cho bố một trang trại ở Tôxcan và ông sống ở đó 5 năm, nghiên cứu các quan hệ ruộng đất. Năm 1800 ông trở về Genève và làm thư ký của sở

thương nghiệp, sau lại từ bỏ chức đó. Thời kỳ 1804 - 1808 ông đi ngao du ở Đức, Ý và nghiên cứu những mặt đời sống khác nhau ở các nước này.

Sismondi bắt đầu nghiên cứu khoa học từ năm 1800. Những tác phẩm chủ yếu của ông là "Bức tranh nông nghiệp ở Tôxcan" (1801); "Bàn về của cải thương nghiệp hay về những nguyên lý của khoa học kinh tế chính trị áp dụng vào thương mại" (1803); "Những bức tranh về hiến pháp mới của nước Pháp" (1803); "Những nguyên lý mới của kinh tế chính trị học" (1819); "Lịch sử nước Pháp" gồm 13 tập, ông tham gia viết lịch sử nước cộng hoà Ý gồm 16 tập; "Nghiên cứu về khoa kinh tế chính trị" (1837).

Sismondi trình bày quan điểm kinh tế của mình một cách đầy đủ nhất trong tác phẩm "Những nguyên lý mới của kinh tế chính trị" (1819), tác phẩm này đã làm cho ông nổi tiếng và theo ông, tác phẩm này "đã làm rung chuyển những cơ sở khoa học".

Quá trình phát triển tư tưởng của ông chia thành 2 giai đoạn:

Trong giai đoạn đầu, ông ủng hộ quan điểm "tự do kinh tế" không có sự can thiệp của Nhà nước của A. Smith. Trong giai đoạn sau, do sự phát triển của cách mạng công nghiệp làm cho những tệ nạn của CNTB càng trầm trọng thì ông phê phán CNTB và các quan điểm của phái cổ điển.

Sismondi là một trong những nhà kinh tế học cổ điển Pháp, nhưng ông lại là đại biểu xuất sắc cho lợi ích của giai cấp tiểu tư sản, cho nên phương pháp nghiên cứu của ông mang tính chất hai mặt và chiết trung. Trong nghiên cứu khoa học kinh tế, ông áp dụng phương pháp chủ quan và phê

phán việc áp dụng phương pháp trừu tượng hoá của các nhà kinh tế học phái cổ điển. Ông coi kinh tế chính trị là khoa học của "đạo đức", "phẩm hạnh", liên quan đến phẩm giá con người, chứ không liên quan đến quan điểm kinh tế. Ông coi cơ sở của quá trình lịch sử là các tình cảm "tốt", "bình đẳng", chứ không phải là quan hệ sản xuất. Ông phê phán nền sản xuất TBCN, nhưng khi lý tưởng hoá nền sản xuất nhỏ, thì ông lại là người bảo vệ CNTB.

2. Sismondi phê phán CNTB theo lập trường tiểu tư sản

Theo Sismondi, không thể định nghĩa kinh tế chính trị học là khoa học về tài sản. Đối tượng của kinh tế chính trị học là phúc lợi vật chất của con người, vì phúc lợi vật chất phụ thuộc vào Nhà nước. Ông phê phán các nhà kinh tế chính trị cổ điển đã xem thường lợi ích của quần chúng, là những người sản xuất.

Thật ra giữa các nhà kinh tế chính trị cổ điển và Sismondi có sự khác nhau. Các nhà kinh tế chính trị cổ điển quan tâm tới những quy luật đang tồn tại. Còn Sismondi muốn có một xã hội theo quan điểm của ông, mà ở đó có sự phân phối công bằng. Theo ông, hạnh phúc của con người cũng như của xã hội không phải là ở chỗ phát triển sản xuất và phát triển lực lượng sản xuất mà ở chỗ phân phối đúng đắn những của cải vật chất tạo nên.

Theo Sismondi, để có hạnh phúc chung, thì thu nhập phải tăng cùng lúc với tư bản, mức tăng dân số không vượt quá việc tăng thu nhập và sai lầm của J.B. Say và D. Ricado là ở chỗ thừa nhận sự tiêu dùng là một sức vô hạn.

Một trong những công lao của Sismondi đã chứng minh rằng do việc phân phối lợi nhuận một cách bất công, nên máy móc đã trở thành một "tai nạn đối với những người nghèo". Theo ông, những nhà nghiên cứu không thể bình tâm quan sát những sự đau khổ của con người và không nêu ra những phương sách cứu chữa. Lê-nin gọi những người thuộc phái Sismondi là những nhà lãng mạn kinh tế.

Sismondi là nhà phê bình tiểu tư sản đối với CNTB. Ông đối lập CNTB với chế độ gia trưởng. Ông lý tưởng hoá chế độ gia trưởng (sản xuất nhỏ), mô tả nó đẹp như một đóa hoa hồng. Sismondi đã thể hiện sự phản ứng tiểu tư sản đối với sự kiện cách mạng công nghiệp ở Anh và Pháp. Sự thắng lợi của chế độ công xưởng trở thành mối đe dọa đối với người thợ thủ công và tiểu thương. Ông thể hiện sự lo sợ trước nguy cơ đó.

Một trong những công lao quan trọng nhất của Sismondi là ông đã tổng kết cuộc cách mạng công nghiệp và phê phán gay gắt CNTB. Ông đã hé mở tấm màn che đậy lịch sử đẫm máu của CNTB. Chủ nghĩa tư bản là cạnh tranh không hạn chế và bóc lột quần chúng, là khủng hoảng, phá sản và thất nghiệp. Ông đã lên án việc bóc lột trẻ em và nêu lên tác hại của sự phân công lao động đối với thể chất và tinh thần của công nhân. Lê-nin đã nhận xét rằng, công lao của Sismondi là ở chỗ, ông là một trong những người đầu tiên chỉ ra những mâu thuẫn của CNTB.

Do kết quả của việc nghiên cứu chế độ nô lệ làm thuê, Sismondi đã vạch trần chế độ đó và đã đấu tranh bảo vệ lợi ích của quần chúng, của công nhân trước sức mạnh của đồ vật. Nhân danh quần chúng ông đòi phải thanh toán chế độ đó, làm lung lay luận điểm về tính chất vĩnh cửu của CNTB.

3. Các lý thuyết kinh tế của Sismondi

Trong các tác phẩm của Sismondi có những hạt nhân khoa học. Trong việc nhận thức các phạm trù kinh tế chính trị, ông đứng trên lập trường của A. Smith và D. Ricardo.

a. Lý luận giá trị

Sismondi đứng trên lập trường giá trị - lao động, lấy lao động để quy định giá trị của hàng hoá. Theo K. Marx, ông đã nhìn thấy tính chất xã hội đặc thù của lao động, ông đưa ra danh từ "thời gian lao động xã hội cần thiết". Khi xác định giá trị, ông không dựa vào sản xuất cá biệt mà dựa vào sản xuất xã hội.

Tuy nhiên, ông không đi xa hơn quan điểm của Ricardo, thậm chí có những chỗ còn làm cho những quan điểm đó tồi tệ hơn. Chẳng hạn, Ricardo coi giá trị tương đối của hàng hoá được quy định bằng lượng lao động đã chi phí vào việc sản xuất hàng hoá, còn Sismondi coi giá trị tương đối của hàng hoá là phụ thuộc vào cạnh tranh, vào lượng cầu, vào tỷ lệ giữa thu nhập và lượng cung về hàng hoá. Ông còn đưa ra khái niệm giá trị tuyệt đối hay chân chính, điều này Ricardo không đề cập tới. Nhưng Sismondi giải thích khái niệm đó theo kiểu tự nhiên chủ nghĩa và đi tìm giá trị đó trong một đơn vị kinh tế độc lập, đi vào con đường những câu chuyện Robison cổ truyền.

b. Lý luận về tiền tệ

Sismondi không đem lại điều gì lớn và theo gót A. Smith, ông chỉ thấy, cũng như các hàng hoá khác, tiền là sản phẩm của lao động. Ông chỉ ra vai trò của tiền làm cho việc trao đổi

được dễ dàng hơn (tức là chỉ thấy tiền là thước đo chung của giá trị), không vạch ra được nguồn gốc, bản chất và chức năng của tiền tệ.

c. Lý luận lợi nhuận, địa tô và tiền lương

Công lao của Sismondi là phân tích lợi nhuận, địa tô và tiền lương. Ông hiểu các vấn đề này rõ hơn A. Smith và D. Ricardo. A. Smith coi lợi nhuận là bộ phận của sản phẩm lao động, Sismondi đã phát triển tư tưởng đó và cho rằng lợi nhuận là khoản khấu trừ thứ tư vào sản phẩm lao động. Đó là thu nhập không lao động, là kết quả của sự cướp bóc công nhân, là tai họa kinh tế của giai cấp vô sản. Ông cho rằng việc san bằng lợi nhuận chỉ đạt được bằng cách: Phá huỷ những tư bản cố định bằng sự tiêu vong của công nhân trong các ngành bị suy sụp.

Về địa tô, ông cũng cho đó là kết quả của sự cướp bóc công nhân. Ông phê phán quan điểm của D. Ricardo về ruộng đất xấu không đưa lại địa tô. Đó là một tiến bộ. Ông hiểu sâu sắc hơn về vai trò của độc quyền sở hữu ruộng đất và cho rằng ruộng đất xấu cũng phải nộp tô. Điều đó thể hiện Sismondi có tư tưởng về địa tô tuyệt đối.

Tuy nhiên, ở Sismondi còn có những hạn chế như: Lập lại luận điểm của A. Smith về lợi nhuận doanh nghiệp, coi đó gần như tiền công; nghi ngờ ý kiến đúng đắn của D. Ricardo về mức lợi nhuận trung bình, lập lại luận điểm sai lầm của Smith về tặng thưởng của tự nhiên cho hoạt động của sản xuất, thậm chí còn tạo ra giá trị phụ thêm và đưa ra luận điểm vô lý cho rằng hình như địa tô từ dưới đất mọc lên; ông

không hiểu nguồn gốc của địa tô tuyệt đối và bộ máy chiếm hữu địa tô đó.

Về tiền công, ông đi theo quan điểm của A. Smith, coi tiền công phụ thuộc vào tích lũy tư bản, vào số lượng công nhân, cung - cầu về lao động.

Sismondi lặp lại quan điểm tâm thường về sự tác động qua lại trực tiếp giữa sự gia tăng tiền công và tăng dân số. Sismondi công khai nói về tình trạng điều đứng của công nhân do sự phát triển của sản xuất cơ khí. Ông nhấn mạnh thất nghiệp là hiện tượng thường xuyên. Ông chống lại luận điểm cho rằng việc dùng máy hơi nước làm giảm nhu cầu lao động ở ngành này lại tăng nhu cầu lao động ở ngành khác.

d. Lý luận về khủng hoảng kinh tế

Sismondi là một trong những người đầu tiên quan tâm tới khủng hoảng kinh tế.

Theo Sismondi, khủng hoảng kinh tế không phải là hiện tượng ngẫu nhiên, cục bộ. Song, ông không giải thích được triệt để vấn đề khủng hoảng. Ông dùng lý luận "tiêu dùng không đủ" để giải thích khủng hoảng kinh tế, hay lý luận khủng hoảng kinh tế được xây dựng trên cơ sở tốc độ tăng tiêu dùng không đủ. Ông đã quy các mâu thuẫn của CNTB vào một mâu thuẫn: Sản xuất tăng lên, còn tiêu dùng lại không theo kịp sản xuất. Sở dĩ tiêu dùng lạc hậu so với sản xuất là do quan hệ phân phối không đúng, do sự không bình đẳng quá lớn về tài sản. Vậy là ông đã đi tìm nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế trong lĩnh vực phân phối. Theo Sismondi, việc tăng tốc độ tiêu dùng không đủ lại do những

nguyên nhân sau: Sự phát triển của CNTB làm phá sản những người sản xuất nhỏ, do đó làm cho tiêu dùng giảm; tình cảnh điêu đứng của những người vô sản, thất nghiệp, tiền lương thấp làm giảm nhu cầu tiêu dùng; trong giai cấp tư sản cũng có khuynh hướng hạn chế tiêu dùng, tăng tích lũy. Từ đó, Sismondi kết luận rằng, CNTB càng phát triển thì sản xuất càng mở rộng, mặt khác tiêu dùng ngày càng giảm bớt, đó là nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế.

Theo Sismondi, khủng hoảng không nổ ra thường xuyên là nhờ có ngoại thương, nhưng đó là lối thoát tạm thời. Lối thoát chủ yếu là các nhà tư bản tiêu dùng nhiều hơn. Lối thoát cơ bản là phát triển sản xuất nhỏ.

Từ việc nghiên cứu lý luận khủng hoảng kinh tế của Sismondi chúng ta có thể rút ra các nhận xét sau đây:

- Điều hợp lý ở Sismondi là ở chỗ, khẳng định khủng hoảng kinh tế là tất yếu, nền sản xuất TBCN sẽ có sản xuất thừa, đó là kết quả của mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng.

- Do ông đồng nhất sản xuất với thu nhập nên không phân biệt được sự khác nhau giữa tư bản và thu nhập quốc dân (theo Adam Smith, ông cho sản xuất hàng năm và thu nhập quốc dân bằng nhau và hơn nữa ông cho rằng thu nhập quyết định sản xuất), không phân biệt được tiêu dùng cho sản xuất và tiêu dùng cá nhân và do đó không thấy được vai trò của tích lũy sản xuất.

- Ông xem xét khủng hoảng theo quan điểm sản xuất nhỏ, quan điểm tiểu tư sản, giải thích sự giảm sút của thị trường là do suy đồi của sản xuất nhỏ. Sở dĩ như vậy là vì

ông không hiểu nguyên nhân sâu xa của khủng hoảng kinh tế - Đó là mâu thuẫn cơ bản của CNTB.

Ngoài ra, Sismondi còn đề cập đến vấn đề bảo hiểm xã hội.

e. Lý luận về vai trò kinh tế của Nhà nước

Trước những hậu quả của cách mạng công nghiệp, các tệ nạn của CNTB như: khủng hoảng, thất nghiệp, nạn đói... Sismondi yêu cầu nhà nước phải can thiệp vào kinh tế, nhằm bảo vệ trật tự xã hội, bảo vệ sản xuất nhỏ, bảo vệ "người thứ ba". Không cho phép tập trung sản xuất, tập trung sự giàu có, duy trì các phân xưởng thủ công, chế độ tư hữu ruộng đất nhỏ. Thực hiện chính sách thuế quan bảo hộ. Ông coi nhà nước tư sản biểu hiện lợi ích của tất cả các giai cấp. Ông phủ nhận tính chất giai cấp của nhà nước. Theo ông, nhà nước tư sản đối lập với sản xuất lớn. Nó có thể đạt lợi ích chung, sự hài hòa xã hội phúc lợi chung.

g. Đánh giá chung của K. Marx, F. Engels và V.I. Lê-nin về Sismondi

- K. Marx đã xếp Sismondi vào trường phái kinh tế chính trị tư sản cổ điển Pháp và coi ông là người kết thúc đặc sắc kinh tế chính trị cổ điển Pháp, là nhờ công lao của ông trong việc xem xét thực tế theo quan điểm khoa học.

- K. Marx còn đánh giá vị trí của ông trong lịch sử tư tưởng kinh tế. Theo K. Marx, nếu với D. Ricardo, khoa học kinh tế chính trị chỉ tàn nhẫn rút ra những kết luận của nó, thì Sismondi lại bổ sung những kết luận đó bằng cách hoài nghi khoa đó.

- V.I. Lê-nin nhận xét rằng, "với tư cách là nhà kinh tế kiệt xuất của thời mình, ông đã cống hiến được nhiều điều mới mẻ cho khoa học kinh tế chính trị so với Adam Smith, Ricardo, Malthus trong việc nhận thức các phạm trù kinh tế.

Công lao chủ yếu của ông là vạch ra mâu thuẫn của CNTB, so với A.Smith và Ricardo, ông đã tiến một bước khi đấu tranh bảo vệ quần chúng.

Tuy nhiên, ở ông cũng có những sai lầm và hạn chế như: Ông không thấy được tính tất yếu của việc vô sản hoá những người sản xuất nhỏ. Ông vạch ra những mâu thuẫn của CNTB, nhưng lại không thử phân tích nguồn gốc, sự phát triển của những mâu thuẫn đó. V.I. Lê-nin cho rằng, mỗi mâu thuẫn được bịt bằng một câu nói tình cảm suông, mỗi vấn đề được giải đáp bằng một nguyện vọng ngây thơ. Ông cũng không hiểu tích lũy tư bản.

Xét về lập trường giai cấp, K. Marx, Engels và Lê-nin đã đánh giá sâu sắc quan điểm tiểu tư sản của Sismondi. Theo K. Marx và Engels, trong một nước như nước Pháp với dân số nông nghiệp chiếm quá nửa, nhất định sẽ xuất hiện những tác giả, những nhà văn đứng về phía giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản, trong sự phê phán chế độ tư bản họ đã đem cái thước đo tiểu tư sản để bảo vệ sự nghiệp của công nhân. Chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản phát minh như vậy, Sismondi là lãnh tụ của thứ văn học đó.

V.I. Lê-nin có nhận xét, Sismondi là người nhiệt huyết ủng hộ nền sản xuất nhỏ, phản đối những kẻ bênh vực và những tư tưởng gia của nền sản xuất lớn.

III. CÁC QUAN ĐIỂM KINH TẾ CỦA PROUDON (1809-1865)

1. Đặc điểm phương pháp luận của Proudon

Proudon sinh ra ở Besanxon, xuất thân từ một gia đình nông dân. Sinh trưởng trong một gia đình nghèo, đông con, ông phải vừa tự làm việc, vừa nâng cao học vấn của mình. Từ năm 1827, ông đã thích thú với các tác phẩm của Fourier. Từ 1836 đến 1843 ông làm việc trong một xí nghiệp vận tải ở Lyon, sau đó từ 1835 đến 1855 làm việc trong một công ty đường sắt.

Nếu Sismondi phản ánh tư tưởng tiểu tư sản ở giai đoạn bắt đầu của CNTB, thì Proudon lại phản ánh tư tưởng tiểu tư sản ở giai đoạn cao hơn của CNTB. Theo K. Marx, Proudon là một nhà tư tưởng chính cống nhất, một trăm phần trăm của giai cấp tiểu tư sản.

Tác phẩm đầu tiên vang bóng một thời của Proudon là tác phẩm "Sở hữu là gì" (1840). Tác phẩm đáng chú ý là "Triết học của sự khốn cùng" (1846). Trong tác phẩm này, Proudon đã trình bày hệ thống quan điểm kinh tế của mình, đồng thời cũng thể hiện rõ tư tưởng tiểu tư sản, đặc trưng phương pháp luận và tính chất phản động của học thuyết của ông. K. Marx đã phê phán tỉ mỉ tác phẩm này. Ngoài ra còn có tác phẩm "Cuộc đảo chính", "Bàn về năng lực của giai cấp công nhân".

Đặc trưng phương pháp luận của Proudon:

Trong tác phẩm "sở hữu là gì" thể hiện Proudon chỉ nhận xét bề ngoài, ông nhận thấy thế yếu của người sản xuất nhỏ

trong cạnh tranh, đứng lên phê phán CNTB, lấy việc cải tạo lưu thông làm điểm xuất phát.

Trong tác phẩm "Triết học của sự khốn cùng" lại thể hiện rõ sai lầm của Proudon về phương pháp luận - phương pháp siêu hình duy tâm. Ông không thấy tính chất khách quan và lịch sử của các phạm trù kinh tế. Ông coi các phạm trù kinh tế là các tư tưởng phát sinh không có mối liên hệ gì với sản xuất. Như vậy, ông bỏ qua nội dung khách quan của các phạm trù kinh tế.

Phép biện chứng, theo ông hiểu chỉ là sự phân biệt kinh nghiệm giữa mặt tốt và mặt xấu, còn các phạm trù kinh tế chỉ là sự kết hợp giữa các đặc tính tốt và xấu. Nhiệm vụ quan trọng là phải bảo vệ mặt tốt, xoá bỏ mặt xấu.

2. Các lý thuyết kinh tế của Proudon

a. Quan điểm về sở hữu

Proudon muốn bảo tồn tiểu sản xuất hàng hoá, mà cơ sở của nó là quyền tư hữu về tư liệu sản xuất. Về thực chất, ông không chống lại chế độ tư hữu, ông chủ trương duy trì chế độ tư hữu nhỏ mà chống lại sự lạm dụng chế độ tư hữu. Ông phê phán mưu toan biện hộ cho chế độ tư hữu và đi đến kết luận: "sở hữu là ăn cắp". Theo ông, sở hữu có hai mặt: Mặt tiêu cực, phá hoại sự bình đẳng, còn mặt tích cực, bảo đảm cho người ta khỏi sự phụ thuộc, được độc lập, tự do. Vậy là ông đã giải thích một cách khoa học thế nào là sở hữu.

Ông đề nghị, xoá bỏ sở hữu và giữ lại tài sản cá nhân. Về thực chất là xoá bỏ sở hữu TBCN, giữ lại sở hữu nhỏ, dưới danh từ tài sản. Như vậy, ông không hiểu mối quan hệ giữa

sản xuất hàng hoá giản đơn và sản xuất hàng hoá TBCN, cũng như không hiểu tác dụng phân hoá của quy luật giá trị.

Ông nhận thấy thế yếu của những người sản xuất nhỏ trong cạnh tranh và có ý định cải tạo lưu thông (sự trao đổi hàng hoá và tín dụng) để có lợi nhuận cho người tiểu sản xuất, tạo ra sự bình đẳng giữa mọi người và thủ tiêu bóc lột. Vậy là ông không hiểu lưu thông hàng hoá và sai lầm là ở chỗ cho rằng cải tạo lưu thông sẽ cải tạo được CNTB.

b. Lý luận về giá trị

Đây là phần quan trọng trong học thuyết kinh tế của Proudon.

Về hình thức, ông có đặt vấn đề một cách biện chứng, hứa hẹn bóc trần mâu thuẫn giữa giá trị và giá trị sử dụng của hàng hoá. Nhưng ông đã giải thích không đúng mâu thuẫn đó. Ông coi giá trị sử dụng là hiện thân của sự dồi dào, còn giá trị trao đổi là hiện thân của sự khan hiếm, thành thử giá trị sử dụng và giá trị biểu hiện hai khuynh hướng đối lập nhau: Dồi dào và khan hiếm.

Trung tâm lý luận giá trị của Proudon là: "Giá trị cấu thành" hay "giá trị xác lập". Theo Proudon, trao đổi trên thị trường người ta có sự lựa chọn đặc biệt về sản phẩm. Một loại hàng hoá nào đó đi vào lĩnh vực tiêu dùng, đã qua thị trường, được thị trường thử thách và xã hội thừa nhận - trở thành giá trị, là giá trị cấu thành. Ngược lại, những hàng hoá bị đẩy ra, không được thị trường và xã hội chấp nhận, ông cho rằng cần phải cấu thành hay xác lập trước giá trị, làm thế nào cho hàng hoá chắc chắn được thực hiện, đi vào lĩnh vực

tiêu dùng. Ông lấy dẫn chứng: Vàng và bạc là những hàng hoá đắt tiền, mà giá trị đã được xác lập.

Như vậy, trong lý luận "giá trị cấu thành" về thực chất Proudon muốn xoá bỏ những mâu thuẫn của nền kinh tế TBCN. Quan điểm của ông thể hiện rõ những sai lầm về phương pháp luận: Bảo vệ sản xuất hàng hoá (mặt tốt), xoá bỏ mâu thuẫn giữa giá trị sử dụng và giá trị (mặt xấu). Về cơ bản, ông muốn kết hợp quan điểm giá trị - lao động, để từ đó coi cả lao động và trao đổi đều là nguồn gốc của giá trị.

c. Lý luận về tiền tệ, tín dụng

Theo Proudon, tiền tệ là mặt xấu của sản xuất hàng hoá, nó là nguyên nhân của mọi tội lỗi của CNTB. Vì vậy, ông chủ trương tổ chức kinh tế hàng hoá mà không cần tiền tệ. Để thay thế tiền tệ, ông chủ trương tổ chức ngân hàng trao đổi hay ngân hàng nhân dân. Các ngân hàng này tiếp nhận hàng hoá từ người sản xuất hàng hoá và trao lại cho họ các giấy phép chứng nhận mà ông gọi là phiếu lao động hay tiền lao động, ở đó ghi rõ số lượng lao động chi ra để sản xuất hàng hoá.

d. Lý luận về lợi nhuận, lợi tức

Proudon không hiểu được bản chất của lợi nhuận công nghiệp. Ông coi nó là hình thái đặc biệt của tiền công.

Proudon coi sự tồn tại của lợi tức là cơ sở của sự bóc lột. Theo ông, các nhà tư bản đem lợi tức cộng thêm vào chi phí, điều đó làm cho công nhân không thể mua hết sản phẩm. Do đó, nếu gạt bỏ lợi tức thì sẽ xoá bỏ được nạn bóc lột. Muốn xoá bỏ lợi tức thì cần phải cho vay không lấy lãi. Proudon đề

ra việc thành lập ngân hàng quốc gia Pháp, ngân hàng này sẽ cho công nhân và người sản xuất nhỏ vay, coi đó là biện pháp lớn nhất. Đó là thực chất cuộc cải cách của ông. Với việc xoá bỏ tiền tệ và lợi tức sẽ xoá bỏ được bóc lột, đảm bảo sự bình đẳng. Với quan điểm như vậy, Proudon được coi là đại biểu cho chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản.

Khi xem xét quan điểm của Proudon, cũng cần thấy mặt hạn chế trong học thuyết của ông.

- Khi Napoléon III lên cầm quyền, Proudon viết tác phẩm "Cuộc đảo chính". Trong tác phẩm này Proudon công khai ve vãn Napoléon, người đã chà đạp lên các tổ chức dân chủ cách mạng. Marx coi tác phẩm đó là sự đê tiện trắng trợn và nhận xét rằng, Proudon đã làm đom với Loui Bonaparte và cố làm cho công nhân Pháp thừa nhận Loui Bonaparte.

- Proudon là người tán thành đóng khung vai trò của phụ nữ trong chức năng nội trợ gia đình. Ông lên án việc thu hút rộng rãi phụ nữ vào đời sống xã hội.

- Proudon thể hiện lập trường phản động đối với phong trào công nhân và công đoàn. Trong tác phẩm "Bàn về năng lực của giai cấp công nhân" ông đã ca ngợi cảnh sát bắn vào những người thợ mỏ bãi công và cho rằng công đoàn không có quyền bãi công. K. Marx đã phê phán tác phẩm này của Proudon.

3. Sự phê phán của K. Marx và F. Engels đối với Proudon

K. Marx và Engels đã coi Proudon "là nhà chính luận Pháp, là nhà xã hội học và kinh tế học, là nhà tư tưởng của

giai cấp tiểu tư sản. Ông còn là một trong những người sáng lập ra chủ nghĩa vô chính phủ về mặt lý luận.

Trong tác phẩm đáng chú ý "Triết học của sự khốn cùng" (1846) đã thể hiện đặc trưng phương pháp luận, quan điểm kinh tế và tư tưởng tiểu tư sản của Proudon. K. Marx đã phê phán tác phẩm này và mỉa mai khi gọi tên tác phẩm của mình là "sự khốn cùng của triết học".

K. Marx đã cho rằng, Proudon là nhà tư tưởng "chính cống nhất, 100% của giai cấp tiểu tư sản", "Proudon từ đầu đến chân là nhà triết học, kinh tế học tiểu tư sản", kỳ thực ông là nhà tiểu tư sản luôn ngả nghiêng giữa tư bản và lao động.

Về phương pháp luận của Proudon, K. Marx đã nhận xét phương pháp luận của Proudon và coi ông là "bác sĩ của siêu hình học" duy tâm; ở Proudon chỉ có ngôn ngữ phép biện chứng của Hêgen, ông đã nhặt những điểm yếu trong triết học của Hêgen; Proudon coi phạm trù kinh tế chỉ là con đẻ của lý trí thuần túy, ông không thấy tính khách quan và lịch sử của các phạm trù kinh tế. Ông xem xét các phạm trù như là người tiểu sản xuất xem xét các vĩ nhân của lịch sử, Napoléon là một vĩ nhân; ông ta còn nhiều việc tốt, ông ta cũng làm nhiều việc xấu.

Proudon muốn bảo vệ sản xuất hàng hoá nhưng lại muốn xoá bỏ mâu thuẫn của hàng hoá và của sản xuất hàng hoá, K. Marx cho rằng, chính chủ nghĩa xã hội của Proudon đã tỏ vẻ cho cái không tưởng Phi-Li-Xtanh đó.

Theo Engels, học thuyết của Proudon đã bị K. Marx phê phán tận gốc, nó đã biến khỏi chân trời từ khi công xã Pari thất bại, nhưng học thuyết đó vẫn còn là một kho vũ khí lớn,

trong đó bọn tư sản cấp tiến, bọn chủ nghĩa xã hội giả hiệu ở Tây Âu còn moi được những câu sáo để ru ngủ công nhân.

Tổng kết chương

Các đại biểu Kinh tế chính trị tiểu tư sản phê phán sản xuất lớn TBCN, đã chèn ép, làm phá sản sản xuất nhỏ, phê phán các tệ nạn của CNTB như bán cùng, thất nghiệp, coi đó là sai lầm của chính phủ và những người lãnh đạo nhà nước gây ra. Họ đứng trên quan điểm của phẩm hạnh và đạo đức để phê phán nền sản xuất lớn TBCN, nhưng không phê phán sở hữu tư nhân, chủ trương đưa xã hội quay trở về với sản xuất nhỏ. Các đại biểu tiêu biểu cho kinh tế chính trị học tiểu tư sản là Sismondi và Proudon. Tuy vậy Sismondi vẫn được Mác đánh giá là người kết thúc trường phái Kinh tế chính trị cổ điển ở Pháp vì đã có những đóng góp trong việc phê phán chủ nghĩa Tư bản. Còn Proudon thì bị Mác phê phán tận gốc vì lập trường phản động đối với phong trào công nhân và công đoàn. Mác coi Proudon là người mở đầu cho chủ nghĩa cải lương tiểu tư sản.

Câu hỏi ôn tập

1. Sismondi và Proudon đã phê phán chủ nghĩa tư bản như thế nào?

2. Trình bày lý luận về: Giá trị, lợi nhuận, địa tô và khủng hoảng kinh tế của Sismondi.

3. Trình bày lý luận về: Giá trị, tiền tệ - tín dụng và lợi tức của Proudon.

Tài liệu tham khảo

1. *Lịch sử các học thuyết kinh tế* - NXB. Giáo dục, năm 1993, tái bản năm 1997.

2. *Lịch sử các học thuyết kinh tế* - NXB. Thống kê, năm 1996.

3. *Lịch sử các học thuyết kinh tế* - NXB. Thống kê, năm 1999.

4. Karx Marx, "*Góp phần phê phán kinh tế chính trị*" NXB. Sự thật, năm 1964.

5. Karx Marx và F.Engels, "*Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*", Karx Marx - Engels tuyển tập, tập 1, NXB. Sự thật, năm 1980.

6. "*Sự khốn cùng của triết học*", Karx Marx - Engels tuyển tập, tập 1, NXB. Sự thật, năm 1980.

Chương V

**HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA CÁC NHÀ XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA KHÔNG TƯỚNG TÂY ÂU THẾ KỶ XIX**

Những tư tưởng XHCN xuất hiện từ khi xã hội có chế độ tư hữu và phân chia thành giai cấp. Nhìn lại lịch sử, chúng ta thấy có những yếu tố tư tưởng XHCN trong thời đại chiếm hữu nô lệ: Những trào lưu dị giáo cộng sản chủ nghĩa thời trung cổ; Thomas more (1478 - 1535) với tác phẩm gọi tắt là không tưởng, mở đầu trào lưu XHCN cận đại. Những đại biểu không tưởng thế kỷ XVII, như Tomamascò Campanella (1568 - 1639) với tác phẩm nổi tiếng "thành phố mặt trời". Những đại biểu không tưởng Pháp thế kỷ XVII như Francois Morelly, Gracchus Babeuf...

Trong bài này, chúng ta nghiên cứu những học thuyết kinh tế của những người XHCN không tưởng ở Pháp và ở Anh thế kỷ XIX.

I. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ RA ĐỜI CỦA CNXH KHÔNG TƯỚNG Ở TÂY ÂU ĐẦU THẾ KỶ XIX, CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA NÓ

1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời của CNXH không tưởng ở Tây Âu đầu thế kỷ XIX

CNXH không tưởng ở Pháp và Anh ra đời trong điều kiện có sự kết hợp thuận lợi những điều kiện kinh tế, lịch sử và xã hội.

Sau cách mạng tư sản Pháp, công nghiệp phát triển mạnh, một mặt làm cho nền sản xuất phát triển; mặt khác, đã đưa đến sự biến đổi lớn về cơ cấu giai cấp xã hội, giai cấp tư sản công nghiệp hình thành, nhờ có kỹ thuật mới, tăng cường bóc lột công nhân, giai cấp vô sản hiện đại hình thành và phát triển.

Từ cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX, ở nước Pháp liên tiếp diễn ra những biến động chính trị, diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt giữa các thế lực phong kiến, tư sản tự do và dân chủ cách mạng. Đây là thời kỳ CNTB bắt đầu lộ rõ tính chất phản động của nó; các lực lượng tiền thân của giai cấp vô sản hiện đại bắt đầu thức tỉnh và đấu tranh. Tuy nhiên, trong thời kỳ này phong trào công nhân chưa phát triển mạnh mẽ và rộng khắp. Trong những điều kiện đó, sự chống đối lại CNTB phải thể hiện dưới hình thức XHCN không tưởng. Các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng đã đưa ra những tư tưởng mới, họ mừng tượng (hình dung) ra một xã hội mới công bằng, tốt đẹp hơn CNTB. Nhưng những điều kiện khách quan cho phép sự hình dung một xã hội như vậy chưa có, nên mơ ước về xã hội tương lai ở họ là không tưởng.

Theo Engels, trong tình trạng sản xuất CNTB chưa chín muồi, tình trạng giai cấp chưa chín muồi, thì lý luận thích hợp với tình hình đó - một xã hội mới phải do đầu óc người ta nghĩ ra, phải dùng tuyên truyền hoặc thể nghiệm mẫu để đem hệ thống ấy vào trong xã hội.

2. Đóng góp chủ yếu của CNXH không tưởng

Công lao chủ yếu của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng đầu thế kỷ XIX được biểu hiện ở chỗ:

Thứ nhất, các nhà CNXH không tưởng đã kịch liệt phê phán CNTB theo quan điểm mới. Họ phê phán CNTB theo quan điểm lợi ích kinh tế chứ không phải theo quan điểm luân lý, đạo đức. Họ cho rằng, CNTB đã kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất, do đó cần phải được thay thế bằng xã hội mới. Họ vạch rõ, CNTB chỉ tồn tại trong một giai đoạn lịch sử nhất định, từ đó họ chống lại các quan điểm cho CNTB tồn tại vĩnh viễn.

Các nhà XHCN không tưởng so sánh CNTB với xã hội tương lai và chỉ ra xã hội tương lai tốt đẹp hơn và ưu việt hơn. Đó là bước tiến mới so với Sismondi.

Thứ hai, các nhà XHCN không tưởng có nhiều phỏng đoán về CNXH. Họ "hình dung" ra một xã hội tương lai thay thế cho xã hội tư bản.

Các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, mặc dù đã phản đối lên án và nguyên rủa xã hội tư bản, mơ ước xoá bỏ xã hội này và tưởng tượng ra xã hội mới tốt đẹp hơn, nhưng họ không thể vạch ra được lối thoát thực sự, không phát hiện ra được những quy luật vận động của CNTB, không vạch ra được con đường đi tới CNXH, vì họ không thấy được vai trò của giai cấp vô sản, vai trò của quần chúng nhân dân.

Vì vậy, họ đã chủ trương xã hội mới bằng con đường không tưởng như tuyên truyền, giác ngộ, mong chờ những người lương thiện trong số những nhà tư bản giúp đỡ. Xây dựng ra những xí nghiệp để làm gương...

Nhìn chung, CNXH không tưởng là lý luận về việc tiêu diệt ách bóc lột, sự bất bình đẳng về kinh tế và xã hội. CNXH không tưởng phản ánh giai đoạn chưa chín muồi của phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân, khi phong trào đó chưa chuyển từ tự phát sang tự giác.

II. HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA SAINT SIMON

Saint Simon (1761 - 1825) là một đại biểu nổi tiếng của CNXH không tưởng. Ông thuộc dòng dõi quý tộc ở Pháp, là người có nhiều tài năng, có học vấn sâu rộng. Ông đã từng tham gia cuộc chiến tranh ở Bắc Mỹ, được phong quân hàm đại tá.

Cuộc đời nghiên cứu lý luận của ông thể hiện ở nhiều tác phẩm: "Những bức thư của người dân Geneve gửi những người cùng thời" (1803), "Khái niệm khoa học về con người" (1813), "Những bức thư gửi một người Mỹ" (1817), "Bàn về hệ thống công nghiệp" (1821), "Quan điểm về sở hữu và pháp chế" (1818), "Sách cấm nang của các nhà công nghiệp" (1823), "Đạo cơ đốc mới" (1825)...

1. Quan điểm lịch sử của Saint Simon

Ở Saint Simon, sự phê phán CNTB gắn liền với quan điểm lịch sử của ông. Theo ông, muốn hiểu thực tế phải biết lịch sử đời sống của loài người có quy luật của nó. Ông coi lịch sử là một quá trình phát triển liên tục, thống nhất, trong mọi xã hội đều có những tàn dư của xã hội cũ và những mầm mống của xã hội tương lai, ông coi sự thay thế các giai đoạn của lịch sử đó là sự tiến bộ của xã hội và sự thay thế đó phụ thuộc vào sự hiểu biết của con người.

Theo Saint Simon, động lực, cơ sở của sự phát triển của xã hội là sự tiến bộ của lý trí, là sự giáo dục kiến thức và tình cảm đạo đức của con người. Tuy nhiên, khác với các đại biểu thế kỷ ánh sáng (thế kỷ 18). Ông chú ý nhiều đến nhân tố kinh tế như hoạt động của con người trong nền sản xuất; chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất...

Thành tựu của quan điểm lịch sử của Saint Simon là ở chỗ thừa nhận sự thay thế tất yếu có tính quy luật các xã hội ít hoàn thiện bằng xã hội mới, hoàn thiện hơn. Ông cho rằng "thế kỷ vàng" không phải là thế kỷ đã qua, mà là tương lai. Đó là bước tiến lớn so với kinh tế chính trị tư sản cổ điển (cho CNTB tồn tại vĩnh viễn). Trong suốt đời mình, Saint Simon đã bảo vệ ý kiến cho rằng cần phải tạo ra xã hội như thế nào để có thể đảm bảo cho mọi người phát triển được năng lực của mình và cải thiện số phận của giai cấp cùng khổ nhất.

Marx cho rằng với "Đạo cơ đốc mới" - tác phẩm cuối cùng của Saint Simon, ông đã biểu hiện ra như là người phát ngôn của giai cấp cần lao và ông tuyên bố rằng, giải phóng giai cấp cần lao là mục đích cuối cùng của những nỗ lực của ông.

2. Sự phê phán CNTB của Saint Simon

Sự phê phán của Saint Simon đối với xã hội cũ có tính chất hai mặt: Phê phán chế độ phong kiến và phê phán CNTB. Tuy nhiên, sự phê phán của ông đối với hai chế độ xã hội, không phải lúc nào cũng phân định rõ ràng.

Ông vạch rõ tính chất ăn bám của triều đình, quan lại, quý tộc tăng lữ. Ông coi xã hội tư sản là sự thống trị của cá nhân, của tính ích kỷ. Ở đó, các nhà công nghiệp không nghĩ gì đến lợi ích xã hội, bóc lột người khác bằng bạo lực và lừa đảo. Ông phê phán chính phủ tư sản đã không chăm lo một chút nào tới việc cải thiện đời sống của những giai cấp nghèo nhất. Saint Simon và học trò của ông đều phê phán hình thức sở hữu tư sản, vì nó kìm hãm sự phát triển của xã hội loài người. Họ kịch liệt chống lại sở hữu của những kẻ ăn bám, nhưng không đòi hỏi xoá bỏ CNTB, không thủ tiêu sở

hữu CNTB, mà chỉ kêu gọi thủ tiêu sở hữu của những kẻ ăn không ngồi rồi, để mọi người đều làm việc như công nhân.

Lần đầu tiên Saint Simon vạch trần tính chất bất hợp lý của xã hội tư sản, phê phán tình trạng tự phát, tự do cạnh tranh, tình trạng vô chính phủ của nền sản xuất TBCN đã dẫn đến khủng hoảng và sự tàn phá mọi cơ sở xã hội làm cho các dân tộc phải chịu nhiều tai họa. Tình hình này đã tạo nên một xã hội đầy rẫy những đặc quyền, đặc lợi với nhiều nghịch cảnh.

3. Dự đoán mới về xã hội tương lai, hay dự đoán về hệ thống công nghiệp mới

Saint Simon mơ ước một xã hội tương lai tốt đẹp. Theo ông, xã hội tương lai đó là "chế độ công nghiệp". Đó là mục tiêu cuối cùng mà xã hội phải đến. Ông có nhiều dự đoán thiên tài về xã hội tương lai. Saint Simon cho rằng xã hội mới phải đảm bảo những điều kiện vật chất tốt nhất kể cả thức ăn, quần áo, nhà ở cho tất cả mọi người, hơn nữa phải làm cho người ta có thể đạt tới sự vui sướng của cuộc đời. Theo ông, muốn đạt tới điều đó phải hết sức khuyến khích hoạt động nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp.

Theo Saint Simon, xã hội tương lai là "hệ thống công nghiệp khoa học", trong đó "mỗi người làm việc theo năng lực được trả theo công lao động". Trong xã hội đó vẫn còn chế độ tư hữu. Song, chế độ tư hữu phải được tổ chức như thế nào để có lợi nhất cho toàn xã hội về mặt tự do và của cải.

Trong xã hội tương lai, tất cả mọi người đều phải lao động, bản thân xã hội đó là liên minh của những người làm việc có ích. Địa vị của mỗi người chỉ do năng lực của họ quyết

định mà thôi. "Chế độ công nghiệp" sẽ đảm bảo những điều có lợi nhất cho số người đông đảo nhất, tức là nhân dân lao động.

Theo Saint Simon, xã hội tương lai có thể đảm bảo được phúc lợi cho con người. Con đường để tạo ra phúc lợi là khoa học, nghệ thuật và công nghiệp. Chính quyền hành chính sẽ do các nhà khoa học, nghệ sĩ và nhà công nghiệp điều khiển, lãnh đạo và để đạt tới phồn vinh, những nhiệm vụ cũng phải giao cho những con người có năng lực làm theo mục tiêu chung của khối liên hiệp.

Học thuyết Saint Simon là học thuyết chưa chín muồi, còn mang tính chất không tưởng và sắc thái tôn giáo. Song, ở Saint Simon với tư tưởng bình đẳng xã hội, với tâm mắt thiên tài với nhiều dự kiến độc đáo, đặc biệt với tấm lòng chân thành mưu lợi ích cho nhân dân cần lao, ông đã được xã hội thừa nhận là nhà XHCN không tưởng có vị trí quan trọng.

III. HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA CHARLES FOURIER

Đại biểu nổi tiếng thứ hai của CNXH không tưởng là Charler Fourier (1772 - 1839). Ông xuất thân từ một gia đình thương gia của một trung tâm thương nghiệp lớn miền đông nước Pháp. Ông đã nghiên cứu về vật lý, hoá học, giải phẫu và giỏi về vật lý, toán, lôgic. Nhưng bố mẹ ông lại cố đào tạo ông thành thương nhân (học buôn bán). Ông đi buôn qua nhiều nước, và trải qua nhiều nghề như thủ quỹ, kế toán, theo dõi thị trường chứng khoán v.v... Đây là cơ hội để học tập xem xét về kinh tế.

Fourier thù ghét thương nghiệp. Ông quan tâm tới cảnh

trái ngược trong xã hội ở (Lyon). Ông cho rằng cách mạng Pháp rất lợi ích cho quần chúng, bọn thương nhân và tư sản đủ loại chiếm mọi quyền lợi. Do vậy, cách mạng tư sản không thủ tiêu được bóc lột, gian dối và tàn bạo. Từ đó, ông thấy cần phải xây dựng một xã hội khác công bằng hơn.

Fourier là tác giả của nhiều tác phẩm lớn như "Lý thuyết về bốn giai đoạn và những số phận chung" (1808), "Lý thuyết về hiệp hội gia đình và công nghiệp" (1822), về sau, tác phẩm này được tái bản với tên gọi "Lý thuyết về sự thống nhất toàn thế giới", "Thế giới kinh tế mới hay là phương thức hành động xã hội chủ nghĩa hợp với tự nhiên" (1829).

1. Lý thuyết về lịch sử phát triển xã hội

Theo Engels, sự vĩ đại của Fourier biểu hiện rõ rệt nhất trong quan niệm của ông về lịch sử xã hội.

Fourier đã chia lịch sử xã hội thành bốn giai đoạn: Trạng thái mông muội, thời dã man, chế độ gia trưởng, thời văn minh và 32 thời kỳ. Ông quan niệm mỗi giai đoạn là một nấc thang trong quá trình phát triển lịch sử nhân loại và mỗi giai đoạn đều trải qua các thời kỳ: Thơ ấu, niên thiếu, trưởng thành và già cỗi; hơn nữa mọi giai đoạn bao gồm những nhân tố của quá khứ và mầm mống của tương lai.

Fourier cho rằng CNTB là giai đoạn cuối cùng của chế độ văn minh, sau đó là nền sản xuất XHCN, công bằng, hấp dẫn.

Mặc dù có những hạn chế, song cái đáng quý ở ở Fourier là thấy tính quy luật của sự phát triển xã hội, đã gắn liền các giai đoạn phát triển xã hội với sự phát triển của sản xuất.

2. Sự phê phán chủ nghĩa tư bản

Trong số những nhà XHCN không tưởng thì Fourier là người phê phán CNTB một cách gay gắt, sâu sắc nhất và toàn diện nhất. Theo Engels, ông đã thẳng tay vạch trần sự nghèo khổ về vật chất và tinh thần của thế giới tư bản.

Fourier cho rằng chỉ có lao động thực tế cần thiết cho xã hội mới là lao động sản xuất; trong xã hội có rất nhiều kẻ ăn bám, ăn bám trong gia đình, ăn bám trong xã hội, CNTB đã phung phí lao động dẫn tới hình thành đội quân lớn những phần tử không sản xuất.

Theo Fourier, nguồn gốc của sự đau khổ đó là thương nghiệp TBCN. Ông cho rằng thương nghiệp TBCN đầy rẫy những tội lỗi như: Nói dối, ăn cắp, lừa đảo không biết ngưng ngáp, đầu cơ, nâng giá... Vì vậy, cần phải xoá bỏ tận gốc "tất cả các hình thức ăn cướp bằng thương mại" bằng cách thủ tiêu chế độ TBCN.

Fourier công kích xã hội đương thời về sự sản xuất vô chính phủ, bị chia cắt bởi lợi ích cá nhân. Ông coi đó là tệ hại chủ yếu, nguyên nhân của mọi tai hoạ. Sự vô chính phủ trong sản xuất sẽ để ra cạnh tranh giữa các nhà kinh doanh và không tránh khỏi các cuộc khủng hoảng cũng như sự bần cùng của những người lao động.

Ông quan sát ở nước Anh và nhận thấy sự bần cùng của quần chúng gia tăng, xí nghiệp tư bản chỉ là nhà tù giảm nhẹ, tình cảnh người nghèo tệ hơn súc vật, của cải gia tăng thì giai cấp tư sản sống xa hoa.

Theo ông, "sự nghèo đói chính là do sự thừa thãi sinh ra", nỗi bất hạnh của quần chúng là không có việc làm.

Fourier đã phê phán CNTB đã giữ lại nền tiểu sản xuất, do đó đã không thực hiện được khả năng của nó. Theo ông, sự thống trị của tiểu sản xuất nông nghiệp đã gây khó khăn cho việc canh tác, hạn chế tổng sản phẩm.

Trong sự phê phán CNTB, ông đã chú ý đến tích tụ và tập trung tư bản, đã nhận thấy tính ưu việt của tập trung sản xuất, sản xuất lớn chèn ép sản xuất nhỏ, tự do cạnh tranh dẫn đến việc thành lập công ty cổ phần (Marx đã đánh giá cống hiến quý giá này của Fourier).

Sự hạn chế của Fourier trong việc phê phán CNTB là: Ông đã chĩa mũi nhọn vào việc phê phán thương nghiệp TBCN. Sở dĩ như vậy là vì ông lớn lên trong giới thương nghiệp, tư bản thương nghiệp ở Pháp phát triển mạnh hơn ở Anh. Hơn nữa, ông coi tư bản thương nghiệp là hình thái chủ yếu trong CNTB và không thấy được vai trò của nó.

Tuy nhiên, từ sự phê phán CNTB ông đã đi đến một tư tưởng lớn là thủ tiêu CNTB, chứ không phải là cải tiến nó.

3. Lý luận hiệp hội và dự đoán xã hội tương lai

Qua các tác phẩm của mình, Fourier mong muốn xây dựng một xã hội "hoàn hảo" dựa trên sản xuất tập thể của những hiệp hội sản xuất. Ông gọi chế độ đó là, "nền sản xuất công bằng và hấp dẫn", trong đó những khuynh hướng, năng lực và những hăng say của nhân loại đều được phát triển đầy đủ và toàn diện.

Fourier hình dung bước chuyển lên xã hội mới dưới hình thức ba giai đoạn: Giai đoạn thứ nhất "chủ nghĩa bảo đảm, nửa hiệp hội", rồi đến "chủ nghĩa xã hội, hiệp hội giản đơn", và cuối cùng là "sự hoà hợp, hiệp hội phức tạp".

Xã hội tương lai, được gọi là hiệp hội, theo dự đoán của Fourier là tổng thể các tổ chức cơ sở gọi là Phalantère. Mỗi Phalantère có từ 1600 - 1800 người. Các Phalantère lại chia thành các "loại thị hiếu", nghĩa là chia thành liên minh các nhóm người liên kết theo thị hiếu, do thích thú một loại hoạt động nào đó.

Theo Fourier, tất cả sự hăng say của con người thể hiện một cách tự do ở Phalantère, ở các hướng hoạt động sản xuất: Nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, giao thông, giáo dục, khoa học và mỹ thuật. Ông cho rằng ở trong chế độ "hoà hợp", mỗi người sẽ làm bất cứ việc nào một cách thích thú. Ông mô tả tỉ mỉ về nhà ở, các xưởng, thư viện, nhà ăn, phòng khách, trường học v.v... và nhấn mạnh sẽ tạo điều kiện cho sự phát triển toàn diện năng lực của con người.

Fourier dự kiến trong xã hội tương lai vẫn duy trì chế độ tư hữu, các giai cấp, còn người giàu, người nghèo, nhưng là người nghèo đã thoát khỏi túng thiếu. Theo ông, chế độ tư hữu vẫn có thể tồn tại trong khuôn khổ Phalantère, những người khi gia nhập Phalantère thì máy móc, ruộng đất, vật liệu v.v... của họ được đánh giá, ban quản trị Phalantère cấp cổ phiếu cho họ và họ sẽ nhận được tiền lãi cổ phần. Để thu hút các nhà tư bản vào Phalantère, sẽ trả cho họ tiền lãi cao hơn mức bình thường.

Ông khẳng định trong Phalantère sẽ có sự "hoà hợp" hoàn toàn khi phân phối thu nhập căn cứ vào lao động, tư bản và tài năng. Theo ông sự phân phối công bằng thu nhập hàng năm theo mức 4/12 cho người có cổ phần (người có tư bản), 5/12 cho người tham gia lao động, 3/12 cho người tài giỏi. Phân phối như vậy sẽ dẫn tới "hoà hợp" lợi ích giai cấp, xoá bỏ sự ngăn cách giữa kẻ giàu và người nghèo.

Theo Fourier, xã hội tương lai dựa trên nền đại sản xuất, nhờ đó tiết kiệm được lao động, sử dụng máy móc, kho tàng v.v... sẽ tốt hơn. Nhiệm vụ của Phalantère là lợi dụng tối đa đại sản xuất. Trong nền đại sản xuất, nông nghiệp trở thành nền nông nghiệp lớn, có tổ chức sẽ là cơ sở của sản xuất xã hội. Tuy không phủ nhận ý nghĩa của công nghiệp, nhưng ông lại coi công nghiệp như là cái bổ sung cho nông nghiệp. Các Phalantère sẽ kết hợp sản xuất nông nghiệp với công nghiệp và vạch ra kế hoạch sản xuất sản phẩm cần thiết cho mình và trao đổi với các Phalantère khác.

Theo Fourier, vì sự hấp dẫn của lao động, do tính chất lao động thay đổi theo loại, lao động trở thành nhu cầu tự nhiên, lao động tự nguyện và hấp dẫn sẽ thu hút mọi người lao động, người ta sẽ tổ chức thi đua với nhau trong lao động, điều đó lại làm tăng sản phẩm cho xã hội.

Fourier cũng dự đoán về việc thủ tiêu sự khác nhau giữa thành thị và nông thôn, cũng như sự khác nhau giữa lao động chân tay và lao động trí óc. Fourier là người đầu tiên nêu ra trong một xã hội nhất định trình độ giải phóng phụ nữ là mục thước tự nhiên để đo trình độ giải phóng xã hội nói chung.

Theo Fourier, mục đích căn bản của xã hội tương lai là bảo đảm cho mọi người sớm giàu có và có thể hưởng thụ mọi thú vui của cuộc đời.

Ông đã tổ chức một số Phalantère nhưng không thành công.

Đóng góp lớn của Fourier không chỉ ở quan niệm về lịch sử xã hội, hay sự phê phán CNTB, mà còn ở trong những dự đoán về xã hội tương lai, nhưng học thuyết của ông còn mang

tính chất không tưởng và chưa trưởng thành trong quan niệm của ông. Ông cho rằng thị hiếu và sự hăng say của xã hội là động lực của sự phát triển xã hội. Ông không phủ nhận chế độ tư hữu tư bản. Ông coi nông nghiệp là ngành kinh tế chủ yếu của "hiệp hội" chứ không phải là công nghiệp v.v...

Mặc dù có những sai lầm, quan điểm của Fourier vẫn có một giá trị khoa học.

IV. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHÔNG TƯỞNG ANH - ROBERT OWEN (1771 - 1858)

1. Đặc điểm của chủ nghĩa xã hội không tưởng Anh

CNXH không tưởng Anh ra đời trong điều kiện khác với CNXH không tưởng ở Pháp. Đầu thế kỷ XIX cách mạng công nghiệp ở Anh hoàn thành, chế độ công xưởng phát triển mạnh. Ở Pháp lúc đó chưa có điều kiện này. Chế độ công xưởng phát triển dẫn đến sự biến đổi lớn về cơ cấu giai cấp trong xã hội và cũng bộc lộ nhiều mâu thuẫn gay gắt.

Chế độ công xưởng phát triển có ảnh hưởng quyết định đối với CNXH không tưởng Anh, làm cho nó khác với CNXH không tưởng Pháp.

Ở Anh, giai cấp công nhân đông đảo hơn ở Pháp, có trình độ giác ngộ giai cấp, trình độ tổ chức tương đối cao và cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân có quy mô tương đối lớn. Tình hình đó làm cho những nhà CNXH không tưởng như Owen tham gia vào phong trào công nhân, thậm chí còn đứng đầu phong trào công nhân.

Vậy, CNXH không tưởng Anh gần với phong trào công nhân hơn. CNXH không tưởng Anh dựa vào lý luận giá trị và

giá trị thặng dư của Ricardo để chống lại CNTB. Do đó, việc dùng tư tưởng KTCT cổ điển để phục vụ lợi ích của giai cấp vô sản là công lao lịch sử to lớn của CNXH không tưởng Anh.

2. Hoạt động thực tiễn của Robert Owen

Owen sinh ra trong một gia đình thợ thủ công, ở thành phố Niu-tơn thuộc xứ Oen-Xơ, từ 9 tuổi ông đã tham gia lao động, vừa lao động vừa học tập. Năm 20 tuổi tỏ ra có tài về tổ chức, biết lãnh đạo xí nghiệp. Năm 1790 ông mua một xưởng sợi ở Niu-lê-ác (ở xứ Scotland). Từ năm 1800 ông bắt đầu làm việc với tư cách giám đốc của 4 phân xưởng sợi (2000 công nhân). Chính ở đây diễn ra hoạt động xã hội độc đáo của ông. Ông đặt cho mình nhiệm vụ tìm ra những biện pháp cải thiện điều kiện làm việc, sinh sống của công nhân và có lợi cho nhà kinh doanh.

Ông quyết tâm thực hiện nhiệm vụ đó bằng cách tổ chức sản xuất hợp lý, rút ngắn ngày lao động từ 13 - 14 giờ xuống còn 10 giờ rưỡi, nâng cao tiền công, cấm lao động trẻ em dưới 9 tuổi, xây dựng nhà ở tốt cho công nhân, lập các nhà trẻ, vườn trẻ, một trường học kiểu mẫu được thành lập. Owen xây dựng một cửa hàng bán lương thực, quần áo hạ giá hơn ở giá địa phương 25% v.v...

Theo Owen, tính tình con người tạo ra dưới ảnh hưởng của điều kiện sống. Để cho con người được sống với điều kiện đúng phẩm cách của họ thì thu nhập của xí nghiệp và của công nhân tăng lên, giảm được tệ nạn xã hội.

Hoạt động của Owen đã đưa đến kết quả là trên 2000 công nhân trong xí nghiệp của ông, lúc đầu là những người hư hỏng đã tốt hẳn lên, nhiều nơi đến tham quan và ông trở thành nổi tiếng.

Năm 1815 ông đề nghị chính phủ thực hiện đạo luật hạn chế ngày lao động, nhưng bị chính quyền chống lại và 4 năm sau mới thực hiện và bị cắt xén. Năm 1817, ông đề nghị tổ chức hợp tác xã (công xã lao động), nhưng chính phủ bác bỏ đề nghị này. Năm 1819 - 1820 ông viết "báo cáo gửi tỉnh Lésac" nổi tiếng, trong đó trình bày kế hoạch xây dựng xã hội mới trên cơ sở hợp tác xã.

Năm 1824, Owen cùng những người theo mình sang Mỹ thành lập "công xã lao động", lấy tên là "sự hoà hợp mới". Đến năm 1829, Owen quay trở về nước Anh, tham gia phong trào tổ chức hợp tác xã. Năm 1832, ông xuất bản tạp chí "khủng hoảng", trong đó ông tuyên truyền tư tưởng HTX và cửa hàng trao đổi, đồng thời lập ra "cửa hàng trao đổi quốc gia", đến năm 1834, cửa hàng thất bại.

Trong cuộc đời hoạt động của mình, Owen viết nhiều tác phẩm có giá trị như: "Những nhận xét về ảnh hưởng của hệ thống công nghiệp", "Báo cáo về giảm nhẹ tình hình của công nhân công nghiệp và nông nghiệp", "Tiếp tục phát triển kế hoạch", "Mô tả một loạt điều lầm lạc và tai họa bắt nguồn từ trạng thái trước đây và hiện nay", "Báo cáo về kế hoạch giảm bớt tai họa xã hội", "Lời kêu gọi của đại hội các HTX của nước Anh và Irland gửi các chính phủ châu Âu và châu Mỹ", "Quyển sách về thế giới đạo đức mới"...

3. Sự phê phán chủ nghĩa tư bản

Owen tỏ ra thù ghét CNTB và đấu tranh chống CNTB một cách kiên quyết. Theo Owen, người ta sinh ra để hưởng hạnh phúc, mục đích của nhân loại là hạnh phúc. Nhưng với sự thống trị của lòng ích kỷ, sự cạnh tranh, tình trạng vô

chính phủ trong sản xuất và phân phối đã bóp méo quan hệ giữa người với người, làm cho người ta không được hưởng hạnh phúc.

Ông kịch liệt phê phán chế độ công xưởng, vì nó đem lại hàng loạt tai họa giáng xuống đầu xã hội. Ngày lao động bị kéo dài, các chủ xưởng chỉ biết chạy theo lợi nhuận và coi công nhân như là công cụ giản đơn để làm giàu, của cải được tích lũy vào tay một số ít người, còn đám quần chúng trở thành nô lệ phụ thuộc vào sự ngu muội và tùy hứng của kẻ độc quyền.

Owen cho rằng, nguyên nhân trực tiếp của đời sống công nhân giảm sút là do giảm giá lao động, do áp dụng máy móc tối tân làm cho con người thừa ra.

Owen lên án chế độ tư hữu và cho rằng tư hữu là nguyên nhân của vô vàn tội lỗi và sự khổ ải mà mọi người lao động phải gánh chịu, là nguyên nhân gây ra sự thù địch lẫn nhau, sự bịp bợm và tệ mại dâm v.v...

Ngoài ra, ông còn đã kích tiến, chế độ tiền trong xã hội tư sản đã làm cho người sản xuất mất hết kết quả lao động và biến giai cấp lao động thành nô lệ của người giàu. Nhờ có tiền mà sự nghèo khổ, tội lỗi, tai họa được duy trì. Trong sự phê phán đối với CNTB, Owen chú ý nhiều đến phân phối. Ông cho rằng phân phối thông qua tiền và thường chỉ đem lại điều tai họa cho xã hội.

Theo Owen, có "ba trở lực" ngăn cản công cuộc cải tạo xã hội của ông là chế độ tư hữu, tôn giáo và hình thức hôn nhân lúc đó. Ông đấu tranh chống lại những trở lực đó.

4. Dự án về "tiền lao động", về sự trao đổi công bằng và kế hoạch hợp tác

Công lao to lớn của Owen là, ông là người đầu tiên nêu ra tư tưởng về hợp tác hoá trong sản xuất và trong tiêu dùng. Ông cho rằng việc xây dựng "tiền lao động" và "trao đổi công bằng" là biện pháp để chuyển sang xã hội chủ nghĩa.

Theo Owen, lao động chân tay được sử dụng đúng đắn sẽ là toàn bộ nguồn gốc của cải và phúc lợi của nhân dân và do đó, nó là thước đo giá trị nội tại. Nếu lao động được sử dụng đúng đắn sẽ tạo ra lượng giá trị nhiều hơn số chi tiêu và đảm bảo cho con người sinh hoạt khá tốt. Mặc dù thế, nhân dân lao động vẫn bị thiếu thốn, thiếu việc làm. Đó là do phân phối không đúng những sản phẩm làm ra. Để thủ tiêu tình trạng đó, phải thay đổi thước đo giá trị, thay thế tiền tệ (thước đo nhân tạo) bằng thước đo lao động. Ông cho rằng, có thể xác định trực tiếp giá trị sản phẩm, khi xác định lượng lao động trung bình hao phí để sản xuất ra sản phẩm, có thể xác định giá trị trao đổi của sản phẩm đó. Hơn nữa, giá trị trao đổi của sản phẩm không thay đổi theo thời gian nhất định. Nhưng trong CNTB, quy luật giá trị bị phá hoại, giá trị của vật được xác định bằng tiền chứ không phải bằng lao động.

Owen đề ra nhiệm vụ xoá bỏ tiền tệ, nhưng vẫn duy trì lưu thông hàng hoá thông qua "cửa hàng trao đổi công bằng", ở đây các sản phẩm của người sản xuất hàng hoá được trao đổi lấy phiếu lao động hay "tiền lao động", ghi rõ số giờ lao động chi phí vào việc sản xuất ra hàng hoá đó.

Nhờ sự trao đổi đó, ông hy vọng gạt bỏ được thương nhân

trung gian, đảm bảo cho nhân dân lao động có việc làm, tiêu thụ được sản phẩm, thủ tiêu được khủng hoảng v.v...

Sự "trao đổi công bằng" của Owen đã không đem lại kết quả, không thể thủ tiêu tiền tệ trong khi còn sản xuất và lưu thông hàng hoá. Ông không thể hiểu được rằng "tiền lao động" không thể biểu thị được hao phí lao động xã hội cần thiết cũng như giá trị luôn luôn đòi hỏi có quan hệ giữa hai thứ hàng hoá. Bản thân lý luận của ông đã phủ nhận tác động của quy luật giá trị.

Cùng với chủ trương cải tạo chế độ phân phối, Owen đưa ra kế hoạch cải tạo nền sản xuất TBCN bằng cách thành lập cộng đồng hợp tác xã.

Owen chủ trương xây dựng thị trấn cộng đồng mang tính chất hợp tác xã. Mỗi thị trấn cộng đồng là một đơn vị kinh tế, là tổ chức cơ sở của xã hội mới tương lai.

Theo Owen, cộng đồng được xây dựng trên cơ sở sở hữu công cộng, lao động tập thể vì lợi ích của cộng đồng: Lao động trở nên thích thú và dễ chịu. Theo ông, lao động của con người được tổ chức một cách đúng đắn với điều kiện áp dụng khoa học máy móc sẽ sản xuất ra thức ăn gấp 10 lần số tiêu dùng. Vì vậy, việc tăng dân số sẽ không gây ra nạn nghèo khổ.

Mục đích của cộng đồng là đấu tranh cho hạnh phúc của tất cả mọi thành viên, thực hiện bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ. Mặc dù Owen coi nông nghiệp là cơ sở kinh tế của các cộng đồng, nhưng ông đã thấy ý nghĩa lớn lao của đại sản xuất cơ khí, tăng sự sung túc của người ta lên nhiều lần. Theo ông, sự tiến bộ của công nghiệp, khoa học kỹ thuật sẽ là

nét chủ yếu của xã hội tương lai. Ưu thế của xã hội tương lai là ở chỗ, các cộng đồng áp dụng rộng rãi máy móc, những phát minh khoa học và tiến bộ kỹ thuật. Trong xã hội tương lai, theo Owen, không có sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động chân tay và lao động trí óc. Theo ông, việc chuyển lên "một tương lai sán lạn, hấp dẫn, có tổ chức và hạnh phúc", không phải bằng những biện pháp bạo lực mà bằng "phương pháp hoà bình và hợp lý".

Mặc dù có tính chất không tưởng, song những dự kiến thiên tài của Owen về những nét đặc trưng của xã hội cộng sản có một ý nghĩa vô cùng quý giá. Theo Engels, chủ nghĩa cộng sản của Owen mang tính chất hướng về thực tiễn; mọi cuộc vận động của xã hội vì lợi ích của giai cấp công nhân Anh gắn liền với tên tuổi của Owen.

Tổng kết chương

Các lý thuyết kinh tế XHCN không tưởng Tây Âu xuất hiện vào thời kỳ đầu thế kỷ XIX. Đây là thời kỳ CNTB bắt đầu lộ rõ tính chất lỗi thời của nó; các lực lượng tiền thân của giai cấp vô sản hiện đại bắt đầu thức tỉnh và đấu tranh. Tuy nhiên, thời kỳ này phong trào công nhân chưa phát triển mạnh mẽ và rộng khắp. Trong những điều kiện đó, để chống đối lại CNTB các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng đã mượn tượng (hình dung) ra một xã hội mới công bằng, tốt đẹp hơn CNTB. Song do những điều kiện khách quan chưa cho phép nên sự hình dung của họ về xã hội tương lai chỉ mang tính chất không tưởng.

Các đại biểu tiêu biểu cho phái XHCN không tưởng Tây Âu đầu thế kỷ XIX là Saint Simon, Charles Fourier (ở Pháp), Robert Owen (ở Anh).

Nhìn chung, các lý thuyết XHCN không tưởng là lý luận về sự tiêu diệt ách bóc lột, sự bất bình đẳng về kinh tế - xã hội trong CNTB. Nó phản ánh sự chưa chín muồi của phong trào công nhân, khi phong trào đó chưa chuyển từ tự phát sang tự giác.

Câu hỏi ôn tập

1. Các nhà XHCN không tưởng: Sait Simon, Pourier và Owen đã phê phán CNTB theo một quan điểm mới như thế nào?
2. Các nhà XHCN không tưởng: Sait Simon, Pourier và Owen đã dự đoán hay "hình dung" một xã hội tương lai như thế nào? Những hạn chế của họ?

Tài liệu tham khảo

1. Lịch sử các học thuyết kinh tế, NXB. Giáo dục, năm 1993, tái bản năm 1997.
2. Lịch sử các học thuyết kinh tế, NXB. Thống kê, năm 1996.

3. Lịch sử các học thuyết kinh tế, NXB. Thống kê, năm 1999.

4. "Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học", Karx Marx - Engels tuyển tập, tập 5, NXB. Sự thật, năm 1983.

5. "Tìm hiểu về lịch sử tư tưởng XHCN trước Marx", NXB. Sách giáo khoa Mác - Lênin, năm 1987.

Chương VI

SỰ PHÁT SINH VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHÍNH TRỊ HỌC MÁC - LÊ-NIN

I. ĐIỀU KIỆN LỊCH SỬ PHÁT SINH CHỦ NGHĨA MARX (MÁC)

Đến những năm 40 của thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản đã giành được địa vị thống trị. Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản làm thay đổi căn bản cơ cấu giai cấp xã hội. Trong xã hội tư bản chủ nghĩa có hai giai cấp cơ bản là giai cấp tư sản giữ vị trí thống trị và giai cấp vô sản. Mâu thuẫn vốn có của CNTB đặc biệt là mâu thuẫn giữa giai cấp tư bản và vô sản ngày càng sâu sắc. Phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản chống lại chế độ bóc lột áp bức tư bản chủ nghĩa càng lên cao, điển hình là cuộc khởi nghĩa của thợ dệt Lyon ở Pháp, phong trào Hiến chương ở Anh trong những năm 30-40 của thế kỷ XIX. Phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản đi từ tự phát đến tự giác, từ đấu tranh kinh tế đến đấu tranh chính trị. Điều đó đòi hỏi phải có lý luận cách mạng làm vũ khí tư tưởng cho giai cấp vô sản - chủ nghĩa Marx ra đời.

K. Marx (1818-1883) và F. Engels (1820-1895) là những người sáng lập ra chủ nghĩa Marx.

Chủ nghĩa Marx phát sinh ra là sự tiếp tục trực tiếp triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị cổ điển Anh và chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp. Lê-nin coi đó là ba nguồn gốc lý

luận của chủ nghĩa Marx. Đồng thời, chủ nghĩa Marx gồm 3 bộ phận là triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội khoa học.

Triết học Macxit là sự kế tục triết học duy vật của Feuerbach và triết học biện chứng duy tâm của Hegel.

K. Marx, F. Engels vận dụng phép biện chứng vào phân tích sự phát triển của xã hội loài người, trên cơ sở đó, xây dựng chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Kinh tế chính trị học Maxit đưa ra những luận chứng kinh tế có tính chất quá độ lịch sử của CNTB và tất yếu của cách mạng xã hội chủ nghĩa và chuyển tới chủ nghĩa cộng sản. Đồng thời đó cũng là sự kế thừa và phát triển những thành tựu của khoa học kinh tế chính trị tư sản cổ điển mà tiêu biểu là A. Smith và D. Ricardo về hệ thống các phạm trù và quy luật của nền kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa.

Lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học của K. Marx - Engels là sự chỉnh lý, sáng tạo lý luận chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp.

Lý luận chủ nghĩa Marx bảo vệ lợi ích của giai cấp vô sản, có tính giai cấp và tính đảng cao. Vì vậy từ khi ra đời đến nay, nó là đối tượng phê phán của tư tưởng tư sản.

Quá trình phát triển chủ nghĩa Marx nói chung và kinh tế chính trị học Maxit nói riêng chia thành 3 giai đoạn:

Giai đoạn trước những năm 1848 là giai đoạn xây dựng các cơ sở lý luận của chủ nghĩa Marx.

Giai đoạn 1848-1867 là giai đoạn xây dựng và hoàn chỉnh các quan điểm lý luận.

Giai đoạn 1867 là giai đoạn tiếp tục phát triển chủ nghĩa Marx.

II. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHÍNH TRỊ HỌC MĂCXIT

1. Giai đoạn hình thành cơ sở triết học và phương pháp luận của KTCT học Măcxít (1843-1848)

Bước đầu K. Marx và Engels là những người dân chủ cách mạng bảo vệ lợi ích cho nhân dân lao động.

Trong thời sinh viên, K. Marx đã say sưa nghiên cứu triết học làm quen với nhóm "*Hegel phái tả*". Cũng như K. Marx, Engels say mê nghiên cứu khoa học. K. Marx trở thành một trong số những người lãnh đạo phái "*Hegel trẻ*". Luận văn tiến sỹ của K. Marx: "*Sự khác nhau giữa triết học tự nhiên của Demokritos và triết học tự nhiên của Epicuros*" thể hiện K. Marx là một tín đồ vô thần. Khi còn là một người duy tâm, K. Marx đã đề ra nguyên tắc gắn triết học với thực tiễn. Sự tác động mạnh mẽ đến các quan điểm của K. Marx là quyển sách "*Bản chất đạo Cơ đốc*" của Feuerbach. Sau khi tốt nghiệp đại học tổng hợp Berlin, K. Marx đã tích cực tham gia đấu tranh vì tự do, dân chủ.

Khi còn là người hợp tác và sau đó là chủ bút tờ "*Báo sông Rain*", K. Marx bảo vệ các quan điểm dân chủ cách mạng. Trong một loạt bài báo ông đã bảo vệ quyền lợi nông dân, đòi tự do báo chí và bắt đầu nghiên cứu các vấn đề kinh tế, các tác phẩm của các kinh tế gia tư sản và chủ nghĩa xã hội không tưởng. Engels đã cùng hợp tác với K. Marx viết trong "*Báo sông Rain*".

Sau khi tờ "*Báo sông Rain*" bị đóng cửa, K. Marx và Engels ở Paris (1844) tham gia hoạt động trong các nhóm cách mạng, nghiên cứu KTCT học tư sản, xem xét lại các

quan điểm duy tâm của Hegel về xã hội và Nhà nước, xuất bản tập chí tiên bộ: "*Biên niên Pháp - Đức*".

Đây là thời kỳ chuyển từ chủ nghĩa duy tâm sang chủ nghĩa duy vật; đồng thời cũng hình thành cơ sở triết học duy vật cho việc nghiên cứu các vấn đề xã hội...

Trong "*Biên niên Pháp - Đức*", đã công bố tác phẩm "*Tóm tắt phê phán KTCT học*" (1844) của Engels. Ở tác phẩm này, sau khi trình bày lý luận của chủ nghĩa trọng thương, A. Smith, D. Ricardo, T. Mathur, K. Marx, Culloch, J. Smith, Engels đi đến kết luận: "*Các nhà kinh tế học tư sản càng gần với thời đại chúng ta thì càng ít chân thật*". Tuy nhiên, ông chưa phân tích KTCT tư sản thành cổ điển và tầm thường.

Trong tác phẩm này, Engels còn phân tích nguyên nhân của cách mạng xã hội, vạch rõ sở hữu tư nhân và cơ sở của xã hội tư sản, chỉ ra mối quan hệ mâu thuẫn giữa tư bản và lao động làm thuê, chỉ ra sở hữu tư nhân là nguyên nhân của bản cùng, thất nghiệp và khủng hoảng kinh tế.

Trong tác phẩm này, ông cũng nghiên cứu vấn đề cạnh tranh: Chỉ ra địa tô, lợi nhuận, tiền lương phụ thuộc vào cạnh tranh và cạnh tranh sinh độc quyền, độc quyền lại làm cho cạnh tranh sâu sắc.

Theo Engels, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản tuân theo các quy luật kinh tế khách quan. Đó là quy luật cạnh tranh, tập trung tư bản, quy luật phân hóa người lao động... Với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, mâu thuẫn xã hội thêm gay gắt và tất yếu phải được thay thế bằng chủ nghĩa xã hội. K. Marx đánh giá cao tác phẩm này, gọi đó là một "*tác phẩm thiên tài*".

Trong *Bản thảo kinh tế* - triết học (1844), K. Marx xem

xét một loạt vấn đề kinh tế chính trị. K. Marx phê phán kinh tế chính trị tư sản coi tư hữu là vĩnh viễn, ông nghiên cứu quan hệ lao động và tư bản, phân tích tiền lương, đưa ra quan điểm lao động bị tha hóa. K. Marx coi tư bản là lao động làm thuê được tích lũy lại.

Trong tác phẩm này, K. Marx đã tiến dần tới chủ nghĩa duy vật lịch sử và hoàn thành việc chuyển từ dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa cộng sản. Theo ông, cơ sở của đời sống xã hội là sản xuất vật chất. K. Marx cho rằng, sự phát triển của tư bản công nghiệp dẫn đến sự thủ tiêu nó và thiết lập *chủ nghĩa cộng sản*. Để thực hiện tư tưởng chủ nghĩa cộng sản, cần thiết phải có đấu tranh cách mạng của quần chúng lao động.

Năm 1845, xuất bản tác phẩm viết chung của K. Marx và Engels: "*Gia đình thân thánh*". Những vấn đề kinh tế chính trị được thể hiện qua việc phê phán tác phẩm "*Sở hữu là gì*" của Proudhon.

K. Marx và Engels cho rằng, công lao của Proudhon là đặt vấn đề bản chất và nguồn gốc của tư hữu. Song Proudhon cũng giống các kinh tế gia tư bản, coi tư hữu có tính chất vĩnh viễn và thân thánh hóa nó. Các ông cũng chỉ ra tính chất đối lập của sự vận động giữa tiền lương và lợi nhuận, đưa ra tư tưởng giá trị - lao động. Khi nghiên cứu vấn đề sở hữu, tư bản công nghiệp, lao động làm thuê, các tác giả tiếp tục phân tích khái niệm "*lao động bị tha hóa*".

Tác phẩm *Tình cảnh giai cấp công nhân Anh* của Engels (1845) đã phân tích hậu quả của cách mạng công nghiệp, tình cảnh của giai cấp công nhân, những tệ hại của chủ nghĩa tư bản như thất nghiệp và khủng hoảng kinh tế.

Lần đầu tiên, Engels phân tích tính chu kỳ của khủng hoảng kinh tế, sự hình thành đội hậu bị quân công nghiệp. Ông đưa ra khái niệm "*sự chuyển biến công nghiệp*" và chỉ rõ hậu quả của nó là tăng nhanh tư bản và sự giàu có của giai cấp tư sản dẫn đến sự ra đời và phát triển giai cấp vô sản; đồng thời tạo ra tiền đề của cách mạng XHCN.

Engels nghiên cứu ảnh hưởng của sản xuất máy móc tới tình cảnh giai cấp công nhân và chỉ rõ thất nghiệp là đặc tính của sản xuất TBCN.

2. Giai đoạn xây dựng hệ thống các phạm trù và quy luật kinh tế của kinh tế chính trị học Macxit (1848-1867)

Đặc điểm chung của tác phẩm trong những năm đầu của giai đoạn này là trình bày những nguyên tắc, phương pháp luận mới của kinh tế chính trị; bước đầu nghiên cứu các phạm trù kinh tế. Vì vậy, các tác phẩm này thể hiện rõ bước chuyển của K. Marx nghiên cứu triết học sang nghiên cứu KTCT học.

Sự khốn cùng của triết học là tác phẩm của K. Marx xuất bản cuối năm 1848. Năm 1846, Proudon xuất bản cuốn *Hệ thống các mâu thuẫn kinh tế* hay là *Triết học của sự khốn cùng*. Tác phẩm của Proudon trình bày các tư tưởng tiểu tư sản. K. Marx viết *Sự khốn cùng của triết học* để phê phán quan điểm của Proudon. Đồng thời chỉ ra nhiều nội dung và nguyên tắc phương pháp luận của kinh tế chính trị Marxit.

Bản thảo đầu tiên là bức thư của K. Marx gửi Annhecop ngày 18/12/1846. Trong thư, ông chỉ ra "*Proudon từ đầu đến chân là nhà triết học, kinh tế học tiểu tư sản*". K. Marx đối

lập Proudon với kinh tế chính trị tư bản cổ điển của Ricardo, vạch ra kinh tế chính trị tiêu tư sản là một bước lùi so với kinh tế chính trị tư sản cổ điển. Theo K. Marx, Proudon xuyên tạc phép biện chứng của Hegel. K. Marx gọi Proudon là Quesnay siêu hình trong kinh tế chính trị học.

Trong *Sự khốn cùng của triết học*, K. Marx nhìn thấy nguồn gốc sự vận động biện chứng trong đời sống mà các tư tưởng, khái niệm, phạm trù là sự phản ánh nó. Phạm trù kinh tế được xem xét như là sự biểu hiện lý luận, sự trừu tượng hóa quan hệ xã hội của sản xuất, có tính chất lịch sử và quá độ, ông phê phán quan điểm coi quy luật kinh tế là tự nhiên và vĩnh viễn. Giá trị không những là lao động được vật hóa trong hàng hóa mà còn là biểu hiện quan hệ sản xuất hàng hóa. Ông vạch rõ tính chất lịch sử của tiền tệ, "*Tiền không phải là vật, mà là quan hệ xã hội*".

Trong tác phẩm này, K. Marx coi sức lao động là hàng hóa, nhưng là hàng hóa đặc biệt. Nó có đặc tính là tạo ra giá trị mà nó được trả trên thị trường. K. Marx chỉ ra hiệp tác đơn giản, công trường thủ công, công xưởng là các giai đoạn phát triển của sản xuất TBCN. Ông khẳng định vai trò quan trọng của phân công lao động.

Trong tác phẩm, K. Marx còn nghiên cứu vấn đề địa tô và chỉ ra "*địa tô là quan hệ sản xuất TBCN*".

Đầu năm 1849, tác phẩm *Lao động làm thuê và tư bản* của K. Marx được xuất bản. Nó gồm 5 bài báo và một bản thảo. Trong tác phẩm, K. Marx giải thích cơ sở kinh tế của sự thống trị của tư bản và sự bóc lột làm thuê.

Theo K. Marx, tiền lương là giá cả của lao động đem đi

bán. Quan hệ giữa tư bản và lao động làm thuê là quan hệ cơ bản của xã hội tư bản.

Tư bản là quan hệ xã hội của xã hội tư bản. Việc "tăng năng suất của tư bản" ảnh hưởng đến đời sống của giai cấp vô sản. Lợi ích của lao động làm thuê và tư bản đối lập nhau.

K. Marx phân tích tiền lương danh nghĩa và tiền lương thực tế và chỉ ra những nội dung kinh tế của chúng. Trong tác phẩm, K. Marx còn đưa ra những tư tưởng về quy luật chung của tích lũy tư bản, quy luật nhân khẩu, đời sống người lao động. Đồng thời, ông nghiên cứu cơ cấu của tư bản sản xuất và sự thay đổi nó theo đà tích lũy tư bản.

Tác phẩm có ý nghĩa đánh dấu việc hoàn thiện sự nghiệp vĩ đại của K. Marx và Engels trong những năm 40 của thế kỷ XIX là tác phẩm *Tuyên ngôn Đảng cộng sản* (1848). Trong tác phẩm này, K. Marx và Engels nghiên cứu một cách chi tiết sự phát sinh, phát triển của CNTB; khẳng định vai trò cách mạng của giai cấp vô sản trong lịch sử, chỉ ra sự phát triển của CNTB đã vấp phải giới hạn; mâu thuẫn giữa các lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất dẫn CNTB tới chỗ diệt vong. Tuy nhiên, sự thay thế CNTB bằng CNCS phải thực hiện thông qua cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản.

K. Marx và Engels xác định nguyên tắc cơ bản để thiết lập xã hội cộng sản là phải xóa bỏ sở hữu tư nhân, thiết lập sở hữu xã hội.

Đồng thời tác phẩm đã đưa ra các biện pháp quá độ mà giai cấp vô sản cần thực hiện sau khi giành được chính quyền để xây dựng xã hội *Cộng sản chủ nghĩa*.

Việc cách mạng hóa khoa kinh tế chính trị đã diễn ra

trong suốt quá trình chuẩn bị, biên soạn tác phẩm vĩ đại bộ *Tư bản* của K. Marx, do đó cần thiết phải nghiên cứu lịch sử ra đời bộ *Tư bản*.

Từ những năm 1849 đến năm 1856, K. Marx và Engels viết nhiều tác phẩm phân tích tình hình cách mạng thế giới như: *Đấu tranh giai cấp ở Pháp từ 1848 đến 1850*, *Ngày 18 tháng Sương Mù của Loui Bonaparte*, *Cách mạng và phản cách mạng ở Đức (1851-1852)*.

Khủng hoảng kinh tế 1857 thúc đẩy nhanh kế hoạch nghiên cứu khoa học. Kết quả là ông viết *Bản thảo kinh tế, 1857*. Bản thảo này không được xuất bản. Song có thể gọi đó là di bản đầu tiên của bộ *tư bản*. Nó gồm phần mở đầu và hai chương.

Trong phần mở đầu K. Marx nghiên cứu đối tượng và phương pháp kinh tế chính trị học. Theo ông, KTCT là khoa học nghiên cứu quan hệ sản xuất xã hội của con người và các quy luật kinh tế, các phạm trù tương ứng biểu hiện quan hệ đó. Ở đây K. Marx trình bày cơ sở của trừu tượng khoa học, phân tích và tổng hợp, logic và lịch sử trong KTCT học.

Trong chương *Tiền tệ* K. Marx nghiên cứu lý luận giá trị hàng hóa và tiền tệ. Trong chương *Tư bản* K. Marx phân tích quá trình lịch sử của sự phát triển sản xuất hàng hóa, tiền tệ và hàng hóa được thể hiện như là đại biểu của tư bản. Ông trình bày điều kiện chuyển tiền tệ thành tư bản; xây dựng lý luận lợi nhuận, tỉ suất lợi nhuận, lợi tức, quy luật xu hướng giảm sút của tỉ suất lợi nhuận; phân tích tuần hoàn và chu chuyển của tư bản; đưa ra các khái niệm tư bản bất biến và tư bản khả biến. Điều này có ý nghĩa đặc biệt đối với việc xây dựng lý luận giá trị thặng dư.

Trong quá trình hoàn thành di bản 1857-1858, K. Marx xây dựng kế hoạch viết "sáu quyển sách".

Quyển I: Về tư bản

Phần I: Tư bản nói chung

Chương I: Hàng hóa

Chương II: Tiền tệ

Chương III: Tư bản nói chung

1. Quá trình sản xuất của tư bản
2. Quá trình lưu thông tư bản
3. Sự thống nhất của hai quá trình, hay là tư bản và lợi nhuận (lợi tức)

Phần II: Cạnh tranh của tư bản

Phần III: Tín dụng

Phần IV: Tư bản cổ phần

Quyển II: Về sở hữu ruộng đất

Quyển III: Về lao động

Quyển IV: Về nhà nước

Quyển V: Ngoại thương

Quyển VI: Thị trường thế giới

Dựa vào di bản 1857-1858 và kế hoạch "6 quyển sách" cuối năm 1859 Marx xuất bản: *Góp phần phê phán kinh tế chính trị*. Tác phẩm gồm lời nói đầu và hai chương.

Trong lời nói đầu, K. Marx phát triển các nội dung của chủ nghĩa duy vật lịch sử, đưa ra định nghĩa về quan hệ sản xuất; quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất; định nghĩa cơ sở kinh tế, kiến trúc thượng tầng, hình thái kinh tế - xã hội.

Trong chương "*Hàng hóa*", K. Marx trình bày lý luận giá trị lao động. Lần đầu tiên, giá trị được xem xét như là quan hệ sản xuất xã hội của những người sản xuất hàng hóa, còn hàng hóa là nhân tố tế bào của xã hội tư sản. K. Marx phân tích tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa là lao động cụ thể và lao động trừu tượng, lao động tư nhân và lao động xã hội. Chỉ rõ lao động trừu tượng tạo ra giá trị hàng hóa và giá trị là phạm trù lịch sử. K. Marx định nghĩa lượng giá trị hàng hóa được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết; chỉ ra ảnh hưởng khác nhau tới lượng giá trị hàng hóa của lao động giản đơn và lao động phức tạp. Đồng thời, K. Marx phê phán các quan điểm của William Petty, Adam Smith, David Ricardo về giá trị hàng hóa.

K. Marx là người đầu tiên phát hiện ra tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa. Trên cơ sở phát hiện này, K. Marx đã thực hiện một cuộc cách mạng khoa học trong khoa kinh tế chính trị. Nhờ phát hiện này, lần đầu tiên trong lịch sử học thuyết kinh tế, K. Marx đã xây dựng học thuyết giá trị - lao động một cách hệ thống và hoàn chỉnh. Đồng thời, dựa vào phát hiện này, K. Marx đã trình bày một cách khoa học hệ thống các phạm trù kinh tế chính trị tư bản chủ nghĩa mà trước đó, chưa ai có thể làm được. Toàn bộ các phạm trù kinh tế và các quy luật kinh tế tư bản chủ nghĩa được trình bày trong bộ *Tư bản* từ quyển I đến quyển III.

Trong chương "*Tiền tệ hay lưu thông giản đơn*" đã vạch ra bản chất của tiền tệ, nắm chức năng của tiền và phê phán các quan điểm tư sản về tiền. Những vấn đề này được trình bày một cách xuất sắc trong quyển I bộ *Tư bản*.

Sau một thời kì gián đoạn, năm 1961 K. Marx lại tiếp tục công cuộc nghiên cứu lý luận kinh tế. Từ tháng 8 năm 1861 đến tháng 7 năm 1863 ông hoàn thành một bản thảo lớn "*Phê phán kinh tế chính trị học*". Tác phẩm được viết ở 23 quyển vở, 1472 trang. Nó có thể được coi là bản thảo lần thứ hai của bộ *Tư bản*. Hầu hết những vấn đề viết trong bản thảo này sau này được đưa vào bộ *Tư bản*. Khi viết bản thảo lần thứ hai này, K. Marx đã có ý định đặt tên cho tác phẩm của mình là *Tư bản*.

Bản thảo lần thứ ba của *Tư bản* được viết 1864-1865 K. Marx thay đổi cơ cấu của tác phẩm và dự kiến viết bộ *Tư bản* thành 4 quyển sách:

Quyển I: Quá trình sản xuất tư bản

Quyển II: Quá trình lưu thông tư bản

Quyển III: Các hình thái và loại hình của toàn bộ quá trình nói chung

Quyển IV: Phê phán lịch sử lý luận giá trị thặng dư Đến năm 1865, bản thảo hoàn chỉnh của 3 quyển đầu đã viết xong, chỉ còn bản thảo quyển IV đang ở giai đoạn tài liệu ban đầu.

Năm 1967, quyển I bộ *Tư bản* được xuất bản bằng tiếng Đức. Lúc đó chỉ có 1000 bản. Do sức thuyết phục lớn, nên nó được in rộng rãi. Trong thời gian K. Marx còn sống nó được

xuất bản 138 lần, bằng 14 thứ tiếng và khối lượng 5 - 6 triệu cuốn.

Quyển I bộ *Tư bản* ra đời được đánh giá như là "tiếng sét nổ ra giữa bầu trời quang đấng của CNTB" Trong Quyển I bộ *Tư bản*, K. Marx đã trình bày ba học thuyết kinh tế quan trọng nhất là giá trị lao động, giá trị thặng dư, tích lũy tư bản. Ở đây, học thuyết về giá trị - lao động được trình bày như là cơ sở của tất cả các học thuyết kinh tế của K. Marx. Học thuyết về giá trị thặng dư của K. Marx đã được coi là "viên đá tảng" của học thuyết kinh tế Macxit. Và nhờ có học thuyết này mà toàn bộ bí mật của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa được vạch trần và nó trở thành một trong hai căn cứ để biến chủ nghĩa xã hội không tưởng thành chủ nghĩa xã hội khoa học. Đó cũng là một công lao to lớn của K. Marx trong lịch sử kinh tế chính trị.

3. Giai đoạn hoàn thành kinh tế chính trị Marxit (1867-1895)

Đặc điểm chung các tác phẩm của K. Marx và Engels trong giai đoạn này là các vấn đề chung và các dự đoán về mô hình của *xã hội cộng sản* được nêu ra. Những vấn đề trên được trình bày trong các tác phẩm: *Phê phán cương lĩnh Gôta*, *Chống Daring*, *Nguồn gốc của gia đình*, *Chế độ tư hữu và Nhà nước*, *Vấn đề nông dân Pháp*, *Đức*.

Trong quá trình hoàn thiện kinh tế chính trị học Marxit, từ sau khi K. Marx mất, Engels đã đóng góp công lao to lớn. Engels là người cho xuất bản quyển II (1885) và quyển III bộ *Tư bản* (1894), có sự sửa đổi và bổ sung những tư liệu mới. Cũng trong thời gian này, Engels đã viết nhiều bài báo giới thiệu bộ *Tư bản*.

III. NHỮNG ĐÓNG GÓP CHỦ YẾU CỦA K. MARX VÀ ENGELS TRONG KINH TẾ CHÍNH TRỊ HỌC

Công lao của K. Marx và Engels trong khoa kinh tế chính trị học là ở chỗ:

1. K. Marx đưa ra quan niệm mới về đối tượng và phương pháp của kinh tế chính trị

Các nhà kinh tế trước đó coi đối tượng của kinh tế chính trị là phương thức làm tăng của cải, tìm cách để làm tăng lợi nhuận, hoặc là tìm cách phân phối hợp lý của cải đã được tạo ra, tức là các mối quan hệ kinh tế giữa người với người trong quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng. Từ đó vạch rõ quy luật vận động, phát triển của quan hệ sản xuất tức là các quy luật kinh tế.

Lần đầu tiên K. Marx tiến hành phân tích tổng thể các quy luật kinh tế của CNTB. Trên cơ sở đó, K. Marx đã vạch ra các quy luật kinh tế chung, quy luật kinh tế đặc thù và đặc biệt chỉ ra quy luật cơ bản của CNTB, đó là quy luật giá trị thặng dư.

Ông đã áp dụng phương pháp mới trong nghiên cứu kinh tế chính trị: Phương pháp trừu tượng hóa khoa học và sử dụng phương pháp duy vật biện chứng để phân tích các hiện tượng và quá trình kinh tế khách quan.

2. K. Marx đưa ra các quan điểm lịch sử vào việc phân tích các phạm trù, các quy luật kinh tế

Các nhà kinh tế học tư sản coi các phạm trù kinh tế tồn tại bên cạnh nhau, không có sự phát triển và chuyển hóa từ

phạm trù kinh tế này sang phạm trù kinh tế khác. Họ đồng nhất các quy luật kinh tế của CNTB với các quy luật tự nhiên và do đó coi CNTB tồn tại vĩnh viễn... Trái lại, K. Marx đã vạch rõ các phạm trù kinh tế không phải lúc nào cũng tồn tại song song với nhau, mà còn có sự phát triển, chuyển hóa từ hình thái này sang hình thái khác. Chẳng hạn, các hình thái phát triển của giá trị không những chỉ là các hình thái khác nhau, mà còn phản ánh trình độ phát triển khác nhau của sản xuất và trao đổi hàng hóa. Qua đó, K. Marx khẳng định tiền tệ ra đời là kết quả của sự phát triển lâu dài, của sản xuất và trao đổi hàng hóa.

3. K. Marx thực hiện một cuộc cách mạng về học thuyết giá trị - lao động

Các nhà kinh tế học trước K. Marx chỉ phân biệt rõ hai thuộc tính của hàng hóa: Giá trị sử dụng và giá trị trao đổi có mâu thuẫn (Sismondi). Trái lại, K. Marx khẳng định rằng hàng hóa là sự thống nhất biện chứng của hai thuộc tính: Giá trị sử dụng và giá trị. Ông là người đầu tiên đưa ra lý luận về tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa, là lao động cụ thể và lao động trừu tượng. Đây là chìa khóa để giải quyết một loạt các vấn đề khác trong kinh tế chính trị như: Chất lượng, sự hình thành các bộ phận giá trị ($c+v+m$)... giá trị hàng hóa; nguồn gốc của giá trị và giá trị sử dụng. Ông là người đầu tiên vạch rõ nguồn gốc và bản chất của tiền tệ. Đây là một trong những vấn đề bế tắc của các nhà kinh tế học cổ điển tư sản. K. Marx còn phân tích quá trình chuyển hóa giá trị thành giá cả sản xuất ($K+p$) trong điều kiện tự do cạnh tranh.

4. Công lao to lớn của K. Marx là xây dựng học thuyết giá trị thặng dư, đây là hòn đá tảng trong toàn bộ học thuyết kinh tế của K. Marx

Trước K. Marx, nhà kinh tế Thomson đã nêu ra phạm trù giá trị thặng dư. Song ông lại cho rằng, nếu tồn tại phạm trù giá trị thặng dư thì sẽ vi phạm quy luật giá trị. Vì vậy, ông chỉ thừa nhận quy luật giá trị mà không thừa nhận phạm trù giá trị thặng dư nữa.

Trái lại, K. Marx là người đầu tiên xây dựng hoàn chỉnh học thuyết giá trị thặng dư và khẳng định rằng giá trị thặng dư tồn tại và phát triển hoàn toàn tuân theo quy luật giá trị.

K. Marx là người đầu tiên phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến, phân chia tư bản sản xuất thành tư bản cố định và tư bản lưu động; lý luận về hàng hóa sức lao động...

5. Công lao của K. Marx còn ở một loạt các phát hiện khác như phân tích quy luật chung tích lũy tư bản; sự bản cùng hóa giai cấp vô sản; nguyên nhân nạn thất nghiệp; những vấn đề về lưu thông tư bản; về quá trình tái sản xuất TBCN và nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế...

6. K. Marx và Engels đã dự đoán những đặc trưng cơ bản của xã hội tương lai

Các nhà XHCN không tương cùng đã phỏng đoán một số đặc trưng của xã hội tương lai. Nhưng ở họ có rất nhiều hạn chế, cụ thể là họ không thấy sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản và vai trò quần chúng nhân dân. Vì vậy họ đã chủ trương

xây dựng xã hội mới bằng con đường không tưởng như tuyên truyền; giác ngộ; mong chờ những người lương thiện trong số những nhà tư bản giúp đỡ; xây dựng ra những xí nghiệp để làm gương...

Trái lại, K. Marx đã chỉ ra những đặc trưng cơ bản của xã hội tương lai và khẳng định sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản - là người đào mồ chôn CNTB, vai trò của quần chúng nhân dân - là lực lượng chân chính để xây dựng xã hội mới - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Tóm lại, lý luận kinh tế chính trị Marxit vạch ra mâu thuẫn cơ bản của xã hội tư bản, vạch ra quy luật vận động tất yếu của lịch sử, chỉ ra sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản. Lý luận này là nguồn sức mạnh, nguồn cổ vũ lớn lao, là ánh sáng soi đường cho cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản để tiến tới xã hội tương lai.

Ngày nay, nhiều nhà kinh tế thế giới đánh giá rất cao về K. Marx. Ghenbơrâyơ coi K. Marx là "một nhân vật khổng lồ của loài người". P. Samuelson đã viết, K. Marx là một trong 4 nhà khoa học kinh tế lớn nhất (A. Smith, D. Ricardo, M. Keynes và K. Marx). Đúng là trước K. Marx chưa có khoa học về lịch sử, K. Marx đã tìm ra lục địa mới trong vũ trụ khoa học của loài người.

IV. LENIN (LÊ-NIN) TIẾP TỤC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHÍNH TRỊ HỌC MACXIT

Trong điều kiện chuyển CNTB từ tự do cạnh tranh sang CNTB độc quyền và độc quyền Nhà nước, Lê-nin đã tiếp tục bảo vệ và phát triển lý luận kinh tế của K. Marx.

1. Tư tưởng của Lê-nin về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

a. Lê-nin đã chỉ ra tính quy luật tất yếu của việc chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh sang chủ nghĩa tư bản độc quyền. Tích tụ, tập trung sản xuất đạt tới một giới hạn cao sẽ dẫn tới sự ra đời của các tổ chức độc quyền, đó là đặc điểm kinh tế cơ bản nhất của chủ nghĩa đế quốc. Các tổ chức độc quyền không chỉ thống trị trong lĩnh vực sản xuất mà còn thống trị trong lĩnh vực lĩnh vực công nghiệp, hình thành nên loại tư bản mới, đó là tư bản tài chính. Các tổ chức độc quyền bành trướng thế lực của mình ra ngoài phạm vi quốc gia, thông qua xuất khẩu tư bản, thông qua sự hình thành các tổ chức độc quyền quốc tế. Các tổ chức độc quyền này đấu tranh quyết liệt với nhau để phân chia các khu vực ảnh hưởng, phân chia lại và mới lãnh thổ thế giới.

Trong giai đoạn độc quyền của CNTB, các tổ chức lĩnh vực luôn luôn thu được lợi nhuận độc quyền cao. Nhờ địa vị của mình, họ luôn mua hàng hóa với giá cả độc quyền thấp và bán với giá cả độc quyền cao, qua đó thu được nhiều lợi nhuận siêu ngạch độc quyền. Thực chất hoạt động của quy luật lợi nhuận độc quyền cao, quy luật giá cả độc quyền là sự biểu hiện hoạt động của quy luật giá trị thặng dư và quy luật giá trị trong giai đoạn độc quyền của CNTB.

b. Lê-nin cũng đã vạch rõ tính quy luật của việc chuyển CNTBDQ thành CNTBDQ nhà nước. CNTBDQ nhà nước là sự can thiệp trực tiếp của nhà nước đế quốc vào các quá trình kinh tế nhằm đảm bảo lợi nhuận độc quyền cao cho các tổ chức độc quyền và cứu nguy sự sụp đổ của CNTB; là sự

kết hợp giữa các tổ chức độc quyền và bộ máy nhà nước tư sản, tạo ra một tổ chức bộ máy mới có thế lực vạn năng, là sự phụ thuộc của nhà nước vào các tổ chức độc quyền. Các tổ chức độc quyền là cơ sở kinh tế của chủ nghĩa đế quốc. CNTBDQ nhà nước có nhiều biểu hiện mới và những vai trò lịch sử nhất định trong việc điều chỉnh duy trì CNTB thích nghi với những điều kiện mới và tạo ra nhiều điều kiện thuận lợi cho sự ra đời của một xã hội tương lai.

2. Quan điểm của Lê-nin về xây dựng CNXH

Lê-nin đã chỉ ra tính tất yếu khách quan của thời kì quá độ lên CNXH; đặc điểm, nhiệm vụ cơ bản của thời kỳ quá độ; hai loại quá độ lên CNXH. Ông vạch rõ nội dung xây dựng CNXH. Kế hoạch xây dựng CNXH của Lê-nin là tổng thể các nguyên lý, biện pháp kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội nhằm xây dựng thành công CNXH.

Nội dung đó gồm các vấn đề chủ yếu sau đây:

+ *Những nguyên lý về nền kinh tế XHCN*: Nền kinh tế dựa trên chế độ công hữu XHCN về TLSX với hai hình thức sở hữu toàn dân và tập thể. Mục đích của nền sản xuất XHCN là nhằm thỏa mãn phúc lợi vật chất đầy đủ cho toàn xã hội và sự phát triển tự do, toàn diện của mỗi thành viên của nó. Muốn vậy, phải phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao năng suất lao động... các nguyên tắc phân phối vật phẩm tiêu dùng cho cá nhân; thực hiện nghiêm ngặt chế độ hạch toán kinh tế; quản lý nền kinh tế theo kế hoạch, thống nhất, tập trung trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

+ *Quốc hữu hóa*: XHCN nhằm thủ tiêu sở hữu tư nhân của giai cấp bóc lột về TLSX chủ yếu, chuyển nó thành sở hữu toàn dân.

+ *Hợp tác hóa*: Để chuyển những người lao động cá thể thành người lao động tập thể.

+ *Công nghiệp hóa*: Nhằm xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật cho CNXH.

+ *Cách mạng văn hóa - tư tưởng*: Nhằm xóa nạn mù chữ, nâng cao trình độ văn hóa giáo dục cho dân cư, trình độ khoa học, kĩ thuật... cho người lao động.

Chính sách kinh tế mới của Lê-nin

Kế hoạch xây dựng CNXH của Lê-nin có liên quan chặt chẽ với chính sách kinh tế mới (NEP). Cách mạng tháng Mười Nga thành công, nước Nga bắt tay vào xây dựng CNXH. Nhưng chẳng được bao lâu thì nội chiến nổ ra. Trong thời gian nội chiến, Lê-nin phải sử dụng chính sách cộng sản thời chiến. Nhờ có chính sách này mà quân đội đủ sức chiến thắng kẻ thù, bảo vệ được nhà nước Xô Viết.

Nội chiến kết thúc, nước Nga lại tiếp tục công cuộc xây dựng CNXH. Trong thời kì này, Lê-nin đã đưa ra chính sách kinh tế mới (NEP) thay thế chính sách cộng sản thời chiến trước đây. Nó gồm những nội dung và biện pháp chủ yếu sau đây:

- Thay chính sách trưng thu lương thực bằng chính sách thuế lương thực.

- Tổ chức thị trường, thương nghiệp, thiết lập quan hệ hàng hóa - tiền tệ giữa nhà nước và nông dân; giữa thành thị và nông thôn; giữa công nghiệp và nông nghiệp.

- Phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, sử dụng rộng rãi các hình thức kinh tế quá độ như kinh tế tư bản nhà

nước; áp dụng hạch toán kinh tế trong doanh nghiệp nhà nước; thực hiện kiểm kê, kiểm soát...

Chính sách kinh tế mới của Lê-nin có ý nghĩa kinh tế quan trọng đối với sự khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa trong nước, cũng như có ý nghĩa quốc tế to lớn đối với các nước phát triển theo định hướng XHCN.

K. Marx - Engels - Lê-nin đã thực hiện những cuộc cách mạng lớn trong khoa kinh tế chính trị học. Kinh tế chính trị K. Marx - Lê-nin là vũ khí lý luận sắc bén của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh chống CNTB và trong sự nghiệp xây dựng xã hội XHCN. Lý luận này đang được các nhà Marxit - Lê-nin bảo vệ, vận dụng và hoàn thiện trong sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân ở mỗi nước dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản tiên phong.

Tổng kết chương

Chủ nghĩa Mác ra đời vào những năm 40 của thế kỷ XIX, thời kỳ mà phương thức sản xuất TBCN đã khẳng định được sự chiến thắng của nó đối với phương thức sản xuất phong kiến. Mâu thuẫn vốn có của CNTB, đặc biệt là mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và vô sản, ngày càng sâu sắc, phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản chống lại chế độ bóc lột áp bức tư bản chủ nghĩa càng lên cao. Điều đó đòi hỏi phải có lý luận cách mạng làm vũ khí tư tưởng cho giai cấp vô sản và chủ nghĩa Mác đã ra đời.

K. Marx (1818-1883) và Ph. Engels (1820-1895) là những người sáng lập ra chủ nghĩa Mác.

Chủ nghĩa Mác ra đời là sự kế thừa trực tiếp triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị cổ điển Anh và chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp.

Kinh tế chính trị học Mác xít vạch ra những mâu thuẫn nội tại của CNTB, đã đưa ra những luận chứng kinh tế có tính chất quá độ lịch sử về CNTB, chỉ ra sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản và sự tất yếu của cách mạng XHCN để chuyển lên chủ nghĩa cộng sản. Lý luận này là nguồn sức mạnh, là ánh sáng soi đường cho cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản để tiến tới xã hội tương lai.

Trong điều kiện CNTB chuyển từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền, Lê-nin đã tiếp tục bảo vệ và phát triển lý luận kinh tế của Mác, chỉ ra những đặc điểm kinh tế cơ bản của CNTB độc quyền và sự chuyển biến từ CNTB độc quyền thành CNTB độc quyền Nhà nước.

Lê-nin, trên cơ sở nghiên cứu, vận dụng chủ nghĩa Mác trong điều kiện lịch sử mới đã chỉ ra tính tất yếu khách quan của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, những đặc điểm, nhiệm vụ kinh tế cơ bản của thời kỳ quá độ, vạch ra kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội bao gồm các nội dung: Quốc hữu hoá, hợp tác hoá, công nghiệp hoá và cách mạng văn hoá tư tưởng.

Chính sách kinh tế mới của Lê-nin có ý nghĩa quan trọng đối với sự nghiệp khôi phục và phát triển kinh tế của nước Nga sau chiến tranh, đồng thời, cũng có ý nghĩa quốc tế to lớn đối với nhiều nước trên thế giới khi bước vào thời kỳ quá độ lên CNXH.

Câu hỏi ôn tập

1. Phân tích điều kiện phát sinh và phát triển kinh tế chính trị Marx - Lê-nin.
2. K. Marx đã có đóng góp gì về lý luận giá trị - lao động, lý luận về giá trị thặng dư?
3. Nghiên cứu học thuyết kinh tế của K. Marx có ý nghĩa lý luận và thực tiễn gì?
4. Trình bày những đóng góp của V. Lê-nin về kinh tế chính trị học trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền?

Tài liệu tham khảo

1. K. Marx: *Tư bản*, QI, QII, QIII - Các chương liên quan.
2. V. Lê-nin: *K. Marx - F. Engels và chủ nghĩa Marx* - Nhà xuất bản Maxcova, 1976.
3. V. Lê-nin: "*Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản*" - Lê-nin toàn tập, tập 22, Nhà xuất bản Sự thật 1960.

Chương VII

CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA TRƯỜNG PHÁI TÂN CỔ ĐIỂN

I. HOÀN CẢNH RA ĐỜI VÀ ĐẶC ĐIỂM CHỦ YẾU CỦA TRƯỜNG PHÁI "TÂN CỔ ĐIỂN"

Cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX những mâu thuẫn vốn có và những khó khăn về kinh tế, thất nghiệp càng làm tăng thêm mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản.

Việc chuyển biến mạnh mẽ CNTB sang CNTB độc quyền ở các nước tư bản phát triển làm nảy sinh nhiều hiện tượng kinh tế xã hội mới đòi hỏi phải có sự phân tích kinh tế mới.

Một sự kiện lịch sử trọng đại tác động đến các tư tưởng kinh tế tư sản trong thời kì này là sự xuất hiện học thuyết kinh tế của Marx.

Với bản chất cách mạng và khoa học, học thuyết kinh tế của Marx chỉ ra xu hướng vận động tất yếu của xã hội loài người. Vì vậy nó trở thành đối tượng phê phán mạnh mẽ của các trường phái kinh tế tư sản.

Trước bối cảnh đó, các học thuyết kinh tế của trường phái tư sản cổ điển tỏ ra bất lực trong việc bảo vệ CNTB. Đòi hỏi phải có những học thuyết kinh tế mới thay thế. Nhiều trường phái kinh tế chính trị tư sản xuất hiện. Trong đó, trường phái "Tân cổ điển" đóng vai trò rất quan trọng.

Trường phái "Tân cổ điển" giữ vai trò thống trị vào những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Cũng giống như trường phái cổ điển, các nhà kinh tế học trường phái "Tân cổ điển" ủng hộ tự do cạnh tranh, chống lại sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế. Họ tin tưởng chắc chắn vào cơ chế thị trường tự phát sẽ đảm bảo cân bằng cung - cầu, đảm bảo cho nền kinh tế phát triển.

Trường phái "Tân cổ điển" dựa vào yếu tố tâm lí chủ quan để giải thích các hiện tượng và quá trình kinh tế - xã hội. Đối lập với trường phái tư sản cổ điển và với K. Marx, trường phái "Tân cổ điển" ủng hộ lí thuyết giá trị - chủ quan. Theo lí luận này, cùng một hàng hoá với người cần nó hay nó có ích lợi nhiều thì giá trị của hàng hoá sẽ lớn và ngược lại.

Các nhà kinh tế học trường phái "Tân cổ điển" chuyển sự chú ý phân tích kinh tế sang lĩnh vực trao đổi, lưu thông, cung cầu. Đối tượng nghiên cứu của họ là các đơn vị kinh tế riêng biệt (kiểu kinh tế Robinsơn). Họ chủ trương từ sự phân tích kinh tế trong các xí nghiệp này, rút ra những kết luận chung cho toàn xã hội. Vì vậy phương pháp phân tích của họ là phương pháp phân tích vi mô.

Trường phái "Tân cổ điển" muốn biến kinh tế chính trị thành khoa học kinh tế thuần tuý, không có mối liên hệ với các điều kiện chính trị, xã hội. Chẳng hạn, họ chủ trương chia kinh tế chính trị thành kinh tế thuần tuý, kinh tế xã hội và kinh tế ứng dụng. Họ đưa ra khái niệm kinh tế học để thay thế cho phạm trù kinh tế chính trị học, vốn được A. Monchretien một nhà kinh tế học thuộc trường phái trọng thương đưa ra từ năm 1615.

Các nhà kinh tế học trường phái "Tân cổ điển" tích cực áp dụng toán học vào phân tích kinh tế, họ sử dụng các công

cụ toán học như công thức, đồ thị, mô hình vào phân tích kinh tế. Họ phối hợp các phạm trù toán học với các phạm trù kinh tế để ra các khái niệm kinh tế mới như "ích lợi giới hạn", "năng suất giới hạn", sản phẩm giới hạn"... Vì vậy trường phái "Tân cổ điển" còn được mang tên là trường phái "giới hạn" (Marginal).

Trường phái "Tân cổ điển" phát triển ở nhiều nước, như trường phái "giới hạn" thành Viene (Áo), trường phái "giới hạn" ở Mỹ, trường phái thành Lausanne (Thụy Sĩ), trường phái Cambridge (Anh).

II. CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ CHỦ YẾU CỦA TRƯỜNG PHÁI "GIỚI HẠN" THÀNH VIÊN (ÁO)

1. Lí thuyết "ích lợi giới hạn"

Tiền bối của trường phái này là nhà kinh tế học người Đức Herman Gossen, năm 1854 đã đưa ra tư tưởng về "ích lợi giới hạn" và quy luật nhu cầu. Vào những năm 70 của thế kỷ, Carl Menger (1840-1921) và sau đó là Bonhm Bawerk (1851-1941) và Von Wiser (1851-1926) đã phát triển tư tưởng trên thành học thuyết chủ yếu của trường phái thành Viene.

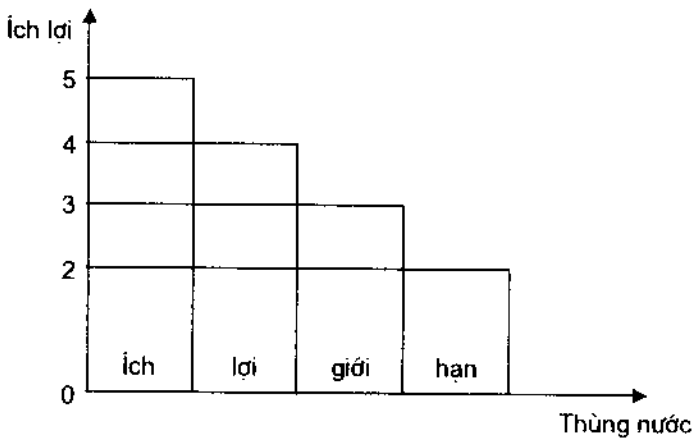
Theo họ, ích lợi là đặc tính cụ thể của vật, có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người. Có ích lợi khách quan và ích lợi chủ quan, ích lợi trừu tượng và ích lợi cụ thể.

Theo đà thoả mãn nhu cầu, ích lợi có xu hướng giảm dần. H. Gossen cho rằng, cùng với sự tăng lên của vật, để thoả mãn nhu cầu "mức độ bão hoà" tăng lên, còn "mức độ cấp thiết" của nhu cầu giảm xuống. Do vậy, vật sau để thoả mãn nhu cầu sẽ có ích lợi nhỏ hơn vật trước đó. Với một số lượng vật phẩm nhất định, thì vật phẩm cuối cùng là "vật phẩm

giới hạn". Ích lợi của nó là "ích lợi giới hạn". Nó quyết định cho lợi ích chung của tất cả các vật khác.

Ví dụ, mỗi ngày dùng bốn thùng nước. Thùng thứ nhất để thoả mãn nhu cầu bức thiết nhất là để nấu ăn, nên ích lợi lớn nhất, chẳng hạn là 5. Thùng thứ hai, để uống, ít cấp thiết hơn nên ích lợi là 4. Thùng thứ ba là để tắm giặt, ích lợi là 3. Thùng thứ tư là ít cấp thiết nhất chẳng hạn để rửa tay chân nên ích lợi là 2, thì "lợi ích giới hạn" sẽ là ích lợi của thùng nước thứ 4. Nó có ích lợi là 2 và 2 sẽ là ích lợi chung cho cả 4 thùng nước (hình 7.1).

Hình 7.1



Các nhà kinh tế học "Tân cổ điển" cho rằng, số đơn vị sản phẩm càng ít thì "lợi ích giới hạn" càng lớn. Khi số lượng sản phẩm tăng lên thì tổng ích lợi tăng lên còn ích lợi giới hạn thì giảm xuống. Nếu sản phẩm tăng lên mãi thì "lợi ích giới hạn" có thể dẫn tới 0. Họ giải thích là, vì nước có quá nhiều nên

không còn khan hiếm nữa nên nước chỉ có lợi ích trừu tượng, tức là lợi ích nói chung.

2. Lí thuyết giá trị "giới hạn"

Trên cơ sở lí thuyết "ích lợi giới hạn" các nhà kinh tế học trường phái thành Viene xây dựng lí thuyết giá trị "giới hạn". Lí thuyết này phủ nhận lí thuyết giá trị lao động của trường phái "tư sản cổ điển" và của K. Max. Trong lịch sử đã có các nhà kinh tế học ở thế kỉ XVIII quan niệm rằng ích lợi quyết định giá trị. Điểm mới là ở chỗ, các kinh tế gia trường phái thành Viene cho rằng "ích lợi giới hạn" tức là ích lợi của sản phẩm cuối cùng quyết định giá trị của sản phẩm. Vì vậy "giá trị giới hạn" chính là giá trị của "sản phẩm giới hạn". Nó quyết định giá trị của tất cả các sản phẩm khác.

Theo ví dụ trên, "ích lợi giới hạn" là 2. Vậy giá trị của mỗi thùng nước đều là 2.

Như vậy, khi sản phẩm tăng lên thì "giá trị giới hạn" sẽ giảm dần và do vậy tổng "giá trị giới hạn" cũng giảm dần. Vì thế họ đi đến kết luận muốn có nhiều giá trị phải tạo ra sự khan hiếm.

III. THUYẾT "GIỚI HẠN" Ở MỸ

Đại biểu cho trường phái giới hạn ở Mỹ là John Bates Clark (1847 - 1938), giáo sư đại học tổng hợp Colombia.

1. Lí thuyết "năng suất giới hạn"

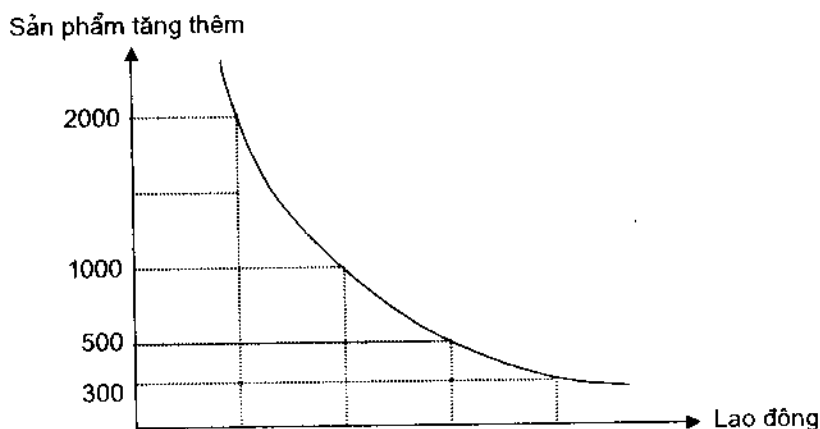
Trên cơ sở lí thuyết "ba nhân tố sản xuất" của J.B. Say, lí thuyết "năng suất bất tương xứng" của D. Ricardo, lí thuyết "ích lợi giới hạn" của trường phái thành Viene. Clark đưa ra lí thuyết năng suất giới hạn.

Theo D. Ricardo, với sự tăng thêm của một nhân tố sản xuất nào đó, trong điều kiện các nhân tố khác không thay đổi, thì năng suất của nhân tố tăng thêm sẽ giảm. Ví dụ, với quy mô tư bản không thay đổi, khi số lượng công nhân tăng lên, mỗi công nhân mới bổ sung so với công nhân trước đây sẽ sản xuất ra một số lượng sản phẩm ít hơn.

Ví dụ: Quy luật năng suất lao động bất tương xứng (khi tăng lao động mà không tăng tư bản).

Đơn vị lao động	Sản lượng (Kg)	Năng suất của đơn vị lao động tăng thêm
0	0	
1	2000	2000
2	3000	1000
3	3500	500
4	3580	300

Hình 7.2: Đồ thị năng suất giới hạn



Phối hợp các lí thuyết trên J. Clark cho rằng: Ích lợi của lao động thể hiện ở năng suất của nó. Song năng suất lao động của công nhân giảm sút. Do vậy người công nhân được thuê sau cùng là người "công nhân giới hạn", sản phẩm của họ là "sản phẩm giới hạn", năng suất của họ là "năng suất giới hạn". Nó quyết định năng suất của tất cả các công nhân khác.

2. Lý thuyết phân phối của Clark

Trên cơ sở lí luận "năng suất giới hạn", Clark đưa ra lí luận tiền lương và lợi nhuận. Ông sử dụng lí luận "năng lực chịu trách nhiệm" để phân tích. Theo lí luận này thu nhập là "năng lực chịu trách nhiệm" của các nhân tố sản xuất. Ở đây công nhân có lao động, nhà tư bản có tư bản. Họ đều nhận được "sản phẩm giới hạn" tương ứng.

Theo Clark, tiền lương của công nhân bằng "sản phẩm giới hạn" của lao động. Phần còn lại là "thặng dư của người tiêu dùng lao động". Với sự phân phối như vậy Clark cho rằng sẽ không còn sự bóc lột nữa. Vì người công nhân "giới hạn" đã nhận được sản phẩm đầy đủ do anh ta tạo ra, do đó anh ta không bị bóc lột. Nhưng người công nhân khác cũng sẽ nhận được tiền lương theo mức tiền lương của người "công nhân giới hạn" đó. Vì thế họ cũng không bị bóc lột. Nguyên tắc này được áp dụng cho phân phối địa tô và lợi tức.

IV. TRƯỜNG PHÁI THÀNH LAUSANNE (THỤY SĨ)

Vào những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỉ XX trường phái "Tân cổ điển" phát triển ở Thụy Sĩ. Đại biểu xuất sắc là Leon Wallras (1834 - 1910).

Leon Wallras là một nhà kinh tế học người Pháp, cuộc

đời của ông rất chìm nổi. Lúc đầu ông học toán, sau đó chuyển sang làm kỹ sư mỏ. Chẳng bao lâu ông bỏ học và chuyển sang sáng tác văn học. Cuối cùng, theo lời khuyên của người cha, ông chuyển sang nghiên cứu kinh tế. Ông được chính phủ Thụy Sĩ mời đến giảng dạy ở thành Lausanne (Thụy Sĩ).

Ông có nhiều tác phẩm tiêu biểu như: "Nguyên lý Kinh tế chính trị học thuần túy, lý thuyết về nguồn của cải xã hội", "Nghiên cứu Kinh tế học xã hội, lý thuyết về phân phối của cải", "Nghiên cứu lý thuyết kinh tế chính trị học ứng dụng, lý thuyết về sản xuất của cải xã hội".

Lý thuyết "Cân bằng thị trường" là một trong số các lý thuyết quan trọng của Leon Wallras.

Theo ông trong cơ cấu nền kinh tế thị trường có ba loại thị trường: Thị trường sản phẩm, thị trường tư bản, thị trường lao động.

Thị trường sản phẩm là nơi mua và bán hàng hoá. Tương quan trao đổi giữa các loại hàng hoá là giá cả. Thị trường tư bản là nơi hời và vay tư bản. Lãi suất tư bản cho vay là giá cả tư bản. Thị trường lao động là nơi thuê mướn công nhân. Tiền công hay tiền lương là giá cả của lao động.

Ba thị trường này độc lập với nhau song nhờ hoạt động của doanh nghiệp nên có quan hệ với nhau. Doanh nhân là người sản xuất hàng hoá để bán. Muốn sản xuất, doanh nhân phải vay vốn trên thị trường tư bản, thuê nhân công trên thị trường lao động. Trên hai thị trường này doanh nhân được coi là cầu. Sản xuất được hàng hoá, doanh nhân phải mang bán nó trên thị trường sản phẩm. Ở đây doanh nhân được coi là cung.

Để vay tư bản, doanh nhân phải trả lãi suất. Để thuê công nhân, doanh nhân phải trả tiền lương, lãi suất và tiền lương gọi là chi phí sản xuất.

Nếu giá bán hàng hoá cao hơn chi phí sản xuất thì doanh nhân có lợi. Doanh nhân có xu hướng mở rộng sản xuất như thuê thêm công nhân, vay thêm tư bản. Do vậy sức cầu của doanh nhân tăng lên, điều đó làm cho giá cả tư bản và lao động tăng lên. Song khi có thêm hàng hoá thì doanh nhân sẽ cung trên thị trường nhiều hơn. Do đó giá cả hàng hoá trên thị trường có xu hướng giảm xuống.

Khi giá cả giảm xuống ngang với chi phí sản xuất thì cung và cầu hàng hoá ở trạng thái cân bằng. Doanh nhân không có lời trong việc sản xuất thêm, nên không thuê thêm công nhân và vay thêm tư bản nữa. Như vậy, giá hàng ổn định làm cho lãi suất và tiền lương ổn định. Cả ba thị trường đều có sự cân bằng cung - cầu. Nền kinh tế cũng ở trong trạng thái cân bằng.

Điều kiện tất yếu để có cân bằng thị trường là sự cân bằng giữa giá hàng và chi phí sản xuất. Trong nền kinh tế tự do cạnh tranh, trạng thái cân bằng giữa giá hàng và chi phí sản xuất được thực hiện qua sự dao động của cung - cầu.

V. TRƯỜNG PHÁI CAMBRIDGE (ANH)

Người đứng đầu trường phái Cambridge (Anh) là Alfred Marshall (1842 - 1924). Ông là giáo sư trường Đại học tổng hợp Cambridge. Lí thuyết của ông là sự tổng hợp các lý thuyết đã có đầu thế kỷ XIX như lý thuyết chi phí sản xuất, cung cầu, năng suất bất tương xứng, với lý thuyết mới của thế kỷ XIX như ích lợi giới hạn, năng suất giới hạn... Do vậy phương

pháp của ông có tính tổng hợp. Theo ông, kinh tế học là một bộ phận của sinh học. Hình thức duy nhất của sự phát triển là sự tiến hoá. Theo ông, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản sẽ nâng cao các điều kiện vật chất để cải thiện đời sống công nhân, do vậy không cần thiết phải đấu tranh giai cấp.

Tác phẩm nổi tiếng của ông là "Những nguyên lý của Kinh tế chính trị học" (1890).

1. Về đối tượng, phương pháp của Kinh tế chính trị học

Theo ông, Kinh tế chính trị học hay Kinh tế học xem xét bộ phận của đời sống xã hội và cá nhân, đặc biệt có quan hệ với việc giành và sử dụng các vật chất cần thiết cho đời sống hạnh phúc.

Về bản chất, "Kinh tế học là một khoa học về đời sống và nó gần gũi với sinh học hơn là cơ khí học".

Kinh tế học vừa là một khoa học thuần tuý, vừa là một khoa học ứng dụng. Nó nghiên cứu các mặt và các điều kiện kinh tế của đời sống chính trị, xã hội và cá nhân của con người, nên phải sử dụng tất cả các phương pháp như diên dịch, quy nạp, sức mạnh trừu tượng hoá, nghiên cứu các sự kiện gắn liền với các lý thuyết. Với đối tượng và phương pháp của nó nên sử dụng thuật ngữ "Kinh tế học" thì sẽ thích hợp hơn "Kinh tế chính trị học".

2. Lý thuyết về của cải và nhu cầu

Của cải gồm những vật thoả mãn nhu cầu một cách trực tiếp hay gián tiếp. Nó có thể là những của cải vật chất hay phi vật chất. Chúng có thể do người khác mang lại hay do

bản thân mình tạo ra. Chúng có thể được chuyển dịch, hoặc cho không, hoặc qua trao đổi.

Của cải xã hội đối lập với của cải cá nhân. Có những của cải tập thể, những của cải vật chất mà một cá nhân có chung với những người láng giềng. Của cải của một dân tộc được hình thành từ những của cải cá nhân và của cải tập thể.

Nhu cầu về của cải là có giới hạn. Ông viết: "Các nhu cầu và mong muốn của con người thì nhiều và thuộc các loại rất khác nhau, nhưng chúng thường bị hạn chế và có khả năng được thoả mãn".

Thông thường tính ích lợi của sản phẩm giảm cùng với số lượng có sẵn để thoả mãn nhu cầu. Tổng ích lợi của nó tăng lên chậm hơn so với số lượng của nó. Lúc đó nhu cầu mới được kích thích bởi những hoạt động mới sẽ thay thế.

Nếu một sản phẩm có thể phục vụ những việc khác nhau thì người có vật đó sẽ phân phối theo cách thu được ích lợi giới hạn như nhau trong mọi trường hợp. Việc sử dụng nó có thể là cho hiện tại, hoặc cho tương lai. Tuy nhiên cần phải chú ý đến sự không chắc chắn và tính đến tình hình là những ham thích hiện tại khác với những ham thích tương lai. Những người khác nhau không hy vọng dự tính tương lai theo cùng một cách.

3. Lý thuyết về sản xuất và các yếu tố của sản xuất

Sản xuất, theo ông là việc chế tạo ra các ích lợi. Nó như là một sự thay đổi hình thức hay thay đổi việc sử dụng vật chất. Ngược lại, tiêu dùng sẽ là sự sản xuất tiêu cực về ích lợi.

Sự tăng lên của sản xuất dẫn đến tiết kiệm. Những khoản tiết kiệm bên ngoài được sinh ra từ sự phát triển chung của công nghiệp và là kết quả của sự tích tụ. Những

khoản tiết kiệm bên trong sinh ra từ bản thân việc tiết kiệm các yếu tố sản xuất.

Các yếu tố sản xuất gồm đất đai, lao động và tư bản.

Đất đai là yếu tố thứ nhất của sản xuất. Nó vận động theo quy luật hiệu suất giảm dần. Tuy nhiên không có được thước đo tuyệt đối về độ màu mỡ. Xu hướng tạm thời có thể tạm thời bị ngăn chặn lại do tác động của khoa học kỹ thuật. Trật tự màu mỡ đất đai có thể thay đổi theo sự thay đổi của chế độ trồng trọt.

Lao động là yếu tố thứ hai của sản xuất. Đó là sự nhọc nhằn của con người để chế biến tài vật. Sự vận động của yếu tố lao động cũng tuân theo "ích lợi giới hạn". Ông viết: "Cũng như đối với tất cả mọi sự tăng số lượng hàng hoá, tính "ích lợi giới hạn" của nó giảm và cũng như đối với tất cả mọi sự giảm tính ham muốn của nó thì sự giảm giá cả đối với toàn bộ hàng hoá, mà không riêng gì đối với hàng hoá cuối cùng đem bán. Điều này cũng đúng cho cung lao động".

Nhân tố thứ ba của sản xuất là tư bản. Đó là bộ phận của cải mà cá nhân tiết kiệm từ số thu nhập của họ. Về mặt xã hội nó còn là toàn bộ những của cải mang lại thu nhập. Nó còn gồm phần lớn những kiến thức và trình độ tổ chức quản lý.

Tiền tiết kiệm lại, tích lũy lại là do các gia đình muốn bảo đảm "sự an toàn" và "sự triu mến" đối với tiền tệ. Nó được sinh ra từ những thu nhập cao, trung bình và không chỉ từ lợi nhuận của tư bản. Nó là kết quả của sự chờ đợi, của sự hy sinh tiêu dùng hiện tại, tiền thưởng cho sự hy sinh này càng cao thì xu hướng tiết kiệm càng mạnh.

Tổ chức quản lý công nghiệp là việc sử dụng tốt nhất

người lao động vào những công việc phù hợp với khả năng, năng khiếu và kiến thức của họ. Theo nghĩa đó việc lãnh đạo xí nghiệp được thực hiện bởi các nhà kinh doanh giám chấp nhận rủi ro, quyết định tổ chức chung của mình, thực hiện nhiều chức năng quản lý. Khả năng của con người do vậy bị hạn chế bởi quy mô của doanh nghiệp.

Những kiến thức năng khiếu, trí tuệ cũng có một giá cả cung ứng nhất định. Nó bao gồm 3 yếu tố:

- Giá cung tư bản.
- Giá cung các năng khiếu và năng lực để thành đạt trong kinh doanh.
- Giá cung của tổ chức hoặc là lợi tức, tiền lãi và tiền tô của giám đốc.

4. Lý thuyết giá cả

Lý thuyết giá cả là lý thuyết nổi tiếng của Marshall. Theo ông, giá cả là quan hệ số lượng mà trong đó hàng hoá và tiền tệ được trao đổi với nhau.

Lý luận giá cả của ông là sự tổng hợp các lý thuyết chi phí sản xuất, cung cầu, "ích lợi giới hạn".

Theo ông, thị trường là tổng thể những người có quan hệ mua bán, hay là nơi gặp gỡ của cung và cầu. Khi nghiên cứu cơ chế thị trường Marshall cho rằng, một mặt, trong điều kiện cạnh tranh hoàn toàn thì cung cầu phụ thuộc vào giá cả. Mặt khác, cơ chế thị trường tác động làm cho giá cả phù hợp với cung cầu.

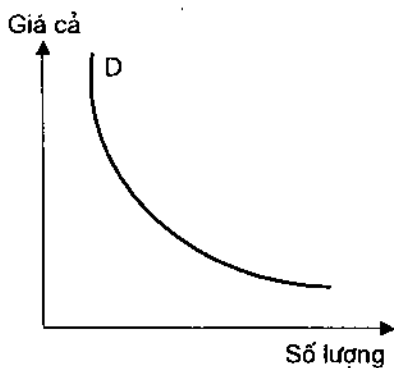
Ông đưa ra khái niệm "giá cung và "giá cầu".

- *Giá cung* là giá cả mà người sản xuất có thể tiếp tục sản xuất ở mức đương thời. Giá cung được quyết định bởi chi

phí sản xuất. Chi phí sản xuất bao gồm chi phí ban đầu và chi phí phụ thêm. Chi phí ban đầu là chi phí mà doanh nghiệp phải chịu bất kể có hay không có sản lượng. Chi phí phụ thêm bao gồm chi phí về nguyên liệu, lương công nhân, nó tăng thêm khi gia tăng sản lượng (Hình 7.3b).

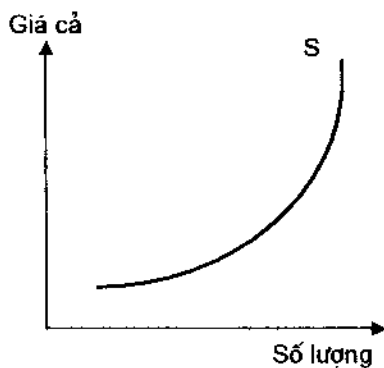
- *Giá cầu* là giá mà người mua có thể mua số lượng hàng hoá hiện tại. Giá cầu được quyết định bởi ích lợi giới hạn. Nghĩa là giá cầu giảm dần khi số lượng hàng hoá cung ứng tăng lên, trong điều kiện các nhân tố khác không thay đổi (Hình 7.3a).

Hình 7.3a: Giá cầu



(D : Cầu)

Hình 7.3b: Giá cung

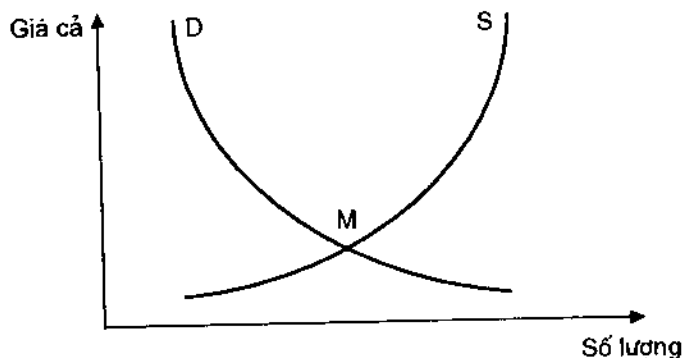


(S : Cung)

Khi giá cung và giá cầu gặp nhau thì hình thành nên giá cả cân bằng hay giá cả thị trường: "Khi giá cung và giá cầu gặp thì sẽ chấm dứt cả khuynh hướng tăng lẫn khuynh hướng giảm, lượng hàng hoá sản xuất, thế cân bằng được thiết lập"⁽¹⁾ (Hình 7.3c).

⁽¹⁾ Marsall: "Những nguyên tác của kinh tế học, Luân Đôn", 1910, tr. 345.

Hình 7.3c: Giá cả cân bằng



Marsall cho rằng yếu tố thời gian có ảnh hưởng quan trọng đến cung, cầu và giá cả cân bằng. Trong thời gian ngắn thì cung cầu có tác động tới giá cả, còn trong thời gian dài thì chi phí sản xuất có tác động tới giá cả.

Ngoài ra sự độc quyền cũng có tác động đến giá cả. Để có lợi nhuận cao, các nhà độc quyền thường giảm sản lượng để nâng giá bán. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là độc quyền quyết định được tất cả, bởi vì trên thị trường còn chịu sự tác động của sự co giãn của cầu.

Marshall đưa ra khái niệm "co giãn của cầu". Khái niệm này chỉ sự phụ thuộc của cầu vào mức giá cả. Ông viết: Mức linh hoạt của cầu trên thị trường phụ thuộc vào tình trạng sau: Khối lượng của cầu tăng lên ở mức độ nhất định, khi giá cả hàng hoá này giảm xuống, hoặc ngược lại, khối lượng cầu giảm xuống, khi giá cả hàng hoá này tăng lên.

Nếu ký hiệu:

K - Hệ số co giãn của cầu

$\Delta Q/Q$ - Sự biến đổi của cầu

$\Delta p/p$ - Sự biến đổi của giá cả

Thì: $K = \Delta Q/Q : \Delta p/p$

Có 3 trường hợp sau đây:

$K > 1$: Là trường hợp một sự thay đổi nhỏ của giá làm cho cầu thay đổi lớn hơn. Gọi là cầu co giãn.

$K < 1$: Là trường hợp một sự thay đổi lớn của giá chỉ làm cho cầu thay đổi không đáng kể. Gọi là cầu không co giãn.

$K = 1$: Là tốc độ thay đổi của giá và của cầu như nhau. Trường hợp này cầu co giãn bằng đơn vị.

Sự co giãn của cầu phụ thuộc vào các nhân tố sau đây: Mức giá cả, giá cả của các hàng hoá có liên quan, sức mua của dân cư và nhu cầu mua sắm của dân cư.

Tóm lại: Lý thuyết giá cả của Marshall là cơ sở lý luận của kinh tế học vi mô hiện đại trong phân tích thị trường, cung cầu và giá cả.

Tổng kết chương

Cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX chủ nghĩa tư bản chuyển từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền làm nảy sinh nhiều hiện tượng kinh tế - xã hội mới đòi hỏi phải có cách nhìn nhận mới mẻ và phương pháp mới trong phân tích kinh tế. Trong bối cảnh đó, các lý thuyết kinh tế "Tân cổ điển" ra đời với mong muốn giải quyết những vấn đề kinh tế mới phát sinh.

Trường phái "Tân cổ điển" phát triển ở nhiều nước, như trường phái "giới hạn" thành Viene (Áo), trường phái "giới

hạn" ở Mi, trường phái thành Lausanne (Thụy Sĩ), trường phái Cambridge (Anh).

Nhìn chung quan điểm của các lý thuyết kinh tế "Tân cổ điển" là tiếp tục ủng hộ tư tưởng tự do kinh doanh và phản đối sự can thiệp của nhà nước vào các quá trình kinh tế. Trong phân tích kinh tế trường phái "Tân cổ điển" thiên về những vấn đề vi mô và chịu ảnh hưởng nhiều bởi thuyết "Khan hiếm" vì vậy tư tưởng "giới hạn" giữ vai trò chi phối đối với tất cả các khái niệm, phạm trù, quy luật kinh tế mà họ đưa ra: "Ích lợi giới hạn"; "giá trị giới hạn"; "năng suất giới hạn"...

Mặc dù còn có một số hạn chế, song vẫn có thể đánh giá trường phái "Tân cổ điển" là trường phái đã xây dựng nên lý thuyết kinh tế học vi mô hiện đại.

Câu hỏi ôn tập

1. Trình bày hoàn cảnh lịch sử ra đời và đặc điểm phương pháp luận của trường phái "Tân cổ điển".
2. Hãy cho biết quan điểm của trường phái "Giới hạn" ở Áo về giá trị.
3. Phân tích lý thuyết "năng suất giới hạn" và lý thuyết phân phối của John Bates Clark.
4. Chứng minh rằng, lý thuyết cân bằng thị trường của L. Walras là sự kế tục và phát triển lý thuyết "Bàn tay vô hình" của A. Smith.
5. Cho biết quan điểm của A. Marsall về giá cung, giá cầu và giá cả thị trường.

Chương VIII

CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA TRƯỜNG PHÁI KEYNES

I. HOÀN CẢNH RA ĐỜI CỦA HỌC THUYẾT KEYNES. THÂN THỂ VÀ SỰ NGHIỆP CỦA J.M. KEYNES

1. Hoàn cảnh ra đời của học thuyết Keynes

Vào những năm 30 của thế kỷ XX ở các nước phương Tây, khủng hoảng kinh tế diễn ra thường xuyên, tình trạng thất nghiệp nghiêm trọng. Lý thuyết kinh tế của trường phái cổ điển và trường phái tân cổ điển, mà nội dung cơ bản của nó là sự điều tiết của cơ chế thị trường sẽ đưa nền kinh tế đến sự cân bằng, không cần có sự can thiệp của Nhà nước vào kinh tế đã không thể giúp ích cho việc khắc phục khủng hoảng và thất nghiệp. Lý thuyết kinh tế tự điều chỉnh bị thất bại trước thực tế phũ phàng của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, đặc biệt cuộc đại khủng hoảng kinh tế năm 1929 - 1933 đã làm tan rã tư tưởng tự do kinh tế.

Mặt khác, vào đầu thế kỷ XX, lực lượng sản xuất và sự xã hội hoá sản xuất phát triển, độc quyền ra đời và bắt đầu bành trướng thế lực. Tình hình đó đòi hỏi phải có sự điều chỉnh của Nhà nước đối với sự phát triển kinh tế ở các nước tư bản chủ nghĩa. Vì thế, lý thuyết kinh tế "Chủ nghĩa tư bản có điều tiết" ra đời, người sáng lập ra nó là John Maynard Keynes.

2. Thân thế và sự nghiệp của John Maynard Keynes (1883 - 1946)

J.M. Keynes là nhà kinh tế học Anh, được các học giả phương Tây coi là người có tính sáng tạo, ông là nhà kinh tế học có ảnh hưởng lớn nhất đối với kinh tế học phương Tây hiện đại và chính sách kinh tế của các chính phủ.

J.M. Keynes sinh ngày 5/6/1883 tại Cambridge (Anh) trong một gia đình có văn hoá và được chăm sóc đầy đủ. Ông là John Neville Keynes, giảng dạy tại trường đại học Cambridge về lôgic và kinh tế chính trị học. Mẹ ông là Florence Ada, là một trong những người phụ nữ đầu tiên tốt nghiệp trường đại học Newham. Bà là người phụ nữ đầu tiên trở thành cố vấn thị trưởng Cambridge, năm 1932 được bầu làm thị trưởng và nổi tiếng về chủ nghĩa nữ quyền. Có thể nói bố và mẹ của J.M. Keynes là những công dân tiến bộ đượm màu sắc vị tha.

Năm 14 tuổi ông vào trường đại học Eton, một trường chuyên đào tạo ra giới ưu đẳng của nước Anh. Ông đạt "điểm ưu toàn diện", nên năm 1902 ông chuyển về Học viện hoàng gia thuộc trường đại học Cambridge học chuyên về toán. Sau khi tốt nghiệp, ông tiếp tục ở lại Cambridge học triết học và kinh tế học.

Năm 1906, ông vào làm việc ở Bộ sự vụ Ấn Độ của chính phủ trong 2 năm. Năm 1908, nhận lời mời của A. Marshall về làm việc tại Học viện hoàng gia thuộc trường đại học Cambridge, giảng dạy nguyên lý kinh tế chính trị học và lý luận về tiền tệ, cùng năm đó ông biên soạn cuốn "Bàn về xác suất", nhờ đó ông trở thành cán bộ nghiên cứu của Học viện hoàng gia của trường này. Từ đó về sau ông chia đôi thời gian

của mình, một phần giảng dạy ở trường đại học Cambridge, còn một phần phục vụ chính phủ hoặc là giới tài chính tiền tệ cho đến năm 1942.

Năm 1909, ông sáng lập ra câu lạc bộ kinh tế chính trị học và đạt giải thưởng A. Smith do viết cuốn "Phương pháp xây dựng chỉ số". Trong suốt thời gian dài từ năm 1911 - 1944, ông kiêm chức chủ nhiệm "Tạp chí kinh tế" của Hiệp hội kinh tế Hoàng gia. Từ năm 1913-1914, ông giữ chức thư ký uỷ ban tiền tệ và tài chính Ấn Độ của hoàng gia. Năm 1914 nước Anh bước vào cuộc chiến, ông trở thành một chuyên gia tin cậy của sở kho bạc, ông đã hoạt động cuồng nhiệt đến kiệt sức để giải quyết vấn đề cấp tài chính cho chiến tranh.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, ông chuyển từ Cambridge về bộ tài chính, đường công danh thuận lợi, luôn được trọng dụng và đề bạt. Năm 1919 là trưởng đoàn đại biểu tài chính tham dự Hội nghị hoà ước Versailles ở Pari, nhưng do ý kiến bất đồng, nên ông tách khỏi đoàn đại biểu Anh. Sau khi về Cambridge với nỗ lực bản thân, ông thành lập "Hệ kinh tế học đo lường". Từ năm 1921 đến năm 1938, ông hoạt động đầu tư tiền tệ và trở thành thương gia giàu có, đồng thời kiêm chức Hội đồng quản trị Công ty hỗ trợ bảo hiểm nhân thọ toàn quốc. Năm 1925, ông kết hôn với nữ diễn viên chính Liubovskaia của đoàn múa ba lê Nga, sinh được 2 người con. Năm 1930, ông giữ chức vụ chủ tịch uỷ ban cố vấn kinh tế nội các.

Trong thời gian chiến tranh thế giới lần thứ hai, ông lại là thành viên chủ yếu của uỷ ban tư vấn của Bộ tài chính, trở thành nhân vật có tác dụng hết sức quan trọng của giới tài chính Anh trong thời chiến.

Từ năm 1941 trở đi, ông công tác tại Ngân hàng Anh. Năm 1942, ông được phong làm nam tước Tilton (Lorl Keynes of Tilton). Năm 1944, ông dẫn đầu đoàn đại biểu của Anh đến Mỹ tham dự hội nghị tài chính tiền tệ quốc tế, trong hội nghị này, ông đã có tác dụng rất quan trọng, ông đã tích cực vạch kế hoạch lập hai tổ chức là Quỹ tiền tệ quốc tế và Ngân hàng thế giới về tái thiết và phát triển (tức Ngân hàng thế giới) do ông làm thống đốc. Ông mất năm 63 tuổi do bệnh tim.

Keynes viết nhiều tác phẩm, tác phẩm đầu tiên "Tiền tệ và tài chính Ấn Độ", "Hậu quả kinh tế của hoà ước" năm 1919, "Thuyết cải cách tiền tệ" năm 1923, "Hậu quả kinh tế của ngài Churchill" năm 1925, "Thuyết tiền tệ" năm 1930, năm 1926 ông phát biểu bài "Sự kết thúc của chủ nghĩa tự do thả nổi", năm 1933 ông phát biểu bài "Con đường đi tới phồn vinh", năm 1936 xuất bản "Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ". Sau khi tác phẩm được công bố đã diễn ra một cuộc tranh luận kịch liệt, những người tranh luận đều công nhận phương pháp tư tưởng mới của ông. "Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ" diễn đạt toàn diện nhất tư tưởng kinh tế của Keynes. Giới kinh tế học phương Tây đánh giá quyển sách đã dẫn đến một cuộc cách mạng của Keynes trong kinh tế học.

3. Cái gọi là Cuộc cách mạng của Keynes trong lý luận kinh tế tư sản

Trong lý luận kinh tế tư sản, sự thay đổi to lớn và sâu sắc lý luận kinh tế phương Tây được đánh dấu bằng sự công bố tác phẩm "Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ" của J.M. Keynes. Do đó xuất hiện cái gọi là "Cuộc

cách mạng của Keynes", ông được các nhà kinh tế học phương Tây coi là "Copernicus trong kinh tế học". Nội dung của cái gọi là "Cuộc cách mạng của Keynes" trên thực tế bao gồm những điểm sau đây:

Thứ nhất, tiến hành một cuộc "cách mạng về nhận thức đối với chủ nghĩa tư bản". Lý luận truyền thống cho rằng chế độ tư bản chủ nghĩa là tốt đẹp, không có khuyết tật gì, kinh tế thị trường tự do thả nổi sẽ tự động đi đến cân bằng, đạt được sự phân bố tối ưu về tài nguyên và có đầy đủ công ăn việc làm. Keynes gạt bỏ giáo điều đó. Ông thừa nhận các khuyết điểm của chủ nghĩa tư bản như thất nghiệp không tự nguyện, khủng hoảng kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Thứ hai, về mặt lý luận, Keynes đã điều chỉnh kinh tế học truyền thống, xây dựng hệ thống lý luận mới. Dùng thuyết Nhà nước can thiệp vào kinh tế thay cho thuyết tự do kinh doanh.

Ông hoàn toàn vứt bỏ định luật Say mà các nhà kinh tế học truyền thống vẫn tin theo "cung tạo cầu" và lấy đó để phủ định tính hiện thực của khủng hoảng sản xuất thừa phổ biến và thất nghiệp. Ông cho rằng khi tổng cung và tổng cầu của xã hội bằng nhau cũng không nhất thiết là có công ăn việc làm đầy đủ, do đó cũng vẫn tồn tại thất nghiệp không tự nguyện. Cái quyết định tổng mức công ăn việc làm là cầu có hiệu quả của xã hội. Nhưng do sự tác động của những quy luật tâm lý cơ bản, nên tình trạng thông thường là cầu có hiệu quả không đủ. Vì thế hàng hoá sản xuất ra có thể không bán được, nhà máy không thể không thu hẹp sản xuất, giảm bớt công nhân.

Thứ ba, về mặt chính sách, Keynes phủ định chính sách

kinh tế tự do thả nổi của chủ nghĩa tư bản, không cần có sự can thiệp của Nhà nước, ông xác nhận rằng trong tình trạng không có sự can thiệp của Nhà nước vào hoạt động kinh tế, xã hội tư bản chủ nghĩa sẽ không đủ cầu có hiệu quả, từ đó không thể có đầy đủ công ăn việc làm. Vì thế, ông chủ trương mở rộng chức năng của Nhà nước, Nhà nước can thiệp toàn diện vào kinh tế. Ông cho rằng đây là con đường duy nhất để chế độ kinh tế hiện hành tránh được "huỷ diệt toàn diện". Về vận dụng chính sách cụ thể, ông coi chính sách tài chính là biện pháp chủ yếu để giải quyết các vấn đề kinh tế và chủ trương áp dụng chính sách số hụt tài chính mở rộng, dùng chính sách lạm phát tiền tệ để thay thế cho chính sách tiền tệ truyền thống.

Thứ tư, về phương pháp tích, Keynes đã mở ra phương pháp phân tích vĩ mô hiện đại. Như đã biết, kinh tế học truyền thống cho rằng tổng cung và tổng cầu của xã hội là thống nhất, vì thế thường không nghiên cứu các tổng lượng kinh tế, chỉ dùng phương pháp phân tích vi mô, nghiên cứu hành vi của một xí nghiệp riêng lẻ, của một người tiêu dùng riêng lẻ. Keynes lại xuất phát từ toàn bộ hoạt động của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, nghiên cứu các tổng lượng kinh tế như tổng cầu, tổng cung, tổng đầu tư, tổng việc làm, tổng thu nhập và tìm ra mối quan hệ giữa các tổng lượng kinh tế. Ông nói "Tôi đã gọi lý thuyết của tôi là lý thuyết tổng quát. Tôi muốn nói qua thuật ngữ này là tôi chủ yếu chú trọng đến cách ứng xử của hệ thống kinh tế nói chung, với tổng thu nhập, tổng lợi nhuận, tổng sản lượng, tổng số việc làm, tổng số vốn đầu tư, tổng số tiền tiết kiệm chứ không phải chỉ nói đơn thuần về thu nhập, lợi nhuận, sản lượng, việc làm, vốn

dầu tư và tiên tiết kiệm của các ngành, các công ty hoặc các cá nhân riêng biệt"¹¹.

Phương pháp luận nghiên cứu của ông cũng dựa trên cơ sở tâm lý, nhưng không phải dựa trên tâm lý cá biệt mà là tâm lý số đông, tâm lý xã hội. Chẳng hạn các phạm trù khuynh hướng tiêu dùng, khuynh hướng tiết kiệm được coi là tâm lý số đông, khuynh hướng trung bình về tiêu dùng.

Thực chất cái gọi là "Cuộc cách mạng của Keynes" là đáp ứng yêu cầu thực tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền, thoát ra khỏi lý luận truyền thống lấy tự do thả nổi làm nội dung căn bản để phân tích sự cân bằng, xây dựng học thuyết kinh tế mới mà tư tưởng trung tâm của nó là sự can thiệp của chính phủ vào kinh tế và tìm mọi biện pháp nâng cao tổng cầu để giải quyết việc làm nhằm giúp chủ nghĩa tư bản thoát khỏi cảnh cùng quẫn, bó tay trước khủng hoảng kinh tế, từ đó tránh cho nó khỏi sự sụp đổ hoàn toàn. Những điều trình bày trên cũng có thể coi là đặc điểm của học thuyết Keynes.

II. CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA KEYNES

1. Lý thuyết chung về việc làm

Theo các nhà kinh tế học cổ điển, việc làm phụ thuộc vào tiền lương, nếu tiền lương thực tế thấp thì có nhiều công nhân việc làm và ngược lại, nếu tiền lương thực tế cao, thì sẽ có ít công nhân việc làm. Keynes nghi ngờ việc lấy mức lương để xem

¹¹ J.M. Keynes: Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ. NXB GD, H, 1994, Tr 31.

xét mức độ việc làm. Ông cho rằng trong một thời kỳ nhất định về tổ chức và kỹ thuật, thì mức lương thực tế và khối lượng sản xuất (do đó khối lượng việc làm) đều dính với nhau từng cặp. Song đây chỉ là những giai đoạn rất ngắn gắn liền với tình trạng kỹ thuật không thay đổi mà thôi. Nếu xét trong một thời kỳ dài như một quá trình tái sản xuất xã hội, thì định đề của kinh tế học cổ điển không còn phù hợp. Theo ông, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ít khi đạt tối ưu, vì vậy lao động thường không được sử dụng triệt để, nên có một số công nhân bị thất nghiệp bắt buộc.

Theo Keynes, khối lượng việc làm phụ thuộc vào "cầu có hiệu quả". Cầu có hiệu quả là giao điểm của đường tổng cung và đường tổng cầu (tổng thu nhập), tức là tổng cầu của xã hội khi tổng cung ngang bằng với tổng cầu. Cầu có hiệu quả cao thì lượng công nhân được thu hút vào sản xuất nhiều hơn và ngược lại, cầu có hiệu quả thấp thì khối lượng việc làm thấp. Vậy cầu có hiệu quả được hình thành như thế nào? Để giải quyết vấn đề này, Keynes nên lên các quy luật tâm lý cơ bản như khuynh hướng tiêu dùng, hiệu quả giới hạn của tư bản, thị hiếu lưu động.

a. Khuynh hướng tiêu dùng giới hạn

Phần thu nhập tăng thêm của mỗi cá nhân được chia thành hai phần: Một phần dành cho tiêu dùng và một phần dành để tiết kiệm. Vậy khoản tiêu dùng phụ thuộc vào những nhân tố nào? Có thể nhận thấy ngay rằng trước hết nó phụ thuộc vào mức thu nhập và phụ thuộc vào mức chi cho tiêu dùng của xã hội và các khuynh hướng tâm lý tiêu dùng cá nhân. Keynes chia những nhân tố ảnh hưởng đến tiêu dùng thành hai loại: Nhân tố khách quan và nhân tố chủ quan.

Những nhân tố khách quan chủ yếu ảnh hưởng đến khuynh hướng tiêu dùng:

- Sự thay đổi trong đơn vị tiền lương. Khi tiền lương biến đổi thì phân chi cho tiêu dùng cũng biến đổi cùng chiều.

- Sự thay đổi về chênh lệch giữa thu nhập và thu nhập ròng. Số tiền chi cho tiêu dùng phụ thuộc vào thu nhập ròng, chứ không phải là thu nhập, vì chính thu nhập ròng là cái mà người tiêu dùng quan tâm chủ yếu đến trước khi quyết định mức chi tiêu của mình.

- Những thay đổi bất ngờ về giá trị - tiền vốn không được tính đến trong thu nhập ròng. Keynes cho rằng chi tiêu của giai cấp giàu có dễ bị chi phối bởi những thay đổi không thể lường trước được về giá trị tài sản của họ tính bằng tiền. Nhân tố này cần được xem như là một trong những nhân tố quan trọng có thể gây ra những thay đổi ngắn hạn trong khuynh hướng tiêu dùng.

- Sự biến đổi của tỷ suất lợi tức, Keynes cho rằng ảnh hưởng ngắn hạn của lãi suất đối với mức chi tiêu trong một số thu nhập nhất định của cá nhân là thứ yếu và không quan trọng lắm.

- Những sự thay đổi về chính sách tài khoá. Keynes cho rằng nếu chính sách tài khoá được sử dụng như một công cụ phân phối thu nhập bình đẳng hơn, thì dĩ nhiên ảnh hưởng của chính sách đó trong việc tăng cường khuynh hướng tiêu dùng lại càng lớn hơn.

- Những thay đổi trong các dự kiến về quan hệ giữa thu nhập hiện tại và tương lai. Keynes cho rằng trong khi nhân tố này có thể tác động đáng kể tới khuynh hướng tiêu dùng

của một cá nhân riêng biệt, thì đối với cộng đồng, tác động của nó thường không đáng kể do bị bình quân hoá.

Những nhân tố chủ quan ảnh hưởng đến khuynh hướng tiêu dùng. Có tám nhân tố mang tính chủ quan đưa cá nhân đến chỗ phải tự tìm chế chi tiêu lấy từ thu nhập của mình, đó cũng là tám động cơ: Động cơ dự phòng, nhìn xa thấy trước, tính toán chi ly, cải thiện mức sống, tự lập, kinh doanh, khiêu hãnh và hà tiện. Nói chung là những nhân tố phụ thuộc vào cá tính của từng người.

Ngoài phần tiết kiệm, do các cá nhân tự tích lũy được, còn một số lớn thu nhập do các cơ quan chính quyền trung ương và địa phương, các định chế và các công ty kinh doanh nắm giữ với những động cơ:

- Động cơ kinh doanh tức là chuẩn bị cho sự đầu tư mới của công ty hay của Nhà nước.

- Động cơ dành những nguồn lực để đối phó với những tình trạng khẩn cấp, những khó khăn và những cuộc suy thoái.

- Động cơ cải tiến nhằm đảm bảo thu nhập dần dần tăng lên.

- Động cơ thận trọng về tài chính và mong muốn làm ăn tốt bằng cách lập quỹ dự trữ tài chính vượt quá chi phí sử dụng và chi phí bổ sung nhằm khấu trừ chi phí tài sản nhanh hơn để đổi mới kỹ thuật.

Như vậy, mức tiêu dùng chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố, nhưng xét về lâu dài và tổng thể thì nhân tố ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ đến mức tiêu dùng là thu nhập, mà thu nhập lại lệ thuộc vào khối lượng sản xuất và việc làm.

Khi dựa vào bản chất của con người và những kinh nghiệm thực tế, Keynes tin tưởng sâu sắc rằng con người luôn luôn sẵn sàng tăng mức tiêu dùng, nhưng con người không tăng mức tiêu dùng bằng với mức tăng thu nhập. Ông nói rằng "quy luật tâm lý thông thường của chúng ta khi thu nhập thực tế của cộng đồng tăng hay giảm, thì tiêu dùng của cộng đồng sẽ tăng hay giảm nhưng không nhanh bằng"⁽¹⁾, do đó cộng đồng nhất thiết sẽ tiết kiệm một số lượng tiền.

Nếu ký hiệu R là thu nhập, C là tiêu dùng, và dR là gia tăng thu nhập, dC là gia tăng tiêu dùng, thì *khuyh hướng tiêu dùng giới hạn được định nghĩa là tỷ số giữa gia tăng tiêu dùng và gia tăng thu nhập* $\frac{dC}{dR}$ và $0 < \frac{dC}{dR} < 1$

Khuyh hướng tiêu dùng giới hạn là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến khối lượng việc làm. Khuyh hướng tiêu dùng giới hạn càng lớn thì khối lượng việc làm càng lớn. Chúng ta sẽ bàn thêm về vấn đề này ở mục d. Bây giờ chuyển sang nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư.

b. Hiệu quả giới hạn của tư bản

Trong thực tế không phải tất cả số tiền tiết kiệm đều được chuyển sang tổng lượng tiền đầu tư, mà thông thường nhất là tiền đầu tư nhỏ hơn lượng tiền tiết kiệm. Bởi lẽ, nếu như đầu tư mang lại cho người đầu tư một khoản lợi nhuận lớn thì người ta tích cực đầu tư, nếu lợi nhuận thấp thì người đầu tư sẽ kém nhiệt tình đầu tư, còn nếu như không có lợi

⁽¹⁾ J.M. Keynes: Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ. NXB GD, H, 1994, tr.156.

nhuận hoặc thua lỗ thì người ta sẽ không đầu tư. Như vậy đầu tư phụ thuộc vào hiệu quả giới hạn của tư bản.

Keynes cho rằng một người mua một tài sản đầu tư hay một tài sản cố định, thì người đó mua quyền để được thu một khoản lợi tức trong tương lai gọi là lợi tức triển vọng của vốn đầu tư. Ông gọi giá cung tài sản cố định là giá khuyến khích nhà sản xuất làm thêm một đơn vị tài sản như vậy (còn được gọi là chi phí thay thế tài sản đó). Ông gọi "*mối quan hệ giữa lợi tức triển vọng của tài sản cố định và giá cung hay chi phí thay thế của nó*" là hiệu quả giới hạn của tư bản¹¹. Cần lưu ý rằng hiệu quả giới hạn của tư bản được xác định ở đây theo dự kiến về lợi tức và theo giá cung hiện tại của tài sản cố định, thông qua đó mọi sự tính toán về tương lai sẽ ảnh hưởng tới hiện tại.

Keynes cho rằng theo đà tăng lên của vốn đầu tư, hiệu quả giới hạn của tư bản giảm dần. Sự giảm sút hiệu quả giới hạn của tư bản do hai nguyên nhân: *Một là*, khi đầu tư tăng lên thì khối lượng hàng hoá cung cấp cho thị trường tăng lên, do đó giá cả hàng hoá giảm xuống, nên kéo theo sự giảm sút của lợi nhuận; *hai là*, cung hàng hoá tăng lên sẽ làm tăng chi phí tư bản thay thế. Trong điều kiện tiến bộ kỹ thuật và tích lũy tư bản tăng nhanh, thì hiệu quả giới hạn của tư bản có thể dẫn đến số 0. Điều đó làm giảm tính tích cực của nhà kinh doanh mở rộng đầu tư, nên ảnh hưởng đến khối lượng việc làm.

Keynes phân biệt nhà tư bản với nhà kinh doanh. Nhà

¹¹ J.M. Keynes: Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ. NXB GD, H. 1991, tr. 177.

tư bản là người có tiền cho vay để thu lãi suất, còn nhà kinh doanh là người đi vay tư bản để sản xuất kinh doanh. Trong xã hội hiện đại, có sự tách rời người sở hữu và người sử dụng tư bản. Người đi vay để đầu tư phải trả một khoản lãi suất nhất định, vì thế buộc người đi vay phải quan tâm đến sự chênh lệch giữa hiệu quả giới hạn của tư bản và lãi suất. Sự chênh lệch đó càng lớn, thì giới hạn đầu tư càng lớn. Người ta sẽ tiếp tục đầu tư chừng nào hiệu quả giới hạn của tư bản còn lớn hơn lãi suất. Khi hiệu quả giới hạn của tư bản bằng lãi suất, thì người ta sẽ không đầu tư nữa.

Theo Keynes, tỷ suất lợi tức có ảnh hưởng đến làn sóng đầu tư, nhưng làn sóng đầu tư không phải chỉ phụ thuộc vào tỷ suất lợi tức. Nếu giả định tỷ suất lợi tức hiện hành là ổn định, thì theo ông, đầu tư lúc đó phụ thuộc vào *dự đoán dài hạn*. Trên thực tế làn sóng đầu tư thường bị khuyếch đại hoặc bị sụt nhanh chóng chỉ vì nhân tố dự đoán. Điều đó là do những nguyên nhân sau đây: *Một là*, những người không có kiến thức kinh doanh ngày càng chiếm tỷ trọng lớn. Do không có đầy đủ kiến thức về thị trường, nên họ đánh giá không đúng về tương lai làm cho quá trình đầu tư thường bị lệch lạc. *Hai là*, những kết quả kinh doanh hiện hành (thành công hay thất bại) đều gây ra trong xã hội tâm lý khuyếch đại, nó làm tăng đột ngột hoặc cũng làm sụt nhanh chóng quá trình đầu tư. *Ba là*, những hoạt động đầu cơ trên thị trường chứng khoán làm cho việc đánh giá xu hướng vận động lâu dài của hiệu quả giới hạn của tư bản và của tỷ suất lợi tức không chính xác, nên làm cho quá trình đầu tư vận động lệch lạc. *Bốn là*, làn sóng đầu tư nhiều khi cũng lệ thuộc vào bản chất của con người, nó xuất phát từ tinh thần lạc quan tự phát nhiều hơn là sự tính toán chính xác. Như

vậy, trong học thuyết Keynes, sự vận động của việc làm cũng chịu ảnh hưởng của tâm lý dự đoán.

c. Lãi suất

Theo Keynes, lãi suất không phải là khoản lợi tức cho việc tiết kiệm hoặc nhịn chi tiêu. Vì nếu một người tích trữ tiền mặt thì người đó không thu được món lãi nào, dù vẫn tiết kiệm nhiều như trước đây. Theo ông, "lãi suất là khoản thù lao cho việc mất khả năng chuyển hoán trong một thời gian nhất định", là phần thưởng cho việc từ bỏ việc giữ tiền mặt. Nếu khoản thù lao cho việc không sử dụng tiền mặt giảm xuống, thì tổng lượng tiền mặt mà dân chúng muốn giữ lớn hơn mức cung tiền mặt, và nếu lãi suất được nâng lên, thì có một số dư tiền mặt mà không một ai muốn giữ ⁽¹⁾.

Có hai nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất:

Thứ nhất, khối lượng tiền tệ. Keynes cho rằng nếu khối lượng tiền đưa vào lưu thông tăng, thì lãi suất giảm. Việc dùng lãi suất để điều tiết nền kinh tế là một trong những chủ trương của Keynes.

Thứ hai, sự ưa thích giữ tiền mặt (ưu tiên chuyển hoán). Keynes cho rằng sự ưa chuộng tiền mặt là xu hướng có tính chất hàm số xác định lượng tiền mà dân chúng sẽ giữ khi biết trước lãi suất. Do đó, nếu gọi r là lãi suất, M là lượng tiền, L là hàm ưu tiên chuyển hoán, thì $M = L(r)$. Ông còn nói rằng đây là cách thức lượng tiền tham gia vào hệ thống kinh tế.

⁽¹⁾ J.M. Keynes: Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ. NXB. Giáo dục, II, 1994, tr. 212.

Sự ưa chuộng tiền mặt do các động cơ tâm lý quyết định. Động cơ tâm lý muốn giữ một phần tài sản dưới hình thức tiền tệ được Keynes gọi là thị hiếu lưu động. Theo ông, có ba động cơ quyết định mọi người giữ lại một phần tài sản của mình dưới hình thức tiền tệ.

- *Động cơ giao dịch* là nhu cầu về tiền nảy sinh từ nhu cầu giao dịch hàng ngày. Thu nhập của mọi người có định kỳ, nhưng chi tiêu lại liên tục, nên mọi người thường giữ một lượng tiền nhất định để dùng vào việc giao dịch. Số lượng tiền mà cá nhân phải giữ lại để thoả mãn động cơ giao dịch được quyết định bởi mức thu nhập của họ nhiều hay ít và khoảng cách của thời gian có thu nhập. Đối với xí nghiệp, thì lượng tiền mà xí nghiệp giữ lại để phục vụ kinh doanh, về đại thể, bằng tỷ lệ nào đó của tổng ngạch giao dịch mà xí nghiệp thực hiện. Bộ phận này gọi là động cơ kinh doanh. Như vậy, lượng nhu cầu về tiền giao dịch chủ yếu được quyết định bởi thu nhập cá nhân và tốc độ vòng quay của vốn xí nghiệp.

- *Động cơ dự phòng* là nhu cầu về tiền do tính thận trọng sinh ra, tức là nhu cầu về tiền để dự phòng tính chất không xác định của thu vào và chi ra trong tương lai. Con người bị chi phối bởi tính thận trọng, nên phải giữ lại một bộ phận tiền tệ để sử dụng cho các việc ngoài ý muốn, không xác định như tai nạn, bệnh tật, thất nghiệp, gặp cơ hội mua hàng rẻ.... Nhu cầu giữ lại tiền này chính là nhu cầu dự phòng. Sự thay đổi của nó được quyết định bởi tình trạng thay đổi của thu nhập và điều kiện sinh hoạt của họ, nhưng cũng thường được quyết định bởi thu nhập tương lai của họ.

- *Động cơ đầu cơ* là nhu cầu về tiền được giữ lại vì mục đích đầu cơ để thu lợi bất cứ lúc nào, tức là người ta giữ tiền lại chờ thời cơ để mua trái phiếu hoặc gửi tiền vào ngân hàng

để thu lợi tức cao. Sự biến động của lãi suất và của giá cả chứng khoán tạo thành quan hệ tỷ lệ nghịch, do lãi suất của trái phiếu cố định, nên khi tỷ suất lợi tức hạ, người ta sẽ tranh nhau mua chứng khoán, vì thế giá của chứng khoán sẽ tăng lên và ngược lại. Người ta giữ được một lượng tiền nhất định thì có thể đáp ứng nhu cầu về ba mặt nói trên.

Thị hiếu có tính lưu động càng mạnh thì lượng cầu về tiền lương càng lớn, chỉ khi được bù đắp bằng lãi suất tương đối cao, mọi người mới vứt bỏ tính lưu động của việc giữ tiền. Do đó thị hiếu có tính lưu động của các nhân tố tâm lý cao độ này quyết định lượng cầu về tiền.

Keynes cho rằng lãi suất là một hiện tượng tâm lý cao độ, có tính quy ước. Nếu người ta tin rằng mức lãi suất đó được kéo dài, thì nó được duy trì lâu dài. Theo ông, tỷ suất lợi tức thực tế chịu ảnh hưởng của yếu tố tâm lý, song lại tương đối ổn định, trong khi đó hiệu quả giới hạn của tư bản biến động và rất không ổn định.

d. Đầu tư và số nhân đầu tư

Như đã trình bày, về tổng thể khối lượng việc làm phụ thuộc vào cầu có hiệu quả và sự vận động của cầu có hiệu quả lại lệ thuộc vào khuynh hướng tiêu dùng và việc chuyển tiền tệ từ tiết kiệm sang đầu tư. Keynes nói rằng chính khuynh hướng tiêu dùng và mức đầu tư mới cùng quyết định khối lượng việc làm. Đầu tư là đại lượng giữ vai trò quan trọng trong việc giải quyết việc làm. Việc tăng đầu tư sẽ bù đắp cho sự thiếu hụt của cầu tiêu dùng. Để thiết lập mối quan hệ giữa gia tăng đầu tư với gia tăng thu nhập, Keynes nêu ra nguyên lý số nhân đầu tư.

Nếu gọi Q là sản lượng, C là tiêu dùng, I là đầu tư, thì

$Q = C + I$ (1) và nếu gọi R là thu nhập, S là tiết kiệm, thì $R = C + S$ (2). Trong nền kinh tế, sản lượng bằng thu nhập, nên từ (1) và (2) suy ra $I = S$ (3). Nếu gọi dR là gia tăng thu nhập, dC là gia tăng tiêu dùng, dS là gia tăng tiết kiệm, dI là gia tăng đầu tư, K là hệ số nhân đầu tư, thì $dR = K \cdot dI$. Do đó

$$K = \frac{dR}{dI} = \frac{dR}{dS} = \frac{dR}{dR - dC} = \frac{1}{1 - dC/dR}$$

Vậy
$$dR = \frac{1}{1 - dC/dR} \times dI$$

Mô hình số nhân phản ánh mối quan hệ giữa gia tăng đầu tư và gia tăng thu nhập. Số nhân đầu tư (K) cho chúng ta biết khi tăng thêm một lượng đầu tư tổng hợp, thì thu nhập sẽ tăng thêm một lượng bằng K lần mức gia tăng đầu tư. Vì thế, nếu tâm lý tiêu dùng của cộng đồng là mọi người đều muốn được chi tiêu, thí dụ, 9/10 số thu nhập được tăng thêm, thì số nhân K sẽ là 10 và tổng số việc làm chẳng hạn do xây dựng các công trình công cộng sẽ tăng gấp 10 lần số việc làm ban đầu được đảm bảo bởi chính các công trình công cộng với giả thiết là không có sự giảm sút về đầu tư trong các lĩnh vực khác. Từ đó, Keynes suy ra nếu khuynh hướng tiêu dùng giới hạn gần tới 1 (tức là $\frac{dC}{dR} \rightarrow 1$, do đó $K \rightarrow \infty$),

thì những biến đổi nhỏ về đầu tư sẽ dẫn đến những biến động lớn về công việc làm; nhưng đồng thời một lượng tăng thêm đầu tư tương đối nhỏ sẽ dẫn đến tình trạng có việc làm đầy đủ. Mặt khác, nếu khuynh hướng tiêu dùng giới hạn không lớn hơn số 0 bao nhiêu, thì những biến động nhỏ về đầu tư sẽ dẫn đến những biến động nhỏ tương ứng về việc làm; nhưng đồng thời việc này có thể đòi hỏi một gia lượng lớn về đầu tư để tạo ra tình trạng có việc làm đầy đủ.

Tóm tắt nội dung cơ bản lý thuyết chung về việc làm

Khi việc làm tăng lên, thì thu nhập cũng tăng lên, do đó tiêu dùng cũng tăng lên. Song do khuynh hướng tiêu dùng giới hạn, nên mức tăng tiêu dùng không bằng mức tăng thu nhập, do đó làm cho cầu tiêu dùng giảm tương đối, tức làm giảm cầu có hiệu quả, mà cầu có hiệu quả lại ảnh hưởng đến quy mô của sản xuất và khối lượng việc làm.

Để điều chỉnh sự thiếu hụt của cầu tiêu dùng, cần phải tăng đầu tư (tăng tiêu dùng sản xuất). Khối lượng đầu tư đóng vai trò quyết định đối với quy mô của việc làm. Song khối lượng đầu tư lại phụ thuộc vào ý muốn đầu tư của các nhà kinh doanh, còn ý muốn đầu tư lại phụ thuộc vào hiệu quả giới hạn của tư bản. Các nhà kinh doanh sẽ mở rộng đầu tư cho đến khi hiệu quả giới hạn của tư bản giảm xuống đến mức lãi suất. Cái khó trong nền kinh tế TBCN là ở chỗ hiệu quả giới hạn của tư bản thì giảm sút, còn lãi suất của tư bản cho vay lại có tính ổn định. Điều đó tạo ra giới hạn chật hẹp cho đầu tư mới.

Để thoát khỏi tình trạng trên phải điều chỉnh sự thiếu hụt của cầu tiêu dùng. Muốn vậy Nhà nước phải sử dụng các công cụ tài chính, tiền tệ, tín dụng để điều tiết kinh tế; kích thích tiêu dùng và đầu tư để tăng cầu có hiệu quả. Đặc biệt Nhà nước phải có chương trình đầu tư với quy mô lớn để sử dụng lao động thất nghiệp và tư bản nhàn rỗi. Số người này khi tham gia vào sản xuất sẽ nhận được thu nhập và do đó tham gia vào thị trường. Vì thế, cầu có hiệu quả tăng lên, giá cả hàng hoá tăng lên, và hiệu quả giới hạn của tư bản cũng tăng lên. Điều đó khuyến khích các nhà kinh doanh mở rộng sản xuất. Theo nguyên lý số nhân nền kinh tế được tái phát triển, khủng hoảng và thất nghiệp được ngăn chặn.

2. Lý thuyết của Keynes về sự can thiệp của Nhà nước vào kinh tế

Như đã nói ở trên, Keynes cho rằng để có cân bằng kinh tế, khắc phục khủng hoảng và thất nghiệp, thì không thể dựa vào cơ chế thị trường tự điều tiết, mà phải có sự can thiệp của Nhà nước vào kinh tế.

Theo ông, Nhà nước cần thực hiện các biện pháp tăng cầu có hiệu quả, kích thích tiêu dùng sản xuất. Muốn vậy, phải sử dụng ngân sách để kích thích đầu tư của tư nhân. Ông chủ trương thông qua các đơn đặt hàng của Nhà nước, trợ cấp về tài chính, đảm bảo tín dụng để đảm bảo lợi nhuận ổn định cho độc quyền tư nhân. Đồng thời Nhà nước phải có chương trình đầu tư với quy mô lớn để tăng cầu có hiệu quả, qua đó Nhà nước can thiệp vào kinh tế.

Để kích thích đầu tư phải xây dựng lòng tin và lạc quan của các nhà kinh doanh, do đó phải có biện pháp giảm lãi suất và tăng lợi nhuận. Muốn vậy phải đưa thêm tiền vào lưu thông, thực hiện lạm phát có kiểm soát để giảm lãi suất, nhờ đó kích thích đầu tư tư nhân, kích thích các hoạt động kinh tế. Theo Keynes, lạm phát có kiểm soát (có điều tiết) không có gì nguy hiểm, mà làm như vậy sẽ duy trì được tình hình thị trường trong thời kỳ sản xuất và việc làm giảm sút.

Keynes coi chính sách tài chính là công cụ chủ yếu để giải quyết các vấn đề kinh tế. Ông đánh giá cao hệ thống thuế khoá và công trái Nhà nước, nhờ chúng mà bổ sung thu nhập cho ngân sách. Theo ông, cần phải tăng thuế đối với người lao động để điều tiết bớt một phần tiết kiệm từ thu nhập của họ và giảm thuế đối với các nhà kinh doanh để nâng cao hiệu quả của tư bản, nhờ đó khuyến khích đầu tư của các nhà kinh doanh.

Keynes chủ trương khuyến khích mọi hoạt động có thể nâng cao tổng cầu và khối lượng việc làm, thậm chí các hoạt động có tính chất ăn bám nhất như sản xuất vũ khí, phương tiện chiến tranh, quân sự hoá nền kinh tế. Theo ông, đầu tư vào lĩnh vực nào cũng tốt, miễn là giải quyết được việc làm, có thêm thu nhập; chống được khủng hoảng và thất nghiệp.

Keynes chủ trương khuyến khích tiêu dùng cá nhân của những người giàu cũng như của những người nghèo nhằm nâng cao cầu tiêu dùng.

3. Những hạn chế của lý thuyết Keynes

Lý luận kinh tế tư sản trước Keynes cho rằng sự tác động của cơ chế thị trường sẽ đưa nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đến sự cân bằng, Nhà nước không nên can thiệp kinh tế, rằng chế độ tư bản là hợp lý, không có khuyết tật gì. Keynes đã thấy được mâu thuẫn và khó khăn của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, thừa nhận những khuyết điểm của chủ nghĩa tư bản như khủng hoảng, thất nghiệp, mặc dù đó chưa phải là những nhận thức cơ bản, sâu sắc về chủ nghĩa tư bản, song dù sao đó cũng là sự thừa nhận của bản thân nhà kinh tế tư sản.

Keynes đã vạch ra nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế, thất nghiệp và đưa ra những biện pháp khắc phục chúng. Mặc dù, còn có những hạn chế, song vẫn có những hạt nhân hợp lý. Việc khẳng định sự cần thiết can thiệp vào kinh tế của Nhà nước là một yếu tố đúng trong học thuyết kinh tế của ông. Tuy nhiên, lý thuyết kinh tế của Keynes còn những hạn chế sau đây.

Phân tích của Keynes về mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản mới dừng lại ở những hiện tượng bề ngoài, mà chưa đi

vào những vấn đề có tính bản chất, chưa tìm được nguyên nhân sâu xa của những mâu thuẫn, khó khăn đó. Nguồn gốc của khủng hoảng và thất nghiệp trong chủ nghĩa tư bản không phải là do sự giảm sút của cầu tiêu dùng, đó chỉ là hiện tượng bề ngoài mà thôi. Nguyên nhân sâu xa của khủng hoảng và thất nghiệp trong chủ nghĩa tư bản đã được K. Marx chỉ ra, song Keynes đã cố tình lờ đi.

Phương pháp phân tích kinh tế của Keynes dựa trên cơ sở tâm lý chứ không phải chủ yếu dựa vào sự tác động của các quy luật kinh tế khách quan, đó là hạn chế lớn trong lý thuyết kinh tế của ông.

Mục đích lý thuyết kinh tế Keynes là chống khủng hoảng và thất nghiệp. Nhưng trong những năm thực hiện lý thuyết Keynes, những chấn động kinh tế vẫn diễn ra, nạn thất nghiệp ở các nước tư bản không những không khác phục được mà còn có xu hướng gia tăng.

Lý luận lạm phát có kiểm soát, có điều kiện mà Keynes đưa ra được nhiều nước tư bản vận dụng, đã làm cho lạm phát trầm trọng thêm, đưa nền kinh tế đến tình trạng "lạm phát phi mã". Thực tế đó chứng minh rằng lý luận lạm phát có kiểm soát của Keynes cũng không thể giải quyết được những khó khăn trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Việc dùng lãi suất làm công cụ điều tiết đầu tư cũng tỏ ra kém hiệu quả.

Keynes nhận thấy sự cần thiết can thiệp của Nhà nước vào kinh tế và đưa ra lý thuyết "chủ nghĩa tư bản được điều tiết". Song khi đánh giá cao vai trò kinh tế của Nhà nước, ông lại bỏ qua vai trò điều tiết của cơ chế thị trường.

III. TRƯỜNG PHÁI KEYNES

Năm 1936 cuốn "Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ" được xuất bản, nhiều người tán thành và ủng hộ tư tưởng kinh tế của Keynes, do đó hình thành trường phái Keynes. Trường phái Keynes là trường phái của các nhà kinh tế học phương Tây lấy lý luận kinh tế của Keynes làm cơ sở, áp dụng phương pháp phân tích vĩ mô, phân tích các tổng lượng kinh tế, chủ trương Nhà nước can thiệp vào kinh tế để đảm bảo có đầy đủ công ăn việc làm và tăng trưởng kinh tế. Nội dung cốt lõi của học thuyết Keynes là lý luận về công ăn việc làm, lấy nguyên lý cầu có hiệu quả làm cơ sở. Quan điểm cơ bản là tổng lượng công ăn việc làm của xã hội được quyết định bởi cầu có hiệu quả cao hay thấp. Trường phái Keynes có ảnh hưởng lớn nhất đối với lý luận kinh tế phương Tây hiện đại.

Sau khi Keynes mất, làm thế nào để kế thừa và phát triển tư tưởng của Keynes, các nhà kinh tế học theo học thuyết Keynes đều đưa ra sự kiến giải của mình, đặc biệt là sau khi áp dụng rộng rãi học thuyết Keynes đã nảy sinh hàng loạt vấn đề mới, nạn thất nghiệp và lạm phát xảy ra cùng một lúc, mỗi người một ý, tranh cãi liên miên hình thành cái gọi là "học thuyết hậu Keynes", "học thuyết Keynes mới", "học thuyết Keynes hiện đại". Việc sửa đổi, bổ sung lý thuyết của Keynes chủ yếu biểu hiện: phát triển việc phân tích trạng thái tĩnh, ngắn hạn sang phân tích trạng thái động, dài hạn; lấy phân tích quá trình bổ sung cho việc phân tích bình quân; lấy nguyên lý gia tốc bổ sung cho nguyên lý số nhân; đưa ra các loại thuyết giao động kinh tế và tăng trưởng kinh tế, cụ thể hoá các chính sách kinh tế; phác hoạ ra con đường tăng trưởng ổn định.

Học thuyết hậu Keynes đại thể chia làm hai phái:

- *Thứ nhất* "Trường phái chính sau Keynes" đại biểu là nhà kinh tế học Mỹ Paul A. Samuelson. Đầu năm 1950, ông dùng tập hợp từ "Trường phái cổ điển tổng hợp mới", sau đó được thay bằng "Dòng kinh tế học chính sau Keynes" để nói họ không những là học thuyết Keynes mà còn là dòng chính của nó, hiện nay gọi là trường phái chính hiện đại (sẽ được nghiên cứu ở chương sau).

- *Thứ hai*, "Trường phái Cambridge mới" hay "Trường phái Keynes cánh tả" hình thành vào những năm 50 - 60, mà đại biểu là nhà kinh tế học Anh Joan Robinson. Trường phái này xuất phát từ nguyên lý cầu có hiệu quả của Keynes, nhấn mạnh về lý luận phân phối, đồng thời tiếp thu một số quan điểm của nhà kinh tế học Ba Lan Karaiski, mở rộng phân tích ngắn hạn của Keynes thành phân tích dài hạn, phát triển phân tích trạng thái tĩnh thành phân tích trạng thái động.

Tổng kết chương

Học thuyết kinh tế của Keynes ra đời vào cuối những năm 30 của thế kỷ XX, khi mà khủng hoảng kinh tế ở các nước tư bản phương Tây diễn ra thường xuyên, tình trạng thất nghiệp nghiêm trọng, đặc biệt cuộc đại khủng hoảng kinh tế năm 1929 - 1933 đã làm tan rã tư tưởng tự do kinh tế.

Với quan điểm trọng cầu, Keynes đã xây dựng nên mô hình kinh tế vĩ mô, trong đó yếu tố trung tâm là vai trò điều chỉnh, can thiệp của Nhà nước thông qua các giải pháp kích thích cầu để tác động vào các khuynh hướng tâm lý chung

của xã hội: Khuyến hướng tiêu dùng, khuyến hướng tiết kiệm, khuyến hướng ưa chuộng tiến mặt v.v... với mục đích là để chống đô khủng hoảng, thất nghiệp.

Lý thuyết của Kenes đã có ảnh hưởng sâu rộng trong hệ tư tưởng kinh tế tư sản và đã được vận dụng một cách rộng rãi ở nhiều nước tư bản phương Tây và ở Mỹ trong những năm 40, 50 và đầu những năm 60 của thế kỷ XX.

Mặc dù còn có những hạn chế song vẫn phải ghi nhận J.M. Keynes đã có nhiều đóng góp trong việc xây dựng nên môn "Kinh tế học vĩ mô" hiện đại.

Sau khi Keynes mất, dựa trên cơ sở lý thuyết của Keynes, các nhà kinh tế học tiếp tục phát triển thành trường phái Kenes, song lại có những kiến giải khác nhau xung quanh các vấn đề về khủng hoảng, thất nghiệp, lạm phát... hình thành nên các trào lưu "Kenes mới", "hậu Keynes", "Keynes hiện đại" v.v...

Câu hỏi ôn tập

1. Trình bày điều kiện ra đời và nội dung "cuộc cách mạng của Keynes" trong lý luận kinh tế tư sản?
2. Phân tích lý thuyết việc làm của Keynes và cho biết vì sao trong lý thuyết này lãi suất lại được coi là một công cụ điều tiết vĩ mô quan trọng?
3. Phân tích lý thuyết Keynes về vai trò điều chỉnh, can thiệp của Nhà nước vào kinh tế.
4. Hãy đánh giá những đóng góp và hạn chế chủ yếu của lý thuyết Keynes.

Chương IX

CÁC LÝ THUYẾT KINH TẾ CỦA CHỦ NGHĨA TỰ DO MỚI

I. NGUYÊN NHÂN XUẤT HIỆN CHỦ NGHĨA TỰ DO (CNTD) MỚI. CÁC KHUYNH HƯỚNG VÀ ĐẶC ĐIỂM

1. Nguyên nhân xuất hiện CNTD mới

CNTD kinh tế là các lý thuyết kinh tế tư sản coi nền kinh tế TBCN là hệ thống hoạt động tự động, do các quy luật kinh tế khách quan tự phát điều tiết. Tư tưởng cơ bản của nó là tự do kinh doanh, tự do tham gia thị trường, chống lại sự can thiệp của Nhà nước vào kinh tế. Những người đề xướng ra tư tưởng tự do kinh tế là các nhà kinh tế học tư sản cổ điển bắt đầu là William Petty. Tư tưởng tự do kinh tế này được phát triển tiếp tục trong tác phẩm "Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân sự giàu có của các dân tộc" (1776) của Adam Smith.

Từ những năm 30 của thế kỷ XX trở về trước là thời kỳ của CNTD cũ. Bước chuyển từ CNTB độc quyền sang chủ nghĩa đế quốc, sự phát triển của CNTB độc quyền Nhà nước lúc đầu chưa ảnh hưởng đến các quan điểm của CNTD. Sau đó, với sự phát triển mạnh mẽ của CNTB độc quyền Nhà nước, mâu thuẫn giữa chính sách của CNTB độc quyền Nhà nước với tư tưởng tự do kinh tế nổi lên rõ rệt. Đồng thời,

khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933 và những mâu thuẫn trong xã hội tư sản đang ngày càng trở nên sâu sắc cho thấy không thể coi kinh tế TBCN như một hệ thống tự điều chỉnh. Vì vậy xuất hiện sự cần thiết hiểu thấu các hiện tượng kinh tế- xã hội và trình bày thành lý luận cho phù hợp với giai cấp thống trị. Thêm vào đó, sự xuất hiện lý thuyết Keynes và những thành tựu của quản lý kinh tế theo kế hoạch ở các nước XHCN cũng tác động mạnh mẽ tới tư tưởng tự do. Trước bối cảnh đó, các nhà kinh tế học tư sản đã sửa đổi lại hệ thống tư tưởng tự do kinh tế cho thích hợp với tình hình mới. CNTD mới ra đời.

2. Các khuynh hướng của CNTD mới

Hệ thống các quan điểm của CNTD mới được hình thành vào những năm 20 - 30 thế kỷ 20. Năm 1938 trong Hội nghị quốc tế lần thứ nhất ở Pari các quan điểm của CNTD mới được hình thành. Nội dung cơ bản của nó là: Cơ chế thị trường cần thiết sự can thiệp của Nhà nước. CNTD mới phát triển theo nhiều khuynh hướng khác nhau: trường phái Chicago (trường phái trọng tiền) ở Mỹ, trường phái London ở Anh, J. Ruyefffer, M. Anne ở Pháp... Hình thức cơ bản của CNTD mới là phương án Tây Đức dưới khẩu hiệu "tự do kinh doanh".

Các tư tưởng của CNTD mới được nhóm lại ở Đức trước chiến tranh, xung quanh *Vanher Eukens* (1891-1950), chủ nhiệm Khoa kinh tế chính trị trường Đại học tổng hợp Freibukg. Vì vậy, nhóm này mang tên gọi "trường phái Freibukg" (Ludwig Enhard, A. Muller-Armack, A. Rustob...). Năm 1937, V. Eukens, F. Bem và *Grosman - Dert* trình bày đầy đủ tư tưởng chính của CNTD mới trong tập "Tổ chức nền

kinh tế quốc dân". Tuy nhiên, sự lên cầm quyền của bọn phát xít đã không thuận lợi cho việc vận dụng quan điểm của CNTD mới ở Đức. Giới lãnh đạo phát xít đã chú trọng đến việc tăng cường vai trò của bộ máy Nhà nước quan liêu. Nhiều người tán thành CNTD mới đã di tản ra nước ngoài (trong số đó có V. Ropke, A. Rustob). Những người khác cố gắng thích hợp với chế độ mới, một bộ phận trong đó gia nhập Đảng quốc xã (A. Muller-Armack).

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, CNTD mới giành được vị trí đứng đầu không những trong lý luận mà cả trong thực tiễn kinh tế. Nguyên nhân chính là do sự tấn công của tư bản tài chính: a) chuyển sự căm thù phát xít sang chủ nghĩa cộng sản; b) tiếp nhận quan điểm chống độc quyền; c) xuyên tạc công cuộc xây dựng CNXH ở Đức; d) sử dụng khẩu hiệu của CNTD kinh tế để bảo đảm tự do hoạt động cho mình.

Các nhà CNTD mới ở Mỹ (M. Friedman, F. Nait) bảo vệ lợi ích của tư bản độc quyền, reo rắc ảo tưởng về việc bảo vệ lợi ích các tầng lớp dân cư trung bình đã cố gắng chứng minh rằng chỉ có trong điều kiện "tự do kinh doanh" mới có thể đạt được tự do đầy đủ, hiệu quả kinh tế và bình đẳng trong phân phối. Họ muốn mình oan cho CNTB "cổ điển", khôi phục niềm tin vào hiệu quả của nó và khả năng phát triển kinh tế không cần thêm các cột chống và các "ảnh hưởng" kích thích từ ngân sách Nhà nước. Từ đây là thái độ phủ nhận tới các chương trình điều chỉnh cầu của Keynes, họ cho rằng chúng phá vỡ quá trình hiệu chỉnh kinh tế tự nhiên với sự giúp đỡ của cơ chế cạnh tranh và tự do giá cả. Họ cho rằng cần xoá bỏ các hình thức can thiệp của Nhà nước đe dọa "tự do kinh doanh". Tiền xuất từ ngân sách Nhà nước cho các nhu cầu xã hội trở thành đối tượng công kích thường xuyên.

Vào những năm 60, vị trí của CNTD ở Pháp mới được củng cố và được gọi là "sự phục hồi cổ điển mới". Những người ủng hộ CNTD mới ở Pháp xuất phát từ chỗ các trò chơi tự do của các lực lượng thị trường có hy vọng hơn kế hoạch hoá. Theo họ, bất cứ sự biến động nào của cầu cũng được phản ánh tức thì đến cơ cấu giá cả, làm tín hiệu điều động các nhân tố của sản xuất giữa các ngành ngay lập tức. Do vậy, cơ chế giá cả sẽ nhanh chóng kêu gọi các lực lượng hình thành thắng bằng cạnh tranh. Từ giữa những năm 70 CNTD mới ở Pháp bị suy yếu rõ rệt.

Thực tế, sự khác nhau của CNTD mới ở các nước là do các hình thức tham gia cụ thể của Nhà nước trong kinh tế, những điều kiện kinh tế, dân tộc cụ thể và phương pháp luận xuất phát. Nhưng tất cả đều thống nhất về những vấn đề cơ bản của hệ thống kinh tế TBCN, cơ cấu của nó; vai trò kinh tế của Nhà nước trong cơ chế kinh tế; sự hoạt động của kinh tế TBCN, nơi mà tự do cạnh tranh bảo đảm cơ chế kinh tế hoạt động hiệu quả hơn.

3. Đặc điểm phương pháp luận và cơ sở lí luận của CNTD mới

CNTD mới là một trong các trào lưu tư tưởng tư sản hiện đại. Họ áp dụng và kết hợp các quan điểm cũng như phương pháp luận của CNTD cũ, trường phái trọng thương mới, trường phái Keynes để hình thành hệ tư tưởng mới nhằm điều tiết nền kinh tế TBCN. Tư tưởng cơ bản của nó là cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước ở một mức độ nhất định. Khẩu hiệu của nó là thị trường nhiều hơn, Nhà nước can thiệp ít hơn.

Phương pháp luận: Các đại biểu CNTD mới không chỉ đơn giản lặp lại các phương pháp của KTCT tư sản hiện đại mà cố gắng hoàn thiện chúng cho phù hợp với lợi ích của CNTB độc quyền Nhà nước. Phương pháp luận họ sử dụng là tổng hợp các phương pháp cụ thể mà chủ yếu nghiên cứu số lượng, tâm lý chứ không phải bản chất. Họ không phân tích QHSX mà xem xét các hiện tượng kinh tế từ góc độ ý tưởng chủ quan, đưa ra tổng thể các nhân tố phụ thuộc vào tư chất tinh thần của con người.

Ngoài ra, họ phản ánh hết sức bề ngoài và xuyên tạc tái sản xuất TBCN. Sự hình thành giá trị và giá trị thặng dư trên cơ sở bóc lột lao động làm thuê, chu chuyển của tư bản xã hội, trao đổi giữa hai khu vực sản xuất xã hội và các vấn đề khác, trong đó sự phản ánh sản xuất TBCN được vớt vớt và thay thế bằng sự so sánh và tính toán thống kê bề ngoài với mong muốn mô tả một cách đầy đủ, toàn diện các quy luật kinh tế khách quan. Phương pháp phân tích kinh tế đó rất phù hợp với việc biện hộ cho CNTB, nó cho phép loại bỏ các vấn đề giai cấp, xã hội và hình thức bóc lột TBCN.

CNTD mới sử dụng phương pháp phân tích vi mô truyền thống. Đặc điểm của phương pháp này là sự giải thích cá nhân các phạm trù kinh tế, trong đó cá nhân với sự đánh giá chủ quan của anh ta được coi là xuất phát điểm phân tích kinh tế. Xã hội là tổng của phép cộng cơ học các kinh tế cá thể. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, CNTD mới chuyển sự phân tích các hãng sang phân tích các tổ chức độc quyền lớn, các tổ hợp. Họ coi kinh doanh cá thể là xuất phát điểm của sự phân tích. Với cách nhìn như vậy họ đã không thể nhận được kết quả khoa học, đáng tin cậy.

Về mặt lý luận CNTD mới đã bị hạn chế đặc biệt bởi các quá trình kỹ thuật, tổ chức hoạt động của các hãng sản xuất. Họ không phân tích quan hệ sở hữu trong hệ thống kinh tế. Họ ưa thích mô hình hoá ý tưởng, xem xét các quan hệ một cách phi lịch sử. Vì vậy, kết quả nghiên cứu của họ không trở thành những mô hình lý luận của các hệ thống kinh tế đang tồn tại thực tế. Điều đó phản ánh ở cái gọi là các "kiểu kinh tế lý tưởng" mà giáo sư V. Eukens đưa ra. Theo quan điểm này, trong lịch sử đã, đang và sẽ có 2 "kiểu kinh tế lý tưởng": "Kinh tế thị trường tự do" nơi mà mối liên hệ giữa các kinh tế riêng biệt được thực hiện thông qua thị trường và "kinh tế quản lý tập trung", trong đó các xí nghiệp phục tùng trung tâm lãnh đạo duy nhất. Kinh tế của giai đoạn tự do cạnh tranh trong thời kỳ CNTB trước độc quyền thuộc kiểu thứ nhất. Thuộc kiểu thứ hai là kinh tế Liên Xô, nước Đức phát xít... Bản chất của quan điểm này là sự phát triển xã hội được xem xét không phải là sự thay thế các hình thái kinh tế xã hội mang tính qui luật mà dưới góc độ quản lý kỹ thuật các quá trình kinh tế.

Trên thực tế lập luận "các kiểu lý tưởng" có mục đích bảo vệ CNTB, thay thế sự phân tích các quy luật kinh tế khách quan bằng sự lựa chọn chủ quan giữa các hình thức kinh tế. Với "các kiểu lý tưởng" các nhà CNTD mới cố che đậy sự khác nhau căn bản giữa CNXH và CNTB, bóp méo các đặc trưng của xã hội XHCN, che đậy bản chất bóc lột của CNTB. Chống lại CN Mác, họ muốn chứng minh sự không tồn tại các quy luật phát triển xã hội đặc thù cho mỗi thời đại lịch sử. Thay thế các hình thái kinh tế xã hội bằng "các mô hình lý tưởng" là cơ sở cho họ khẳng định rằng quá trình kinh tế không thể thực hiện theo các quy luật nhất định. Từ đó họ phủ nhận các quy luật kinh tế và khẳng định sự vĩnh cửu của CNTB.

Cơ sở lý luận: Chống lại CN Mác-Lênin, CNTD mới giải thích một cách phản khoa học các phạm trù kinh tế TBCN. Ví dụ, họ đưa ra quan điểm chủ quan - duy tâm về giá trị: *Thứ nhất*, giá trị của của cải nhất định không thể xác định một cách khách quan. *Thứ hai*, hàng hoá có giá trị chỉ trong trường hợp nếu như nó xuất hiện trước người muốn có nó. *Thứ ba*, hàng hoá có giá trị chỉ trong trường hợp nếu như nó có số lượng lớn.

Theo cách nhìn chủ quan tâm lý về giá trị, dường như nó chỉ tồn tại trong nhận thức, họ quan niệm nó như là "tổng nhu cầu" của cá nhân. Lờ đi sự kiện là giá trị được lao động tạo ra trong quá trình sản xuất, họ cho là do tư bản tạo ra. Đồng thời họ phân biệt giá trị kinh tế với giá trị phi kinh tế, tức là giá trị văn hoá và xã hội. Từ đó, họ hiểu giá trị theo tinh thần của trường phái Áo. Với các phạm trù khác như tiền công, lợi nhuận, lợi tức, địa tô... CNTD mới cũng có cách nhìn tương tự.

Đi theo Marshall, họ biến dạng thuyết "ba nhân tố" của J.B. Say và đưa thêm nhân tố thứ tư: Sự quản lý kinh doanh. Họ muốn chứng minh rằng nó cùng với tư bản là nguồn gốc của lợi nhuận và phải có phần thưởng xứng đáng. Chức năng chính của nhân tố này là phối hợp, liên kết các nhân tố khác của sản xuất. Từ đó loại bỏ vấn đề bóc lột tư bản và giá trị thặng dư.

II. HỌC THUYẾT VỀ NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG - XÃ HỘI Ở CỘNG HOÀ LIÊN BANG ĐỨC

1. Hoàn cảnh xuất hiện lý thuyết về nền kinh tế thị trường xã hội

Sau chiến tranh thế giới thứ II, các nhà kinh tế học ở

Cộng hoà liên bang Đức cho rằng, về lý thuyết cũng như thực tiễn, sự điều tiết độc tài, phát xít dựa trên cơ sở lý thuyết chủ nghĩa tư bản có điều tiết không mang lại hiệu quả cho nền kinh tế. Họ phê phán chủ nghĩa độc tài dân tộc, kinh tế chỉ huy và ủng hộ mạnh mẽ quan điểm tự do: "Sức mạnh tự do", "kinh tế thị trường tự do", "con đường thứ ba", kinh tế thị trường xã hội... Các đại biểu của chủ nghĩa tự do mới ở Cộng hoà liên bang Đức như W. Euskens, W. Ropke, Erhard, Muller, Armack... đã đưa ra nhiều tư tưởng kinh tế nhằm khôi phục lại chủ nghĩa tự do. Trong số những tư tưởng đó, lý thuyết về nền kinh tế thị trường xã hội của Muller-Armack là rất đáng chú ý.

2. Quan điểm về kinh tế thị trường xã hội

a. Những nguyên tắc cơ bản của kinh tế thị trường xã hội ở Cộng hoà liên bang Đức

Thứ nhất, quan điểm về nền kinh tế thị trường xã hội có những điểm chung và điểm khác biệt với quan điểm kinh tế thị trường tự do của mọi trường phái. Theo các nhà kinh tế học Cộng hoà liên bang Đức, nền kinh tế thị trường xã hội không phải là sự kết hợp giữa nền kinh tế thị trường hoạt động theo phương thức cũ của CNTB trước đây và nền kinh tế xã hội chủ nghĩa có kế hoạch thành một thể thống nhất. Nó là một nền kinh tế thị trường - theo như cách diễn đạt của Muller-Armack, thể hiện một chế độ có mục tiêu "kết hợp nguyên tắc tự do với nguyên tắc công bằng xã hội trên thị trường", cụ thể là:

Nền kinh tế thị trường xã hội không đồng nhất với nền kinh tế thị trường tự do, như một số nhà kinh tế học Mỹ đưa ra, nghĩa là quan niệm cho rằng, chỉ cần tăng cường những

điều kiện pháp lý nhằm thực hiện những chức năng cổ điển của nhà nước mà thôi, không cần phải theo đuổi một chính sách kinh tế cụ thể nào, nhà nước chỉ can thiệp ở mức tối thiểu, còn chủ yếu là cho nền kinh tế tự thân vận động.

Nền kinh tế thị trường xã hội cũng không đồng nhất với những tư tưởng kinh tế và chính trị của "trường phái tiền tệ"; do Milton Friedman đứng đầu, trường phái này cũng muốn nhà nước can thiệp ở mức độ tối thiểu vào kinh tế, nhà nước chỉ dùng các biện pháp nhằm đấu tranh chống lạm phát bằng cách thực hiện chính sách tiền tệ có điều tiết để điều tiết lưu thông tiền tệ.

Nền kinh tế thị trường xã hội cũng không đồng nhất với chủ nghĩa tự do ORDO của cái gọi là trường phái "Fribung", mặc dù nó rất giống trường phái này. Chủ nghĩa tự do ORDO tích cực ủng hộ một nhà nước mạnh, có thể tổ chức và duy trì hệ thống cạnh tranh trên quy mô lớn, thông qua các biện pháp kinh tế và chính trị.

Theo quan điểm kinh tế thị trường xã hội nguyên tắc tự do và nguyên tắc công bằng xã hội được kết hợp lại một cách chặt chẽ trong khuôn khổ mục tiêu của nền kinh tế thị trường xã hội. Mục tiêu đó thể hiện ở chỗ, một mặt nhằm khuyến khích và động viên những động lực do sáng kiến cá nhân để đảm bảo lợi ích của nền kinh tế; mặt khác nó cố gắng loại trừ những hiện tượng tiêu cực, khi điều kiện cho phép. Ví dụ, sự nghèo khổ của một số tầng lớp nhân dân, lạm phát và thất nghiệp.

Nguyên tắc thị trường tự do trên quan điểm cho rằng, các quyết định kinh tế và chính trị phải nhằm phục vụ lợi ích của cá nhân và gia đình họ, vì thế nó phải do những người

tiêu dùng và các công dân đẻ ra. Tóm lại, nguyên tắc đảm bảo quyền tự chủ của người tiêu dùng và công dân phải chiếm địa vị thống trị. Từ đó mọi hoạt động chính trị, kinh tế phải được hoạch định trên cơ sở chú ý đến nhu cầu và nguyện vọng của cá nhân.

Thứ hai: Nên kinh tế thị trường xã hội biểu hiện qua sáu tiêu chuẩn cụ thể sau đây:

Một là: Quyền tự do cá nhân. Việc thực hiện quyền này trên lĩnh vực kinh tế là tất yếu cần thiết để tạo nên các đơn vị có quyền quyết định phi tập trung và thị trường hoạt động trôi chảy.

Hai là: Nguyên tắc cơ bản về công bằng xã hội. Thị trường chỉ có thể vận hành thuận lợi, khi nó phân phối thu nhập tương xứng với phần đóng góp của mỗi người. Thị trường cũng không chỉ tính đến các khía cạnh nhân đạo và xã hội. Thị trường không thể giải quyết các vấn đề tương tự, mà phải thông qua các chính sách xã hội phù hợp nhằm giúp đỡ những người không trực tiếp tham gia vào quá trình kinh tế.

Ba là: Quá trình kinh doanh theo chu kỳ. Nếu để cho thị trường vận động tự do, thì người ta không giải quyết được các trường hợp đình trệ kinh tế hoặc không tận dụng hết năng lực sản xuất và như vậy, ngoài cơ cấu chung về cạnh tranh và chính sách xã hội, trong nền kinh tế thị trường xã hội, người ta còn cần chính sách cơ cấu và chính sách tăng trưởng kinh tế để thực hiện hai nguyên tắc chủ yếu là tự do cá nhân và công bằng xã hội.

Bốn là: Chính sách tăng trưởng dựa trên khuôn khổ pháp lý và kết cấu hạ tầng cần thiết đối với quá trình phát triển liên tục về kinh tế. Chính sách tăng trưởng phải tạo ra

những kích thích cần thiết nhằm hiện đại hoá năng lực sản xuất ở cả các xí nghiệp trung bình.

Năm là: Chính sách cơ cấu, đây là tiêu chuẩn đặc trưng cho nền kinh tế thị trường xã hội. Khi gặp phải những vấn đề dài hạn về điều chỉnh cơ cấu thì phải thực hiện một chính sách cơ cấu thích hợp để có biện pháp uốn nắn kịp thời.

Sáu là: Bảo đảm tính tương hợp của thị trường, hay nói chính xác hơn là tính tương hợp của cạnh tranh đối với tất cả các hành vi chính sách kinh tế đã nêu ở trên. Điều đó có nghĩa là, những biện pháp được nêu lên trong chính sách kinh tế không phải chỉ cần mang lại sự công bằng xã hội ổn định của xu thế phát triển kinh tế, sự tăng trưởng của một cơ cấu hợp lý, mà còn phải ngăn ngừa được sự phá vỡ hay hạn chế các hoạt động cạnh tranh quá mức trên thị trường.

Các tiêu chuẩn trên đây bổ sung cho nhau và kết hợp với nhau để tạo nên nền kinh tế thị trường xã hội.

3. Cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường xã hội

Cạnh tranh có hiệu quả được coi là một yếu tố trung tâm và không thể thiếu trong hệ thống kinh tế xã hội ở Đức. Không có nó thì không có nền kinh tế thị trường xã hội. Họ cho rằng, cạnh tranh có hiệu quả với tư cách là một quá trình quyết định diễn biến của thị trường, đòi hỏi phải có sự bảo hộ và hỗ trợ của chính phủ. Để duy trì cạnh tranh có hiệu quả, phải tôn trọng quyền tự do của các xí nghiệp, trong cạnh tranh các xí nghiệp có cơ hội thành công và có thể gặp rủi ro.

Chức năng của cạnh tranh

Thứ nhất, sử dụng các nguồn tài nguyên một cách tối ưu.

Cạnh tranh làm cho tài nguyên chuyển đến những nơi

mà chúng được sử dụng với năng suất cao nhất. Bởi vì, người sở hữu muốn sử dụng tài nguyên để đạt lợi nhuận tối đa. Không có cơ quan kế hoạch hoá tập trung nào có thể thay thế chức năng "chiếc gậy và củ cà rốt" này của cạnh tranh trong việc đề ra các quyết định đầu tư. Dĩ nhiên, không thể coi sự hoạt động của chức năng này là hoàn mỹ, mà vẫn còn có sai sót.

Thứ hai, khuyến khích tiến bộ kỹ thuật

Khi là người đầu tiên và duy nhất đưa ra thị trường một sản phẩm phù hợp với nguyện vọng của người mua, thì người đó có vị trí độc quyền và điều kiện kiếm được lợi nhuận độc quyền trong khoảng thời gian đó, và như vậy sẽ thu hút các nguồn tài nguyên khác. Những người cạnh tranh khác cũng muốn làm theo gương các nhà sáng chế đó và kết quả cạnh tranh thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật.

Thứ ba, chức năng thu nhập

Cạnh tranh sẽ cung cấp một sơ đồ về phân phối thu nhập lần đầu. Vì cạnh tranh có hiệu quả sẽ thưởng cho các nhà cạnh tranh thành công, họ sẽ thu được lợi nhuận cao hơn và do vậy, có thu nhập cao hơn.

Thứ tư, thoả mãn nhu cầu của người tiêu dùng

Trong nền kinh tế thị trường, người tiêu dùng là người cuối cùng quyết định chủng loại, số lượng và chất lượng sản phẩm cần sản xuất. Xét về lâu dài thì chỉ có những sản phẩm và dịch vụ mà họ muốn mới có thể bán được và được sản xuất. Chủng loại hàng hoá phong phú được đưa ra để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng chỉ có thể chấp nhận được trong điều kiện có sự cạnh tranh có hiệu quả mà thôi.

Thứ năm, tính linh hoạt của sự điều chỉnh

Cạnh tranh có hiệu quả không chỉ là công cụ tốt nhất để sử dụng tối ưu tài nguyên, mà còn là công cụ rất năng động, cho phép duy trì sự di chuyển liên tục các nguồn tài nguyên đến nơi sử dụng có hiệu quả hơn. Đương nhiên, sự di chuyển đó chỉ diễn ra khi có sự chênh lệch giữa thu nhập và chi phí bỏ ra. Nếu tính linh hoạt của sự điều chỉnh này không tồn tại hoặc bị trục trặc, thì nguyên nhân của nó hoặc là nhà nước can thiệp không đúng đắn, hoặc cơ cấu thị trường không có cạnh tranh.

Thứ sáu, kiểm soát sức mạnh kinh tế

Sức cạnh tranh có hiệu quả không loại trừ việc hình thành sức mạnh kinh tế không bị kiểm soát một cách thường xuyên. Những vị trí độc quyền và lợi nhuận độc quyền chỉ tồn tại trong một thời gian nhất định bởi cạnh tranh tác động đến chúng. Chức năng kiểm soát sức mạnh kinh tế này của cạnh tranh có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Bởi vì, sự kiểm soát sức mạnh kinh tế khi vượt quá quy mô nhất định, thì sẽ tạo ra sự kiểm soát các thể lực chính trị.

Thứ bảy, kiểm soát sức mạnh chính trị

Việc chấp nhận cơ chế thị trường với tư cách là một nguyên tắc cơ bản, đồng nghĩa với việc chính phủ tự hạn chế vai trò hỗ trợ. Trước khi hành động, chính phủ phải cân nhắc xem có cần thiết hay không, bởi vì không có lý do gì để chính phủ can thiệp vào những nơi cạnh tranh có hiệu quả đang thắng thế, theo nghĩa này, thì cạnh tranh cũng hạn chế các thể lực chính trị.

Thứ tám, quyền tự do lựa chọn và hành động cá nhân

Sự cạnh tranh có hiệu quả tạo ra quyền tự do tối đa cho sự lựa chọn và hành động của từng xí nghiệp tham gia vào các hoạt động kinh doanh. Quyền tự do này không chỉ là một yếu tố cơ bản và một yêu cầu của sự cạnh tranh có hiệu quả, mà còn có giá trị dưới hình thức toàn diện hơn của quyền tự do hành động nói chung.

Những nguy cơ đe dọa cạnh tranh

Một là, những nguy cơ do chính phủ gây ra

Hoạt động của chính phủ, hiểu theo nghĩa đen của từ này, tức là với tư cách là người quản lý xã hội, có thể làm suy yếu các quá trình cạnh tranh theo nhiều nghĩa khác nhau.

Các hoạt động thương mại của nhà nước. Nhà nước không chỉ hạn chế hoặc bóp méo cạnh tranh khi hành động với tư cách là một cơ quan quản lý xã hội, mà còn có thể hạn chế hoặc bóp méo cạnh tranh với tư cách là một bạn hàng bình đẳng trên lĩnh vực thương mại, hoặc là người độc quyền hoặc cạnh tranh với những người mua bán hàng hoá khác nhau.

Hai là, những nguy cơ do tư nhân gây ra

- Những hạn chế theo chiều ngang

Việc thoả thuận giữa các đối thủ cạnh tranh, thường được coi là "các ten" là một sự hạn chế cạnh tranh nguy hiểm và được sử dụng nhiều nhất. Các đối thủ cạnh tranh bí mật thoả thuận với nhau về một vấn đề kinh tế nào đó, loại bỏ cạnh tranh của các đối thủ khác nhau, đó là những hạn chế cạnh tranh theo chiều ngang.

- Các thoả thuận theo chiều dọc

Đó là những thoả thuận của người sản xuất với những người tiêu thụ hàng hoá trong việc định giá thống nhất cho người tiêu dùng, do đó mà loại bỏ cạnh tranh ở khâu bán lẻ.

Ngoài ra các nguy cơ khác là, việc hình thành một số doanh nghiệp có sức mạnh thị trường, nắm được những vị trí nhất định, làm cho họ không bắt buộc cạnh tranh hoặc ít phải cạnh tranh. Sự tẩy chay, cấm vận cũng là hình thức phổ biến nhằm chống lại cạnh tranh. Việc phân biệt đối xử khác nhau không công bằng đối với các bạn hàng cũng dẫn đến việc chống lại cạnh tranh. Sự tập trung hoá bằng cách hợp nhất gây nên, khi hợp nhất các đối thủ cạnh tranh lại với nhau, thì đồng thời thủ tiêu cạnh tranh giữa họ với nhau.

Bảo vệ cạnh tranh

Về nguyên tắc, việc bảo vệ cạnh tranh, chống lại các biện pháp hạn chế cạnh tranh của tư nhân, có thể giao cho các cá nhân hoặc nhà nước. Ở Đức, luật pháp tận dụng cả hai khả năng này. Tuy nhiên, trách nhiệm chủ yếu được giao cho chính phủ.

Các công cụ bảo vệ: Có hai hình thức xử lý đối với việc hạn chế cạnh tranh, đó là: Xử lý hành chính và xử lý hình sự. Hình thức xử lý hình sự được áp dụng khi có sự vi phạm một điều khoản trong đạo luật chống các biện pháp hạn chế cạnh tranh và được phép áp dụng hình thức phạt tiền. Còn các biện pháp xử lý hành chính được cơ quan chống các ten vận dụng trong tất cả các trường hợp khác. Ngoài ra, trong những trường hợp nhất định, người ta có thể áp dụng cả hai cách xử lý.

Cơ quan chấp hành: Cơ quan chống các ten quan trọng nhất ở Đức là cơ quan chống các ten liên bang. Cơ quan này được quyền xử lý tất cả các biện pháp hạn chế cạnh tranh có ảnh hưởng vượt ra ngoài phạm vi liên bang. Ngoài ra nó còn có trách nhiệm kiểm soát việc hợp nhất các xí nghiệp và là trách nhiệm quan trọng nhất.

Bộ trưởng kinh tế liên bang, người được giao quyền quản lý cơ quan chống các ten liên bang, tuy không có quyền ra chỉ thị cho cơ quan này trong các trường hợp cụ thể, nhưng cũng được giao một số trách nhiệm nhất định trong lĩnh vực quản lý hành chính đối với vấn đề chống tở-rớt.

Toà án là một cơ quan giữ vai trò vô cùng quan trọng trong việc bảo vệ cạnh tranh.

4. Các yếu tố xã hội trong nền kinh tế thị trường xã hội

Trong nền kinh tế thị trường thuần túy, các yếu tố thị trường có xu hướng mang lại kết quả tối ưu cho các hoạt động kinh tế, nhưng không mang lại kết quả xã hội, mà xã hội cố gắng vươn tới.

Trong nền kinh tế thị trường xã hội, yếu tố xã hội có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Nó biểu hiện ở chỗ:

- Nâng cao mức sống của các nhóm dân cư có mức thu nhập thấp nhất.
- Bảo vệ tất cả các thành viên của xã hội chống lại những khó khăn về kinh tế và đau khổ về mặt xã hội do những rủi ro của cuộc sống gây nên.

Để đạt các mục tiêu trên, các công cụ sau đây được sử dụng:

Một là, tăng trưởng kinh tế

Vì tăng trưởng kinh tế tạo nên thu nhập cao hơn và làm giảm tỷ lệ thất nghiệp, cho nên, bản thân sự tăng trưởng kinh tế đã bao hàm một yếu tố xã hội quan trọng.

Hai là, phân phối thu nhập công bằng

Trước hết, điều này có liên quan đến quy mô và tốc độ tăng tiền lương so với tăng lợi nhuận.

Thứ hai, cơ cấu của hệ thống có ảnh hưởng đáng kể đối với sự phân phối và đối với hạnh phúc của các tầng lớp nghèo khổ nhất trong xã hội.

Thứ ba, việc ổn định giá cả góp phần vào việc bảo đảm công bằng xã hội. Ví dụ, lạm phát có xu hướng dẫn đến sự phân phối lại thu nhập ngoài mong muốn, biến tiền lương và tiền hưu trí của người già thành lợi nhuận và chuyển các khoản tiết kiệm của mọi người sang cho những người nắm giữ tài sản bằng hiện vật.

Ba là, bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm xã hội bảo đảm an toàn cho các thành viên trong xã hội chống lại những rủi ro, thất nghiệp, sự đau khổ của tuổi già, bệnh tật và tai nạn gây nên.

Ở Đức, đã có truyền thống lâu đời về bảo hiểm xã hội. Bảo hiểm xã hội đã có từ những năm 80 của thế kỷ XIX, cho đến nay gồm có:

- Bảo hiểm thất nghiệp: Khi thất nghiệp, người công nhân sẽ nhận một khoản tiền trợ cấp thất nghiệp tùy theo mức lương hoặc tiền công của họ và số con cái. Nếu chưa có con thì nhận được 63% tiền lương, 68% khi đã có một con trở

lên. Thời gian nhận bảo hiểm thất nghiệp tùy thuộc vào độ dài thời gian làm việc trước đó. Đối với những người dưới 44 tuổi là 12 tháng, còn trên 54 tuổi sẽ là 24 tháng. Sau đó hết hạn được hưởng bảo hiểm thất nghiệp trong khoảng thời gian tối đa là một năm (bằng 56% nếu không có con, 58% nếu có con, so với tổng thu nhập trước đó). Khoản này do ngân sách liên bang đài thọ.

- Bảo hiểm tuổi già: Hệ thống trợ cấp tuổi già của nhà nước được áp dụng đối với tất cả công nhân, viên chức và một số tầng lớp xã hội khác (độ tuổi về hưu: nam 63 tuổi, nữ 60 tuổi). Hàng năm, tiền hưu trí được nâng lên để bù vào những thiệt thòi do lạm phát và các yếu tố khác gây ra. Quỹ hưu trí do xí nghiệp, công nhân và các khoản trợ cấp của chính phủ đóng góp.

- Bảo hiểm sức khỏe: Bảo hiểm sức khỏe được cấp cho cả các chủ xí nghiệp và công nhân (và nhiều tầng lớp xã hội khác như sinh viên, nông dân, người về hưu, người thất nghiệp...) là những người có thu nhập hàng tháng thấp hơn mức quy định. Hệ thống bảo hiểm này do chủ xí nghiệp và công nhân đóng góp theo tỷ lệ 50:50.

- Bảo hiểm tai nạn: Loại bảo hiểm này có sự tham gia của tất cả công nhân viên chức và các tầng lớp xã hội khác. Mức trợ cấp tính theo mức độ nghiêm trọng của thương tật và thu nhập trước đó của nạn nhân. Tiền đóng góp này do chủ xí nghiệp chịu.

Bốn là, phúc lợi xã hội

Phúc lợi xã hội bao gồm các khoản trợ cấp của nhà nước cho những người không có thu nhập hoặc có thu nhập quá thấp. Hai bộ phận quan trọng của phúc lợi xã hội là:

- Trợ cấp xã hội: Được thực hiện trực tiếp bằng tiền cho những người thiếu thốn không có ai giúp đỡ. Hiện nay mức trợ cấp này là 350 mác.

- Trợ cấp về nhà ở: Những gia đình hoặc người độc thân có thu nhập quá thấp đều được chính phủ trợ cấp một khoản tiền để trả tiền thuê nhà.

Năm là, các biện pháp khác của chính phủ

Khoản này có trợ cấp nuôi con là quan trọng nhất, do chính phủ liên bang trợ cấp, mức quy định cụ thể là: 50 đối với con thứ nhất, 70 hoặc 100 mác đối với con thứ hai, 140 hoặc 200 đối với con thứ ba và 140 hoặc 240 đối với mỗi con sinh thêm.

Sáu là, phân phối lại kim hãm sự tăng trưởng kinh tế

5. Vai trò của chính phủ trong nền kinh tế thị trường xã hội

Về nguyên tắc, vai trò của chính phủ trong nền kinh tế thị trường xã hội ở Đức được xây dựng trên cơ sở sáng kiến cá nhân và sự cạnh tranh có hiệu quả. Sự can thiệp của chính phủ chỉ cần thiết ở những nơi không có cạnh tranh có hiệu quả và những nơi có chức năng bảo vệ cạnh tranh, kích thích các nguyên tắc cơ bản của kinh tế thị trường xã hội mà không thể trao vào tay tư nhân. Nền kinh tế thị trường xã hội ở Đức cần có một chính phủ mạnh, nhưng chỉ can thiệp khi cần thiết với mức độ hợp lý, tức là theo nguyên tắc hỗ trợ và tạo ra sự hài hoà giữa các chức năng của nhà nước đối với thị trường, và theo nguyên tắc tương hợp với thị trường.

Nguyên tắc hỗ trợ giữ vai trò chỉ đạo khi giải quyết vấn đề là nhà nước can thiệp hay không và can thiệp đến mức nào. Đồng thời bảo vệ và khuyến khích các yếu tố cơ bản của nền kinh tế thị trường xã hội. Để thực hiện nguyên tắc hỗ trợ cần thực hiện một loạt các biện pháp trước hết là đảm bảo điều kiện để cạnh tranh có hiệu quả.

Cạnh tranh có hiệu quả là một trong những yếu tố cơ bản đòi hỏi phải có một số lượng đủ lớn các xí nghiệp tư nhân độc lập với nhau, có quyền tự do quyết định các hoạt động kinh tế của mình. Họ phải được tự do quyết định sản xuất hoặc kinh doanh loại sản phẩm hay dịch vụ nào, khối lượng bao nhiêu, chất lượng như thế nào và đặc biệt giá cả họ muốn bán. Thị trường phải mở cửa, nghĩa là không có sự cản trở về mặt pháp lý, hoặc bất kỳ một hạn chế nào ngăn không cho mọi người tham gia những thị trường hiện có. Nếu những yêu cầu cơ bản của cạnh tranh có hiệu quả này được đáp ứng phần lớn trong nền kinh tế thì có thể hoàn thành những chức năng kinh tế và xã hội của nó như: Sử dụng tối ưu các nguồn lực, khuyến khích tiến bộ công nghệ, thoả mãn một cách tối đa nhu cầu của người tiêu dùng, phân phối thu nhập theo hướng nâng cao hiệu quả, kiểm soát quyền lực kinh tế và chính trị, bảo đảm quyền tự do hoạt động của cá nhân.

Dĩ nhiên, cạnh tranh có hiệu quả có những nguy cơ đe dọa cả từ phía tư nhân và nhà nước, đòi hỏi phải có chính sách bảo vệ cạnh tranh (phần này đã được đề cập ở trên).

Tiếp đến là sự ổn định tiền tệ. Nếu không có sự ổn định ở mức chấp nhận được của tiền tệ, nghĩa là ổn định "đối nội", khi duy trì sức mua của đồng tiền và sự ổn định "đối ngoại", khi duy trì được tỷ giá hối đoái đối với các đồng tiền nước

ngoài, thì tất cả các nguyên tắc và yếu tố cơ bản khác của nền kinh tế thị trường xã hội có thể làm nguy.

Cơ quan chủ yếu phụ trách vấn đề ổn định tiền tệ là ngân hàng liên bang. Chức năng chủ yếu của nó là điều tiết quá trình cung ứng tiền tệ và tín dụng, qua đó, bảo đảm an toàn lưu thông tiền tệ. Chức năng này do hội đồng trung ương và hội đồng giám đốc ngân hàng liên bang thực hiện. Ngân hàng liên bang có vai trò độc lập, nó không bị cơ quan hành pháp liên bang hoặc quốc hội kiểm tra. Không có cơ quan nào có quyền ra chỉ thị cho ngân hàng liên bang.

Tiếp theo là đảm bảo tôn trọng sở hữu tư nhân. Sở hữu tư nhân là cơ sở xuất hiện các nhà kinh doanh tư nhân. Chính các nhà kinh doanh tư nhân này tồn tại thì mới có cạnh tranh có hiệu quả. Ngoài ra, sở hữu tư nhân đem lại những hiệu quả ổn định. Sở hữu tư nhân cần phải bảo vệ. Chính phủ phải có những chính sách nhằm thúc đẩy sự hình thành sở hữu tư nhân và các chính sách xã hội cũng như các chính sách khuyến khích.

Cuối cùng là đảm bảo an ninh xã hội và công bằng xã hội. Trong lĩnh vực an ninh xã hội và công bằng xã hội, chính phủ giữ một vai trò vô cùng quan trọng. Phương diện xã hội này cũng được chú trọng không kém phương diện kinh tế. An ninh xã hội và công bằng xã hội được xếp ngang bằng với hiệu quả kinh tế, hai mặt này không thể tách rời nhau.

Nguyên tắc tương hợp với thị trường được thực hiện thông qua một loạt các chính sách.

Chính sách sử dụng nhân công

Việc toàn dụng nhân công là một trong bốn mục tiêu của

đạo luật về phát triển và ổn định kinh tế ở nước Đức, bởi một lý do đơn giản là lao động cũng như tư bản, phải được sử dụng cho có hiệu quả nhất để đạt được thành quả kinh tế cao nhất. Vai trò của chính phủ đối với việc toàn dụng nhân công là hỗ trợ việc thành lập các doanh nghiệp nhỏ và vừa, một trong những công cụ quan trọng có hiệu lực nhất trong việc tạo công ăn việc làm, sự hỗ trợ của nhà nước còn thông qua các biện pháp của chính sách cơ cấu và chính sách lãnh thổ ở cả cấp các vùng trong liên bang và cấp toàn liên bang.

Chính sách tăng trưởng

Ở Đức, tốc độ phát triển cũng là một trong bốn mục tiêu ghi trong đạo luật về phát triển và ổn định kinh tế. Ở đây, khó mà đề cập một cách chi tiết đến các công cụ có thể sử dụng để khắc phục cho chính sách tăng trưởng, bởi chúng có quá nhiều vai trò của chính phủ được thể hiện, chẳng hạn, qua hai phương pháp sau đây:

Thứ nhất: Chính phủ trợ cấp cho một ngành kinh tế, mà dự kiến là có thể tăng cường sức cạnh tranh, bằng cách thay thế sản phẩm bán ra trên một thị trường mới. Nhưng biện pháp này là chống lại cạnh tranh và không tương hợp với thị trường.

Thứ hai: Chính phủ hỗ trợ cho một chương trình phát triển vùng, nơi có tài nguyên thiên nhiên và nhân lực thuận lợi để sản xuất một loại sản phẩm nào đó. Sự phát triển vùng như vậy sẽ có lợi, nếu xét dưới góc độ cạnh tranh và quá trình phát triển thuận lợi trên thị trường.

Chính sách chống chu kỳ

Sự ổn định kinh tế là mục tiêu thứ ba trong bốn mục tiêu

trên. Việc phân tích toàn diện, thận trọng các biện pháp của chính sách chống sự biến động có tính chất chu kỳ nhằm xác định tính tương hợp với thị trường của chúng là rất cần thiết để đánh giá khả năng tiếp thu chúng trong phạm vi hệ thống kinh tế thị trường xã hội. Dưới đây đơn cử hai cách tác động của chính phủ, chúng ta cùng xem xét.

Nếu chính phủ muốn khuyến khích các hoạt động kinh tế bằng cách giảm thuế, thì sẽ dẫn đến các xí nghiệp lớn có lợi hơn là các xí nghiệp vừa và nhỏ. Điều này gây trở ngại cho mối quan hệ cạnh tranh giữa các xí nghiệp lớn và nhỏ, tạo ra một sự phân biệt đối xử và biểu hiện một sự can thiệp vào cơ cấu thị trường đang tồn tại. Như vậy, chính sách này không tương hợp với cơ chế thị trường.

Ngược lại, nếu chính phủ tiến hành các hành vi mua hàng theo phương thức có thể chống lại sự biến động có tính chất chu kỳ của nền kinh tế, có thể mua thật nhiều trong giai đoạn khủng hoảng và đình trệ, mua thật ít trong thời kỳ thịnh vượng, thì các chính sách này có thể tương hợp với cơ chế thị trường.

Chính sách thương mại

Sự cân bằng trong cán cân thanh toán là mục tiêu thứ tư và là mục tiêu cuối cùng ghi trong đạo luật về phát triển và ổn định kinh tế. Chính phủ liên bang tôn trọng nguyên tắc về sự tương hợp với thị trường trên lĩnh vực thương mại và tránh các biện pháp bảo hộ mậu dịch, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp. Đương nhiên, vẫn có những trường hợp ngoại lệ chính đáng trong khuôn khổ nguyên tắc tương hợp với thị trường.

Chính sách đối với các ngành và các vùng lãnh thổ

Việc hỗ trợ của chính phủ đối với các ngành, các vùng lãnh thổ khi gặp khó khăn hay có triển vọng cụ thể về khả năng phát triển trong tương lai là hết sức cần thiết. Việc hỗ trợ của chính phủ phải đảm bảo nguyên tắc tương hợp với thị trường. Trong chính sách này cần phải thấy những trường hợp không tương hợp với thị trường, đặc biệt khi có sức ép mạnh mẽ về chính trị, nhằm tạo thuận lợi cho những ngành đã mất khả năng cạnh tranh hay trong việc sử dụng các khoản đầu tư công cộng.

Cộng hoà liên bang Đức đã chấp nhận quy tắc "sử dụng nhiều thị trường đến mức cho phép, sử dụng chính phủ nhiều đến mức cần thiết". Như vậy, nước Đức đã chấp nhận nguyên tắc chung là nếu chính phủ phải can thiệp, thì nó phải làm sao sự can thiệp tương hợp với hệ thống thị trường.

III. CÁC LÝ THUYẾT KINH TẾ CỦA TRƯỜNG PHÁI TỰ DO MỚI Ở MỸ

1. Lý thuyết trọng tiền hiện đại ở Mỹ

Tư tưởng tự do mới phát triển ở Mỹ dưới tên gọi là chủ nghĩa bảo thủ mới. Một trong số trào lưu đó là trường phái trọng tiền hiện đại, hay trường phái Chicago, với những người đứng đầu như Milton Friedman, Hery Simons, Geogre Stiglitz...

Milton Friedman sinh năm 1912 tại New York. Ông tốt nghiệp cao học ở đại học Chicago 1933. Sau đó ông đỗ tiến sĩ

ở đại học Colombia (New York 1946). Sau đó trở về giảng dạy ở đại học Chicago cho đến lúc về hưu (1979). Ông quan tâm đến những vấn đề phương pháp luận, sự tiêu dùng và nhất là về tiền tệ, thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Ông là chủ tịch hiệp hội kinh tế Mỹ (1967). Ông có nhiều công trình nghiên cứu như khảo nghiệm về kinh tế học thực nghiệm (1953), lý thuyết về chức năng của tiêu dùng (1957), nghiên cứu về lý thuyết số lượng tiền tệ (1956), lịch sử tiền tệ của Hoa Kỳ 1957 - 1960. Năm 1976, ông được tặng thưởng giải thưởng Nobel.

Từ những công trình của M. Friedman, có thể rút ra các lý thuyết kinh tế chủ yếu sau đây:

a. Lý thuyết ứng xử của người tiêu dùng

Trong tác phẩm lý thuyết về chức năng tiêu dùng M. Friedman đã chỉ ra là: "Những giả thuyết của J.M. Keynes về tiêu dùng hình như không hoàn toàn được kinh nghiệm công nhận. Vì vậy, phải có những giả thuyết khác để trình bày cái đó".

Lý thuyết về thái độ ứng xử của người tiêu dùng

Giả sử một tình hình chắc chắn (tức là những khoản thu nhập giá cả cho mỗi thời kỳ và tỷ suất lợi tức đã được ổn định) sẽ có hai lý do làm cho tiêu dùng cao hơn là thu nhập. Đó là sự ổn định chi tiêu được giữ vững; các khoản thu về được gia tăng.

Khi đó, tiết kiệm sẽ phụ thuộc vào những khoản thu thông thường, và nó thể hiện như là số dư của tiêu dùng.

Nếu xét hai năm liên tiếp, sự tiêu dùng trong năm thứ hai sẽ tùy thuộc vào thu nhập của năm thứ nhất, năm thứ hai và tỷ suất lợi tức. Vậy, tiêu dùng của một năm không chỉ phụ thuộc vào thu nhập của năm đó.

Trong trường hợp tình hình không chắc chắn, sẽ có một lý do bổ sung để thực hiện tiết kiệm, như việc nắm giữ một dự trữ sẵn để phòng những trường hợp bất ngờ không dự kiến (chẳng hạn thu nhập giảm sút).

Thông thường, sự tiêu dùng được coi như phụ thuộc vào thu nhập và tỷ suất lợi tức và cả một phần thu nhập được từ tài nguyên vật chất. Tương quan giữa tài nguyên vật chất và thu nhập càng cao thì lượng dự trữ phụ sẽ càng nhỏ đi và tiêu dùng thông thường càng tăng lên. Tuy rằng các dạng tài nguyên không vật chất không thích ứng với các chức năng dự trữ, những tích sản bằng "tiền mặt" lại đặc biệt thích hợp.

Giả thuyết về thu nhập thường xuyên

Thu nhập của một cá nhân trong một thời kỳ nhất định có thể do hai bộ phận cấu thành.

Thu nhập thường xuyên (Y_p)

Thu nhập tức thời (Y_t)

Vậy toàn bộ thu nhập $Y = Y_p + Y_t$

Ở đây, Y_p được coi là sự biểu hiện của những của cải mà cá nhân nhận được một cách tất yếu do trình độ nghề nghiệp của họ mang lại, Y_t phản ánh những nhân tố khác.

Tiêu dùng của mỗi cá nhân cũng được coi là tổng số của tiêu dùng thường xuyên (C_p) và tiêu dùng nhất thời (C_t):

Vậy $C = C_p + C_i$

Giữa tiêu dùng thường xuyên và thu nhập thường xuyên có quan hệ với nhau.

$$C_p = K(i, w, u) \cdot Y_p$$

Ở đây

- K là tương quan của tiêu dùng thường xuyên và thu nhập thường xuyên
- i là tỷ suất lợi tức
- w là tương quan giữa tài nguyên vật chất và thu nhập thường xuyên
- u là phân chia thu nhập cho tiêu dùng và tiết kiệm.

Từ đó ông khẳng định là, tiêu dùng thường xuyên phụ thuộc i, w, u là chính, chứ không phải là phụ thuộc vào thu nhập thường xuyên.

Thu nhập và thu nhập tương đối

Giả thuyết thu nhập thường xuyên phải được so sánh với giả thuyết thu nhập tương đối. Giả thuyết thu nhập tương đối dựa trên quan điểm cho rằng mối tương quan giữa tiêu dùng so với thu nhập là một hàm số so sánh của những người tiêu dùng trong phân phối thu nhập. Theo ông, giả thuyết thu nhập thường xuyên cao hơn giả thuyết thu nhập tương đối vì ba lý do:

Một là, nó đơn giản hơn và hấp dẫn hơn. Vì nó thích ứng với cả những nghiên cứu về ngân sách, cả với tiến trình của chuỗi nhất thời.

Hai là, nó phong phú hơn vì nó cho biết số lớn đặc tính ứng xử của người tiêu dùng.

Ba là, nó trình bày rõ ràng hơn các hiện tượng.

b. Lý thuyết chu kỳ tiền tệ và thu nhập quốc dân

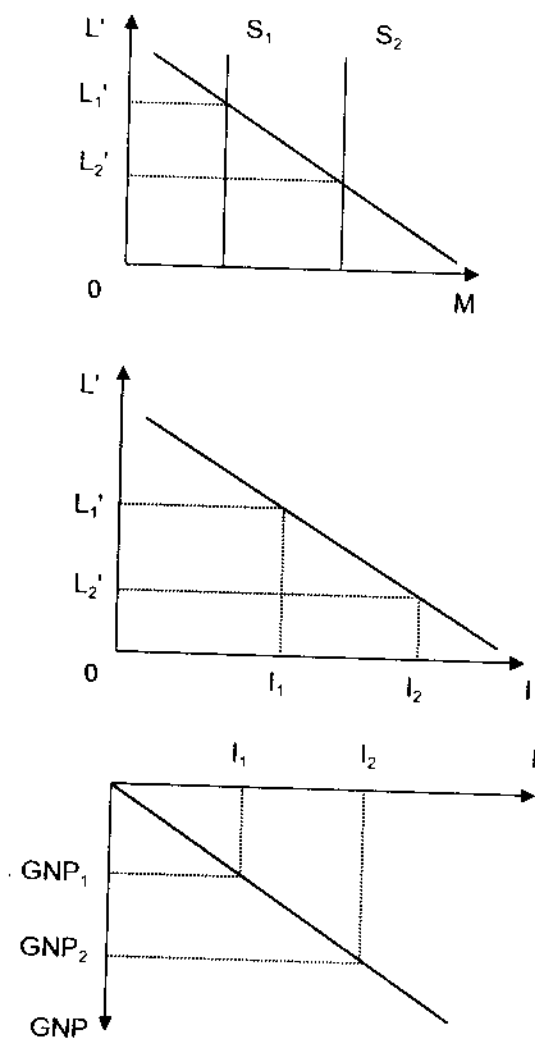
Lý thuyết nổi tiếng của M. Friedman và trường phái trọng tiền hiện đại là chu kỳ tiền tệ và thu nhập quốc dân. Tiên đề xuất phát của lý thuyết này phù hợp với tư tưởng của chủ nghĩa tự do mới ở cộng hoà liên bang Đức. Đó là tư tưởng ủng hộ tự do kinh doanh, chống lại sự can thiệp của nhà nước.

Nội dung cơ bản của thuyết chu kỳ tiền tệ và thu nhập quốc dân:

Thứ nhất, mức cung tiền tệ là nhân tố có tính quyết định đến việc tăng sản lượng quốc gia.

Theo công thức của trường phái trọng tiền $MV = PQ$ của I. Fisher, các nhà kinh tế học cho rằng, vì V ổn định nên các biến số của kinh tế vĩ mô như giá cả, sản lượng, việc làm phụ thuộc vào mức cung tiền tệ. Nếu mức cung tiền tệ tăng thì sản lượng quốc gia, việc làm... cũng tăng lên.

Bởi vì, khi tăng mức cung tiền tệ M^s sẽ làm cho lãi suất cho vay L' giảm xuống, dẫn đến đầu tư I tăng lên, tăng việc làm, tăng sức cầu, tăng giá cả, tăng thu nhập, giảm tỷ lệ thất nghiệp (hình 9.1)

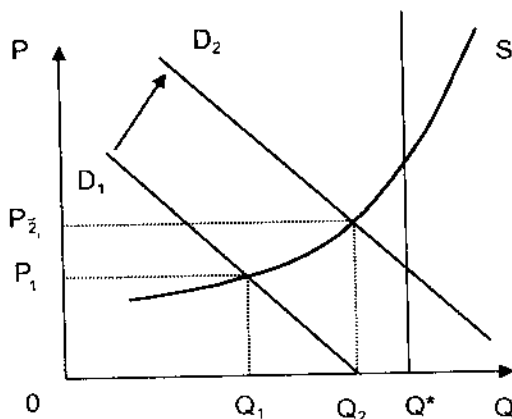


Hình 9.1: Đồ thị biểu diễn mối quan hệ giữa mức cung tiền tệ M^s với lãi suất cho vay L' và đầu tư I , và tổng thu nhập quốc dân GNP danh nghĩa

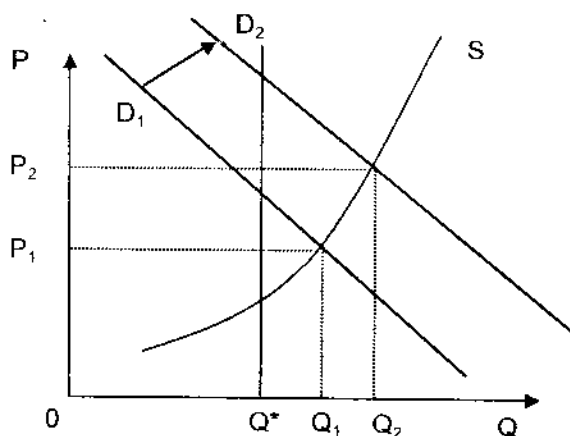
Khi tăng mức cung tiền tệ M^s sẽ xảy ra hai trường hợp:

Một là: Nếu sản lượng thực tế nhỏ hơn sản lượng tiềm năng, thì khi tăng mức cung tiền tệ làm cho sản lượng tăng với quy mô lớn, còn giá cả tăng chậm chưa làm cho lạm phát tăng cao. Bởi vì, lúc này lao động và tài nguyên chưa sử dụng, còn dồi dào. Các doanh nghiệp có điều kiện thuê mướn nhân công, mua sắm nguyên vật liệu với giá cả rẻ để mở rộng quy mô sản xuất.

Hai là: Nếu sản lượng thực tế lớn hơn sản lượng tiềm năng, lúc này nếu vẫn tiếp tục tăng mức cung tiền tệ, sẽ làm cho sản lượng tăng chậm, còn giá cả tăng nhanh, đẩy lạm phát lên cao. Bởi vì, lúc này các nguồn lao động và tài nguyên đã hầu hết được sử dụng, trở nên khan hiếm. Đã hạn chế các doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất. Vì vậy, sản lượng tăng chậm và giá cả tăng nhanh.



Hình 9.2a: Khi sản lượng thực tế nhỏ hơn sản lượng tiềm năng, nếu M^s tăng làm cho sản lượng tăng nhanh, còn giá cả tăng chậm



Hình 9.2b: Khi sản lượng thực tế lớn hơn sản lượng tiềm năng, nếu M^s tăng sẽ làm cho sản lượng tăng chậm, còn giá cả tăng nhanh, đẩy lạm phát lên cao

Chú thích:

Q^* : Sản lượng tiềm năng

S : Sản lượng thực tế

P : Giá cả

Điều này đối lập với lý luận của trường phái Keynes. Theo Keynes, chính sách tài chính (thuế, chi tiêu của ngân sách) ảnh hưởng tới các biến số của kinh tế vĩ mô. Ngược lại, trường phái trọng tiền hiện đại cho rằng, chính sách tài chính chỉ liên quan tới phân phối thu nhập quốc dân cho quốc phòng và tiêu dùng công cộng, còn các biến số của kinh tế vĩ mô, theo họ, phụ thuộc vào mức cung tiền tệ.

M. Friedman đưa ra khái niệm "tính ổn định cao của cầu tiền tệ". Theo ông, cầu tiền tệ có liên quan chặt chẽ với sự vận động của các chỉ tiêu chính, trước hết là thu nhập. Ông đưa ra công thức xác định mức cầu danh nghĩa về tiền như sau:

$$\overline{MD} = f(y, i)$$

Ở đây: Y là thu nhập danh nghĩa, i là lãi suất danh nghĩa

Bề ngoài, công thức này không có gì khác với công thức Keynes. Song trong thực tế thì quan điểm tiền tệ của trường phái Keynes và trường phái trọng tiền hiện đại có sự khác nhau cơ bản. Sự khác nhau này thể hiện trước hết ở việc xác định vai trò của lãi suất và sự hình thành mức cầu về tiền.

Trong lý thuyết Keynes, tính chất của cầu về tiền được dựa trên cơ sở xem xét nó như là nhân tố nội sinh của sản xuất. Thích ứng với nó, việc phân tích động lực chủ quan của việc giữ tiền dưới hình thức "sở thích chi tiêu", tức là phân tích cầu tiền được thực hiện trên cơ sở các chức năng cả sản xuất. Keynes đặt ra nhiệm vụ là phải giải thích mối liên hệ lẫn nhau giữa cầu về tiền và lãi suất. Cầu là một trong những nhân tố quyết định của cơ cấu tái sản xuất của nền kinh tế TBCN.

Đối lập với nó, M. Friedman và trường phái trọng tiền dựa vào kinh nghiệm qua các tài liệu thống kê trong thời kỳ dài và đi đến kết luận là việc thay đổi mức cầu về tiền là kết quả của sự thay đổi mức thu nhập, còn lãi suất không có ý nghĩa tác động đến lượng cầu về tiền. Do vậy, trong lý thuyết của M. Friedman, tiền và cầu về tiền là nhân tố ngoại sinh của nền kinh tế. Mức cầu thích hợp về tiền được xem xét

không phải là nhân tố hoạt động của quá trình sản xuất, mà như là một trong những nhân tố về cầu kết quả sản xuất, là một bộ phận cầu về của cải. Mức cầu này được hình thành trên cơ sở lựa chọn những loại tiền tệ là vàng và bạc và các hình thức của cải khác như trái khoán, cổ phiếu, các hàng hoá sử dụng lâu bền, cũng như những nhân tố của tư bản sản xuất, "tư bản con người"... với sự xác định như vậy, mức cầu về giá trị sử dụng bị chi phối bởi những quy luật của nó. Điều đó có nghĩa là chỉ tiêu tốc độ lưu thông tiền tệ trở thành một nhân tố quyết định hình thành các khoản tồn quỹ. Những người tiêu dùng là cá nhân hay các công ty tư bản khi quyết định các khoản tồn quỹ, muốn bảo đảm cho mình mức thu nhập có thể lớn nhất trên cơ sở lựa chọn giữa những của cải khác nhau.

Biểu hiện sự cân bằng về tiền tệ dưới công thức toán học:

$$\frac{M}{P} d = F(r_h, r_c, h, Y)$$

Trong đó: $\frac{M}{P} d$ là tổng số tồn quỹ thực tế

r_h : Tỷ suất thu nhập mong đợi danh nghĩa từ trái khoán

r_c : Tỷ suất thu nhập mong đợi từ cổ phiếu

P : Sự thay đổi mong đợi về giá cả

h : Kết quả mong đợi đầu tư vào "tư bản con người" hay chi phí về giáo dục và đào tạo công nhân.

Y : Thu nhập thực tế

Rõ ràng, khi xác định lượng cầu tiền tệ, lý thuyết trọng tiền hiện đại xuất phát từ tổng thể các nhân tố mong đợi hợp

lý hình thành bên ngoài lĩnh vực sản xuất, biểu hiện như là kết quả của sản xuất chứ không phải là nguyên nhân trực tiếp của nó.

Vì tính chất của cầu tiền tệ là nhân tố ngoại sinh, nên từ công thức:

$M_d = F(y_n, i)$ ta có thể viết đơn giản hơn là:

$$M_d = F(y_n)$$

Nếu so sánh với công thức của trường phái Keynes ($M = L(r)$) thì sự khác nhau giữa hai trường phái chỉ còn là ở chỗ: Đối với trường phái Keynes, mức cầu về tiền biểu hiện hàm lãi suất (r) còn với trường phái trọng tiền hiện đại mức cầu về tiền là hàm thu nhập Y .

Như đã nói, theo M. Friedman, thì "mức cầu tiền tệ có tính ổn định cao". Ở đây, động lực giữ tiền có sự thay đổi. Theo Keynes, động lực giữ tiền là tính không ổn định bên trong của nền kinh tế TBCN và tính không ổn định của lãi suất. Ngược lại, theo M. Friedman, động lực duy nhất của việc giữ tiền là việc đưa khối lượng hàng hoá ra thị trường, mà khối lượng hàng hoá có tính ổn định, nên mức cầu về tiền có tính ổn định cao.

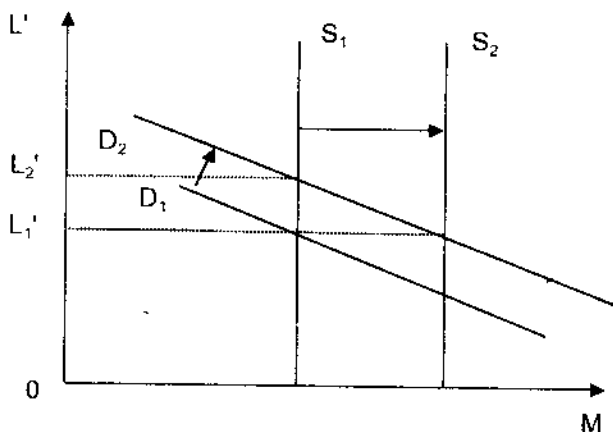
Trong khi đó, mức cung tiền tệ có tính chất không ổn định, vì nó phụ thuộc vào các quyết định chủ quan của các cơ quan quản lý tiền tệ, của hệ thống dự trữ liên bang (FED). Nếu FED phát hành ra quá nhiều hay quá ít tiền tệ, sẽ dẫn đến lạm phát hoặc khủng hoảng kinh tế.

Xuất phát từ đó, ông giải thích nguyên nhân khủng hoảng kinh tế ở Mỹ năm 1929 -1933 là do khủng hoảng hệ

thống dự trữ liên bang Mỹ đã phát hành một khối lượng tiền để mua hàng và dẫn đến khủng hoảng sản xuất thừa. Như vậy, mức cung tiền có ảnh hưởng quyết định đến tình trạng của nền kinh tế. Từ đó, ông đưa ra đề nghị thực tiễn về chu kỳ tiền tệ và thu nhập quốc dân.

Tư tưởng cơ bản của đề nghị này là chủ động điều tiết mức cung tiền tệ. Song nhìn chung, tiền tệ phải được điều chỉnh theo một tỷ lệ tăng ổn định từ 3-4% trong một năm.

Bởi vì, khi tăng mức cung tiền tệ ổn định sẽ duy trì được lãi suất cho vay và mức đầu tư. Từ đó sẽ làm cho thu nhập quốc dân tăng một cách ổn định, ngăn chặn được những biến động trong nền kinh tế, ổn định giá cả và tốc độ tăng trưởng.



Hình 9.3: Cấu về tiền tăng từ D_1 lên D_2 làm cho lãi suất cho vay L' tăng từ L_1' lên L_2' . Để duy trì lãi suất cho vay ổn định cấu tăng mức cung tiền từ S_1 lên S_2 .

Thứ hai, trường phái trọng tiền, xuất phát từ chỗ cho rằng, giá cả hàng hoá phụ thuộc vào khối lượng tiền tệ, nên họ rất quan tâm tới vấn đề ổn định giá cả và chống lạm phát.

Xuất phát từ công thức $MV = PQ$, suy ra $P = \frac{MV}{Q}$

Vì V là ổn định, Q : Sản lượng không phụ thuộc, hoặc phụ thuộc rất ít vào M cho nên ta ký hiệu:

$$k = \frac{V}{Q}, P = M \cdot k \Rightarrow M \text{ tăng kéo theo } P \text{ tăng}$$

k giữ nguyên hoặc không đổi trong thời gian ngắn và tăng chậm trong thời gian dài. Vì vậy, nếu thay đổi M sẽ làm thay đổi giá cả (P). Nếu M tăng thì giá cả tăng và ngược lại.

Từ đó trường phái trọng tiền hiện đại coi lạm phát là căn bệnh nan giải của xã hội chứ không phải là thất nghiệp. Theo M.Friedman, thất nghiệp chỉ là một hiện tượng bình thường diễn ra trên thị trường. Ông đưa ra tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, cho rằng với tỷ lệ đó, xã hội có thể chấp nhận được. Còn lạm phát, theo ông là căn bệnh nguy hiểm nhất. Tính chất không ổn định của lạm phát là một nhân tố mất ổn định chung, ảnh hưởng đến giá cả và sinh ra thất nghiệp. Do vậy, điều chính yếu là phải có biện pháp chống lại lạm phát.

Thứ ba, cũng như các nhà kinh tế học chủ nghĩa tự do mới, các đại biểu trường phái trọng tiền hiện đại ủng hộ và bảo vệ quan điểm tự do kinh doanh, ủng hộ chế độ tư hữu, bảo vệ quyền tự do hoạt động và trách nhiệm của doanh nghiệp. Theo họ, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thường xuyên

ở trạng thái cân bằng động. Đó là hệ thống tự điều chỉnh, hoạt động dựa vào các quy luật kinh tế vốn có của nó.

Do đó, cần phải dựa vào thị trường, nhà nước không nên can thiệp nhiều vào kinh tế. Theo họ, sự can thiệp của nhà nước chỉ giới hạn vào điều chỉnh mức cung tiền tệ.

2. Các quan điểm của trường phái trọng cung ở Mỹ

Vào năm 1980, trường phái trọng cung xuất hiện ở Mỹ, các đại biểu của trường phái này là Arthur Laffer, Jude Winniski, Norman Ture, Paul Craig Roberto.

Để cho nền kinh tế ổn định nhịp độ tăng trưởng cần phải kích thích tăng cung. Dựa trên cơ sở lý thuyết của J.B. Say, năm 1803 Say cho rằng tự cung đã đẻ ra cầu, cung mới sẽ tạo ra cầu mới, nền kinh tế sẽ không có khủng hoảng. Từ đó Laffer cho, để kích thích tăng cung nhà nước cần có chính sách kinh tế, tạo điều kiện làm cho các doanh nhân tăng đầu tư, áp dụng khoa học kỹ thuật, tăng năng suất lao động tạo ra sản phẩm mới, kích thích sức cầu tăng lên. Muốn mở rộng đầu tư đòi hỏi phải tiết kiệm, tiết kiệm trong hiện tại thì tương lai có nhiều thu nhập.

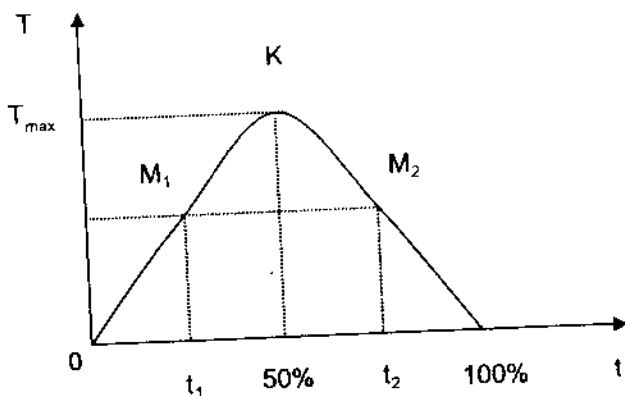
Để kích thích tăng cung, ông đề nghị cắt giảm thuế. Ông đưa ra mối quan hệ giữa tổng thu nhập về thuế và thuế suất.

Ký hiệu T là tổng thu nhập về thuế, khoản thu vào ngân sách nhà nước

t là thuế suất tính theo phần trăm (%)

Y là thu nhập (tiền lương, lợi nhuận, địa tô...)

$$T = t \cdot Y$$



Hình 9.4: Đồ thị đường cong Laffer biểu diễn mối quan hệ giữa thuế suất và tổng thu nhập từ thuế.

Nếu thuế suất $t = 0\%$ thì $T = 0$

Nếu $t = 100\%$ thì $T = 0$. Bởi vì, các doanh nghiệp đóng cửa không hoạt động, người lao động không đi làm nên không thu được thuế

Nếu $t > 0$ thì T tăng dần và đạt cực đại T_{\max} ở điểm $t = 50\%$, lúc này quy mô sản xuất được mở rộng, nguồn thu của ngân sách nhà nước là lớn nhất.

Nếu $t > 50\%$ người ta sẽ không muốn đi làm, hoặc hoạt động sản xuất hoặc hoạt động dưới dạng kinh tế ngầm, nguồn thu của ngân sách nhà nước sẽ giảm dần.

So sánh hai điểm M_1 và M_2 thì M_1 tốt hơn M_2 vì thuế suất t_1 nhỏ hơn t_2 mà vẫn thu được mức thuế như nhau.

Vì vậy ông cho rằng, cần phải cải cách thuế để tăng sản lượng quốc gia và tăng thu nhập về thuế.

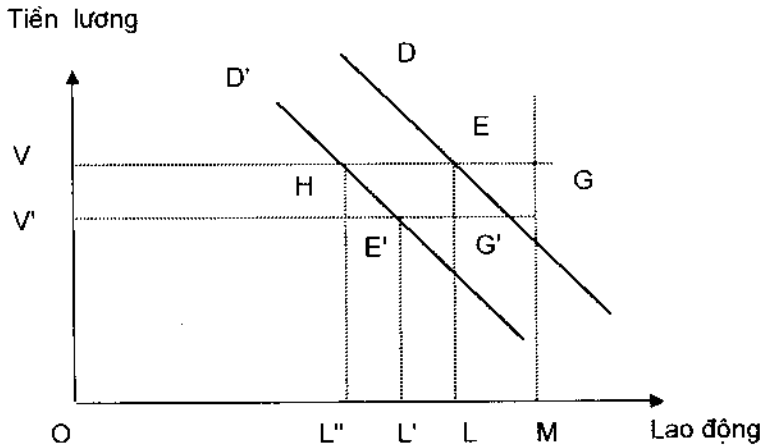
Đề nghị của ông đã được chính quyền Regan áp dụng nhiệm kỳ 1979 - 1981. Regan đã đề nghị quốc hội giảm thuế thu nhập cá nhân là 25%. Tuy vậy có nhiều ý kiến nghi ngờ lý thuyết trọng cung, vì họ cho rằng giảm thuế sẽ giảm thu nhập về thuế, dẫn đến tăng thâm hụt của ngân sách.

3. Kinh tế vi mô dự kiến hợp lý

Trường phái "kinh tế vi mô dự kiến hợp lý" do Robert Lucas, trường đại học Chicago và Thomas Sargent, trường Mininéota sáng lập, được xây dựng trên hai giả định. *Một là*, mọi người đều sử dụng thông tin hạn chế của mình một cách tốt nhất. Họ có những hiểu biết về chính sách kinh tế như những người làm ra chính sách kinh tế. Vì thế, họ có được những lựa chọn hợp lý và không ai có thể đánh lừa được họ. *Hai là*, giá cả và tiền lương có tính linh hoạt để cung cầu cân bằng nhau ở các thị trường. Điều này có nghĩa là, trên thị trường với một lý do nào đó mà cầu giảm, thì giá cả lập tức giảm xuống để xác lập mức cung cầu mới và ngược lại.

Lý thuyết dự kiến hợp lý được vận dụng trước hết trong việc phân tích thị trường lao động. Giữa trường phái REM và những nhà kinh tế học vi mô trường phái chính có những tranh luận gay gắt về vấn đề thất nghiệp.

Những nhà kinh tế học trường phái chính cho rằng, vì giá cả và tiền lương là cứng nhắc, chậm thay đổi, nên phần lớn thất nghiệp là không tự nguyện. Ngược lại, các nhà kinh tế học trường phái REM cho rằng, vì giá cả và tiền lương linh hoạt nên hầu hết thất nghiệp là tự nguyện. Người lao động thất nghiệp là do mức tiền lương thực tế quá thấp không đủ đẩy họ đi làm.



Hình 9.5: Đồ thị biểu diễn mối quan hệ giữa tiền lương và lao động

Ví dụ trong thị trường lao động, điểm cân đối ban đầu là E, lúc đó công ăn việc làm là OL, tại điểm này mức công ăn việc làm vẫn nhỏ hơn toàn bộ lực lượng lao động OM. Vậy EG là thất nghiệp.

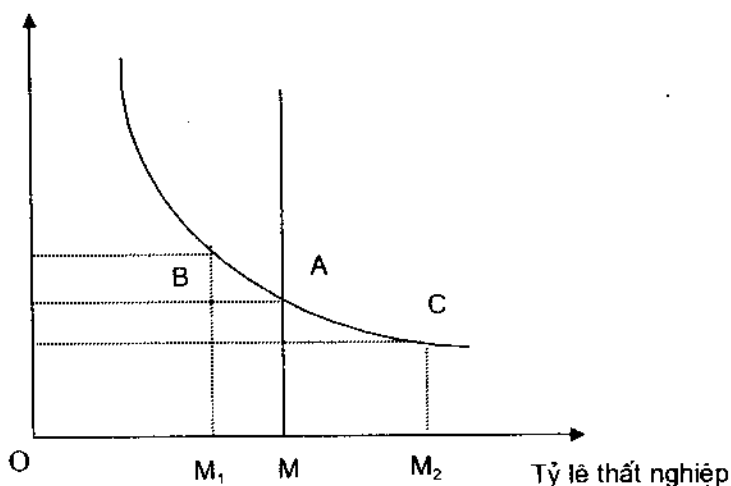
Khi cầu lao động giảm xuống D' sẽ có hai trường hợp xảy ra. Nếu tiền lương giảm xuống mức V' thì thị trường lao động sẽ nhanh chóng được điều chỉnh ở mức E'. Khi ấy sẽ có thêm một số người LL' (hay E'G') không muốn đi làm với mức lương V'. Do vậy, họ là thất nghiệp tự nguyện. Ngược lại, nếu mức lương không linh hoạt mà vẫn giữ ở V, thì số người muốn đi làm với mức lương này là OL hay VE, nhưng cầu với mức lương này chỉ đủ cho số lao động là OL" hay VH. Do vậy, L"L hay HE sẽ là thất nghiệp không tự nguyện.

Theo trường phái REM, trình độ hiểu biết của người lao động sẽ ảnh hưởng tới tình hình thất nghiệp và do vậy mà

tác động tới chu kỳ kinh tế. Chẳng hạn, khi tiền lương công nhân tăng, nếu họ cho rằng tăng lương sẽ tăng thu nhập thực tế, thì họ sẽ tăng cung lao động. Trong trường hợp này, thất nghiệp giảm xuống dưới mức tự nhiên. Song, nếu công nhân thấy rằng, mặc dù tiền lương có tăng nhưng giá cả tư liệu sinh hoạt cũng tăng thì họ không được lợi. Do vậy sẽ không tăng cung lao động. Trong trường hợp đó tiền lương, giá cả tăng sẽ làm tăng lạm phát, còn nạn thất nghiệp vẫn nghiêm trọng.

Như vậy, sự hiểu biết của công nhân là nguyên nhân biến động của chu kỳ kinh tế, nhân tố ảnh hưởng tới sản lượng và thất nghiệp.

Tiền lương



Hình 9.6: Đồ thị biểu diễn mối quan hệ giữa tỷ lệ tiền lương và tỷ lệ thất nghiệp của Philips

OM là mức thất nghiệp tự nhiên. Nếu mức lương ở B, thì mức thất nghiệp $OM_1 < OM$. Ngược lại, nếu mức lương ở C, thì mức thất nghiệp $OM_2 > OM$.

Xuất phát từ quan niệm cho rằng, dân chúng hiểu biết về kinh tế như những người làm ra chính sách kinh tế, nên chính phủ không thể đánh lừa họ. Chẳng hạn, chính sách tăng lương của chính phủ như trên không làm cho công nhân tăng cung lao động, vì họ biết là sẽ không có lợi trong việc tăng lương này. Do đó, theo các nhà kinh tế học trường phái REM những người hoạch định chính sách kinh tế cũng không thể hiểu biết và ứng xử nhanh hơn những người ở thị trường chứng khoán. Theo họ, khi có một thông tin kinh tế, việc giá cả chuyển biến linh hoạt trên các thị trường đã thúc đẩy những người mua và người bán tiêu thụ tin tức đó.

Nhìn chung chính phủ thường không cải thiện được tình hình hoặc không ngăn chặn được nạn thất nghiệp không tự nguyện do nhận thức sai lầm nhất thời gây ra. Thậm chí, chính sách kinh tế của chính phủ có thể làm cho tình hình thị trường thêm xấu đi. Nếu chính phủ cố gắng cứu chữa, thì trong một thời gian có thể gây sự hiểu lầm trong dân chúng. Điều này gây lãng phí trong hoạt động kinh tế. Chính vì thế, trong chính sách kinh tế, chính phủ nên đưa ra những "quy tắc" để điều chỉnh nền kinh tế chứ không nên tùy tiện, ngẫu hứng. Từ đó, trường phái dự kiến hợp lý ủng hộ quan điểm của trường phái trọng tiền hiện đại, trong việc tăng mức cung tiền tệ hàng năm theo tỷ lệ nhất định.

Tuy nhiên, trường phái REM phê phán quan điểm của thuyết trọng tiền về tính ổn định của tốc độ tiền tệ. Theo R. Lucas, dân chúng sẽ xử sự khác nhau trước các loại chính

sách khác nhau. Cũng như đường cong Philips, hình thức ngắn hạn đã gây vụn trong tay những người theo thuyết Keynes khi họ cố điều khiển nó, quan điểm tốc độ không thay đổi của tiền tệ sẽ sụp đổ, khi ta thử điều hành một nền kinh tế bằng cách giữ tiền theo một đường tăng cố định. Nếu một nước có biện pháp về tiền tệ cương quyết như Hoa Kỳ đã làm trong thời kỳ 1979 - 1982, thì có lẽ tốc độ vận động sẽ khác đi so với thời kỳ chính sách tiền tệ mang nặng tính thụ động.

Sự phê phán này của R. Lucas là đúng. Tốc độ tiền tệ thay đổi liên tục trong thời kỳ 1979 - 1982, khi FED áp dụng quy tắc hoạt động của trường phái trọng tiền, nhằm bảo vệ vai trò trung tâm của thị trường trong việc tăng cường tự do và phát triển kinh tế.

IV. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA TỰ DO MỚI Ở PHÁP

Chủ nghĩa tự do mới ở Pháp nổi bật về những đặc điểm căn bản của mình. Ở Pháp, trào lưu mới này trước tiên gắn bó với tên tuổi của Giắc - Leon - Ruyeppho, nhà kinh tế học duy nhất có tên trong đội ngũ "40 người bất tử" của viện hàn lâm khoa học Pháp. Trong suốt cuộc đời của mình, Ruyeppho viết hơn 130 công trình nhỏ và được coi như là đại giáo chủ của khoa học kinh tế Pháp. Ông đã trình bày được cơ sở phương pháp luận của mình ngay từ năm 1922 trong cuốn sách "Từ khoa học vật lý đến khoa học đạo đức", trong cuốn sách này ông định giải thích các môn khoa học xã hội tương tự như các môn khoa học tự nhiên. Theo ý kiến của ông, xã hội loài người được cấu tạo từ những cá nhân riêng biệt, cũng giống như một vật thể được cấu tạo từ các phân tử, và vì vậy một phương pháp quan trọng nhất để nghiên cứu kinh tế

phải xét đến là phương pháp thống kê so sánh số lượng các yếu tố xã hội. Do đó, trong các tác phẩm của ông, vị trí quan trọng thuộc về mô hình toán học. Có ý kiến cho rằng cùng với R. Phơ-ri cần phải coi Ruyeppho là người cổ vũ cho xã hội kinh tế lượng.

Phương pháp thống kê cho phép Ruyeppho khám phá ra một số quy luật về số lượng trong các mối liên hệ bề ngoài của cơ chế kinh tế TBCN. Theo bình diện này, các tác phẩm nổi tiếng của ông có liên quan nhiều đến các vấn đề lưu thông tiền tệ, tín dụng, cân cân thanh toán. Đồng thời ông nhận thức được rằng: Phương pháp số lượng không thể là một phương pháp duy nhất và ông mong muốn tạo ra được một cơ sở lý luận vững chắc cho các hiện tượng được nghiên cứu trong đời sống thực tế. Nhìn chung trong suốt những năm 20-30, Ruyeppho kiên trì bảo vệ những nguyên tắc của chủ nghĩa tự do cổ điển, ông tuyên bố bất kỳ một sự can thiệp nào của nhà nước đều là "nguồn gốc gây ra mọi sự ghê tởm trong thời đại chúng ta". Lý tưởng của ông là "trật tự xã hội dựa trên cơ sở "nền văn minh thị trường". Xuất phát từ quan niệm trao đổi, ông tin tưởng vào sự cân bằng kinh tế nhờ sự tác động qua lại của các giá cả tự do. Sự đồng nhất các thuộc tính của quy luật kinh tế chính trị và vật lý đã giúp cho ông mô tả được sự cạnh tranh tự do với tư cách là một nguyên tắc ngoài lịch sử, là cơ chế điều chỉnh tự nhiên mà tất cả các nước đều phải cố gắng vươn tới. Theo ông cơ chế giá cả tự do là điều lý tưởng của một quốc gia. Do ảnh hưởng của sự gia tăng khuynh hướng độc quyền của nhà nước. Ông tiếp tục công kích sự can thiệp tích cực của nhà nước. Ví dụ, ông gọi học thuyết Keynes là một chương trình độc hại trong chính sách kinh tế.

Trong những năm 40 - 50, tư tưởng tự do mới của Ruyeppho không được phổ biến rộng rãi, bởi vì giai cấp đại tư sản Pháp trong khi suy yếu do chiến tranh phát xít và các cuộc chiến thực dân ở Việt Nam và Angiêri, trong khi mất đi vị trí của người cho vay nặng lãi trên thế giới - đã tập trung vào vị trí chỉ huy bằng việc hy vọng rằng: Sức mạnh kinh tế của nhà nước, sự ủng hộ của khu vực quốc hữu hoá, các chế độ ưu đãi do cơ quan kế hoạch đưa ra sẽ giúp giai cấp đại tư sản trong quá trình bành trướng công nghiệp nhằm tái lập vị trí trên nền kinh tế thế giới TBCN.

Mười năm đầu sau chiến tranh, chủ nghĩa tự do mới của Pháp được nổi bật như ngọn cờ của giới kinh doanh vừa và nhỏ. Những sự phản đối của chủ nghĩa tự do mới chống lại sự can thiệp của nhà nước đã mâu thuẫn với những ý định của chủ nghĩa bảo trợ nhà nước. Tình hình đã thay đổi vào đầu những năm 60 khi các tổ chức độc quyền ở Pháp đã được củng cố và không phụ thuộc vào nhà nước.

Năm 1960 ở Pari đã công bố một bản báo cáo đặc biệt về "những cản trở trên con đường bành trướng kinh tế" do một chuyên viên soạn thảo đứng đầu là Ruyeppho và giám đốc công ty đường sắt quốc gia L.Acman theo sự uỷ giao của chính phủ.

Tư tưởng chủ yếu của bản báo cáo là sự khuyến khích các quá trình tập trung hoá trong công nghiệp và trong nông nghiệp. Người ta cũng gia tăng tuyên truyền cho ý tưởng về vai trò tốt đẹp của cuộc đấu tự do của các lực lượng thị trường. Tham gia chủ yếu vào cuộc đấu này không phải là các chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa, mà là "các bạn hàng mạnh

về kinh tế", "các công ty toàn dân", có ý nghĩa là các tổ chức độc quyền nhận thức được sức mạnh của mình.

Những tư tưởng tự do mới của bản báo cáo Ruyeppho, Acman đã là xuất phát điểm cho việc hình thành nên "trường phái nước Pháp mới" mà các đại diện của trường phái này là Malinvo, Mônbrian, Stoleruy, Cô-mơ. Cũng xuất phát từ sự cần thiết phải hạn chế sự can thiệp của nhà nước. Do ảnh hưởng trực tiếp của trường phái này, tính chất của công tác kế hoạch hoá nước Pháp đã bị thay đổi một cách căn bản. Trong những năm 60, đặc biệt là trong những năm 70 công tác kế hoạch hoá trở nên yếu ớt hơn, và thay cho ảnh hưởng tích cực đối với cục diện kinh tế, công tác kế hoạch hoá ngay từ đầu đã định hướng vào việc thích nghi với cơ chế thị trường. Đồng thời, tư tưởng kế hoạch hoá tập trung đã bắt rễ vững chắc trong nhận thức của giai cấp tư sản Pháp đến mức những người theo trường phái tự do mới cũng không thể coi thường các công tác kế hoạch này. Đặc biệt, Ruyeppho trong khi nghiên cứu các cơ sở của "chính sách hợp lý" trong những năm 60, trong khi nhấn mạnh vai trò "thị trường tự do" đã coi "kế hoạch tập trung" như là một công cụ định hướng bổ sung để cân đối nền kinh tế. Đó chính là đặc điểm của chủ nghĩa tự do mới ở Pháp so với học thuyết ở Tây Âu.

Tổng kết chương

Chủ nghĩa tự do mới là một trào lưu tư tưởng kinh tế học tư sản hiện đại. Nó kết hợp các quan điểm và phương pháp luận của chủ nghĩa tự do cũ với lý thuyết Keynes để hình thành một hệ thống tư tưởng mới nhằm điều tiết nền kinh tế TBCN. Tư tưởng cơ bản của chủ nghĩa tự do mới là chủ trương để cho nền kinh tế vận động theo cơ chế thị trường nhưng có sự điều tiết của Nhà nước ở một mức độ nhất định. Theo họ, sự can thiệp của Nhà nước không được hạn chế sự phát triển của thị trường mà phải tạo điều kiện cho thị trường vận động một cách bình thường, nghĩa là phải bảo vệ sự tự do cạnh tranh.

Chủ nghĩa tự do mới được phát triển với nhiều tên gọi khác nhau:

Ở CHLB Đức có lý thuyết "Nền kinh tế thị trường - xã hội" dựa trên cơ sở kết hợp giữa nguyên tắc tự do và nguyên tắc công bằng xã hội. Cạnh tranh, yếu tố xã hội và vai trò của chính phủ là những nhân tố không thể thiếu được của nền kinh tế thị trường - xã hội và đảm bảo cho sự kết hợp giữa hai nguyên tắc nói trên.

Ở Mỹ, M. Friedman trong lý thuyết trọng tiền chủ trương sử dụng mức cung tiền tệ như một công cụ điều tiết kinh tế thích ứng với từng giai đoạn của chu kỳ kinh doanh nhằm giảm bớt biên độ dao động của chu kỳ và chống đỡ khủng hoảng kinh tế.

Trường phái trọng cung, trường phái kinh tế vĩ mô dự kiến hợp lý đều đề cao cơ chế tự cân bằng của quan hệ cung cầu vì vậy những yếu tố như: thuế suất, tiền lương... đều có tác động rất nhạy cảm đối với các nhà kinh doanh và những người lao động. Nó đòi hỏi phải được xử lý một cách linh hoạt và tránh sự can thiệp thô bạo từ phía Nhà nước.

Câu hỏi ôn tập

1. Hãy cho biết nguyên nhân dẫn đến sự khôi phục lại lý thuyết tự do kinh doanh và đặc trưng nổi bật của chủ nghĩa tự do kinh tế mới.
2. Hãy làm rõ quan niệm của các nhà kinh tế CHLB Đức về nền kinh tế thị trường - xã hội.
3. Trình bày nội dung cơ bản của các lý thuyết: trọng tiền; trọng cung và kinh tế vĩ mô dự kiến hợp lý ở Mỹ.

Chương X

HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA TRƯỜNG PHÁI CHÍNH HIỆN ĐẠI

I. HOÀN CẢNH XUẤT HIỆN VÀ ĐẶC ĐIỂM PHƯƠNG PHÁP LUẬN

Trong quá trình phê phán học thuyết Keynes, những nhà kinh tế học "Tân cổ điển", không thể phủ nhận vai trò ngày càng tăng của nhà nước tư bản trong điều chỉnh kinh tế, mặc dù họ chỉ thừa nhận sự can thiệp đó trong phạm vi hạn chế. Đồng thời những người "Keynes mới", "Keynes chính thống" cũng nhận thấy những khuyết điểm trong học thuyết Keynes về vai trò của cơ chế tự điều chỉnh trong sự phát triển kinh tế. Vì vậy trong những năm 60-70 của thế kỷ XX, diễn ra sự xích lại giữa hai trường phái "Keynes chính thống" và "Tân cổ điển" hình thành nên "kinh tế học của trường phái chính hiện đại".

Đặc điểm cơ bản về phương pháp luận của trường phái chính hiện đại là: Trên cơ sở kết hợp các lý thuyết của trường phái "Keynes mới" và trường phái "Tân cổ điển". Họ sử dụng một cách tổng hợp các quan điểm kinh tế của các xu hướng, các trường phái kinh tế học để đưa ra các lý thuyết kinh tế của mình, nhằm làm cơ sở lý thuyết cho hoạt động của doanh nghiệp và chính sách kinh tế của nhà nước tư sản.

Sự thể hiện rõ ràng nhất của đặc điểm này được trình

bày trong cuốn "Kinh tế học" của Paul, A. Samuelson. Ông là người sáng lập ra khoa kinh tế học của trường đại học kỹ thuật Massachusetts dành cho những người đã tốt nghiệp đại học Chicago và Harvard. Ông là cố vấn lý thuyết cho ngân hàng dự trữ liên bang, ngân khố Hoa Kỳ và nhiều tổ chức tư nhân. Năm 1970, ông được nhận giải thưởng Nobel về kinh tế. Ông là tác giả cuốn "kinh tế học" xuất bản lần đầu tiên năm 1948 tại New York (đến năm 1985 được tái bản lần thứ 12, năm 1989 được dịch ra tiếng Việt).

Đặc điểm nổi bật trong "kinh tế học" là đã vận dụng một cách tổng hợp phương pháp và nội dung lý thuyết của các trường phái trong lịch sử để phân tích những vấn đề của nền kinh tế hàng hoá phát triển. Chịu ảnh hưởng của tư tưởng "giới hạn", ông cho rằng: Việc tổ chức nền kinh tế phải tuân theo các quy luật khan hiếm, phải lựa chọn các khả năng sản xuất, phải tính đến quy luật năng suất giảm dần và chi phí tương đối ngày càng tăng. Ông sử dụng cả phương pháp phân tích vĩ mô và phân tích vi mô để trình bày các vấn đề nghiên cứu.

II. LÝ THUYẾT VỀ NỀN KINH TẾ HỖN HỢP

Đây là tư tưởng trung tâm của kinh tế học trường phái chính. Nó được trình bày rất rõ trong "kinh tế học" của P.A. Samuelson.

Mầm mống của quan điểm "Kinh tế hỗn hợp" có từ cuối những năm của thế kỷ XIX. Sau thời kỳ chiến tranh, nó được các nhà kinh tế học Mỹ, như A. Hasen, tiếp tục nghiên cứu. Tư tưởng này được phát triển trong "Kinh tế học" của P.A. Samuelson.

Nếu các nhà kinh tế học phái cổ điển và cổ điển mới say sưa với "bàn tay vô hình" và "cân bằng tổng quát", trường phái Keynes và Keynes mới say sưa với "bàn tay nhà nước", thì P.A.Samuelson chủ trương phát triển kinh tế phải dựa vào cả "hai bàn tay", là cơ chế thị trường và nhà nước. Ông cho rằng, "điều hành một nền kinh tế không có chính phủ hoặc thị trường cũng như định vô tay bằng một bàn tay".

1. Cơ chế thị trường

Theo P.A. Samuelson, cơ chế thị trường là một hình thức tổ chức kinh tế. Trong đó, cá nhân người tiêu dùng và các nhà kinh doanh tác động lẫn nhau qua thị trường để xác định ba vấn đề trung tâm của tổ chức kinh tế là: Sản xuất cái gì? Sản xuất như thế nào? Và sản xuất cho ai? Cơ chế thị trường không phải là sự hỗn độn mà là trật tự kinh tế. "Một nền kinh tế thị trường là một cơ chế tinh vi để phối hợp một cách không tự giác nhân dân và doanh nghiệp thông qua hệ thống giá cả thị trường. Nó là một phương tiện giao tiếp để tập hợp tri thức và hành động của hàng triệu cá nhân khác nhau, không có bộ não trung tâm, nó vẫn giải được bài toán mà máy tính lớn nhất ngày nay không thể giải nổi. Không ai thiết kế ra nó. Nó tự nhiên, và cũng như xã hội loài người, nó đang thay đổi".

Thị trường là một quá trình mà trong đó, người mua và người bán một thứ hàng hoá tác động qua lại lẫn nhau để xác định giá cả và số lượng hàng hoá. Như vậy, nói đến thị trường và cơ chế thị trường là phải nói tới hàng hoá, người bán và người mua, giá cả hàng hoá. Hàng hoá bao gồm hàng tiêu dùng, dịch vụ và yếu tố sản xuất như lao động, đất đai, tư bản. Từ đó, hình thành nên thị trường hàng tiêu dùng và

thị trường các yếu tố sản xuất. Trong hệ thống thị trường, mỗi hàng hoá, mỗi loại dịch vụ đều có giá cả của nó. Giá cả mang lại thu nhập cho hàng hoá mang đi bán. Và mỗi người lại dùng thu nhập mua cái mình cần. Nếu một loại hàng hoá nào đó có nhiều người mua, thì người bán sẽ tăng giá lên để phân phối một lượng cung hạn chế. Giá lên cao sẽ thúc đẩy người sản xuất làm ra nhiều hàng hoá hơn. Khi có nhiều hàng hoá, người bán muốn bán nhanh để giải quyết hàng của mình nên hạ giá xuống. Khi giá hạ, số người mua hàng đó tăng lên. Do đó, người bán lại tăng giá lên. Như vậy, trong cơ chế thị trường có một hệ thống tự tạo ra sự cân đối giữa giá cả và sản xuất. "Giá cả là phương tiện tín hiệu của xã hội". Nó chỉ cho người ta biết sản xuất cái gì và sản xuất thế nào và cũng thông qua đó nó thực hiện phân phối cho ai.

Nói đến cơ chế thị trường là phải nói tới cung - cầu hàng hoá, đó là khái quát của hai lực lượng người bán và người mua trên thị trường. Sự biến động của giá cả đã làm cho trạng thái cân bằng cung - cầu thường xuyên biến đổi và đó cũng chính là nội dung quy luật cung cầu hàng hoá.

Nền kinh tế thị trường chịu điều khiển của hai ông vua: Người tiêu dùng và kỹ thuật. Người tiêu dùng thống trị thị trường, vì họ là người bỏ tiền ra để mua hàng hoá do các doanh nghiệp sản xuất ra. Hay như ông nói: Người tiêu dùng bỏ phiếu bằng đô la, họ chọn điểm nằm trên ranh giới khả năng sản xuất. Song kỹ thuật hạn chế người tiêu dùng vì nền sản xuất không thể vượt giới hạn khả năng sản xuất. Do vậy, lá phiếu bằng đôla của người tiêu dùng mua, không thể quyết định vấn đề phải sản xuất hàng gì. Như vậy, nhu cầu phải chịu theo cung ứng của người kinh doanh. Vì người sản xuất phải định giá hàng của mình theo chi phí sản xuất. Nên

họ sẵn sàng chuyển sang lĩnh vực nhiều lợi nhuận hơn. Như vậy thị trường chịu sự chi phối của cả chi phí kinh doanh, lẫn các quyết định cung và cầu của người tiêu dùng quy định. Ở đây, thị trường đóng vai trò môi giới trung gian hoà giải giữa sở thích người tiêu dùng với hạn chế về kỹ thuật.

Trong nền kinh tế thị trường, lợi nhuận là động lực chi phối hoạt động của người kinh doanh. Lợi nhuận đưa các doanh nghiệp đến các khu vực sản xuất hàng hoá mà người tiêu dùng cần nhiều hơn, bỏ các khu vực có ít người tiêu dùng. Lợi nhuận cần đưa các nhà doanh nghiệp đến việc sử dụng kỹ thuật sản xuất hiệu quả nhất. Như vậy, hệ thống thị trường luôn phải dùng lái và lỗ để quyết định ba vấn đề: Cái gì, thế nào và cho ai.

Kinh tế thị trường phải được hoạt động trong môi trường cạnh tranh do các quy luật kinh tế khách quan chi phối. Trong kinh tế học, Samuelson vận dụng nguyên lý "bàn tay vô hình" của A. Smith và nguyên lý "cân bằng tổng quát" của Leon Walras để phân tích môi trường hoạt động của kinh tế thị trường. Để phân tích cạnh tranh thị trường, ông đã vận dụng lý thuyết chi phí bất biến của John Maurice Clark, lý thuyết ba nhân tố sản xuất của J.B. Say, J. S. Mill, lý thuyết cạnh tranh không hoàn hảo của Jean Robinson, lý thuyết hiệu quả của Pareto. Nhằm đề ra các chiến lược thị trường, bảo đảm cho các tổ chức độc quyền thu được nhiều lợi nhuận nhất.

Nghiên cứu sự hoạt động của cơ chế thị trường Samuelson cũng chỉ rõ: Bàn tay vô hình đôi khi cũng đưa nền kinh tế tới những sai lầm. Đó chính là những khuyết tật của hệ thống kinh tế thị trường. Những khuyết tật này có thể là

do tác động bên ngoài gây nên, như ô nhiễm môi trường mà doanh nghiệp không phải trả giá cho sự huỷ hoại đó; hoặc là những thất bại thị trường do tình trạng độc quyền phá hoại cơ chế tự do cạnh tranh; hoặc là các tệ nạn như khủng hoảng, thất nghiệp. Và cuối cùng là sự phân phối thu nhập bất bình đẳng do hệ thống thị trường mang lại. Để đối phó với những khuyết tật của cơ chế thị trường, các nền kinh tế hiện đại phối hợp giữa "bàn tay vô hình" với "bàn tay hữu hình" như thuế khoá, chi tiêu và luật lệ của chính phủ.

2. Vai trò chính phủ trong kinh tế thị trường

Chính phủ có 4 chức năng chính trong nền kinh tế thị trường.

Chức năng thứ nhất là thiết lập khuôn khổ pháp luật. Chức năng này thực tế vượt ra ngoài khuôn khổ của lĩnh vực kinh tế học. Ở đây, chính phủ đề ra các qui tắc trò chơi kinh tế mà các doanh nghiệp, người tiêu dùng và cả bản thân chính phủ cũng phải tuân thủ. Điều này bao gồm qui định về tài sản (tài sản tư nhân là như thế nào?), các qui tắc về hợp đồng và hoạt động kinh doanh, các trách nhiệm tương hỗ của các liên đoàn lao động, ban quản lý và nhiều luật lệ để xác định môi trường kinh tế.

Chức năng thứ hai là sửa chữa những thất bại của thị trường để thị trường hoạt động có hiệu quả.

Trước hết, những thất bại mà thị trường gặp phải làm cho hoạt động của nó không hiệu quả là ảnh hưởng của độc quyền. Cần phải nói rằng, lợi dụng ưu thế của mình, các tổ chức độc quyền có thể quy định giá cả để thu lợi nhuận và do vậy, phá vỡ ưu thế của cạnh tranh hoàn hảo. Vì vậy, cần

thiết phải có sự can thiệp của chính phủ để hạn chế độc quyền, đảm bảo tính hiệu quả của cạnh tranh thị trường.

Thứ hai, là những tác động bên ngoài cũng dẫn đến tính không hiệu quả của hoạt động thị trường và đòi hỏi nhà nước phải can thiệp.

Tác động bên ngoài xảy ra khi doanh nghiệp hoặc con người tạo ra chi phí - lợi ích cho doanh nghiệp khác, hoặc người khác mà các doanh nghiệp hoặc con người đó không được nhận đúng những lợi ích mà họ cần phải trả.

Thứ ba, chính phủ phải đảm nhiệm việc sản xuất hàng hoá công cộng. Theo các nhà kinh tế, hàng hoá tư nhân là một loại hàng hoá mà nếu như một người đã dùng thì người khác không thể dùng được nữa. Còn hàng công cộng là một loại hàng hoá mà khi một người đã dùng thì người khác vẫn có thể dùng được.

Ích lợi giới hạn của hàng hoá công cộng đối với xã hội và tư nhân là khác nhau. Nhìn chung, ích lợi giới hạn mà tư nhân thu được từ hàng hoá công cộng là rất nhỏ. Vì vậy, tư nhân thường không muốn sản xuất hàng hoá công cộng. Mặt khác, có nhiều hàng hoá công cộng có ý nghĩa quan trọng cho quốc gia như hàng hoá quốc phòng, luật pháp, trật tự trong nước nên không thể giao cho tư nhân được. Vì vậy, chính phủ phải nhảy vào sản xuất hàng hoá công cộng.

Thứ tư là thuế. Trên thực tế, phần chi phí của chính phủ phải được trả bằng tiền thuế thu được. Tất cả mọi người đều phải chịu theo luật thuế. Sự thực là toàn bộ công dân tự mình lại gánh nặng thuế lên vai mình, và mỗi công dân cũng được hưởng phần hàng hoá công cộng do chính phủ cung cấp.

Chức năng thứ ba là đảm bảo sự công bằng. Trong điều kiện hoạt động hoàn hảo nhất, lý tưởng nhất của cơ chế thị trường, thì vẫn phải thấy rằng sự phân hoá, bất bình đẳng sinh ra từ kinh tế thị trường là tất yếu. Một hệ thống thị trường có hiệu quả vẫn có thể gây ra sự bất bình đẳng lớn. Vì vậy, chính phủ cần thiết phải thông qua những chính sách để phân phối thu nhập. Công cụ quan trọng nhất của chính phủ là thuế lũy tiến, đánh thuế người giàu theo tỷ lệ thu nhập lớn hơn người nghèo. Thông thường, thuế lũy tiến áp dụng cho thuế thu nhập và thuế thừa kế. Bên cạnh thuế, phải có hệ thống hỗ trợ thu nhập để giúp cho người già, người mù, người tàn tật, người phải nuôi con và bảo hiểm thất nghiệp cho người không có công ăn việc làm. Hệ thống thanh toán chuyển nhượng này tạo ra mạng lưới an toàn bảo vệ những người không may khỏi bị huỷ hoại về kinh tế.

Cuối cùng, chính phủ đôi khi phải trợ cấp tiêu dùng cho những nhóm dân cư có thu nhập thấp bằng cách phát tem phiếu thực phẩm, trợ cấp y tế, cho thuê nhà rẻ...

Chức năng thứ tư là ổn định kinh tế vĩ mô. Từ khi ra đời, chủ nghĩa tư bản đã từng gặp những thăng trầm chu kỳ của lạm phát (giá cả tăng) và suy thoái (nạn thất nghiệp rất cao). Đôi khi những hiện tượng này rất dữ dội, như thời kỳ siêu lạm phát ở Đức trong những năm 20, thời kỳ đại suy thoái ở Mỹ trong những năm 30 của thế kỷ XX.

Chính phủ thực hiện các chức năng trên đây thông qua ba công cụ là các loại thuế; các khoản chi tiêu, lãi suất thanh toán chuyển nhượng, khối lượng tiền tệ và những qui định hay kiểm soát. Thông qua thuế, chính phủ điều tiết tiêu dùng, đầu tư của tư nhân khuyến khích hoặc hạn chế hoạt

động kinh doanh của doanh nhân. Các khoản chi tiêu của chính phủ sẽ thúc đẩy các doanh nghiệp hay công nhân sản xuất ra một số hàng hoá hay dịch vụ, và cả những việc chuyển tiền nhằm trợ cấp thu nhập (như bảo hiểm, trợ cấp thất nghiệp...). Những qui định hay kiểm soát của chính phủ cũng là nhằm hướng nhân dân đi vào hoặc từ bỏ những hoạt động kinh doanh.

Khi thực hiện các chức năng kinh tế, chính phủ phải đưa ra quyết định về phương án lựa chọn. Từ đó, hình thành nên lý thuyết lựa chọn công cộng. Sự lựa chọn công cộng là một sự tập hợp các ý thích cá nhân thành một sự lựa chọn tập thể. Theo qui tắc nhất trí, tất cả các quyết định đều phải nhất trí thông qua. Công cụ để phân tích sự lựa chọn công cộng là đường giới hạn khả năng - giá trị sử dụng: ở đây, các nhà kinh tế học sử dụng lý thuyết giới hạn và hiệu quả Pareto.

Cũng như "bàn tay vô hình", bàn tay hữu hình cũng có khuyết tật, có nhiều vấn đề nhà nước lựa chọn không đúng. Ví dụ: "Một cơ quan lập pháp rơi vào tay những thiểu số; cách vận động hậu trường có nhiều tiền. Chính phủ tài trợ cho các chương trình quá lớn trong thời gian quá dài...". Những khuyết tật đó gây ra tính không hiệu quả của sự can thiệp của chính phủ. Họ đưa ra những quyết định sai, không phản ánh sự vận động của thị trường. Do vậy, phải kết hợp cả cơ chế thị trường và vai trò chính phủ trong điều hành nền kinh tế hiện đại, hình thành nên một "nền kinh tế hỗn hợp". Trong "nền kinh tế hỗn hợp" có cả cơ chế thị trường và chính phủ. Cơ chế thị trường xác định giá cả và sản lượng trong

nhiều lĩnh vực, trong khi đó, chính phủ điều tiết thị trường bằng các chương trình thuế, chi tiêu và luật lệ. Cả hai bên thị trường và chính phủ đều có tính chất thiết yếu.

III. LÝ THUYẾT GIỚI HẠN " KHẢ NĂNG SẢN XUẤT" VÀ "SỰ LỰA CHỌN"

Các nhà kinh tế học cho rằng, mọi nền sản xuất đều phải giải quyết ba vấn đề cơ bản là: Sản xuất cái gì, với số lượng bao nhiêu, sản xuất như thế nào; bằng những công nghệ và tài nguyên nào; hàng hoá được sản xuất ra cho ai?

Do tính chất hạn chế của toàn bộ tài nguyên có thể sản xuất ra hàng hoá, buộc xã hội chỉ được lựa chọn trong số hàng hoá tương đối khan hiếm.

Về thực chất, lý thuyết "lựa chọn" nhằm đưa ra được mô hình số lượng cho người tiêu dùng trong điều kiện kinh tế thị trường và trên cơ sở đó, dự đoán được sự thay đổi của nhu cầu xã hội.

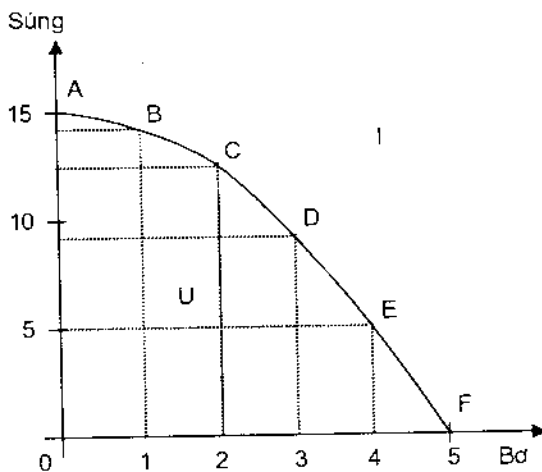
Mô hình tiêu biểu mà Samuelson lấy làm ví dụ nghiên cứu là sản xuất ra bơ và súng.

Trong mô hình này, đường ABCDEF gọi là đường giới hạn khả năng sản xuất. Toàn bộ nền kinh tế, giả sử chỉ phải lựa chọn giữa 2 loại sản phẩm là sản xuất ra bơ và súng. Với một số lượng lao động, tài nguyên, tư bản nhất định nếu sản xuất 15.000 khẩu súng thì không sản xuất bơ và ngược lại, nếu sản xuất 5 triệu kg bơ thì không sản xuất súng. Giữa hai thái cực này có nhiều phương án lựa chọn.

Giới hạn khả năng sản xuất biểu thị sự lựa chọn mà xã hội có thể có.

Từ sự phân tích trên, các nhà kinh tế học đưa ra quan điểm về hiệu quả sử dụng tài nguyên. Theo họ, một nền kinh tế có hiệu quả là những điểm nằm trên đường giới hạn khả năng sản xuất.

Khả năng	Bơ (triệu kg)	Súng (1000 khẩu)
A	0	15
B	1	14
C	2	12
D	3	9
E	4	5
F	5	0



Hình 10.1: Đồ thị ABCDEF - đường giới hạn khả năng sản xuất

Các điểm bên trong đường giới hạn U biểu hiện tài nguyên chưa được sử dụng hết, công nhân không có việc làm, nhà máy bỏ không, ruộng đất hoang hoá, tiền tệ để rồi. Điều đó thể hiện tính thiếu hiệu quả.

Các điểm nằm ngoài đường giới hạn I là không thể có trong điều kiện không có sự biến đổi nào về nguồn lực: Tài nguyên, lao động, vốn, công nghệ.

Từ đó các nhà kinh tế học cho rằng: Trong khuôn khổ nguồn lực giới hạn, môn tăng sản lượng mặt hàng này thì phải cắt giảm sản lượng mặt hàng khác.

IV. LÝ THUYẾT THẤT NGHIỆP

Thất nghiệp là vấn đề trung tâm của các xã hội hiện nay. Khi mức thất nghiệp cao, tài nguyên bị lãng phí, thu nhập của nhân dân bị giảm sút.

Về mặt kinh tế, mức thất nghiệp cao là thời kỳ GNP thực tế thấp hơn mức tiềm năng của nó. Mức thất nghiệp cao đi liền với mức cao của sản lượng bị bỏ đi hoặc không sản xuất.

Về mặt xã hội, thất nghiệp gây ra tổn thất về người, tâm lý xã hội nặng nề.

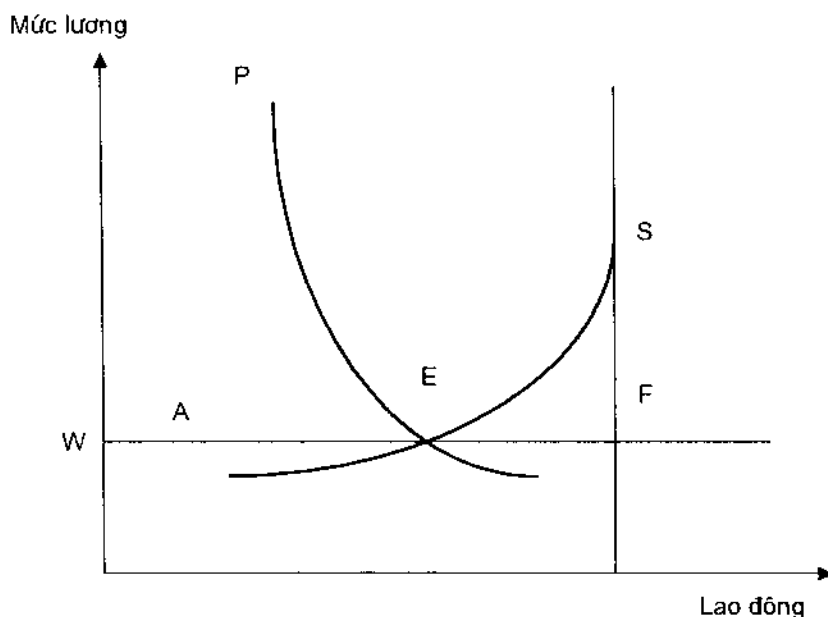
** Các khái niệm về thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp*

Những người có việc là những người đi làm. Còn những người thất nghiệp là những người không có việc nhưng đang tìm việc làm.

Những người không có việc làm nhưng không tìm việc làm là những người ngoài lực lượng lao động. Đó là những người đang đi học, trông coi nhà cửa, về hưu, quá ốm đau không đi làm được hoặc thôi không tìm việc làm nữa.

Tỷ lệ thất nghiệp: Là số người thất nghiệp chia cho toàn bộ lực lượng lao động.

Thất nghiệp tự nguyện là tình trạng thất nghiệp mà ở đó công nhân không muốn làm việc với mức lương trên thị trường lúc đó.



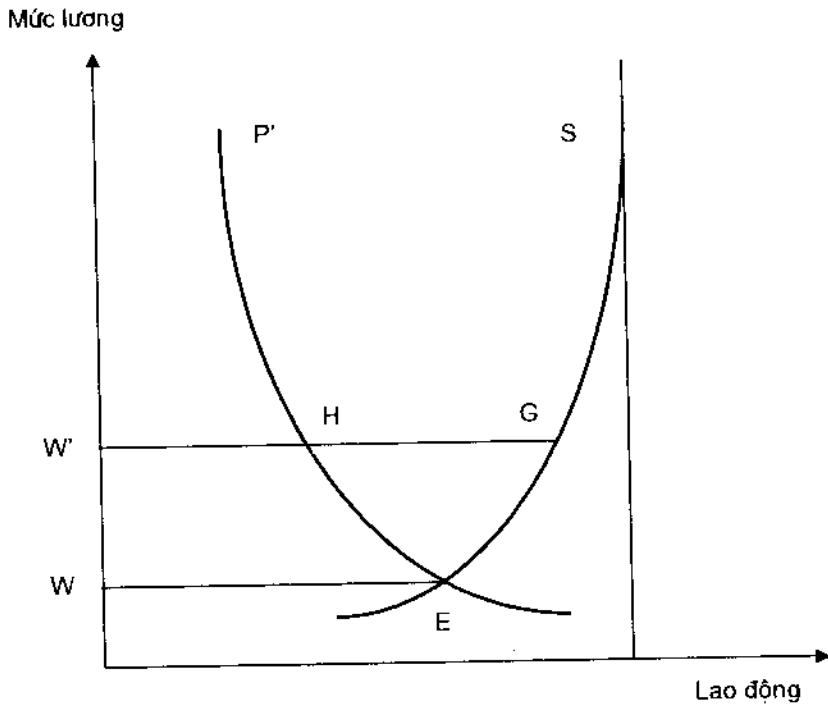
Hình 10.2: Thất nghiệp tự nguyện

AE là số công nhân có việc làm với mức lương W .

EF là số công nhân muốn đi làm nhưng với mức lương cao hơn W . Do vậy, đó là lượng thất nghiệp tự nguyện. Nếu mức lương thay đổi linh hoạt, sẽ không còn thất nghiệp nữa.

Thất nghiệp không tự nguyện: Là tình trạng với mức lương cứng nhắc, không thay đổi, một quỹ lương nhất định chỉ thuê một số lượng công nhân nhất định, số còn lại muốn đi làm với mức lương đó nhưng không tìm được việc làm.

Ở mức lương W , số công nhân muốn đi làm nằm ở G , song các doanh nghiệp chỉ thuê ở H , do vậy, HG là thất nghiệp không tự nguyện.



Hình 10.3: Thất nghiệp không tự nguyện

So với giá cả hàng hoá thông thường, thì tiền lương có tính cứng nhắc, nó chỉ thay đổi sau 1 đến 3 năm sau khi có hợp đồng lao động. Nguyên nhân là: Các doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp không có tổ chức công đoàn, họ định ra thang lương rồi thuê công nhân hạn chế theo mức lương đó. Thang lương có khuynh hướng giữ nguyên trong một năm.

Trong các ngành công nghiệp có tổ chức công đoàn, các

thang lương được định ra bằng hợp đồng nhiều năm. Công nhân tham gia công đoàn không muốn cắt lương, thậm chí trong trường hợp 1/3 công đoàn viên bị thất nghiệp.

Nguồn gốc cơ bản của việc giữ nguyên mức lương là vì định ra thang lương hay thương lượng lại thang lương là rất tốn kém.

** Thất nghiệp tạm thời, thất nghiệp cơ cấu và thất nghiệp chu kỳ*

Thất nghiệp tạm thời phát sinh do sự di chuyển không ngừng con người giữa các vùng, các công việc hoặc là các giai đoạn khác nhau của cuộc sống. Do sự di chuyển mà một số người tự nguyện thất nghiệp.

Thất nghiệp cơ cấu xảy ra do sự mất cân đối giữa cung và cầu đối với công nhân. Ví dụ, mức cầu về loại lao động này tăng lên còn loại lao động khác thì giảm đi. Trong trường hợp đó, thay đổi mức cung điều chỉnh không kịp, gây ra thất nghiệp.

Thất nghiệp chu kỳ phát sinh khi mức cầu chung về lao động thấp. Nó gắn với giai đoạn suy thoái và đóng cửa chu kỳ kinh doanh.

** Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên*

Một trong những khái niệm then chốt của kinh tế vĩ mô hiện nay là tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Đây là mức mà ở đó các thị trường lao động khác biệt ở trạng thái cân bằng. Ở một số thị trường thì cầu quá mức (hoặc nhiều việc không có người làm) trong khi đó ở những thị trường khác thì cung quá mức (hay thất nghiệp). Gộp lại, tất cả các nhân tố hoạt

động để sức ép đối với tiền lương và giá cả trên tất cả các thị trường đều cân bằng.

Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên luôn phải lớn hơn số 0. Vì trong một nước rộng lớn, mức độ cơ động cao, thị hiếu và tài năng đa dạng, mức cung cầu về số loại hàng hoá, dịch vụ thường xuyên thay đổi, tất yếu có thất nghiệp tạm thời và cơ cấu.

Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên liên quan chặt chẽ với lạm phát. Đó là tỉ lệ thất nghiệp thấp nhất mà đất nước có thể chấp nhận được ở mức trung bình mà không có nguy cơ gây lạm phát tăng xoáy ốc.

Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên có xu hướng ngày càng tăng. Nguyên nhân của sự gia tăng là tăng thêm số thanh thiếu niên, người thiếu số, phụ nữ vào lực lượng lao động; tác động của chính sách (như trợ cấp bảo hiểm) làm cho công nhân thất nghiệp không tích cực tìm việc làm; do thay đổi cơ cấu sản xuất...

Để giảm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, cần cải thiện dịch vụ thị trường lao động, mở các lớp đào tạo, loại bỏ những trở ngại về chính sách của chính phủ; tạo ra việc làm công cộng.

V. LÝ THUYẾT LẠM PHÁT

** Các định nghĩa về lạm phát*

Lạm phát xảy ra khi mức chung của giá cả và chi phí tăng - giá bánh mì, dầu xăng, xe ô tô tăng, tiền lương, giá đất, tiền thuê tư liệu sản xuất tăng. Giảm lạm phát có nghĩa là giá cả chi phí nói chung hạ xuống.

Ngày nay, người ta tính lạm phát bằng "chỉ số giá cả", mức trung bình giá cả của hàng nghìn sản phẩm riêng biệt. Chỉ số giá cả quan trọng nhất là chỉ số giá cả hàng tiêu dùng (CPI) tỷ số này tính giá của một loại hàng hoá tiêu dùng và dịch vụ so với giá của những thứ đó trong một năm gốc.

Lạm phát tồn tại rất lâu, cùng với nền kinh tế thị trường, ở Anh kể từ thế kỷ XIII đã có lạm phát.

Lạm phát gồm có lạm phát vừa phải, lạm phát phi mã và siêu lạm phát.

Lạm phát vừa phải xảy ra khi giá cả tăng chậm, thường là một con số (dưới 10%), trong điều kiện lạm phát vừa phải và ổn định, giá cả tương đối không khác mức bình thường nhiều.

Lạm phát phi mã là lạm phát xảy ra khi tiền giấy bung ra quá nhiều, giá cả tăng gấp nhiều lần mỗi tháng.

** Tác động của lạm phát*

Lạm phát tác động đến nền kinh tế bằng hai cách:

Một là, phân phối lại thu nhập và của cải.

Hai là, thay đổi mức độ và hình thức sản lượng.

Lạm phát cân bằng và có dự đoán trước không làm cho ai bị thiệt và có lợi, vì lúc này, giá cả và tiền lương đều biến đổi theo cùng một tỷ lệ.

Còn lạm phát không thấy trước, thường có lợi cho những người mắc nợ, những kẻ tìm cách kiếm lời và đầu tư, liêu linh, có hại cho chủ nợ, giai cấp có thu nhập ổn định, những người hưởng trợ cấp và những người đầu tư nhất gan.

Lạm phát gây ra những tác hại kinh tế lớn. Khi lạm phát

không cân bằng thì giá cả tương đối, thuế suất và lãi suất thực tế bị biến dạng. Nhân dân đến ngân hàng nhiều hơn, thuế có thể tăng lên, thu nhập tính được có thể biến dạng.

Lạm phát không dự toán trước dẫn đến những đầu tư sai lầm, phân phối lại thu nhập một cách ngẫu nhiên.

Vì vậy, trong nền kinh tế hiện nay, hạn chế lạm phát là một trong những mục tiêu chủ yếu của chính sách kinh tế vĩ mô.

** Nguồn gốc của lạm phát*

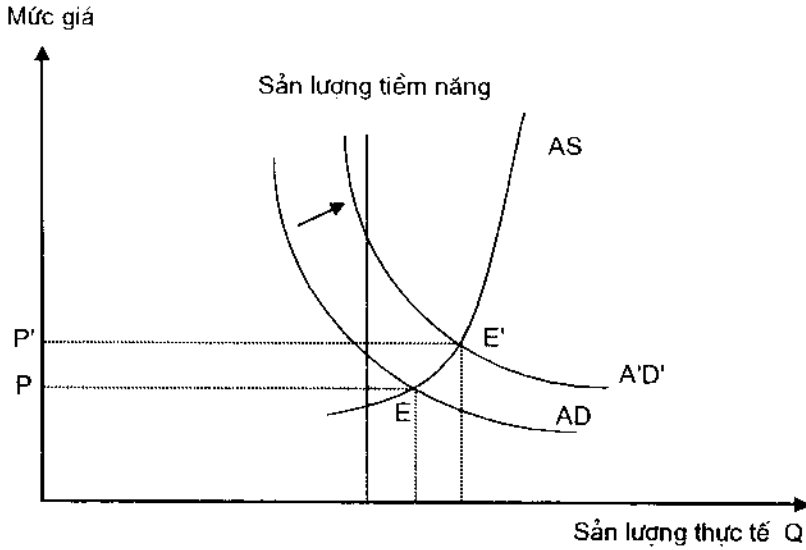
Lạm phát có xu hướng dừng lại ở một mức từ năm này qua năm khác gọi là lạm phát mà mọi người đã tính toán trước và được đưa vào các hợp đồng lao động và những thoả thuận trước.

Tỷ lệ lạm phát là một cân bằng ngắn hạn và tồn tại cho đến khi nền kinh tế bị chấn động.

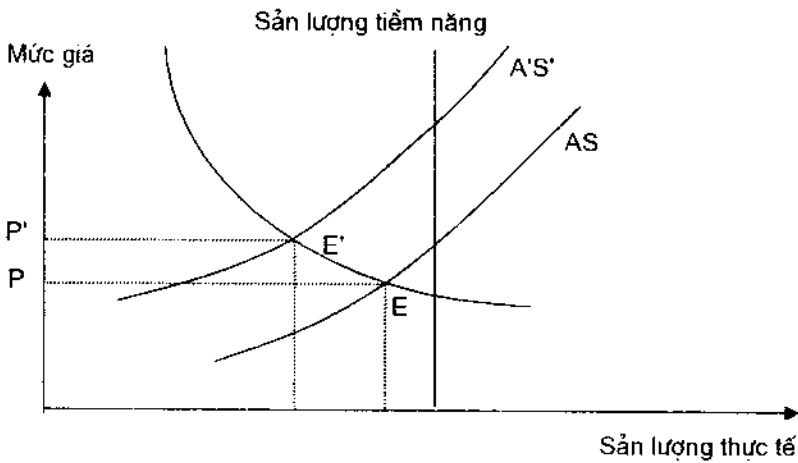
Những chấn động chính là cầu kéo và chi phí đẩy.

Lạm phát do cầu kéo diễn ra khi nền kinh tế tới hoặc vượt quá mức sản xuất tiềm năng, việc tăng mức cầu lúc này dẫn tới lạm phát. Trong trường hợp này, với mức cung hạn chế về sản lượng thực tế, tăng cầu làm tăng giá, dẫn đến tăng lạm phát (Hình 10.4)

Khi chi phí đẩy giá lên ngay cả trong những thời kỳ tài nguyên không được sử dụng hết, khủng hoảng diễn ra, gọi là lạm phát do phí đẩy. Đây là hiện tượng mới của nền kinh tế công nghiệp hiện nay. Nguyên nhân là: Tăng tiền lương, làm tăng chi phí sản xuất, đòi hỏi doanh nghiệp phải tăng giá. Tăng giá đầu hứa và các sản phẩm sơ khai (Hình 10.5)



Hình 10. 4: Lạm phát do cầu kéo



Hình 10.5: Lạm phát do chi phí đẩy

** Những biện pháp kiểm soát lạm phát:*

- Chấp nhận mức lạm phát và suy thoái kinh tế. Giữa lạm phát và thất nghiệp có mối quan hệ trao đổi. Để giảm lạm phát phải tăng thất nghiệp và ngược lại.

- Dùng "chỉ số hoá" và những kỹ thuật thích ứng.

Chỉ số hoá là một cơ chế, theo đó, người ta miễn dịch một phần hoặc hoàn toàn thay đổi ở trong mức nói chung.

- Kiểm soát giá cả và tiền lương hay hướng dẫn tự nguyện.

- Dựa vào kỷ luật của thị trường cạnh tranh để hạn chế việc tăng giá cả và tiền lương.

- Sử dụng chính sách thu nhập dựa trên thuế, như trợ cấp cho những người mà tiền lương hoặc giá cả tăng chậm, đánh thuế vào những người làm tăng lạm phát.

VI. LÝ THUYẾT TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

1. Lý thuyết về tiền tệ

Lý thuyết tiền tệ đã qua quá trình phát triển. Trong thời kỳ A. Smith, D. Ricardo và K. Marx, các nhà kinh tế học ủng hộ tư tưởng giá trị - lao động về tiền. Trong tư bản K. Marx đã phân tích các hình thái phát triển của giá trị từ hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên, đến hình thái giá trị toàn bộ hay mở rộng đến hình thái giá trị của tiền tệ. Từ đó ông rút ra bản chất của tiền. Theo ông, tiền là hàng hoá đặc biệt được tách ra làm vật ngang giá chung cho các hàng hoá khác. Nó thể hiện lao động xã hội và biểu hiện giữa những người sản xuất hàng hoá. Tiền được dùng để đo lường giá trị hàng hoá, phương tiện lưu thông, phương tiện cất trữ, phương tiện

thanh toán và tiền tệ thế giới. Theo các nhà kinh tế học thời kỳ này, tiền xuất hiện khi vàng được dùng làm vật ngang giá chung trong quan hệ trao đổi trong một nước cũng như phạm vi thế giới. Còn tiền giấy chỉ là ký hiệu tiền tệ.

Kinh tế thị trường càng phát triển, quan điểm về tiền được mở rộng hơn. Các nhà kinh tế học cho rằng, ngày nay là thời đại của tiền ngân hàng hoặc một thể chế tài chính nào đó; thẻ tín dụng, séc du lịch được sử dụng ở các cửa hàng; thẻ ghi nợ cá nhân được ghi vào máy tính trung tâm...

Từ đó các nhà kinh tế học hiện nay kết luận: Bản chất của tiền tệ là để dùng làm phương tiện trao đổi, nhờ đó chúng ta có thể mua và bán hầu hết mọi thứ. Nhiều đồ vật đã được làm tiền tệ qua các thời đại nhưng ngày nay chủ yếu là thời đại của tiền giấy và tiền ngân hàng là những thứ không có giá trị nội tại.

Vấn đề quan trọng trong lý thuyết tiền tệ hiện nay là xác định thành phần của mức cung tiền tệ. Có nhiều quan điểm khác nhau về việc xác định thành phần, mức cung của tiền tệ. Trong kinh tế học D.A. Samuelson một số thành phần cơ bản mức cung tiền cơ bản như sau:

Tiền giao dịch được ký hiệu là M_1 . Nó bao gồm các khoản tiền thực tế được dùng cho giao dịch, để mua bán đồ vật. Đó là tổng số tiền kim khí và tiền giấy lưu thông bên ngoài các ngân hàng cộng với tiền gửi ngân hàng có thể rút ra bằng séc.

Tiền rộng được ký hiệu M_2 đôi khi được gọi là "tiền tệ tài sản" hay "chuẩn tệ". Khác với M_1 , tiền rộng M_2 không thể sử dụng như một phương tiện không hạn chế để tiến hành những cuộc mua bán nhỏ và lớn. Tuy nhiên chúng có thể chuyển thành tiền mặt trong một thời gian rất ngắn nên rất

gắn với tiền giao dịch. Thành phần của M_2 gồm những tài sản, tài khoản gửi tiết kiệm ngoài tiền kim khí, tiền giấy và tiền gửi ngân hàng có thể rút ra bằng séc.

Tổng số tín dụng hoặc nợ, ký hiệu D, bao gồm toàn bộ các công cụ tài chính - tiền tệ - chuẩn tệ, công trái, văn tự cầm cố...

2. Ngân hàng thương mại và quá trình tạo nguồn tiền gửi ngân hàng

Theo P.A. Samuelson, chức năng chính của ngân hàng là cung cấp tài khoản séc cho khách hàng. Chẳng hạn ngân hàng thương mại cung cấp tài khoản séc, ngân hàng tiết kiệm cung cấp tài khoản tiết kiệm, các công ty bảo hiểm bán bảo hiểm, ngân hàng du lịch bán séc du lịch...

Các ngân hàng thương mại, hội tiết kiệm và cho vay, một số các doanh nghiệp khác... nhận tiền tiết kiệm hoặc quỹ của một nhóm này và cho nhóm khác vay lại hình thành lên tổ chức môi giới tài chính. Những tổ chức môi giới tài chính cung cấp cho người gửi tiền nhiều loại công cụ tài chính dưới hình thức tài khoản séc, tài khoản tiết kiệm, giấy lĩnh tiền hàng năm, giấy chứng nhận tiền ký gửi 3 năm... và cho những nhóm khác vay những khoản tiền nói trên.

Quá trình tạo nguồn tiền gửi ngân hàng.

Lý thuyết kinh tế học, một vấn đề được coi là bí hiểm nhất của tiền tệ và ứng dụng là "sự mở rộng nhiều lần của tiền gửi ngân hàng" hay là quá trình tạo nguồn tiền gửi ngân hàng. Nhờ tính bí hiểm này của ngân hàng mới làm cho vai trò của nó ngày càng quan trọng trong nền kinh tế hiện nay.

Vậy quá trình mở rộng nhiều lần của tiền gửi ngân hàng diễn ra như thế nào?

Nếu các ngân hàng giữ 100% tiền mặt so với tổng số tiền gửi thì không có việc tạo ra nguồn tiền tăng lên gấp nhiều lần, song nếu ngân hàng trung ương quyết định các quỹ dự trữ của hệ thống ngân hàng phải bảo đảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc từ quỹ tiền gửi mới. Hệ thống ngân hàng lấy những dự trữ đó làm đầu vào và biến chúng thành một khối lượng tiền qua ngân hàng. Nhờ đó tiền gửi ngân hàng được mở rộng nhiều lần.

Ví dụ một khoản tiền gửi mới là 1000 USD, tỷ lệ dự trữ mới là 10%. Sự mở rộng tiền gửi ngân hàng thông qua hệ thống ngân hàng sẽ được trình bày ở bảng sau:

Vị trí của ngân hàng	Tiền gửi mới	Cho vay và đầu tư mới	Dự trữ mới
Ngân hàng ban đầu	1000,00	900,00	100
Ngân hàng thế hệ 2	900,00	810,00	90
Ngân hàng thế hệ 3	810,00	729,00	81
Ngân hàng thế hệ 4	729,00	656,10	72,9
Ngân hàng thế hệ 5	656,10	590,49	65,61
Ngân hàng thế hệ 6	590,49	531,44	59,05
Ngân hàng thế hệ 7	531,44	478,30	53,14
Ngân hàng thế hệ 8	478,30	430,47	47,83
Ngân hàng thế hệ 9	430,47	387,42	43,05
Ngân hàng thế hệ 10	387,42	348,42	38,74
Tổng số của 10 thế hệ ngân hàng	6.513,22	5.861,90	651,32
T.Số của những thế hệ ngân hàng còn lại	3.486,78	3.138,10	348,68
Tổng cộng toàn bộ hệ thống ngân hàng	10.000,00	9000,00	1000,00

Có thể khái quát quá trình mở rộng tiền gửi ngân hàng qua hệ thống ngân hàng như sau:

$$\begin{aligned} & 1000 \text{ USD} + 900 \text{ USD} + 810 \text{ USD} + 729 \text{ USD} + \dots \\ & = 1000 \text{ USD} \times [1 + (9/10) + (9/10)^2 + (9/10)^3 + \dots] \\ & = 1000 \text{ USD} \times \frac{1}{1 - \frac{9}{10}} = 10.000,00 \end{aligned}$$

3. Thị trường chứng khoán

Theo các nhà kinh tế học, thị trường chứng khoán là nơi diễn ra các hoạt động mua bán chứng khoán hay nó bao gồm thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp.

Thị trường sơ cấp là nơi chứng khoán được phát ra lần đầu. Nó liên quan tới người phát hành, người đầu tư trực tiếp và các tổ chức đại lý phát hành chứng khoán.

Thị trường thứ cấp là nơi thị trường lưu thông các loại chứng khoán đã được phát hành từ thị trường sơ cấp. Thị trường này thực hiện việc chuyển vốn đầu tư của các nhà đầu tư. Nó không làm tăng vốn đầu tư trực tiếp.

Thị trường chứng khoán phát triển mạnh vào những năm 1920 ở các nước Tây Âu. Thời kỳ 1929-1933 cùng với đại suy thoái của CNTB, thị trường chứng khoán bị suy sụp. Từ sau chiến tranh thế giới thứ 2, thị trường chứng khoán lại phát triển mạnh, mặc dù cũng có thời kỳ đi xuống tạm thời.

Ngày nay mọi trung tâm tài chính lớn đều có thị trường chứng khoán của mình. Những trung tâm quan trọng như New York, London, Paris, Tokyo, Frankfurt, Hongkong,

Zurich. Trong đó đáng chú ý là thị trường chứng khoán ở New York. Ngày nay mọi người đều biết đến chỉ số Dow Jones của thị trường chứng khoán này. Đó là một chỉ số bình quân về giá chứng khoán của 30 công ty có chứng khoán an toàn và ổn định.

Tổng kết chương

P. Samuelson, nhà kinh tế học người Mỹ, được nhận giải thưởng Nobel về kinh tế học, là đại biểu tiêu biểu cho trường phái Chính hiện đại. Lý thuyết của Ông là sự kết hợp cả phương pháp vi mô với phương pháp vi mô trong phân tích kinh tế, là sự kết hợp cả "bàn tay vô hình" với "bàn tay hữu hình" trong việc điều tiết sự vận động của nền kinh tế... Vì vậy nó thể hiện ra như là sự xích lại gần nhau giữa hai trường phái: Trường phái Tân cổ điển và trường phái Keynes.

Lý thuyết kinh tế thể hiện nổi bật đặc điểm phương pháp luận của P. Samuelson là lý thuyết "Nền kinh tế hỗn hợp". Trong lý thuyết này P. Samuelson đã phân tích: Cấu trúc, sự vận hành, ưu thế và khuyết tật của cơ chế thị trường; vai trò kinh tế của chính phủ thông qua các chức năng và các công cụ kinh tế vi mô; sự phối hợp và bổ sung cho nhau những khiếm khuyết giữa cơ chế thị trường và chính phủ v.v... Theo Ông, *"Điều hành một nền kinh tế không có chính phủ hoặc thị trường thì cũng như định vô tay bằng một bàn tay"*.

Ngoài ra trong tác phẩm "Kinh tế học" rất nổi tiếng của ông, những vấn đề lớn của nền kinh tế thị trường hiện đại

cũng được ông luận giải và phân tích một cách khá sâu sắc, như lý thuyết giới hạn khả năng sản xuất, lý thuyết thất nghiệp, lạm phát, các lý thuyết về tiền tệ, ngân hàng và thị trường chứng khoán v.v...

Câu hỏi ôn tập

1. Phân tích nguyên nhân xuất hiện và đặc điểm phương pháp luận của lý thuyết "Kinh tế học" trường phái chính hiện đại.
2. Phân tích nội dung cơ bản của lý thuyết "Nền kinh tế hỗn hợp" của P. Samuelson.
3. Trình bày nội dung của lý thuyết "Giới hạn khả năng sản xuất và sự lựa chọn"; lý thuyết thất nghiệp; lý thuyết lạm phát của P. Samuelson.

Chương XI

MỘT SỐ LÝ THUYẾT TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

I. SỰ PHÂN LOẠI CÁC QUỐC GIA, TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Sự phân loại các quốc gia

Vào cuối những thập kỷ 40 và đầu thập kỷ 50 của thế kỷ XX, sự phân biệt giàu nghèo giữa các quốc gia trên thế giới quá cách biệt. Các nước giàu bao gồm các nước Tây - Bắc Âu, Mỹ, Úc, Newzealand và Nhật Bản; còn các nước nghèo tập trung ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ La tinh. Nhưng khoảng cách này dần được thu hẹp vào những năm 90 của thế kỷ XX. Ngày nay ngày càng nhiều nước có thu nhập cao và trung bình cao là các nước không phải phương Tây, đồng thời những nước tăng trưởng nhanh nhất không nhất thiết là những nước có GDP bình quân đầu người cao nhất. Song nói chung các nước ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ Latinh vẫn là các nước nghèo.

Sự phân chia các nước phát triển, các nước đang phát triển và kém phát triển được nhiều tổ chức thế giới quan tâm. Nói chung sự phân loại trình độ phát triển các quốc gia chủ yếu là dựa trên cơ sở thu nhập GDP bình quân đầu người. Dựa vào tiêu chí này, năm 1986 Ngân hàng thế giới

(WB) đã phân chia trình độ phát triển các quốc gia trên thế giới thành ba nhóm:

Một là, nhóm các nước có thu nhập thấp, đó là những quốc gia có thu nhập GDP bình quân đầu người dưới 450 đô la/người/năm.

Hai là, nhóm các nước có thu nhập trung bình, đó là những quốc gia có thu nhập GDP bình quân đầu người từ 450 đến 6000 đô la/người/năm.

Ba là, nhóm các nước có thu nhập cao, đó là những quốc gia có thu nhập GDP bình quân đầu người trên 6000 đô la/người/năm (tiêu chí này không cố định và hiện nay mức thu nhập của các nước có thu nhập trung bình đã là từ 600 đến 10000 đô la/người/năm).

Trong những năm 1950 và 1960 người ta thường gọi nhóm các nước có thu nhập cao là các nước phát triển; các nước có thu nhập trung bình là các nước đang phát triển và nhóm các nước có thu nhập thấp là các nước kém phát triển. Nhưng gần đây thuật ngữ các nước kém phát triển đã được sử dụng ít hơn, không phải là không còn đúng mà dùng chung thuật ngữ *các nước đang phát triển* cho cả nhóm các nước có thu nhập trung bình và thu nhập thấp dường như là lối nói dễ ưa chuộng hơn đối với các nước có thu nhập thấp. Vì vậy, thuật ngữ *các nước đang phát triển* có thể hiểu là bao gồm cả các nước có thu nhập trung bình và thu nhập thấp.

2. Đặc trưng cơ bản của các nước đang phát triển

Hiện nay những nhà kinh tế đều tương đối thống nhất về những đặc trưng cơ bản của các nước đang phát triển như sau:

Hầu hết đây là các nước thuộc địa, dưới sự thống trị của Tây Âu trước đây. Nền kinh tế chủ yếu là nền sản xuất nông nghiệp truyền thống, còn gọi là "xã hội nông nghiệp, nông thôn". Đó là nền nông nghiệp sản xuất nhỏ, phân tán, lao động thủ công lạc hậu (cày bừa đều bằng gỗ, hạt giống được gieo bằng tay, trâu, bò kéo trục đập lúa, nước mang về bằng những bình sứ đội trên đầu...).

Dân số đa số sống ở nông thôn; lực lượng lao động chủ yếu là lao động nông nghiệp chiếm tới 65 - 75% (tỷ lệ này ở các nước phát triển chỉ khoảng 10%); giá trị sản phẩm nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao trong GDP.

Thiếu vốn và công nghệ hiện đại; kỹ thuật sản xuất công nghiệp lạc hậu - còn gọi là nền "công nghiệp lều gỗ"; quy mô sản xuất nhỏ, phân tán, năng suất thấp, thu nhập GDP bình quân trên đầu người thấp (có nước chỉ bằng 1/100 của các nước phát triển); tỷ lệ tăng trưởng GDP thấp; tiết kiệm thấp nên tích lũy thấp (dưới 10% GDP).

Ngoại thương kém phát triển, thường là nhập siêu. Hàng hoá xuất khẩu chủ yếu là hàng nguyên liệu và sơ chế.

Dân số tăng nhanh 2,1%/năm (trong khi ở các nước phát triển tỷ lệ tăng dân số là 0,5%/năm), dân số các nước đang phát triển chiếm 3/4 dân số thế giới, mật độ dân số cao. Trình độ văn hoá, giáo dục và dân trí thấp: tỷ lệ người lớn biết viết, biết đọc chỉ đạt 55%, trong khi đó các nước phát triển tỷ lệ đó trên 90%.

Nhân dân có sức khoẻ thấp, chế độ dinh dưỡng nghèo nàn, tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em và phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ cao (khoảng 50%). Tuổi thọ bình quân đầu người thấp (dưới 60 tuổi còn ở các nước phát triển là trên 70 tuổi).

trong đó các nước có thu nhập thấp nhất như Ethiopia, Butan, Malawi... tuổi thọ bình quân chỉ là 45 tuổi.

Về khoảng cách chênh lệch với các nước phát triển tới hàng chục, thậm chí tới trăm lần.

3. Khái niệm về tăng trưởng và phát triển kinh tế

Hiện nay mỗi quốc gia đều có những mục tiêu phấn đấu cho sự tiến bộ của quốc gia mình. Sự tiến bộ của mỗi quốc gia trong những thời gian nhất định thường được đánh giá ở hai mặt: là sự gia tăng về kinh tế và sự biến đổi về xã hội. Sự tiến bộ ở hai mặt đó được thể hiện thông qua hai thuật ngữ là tăng trưởng và phát triển kinh tế.

a. Tăng trưởng kinh tế

Thuật ngữ về tăng trưởng kinh tế có nhiều cách định nghĩa khác nhau:

Theo cách định nghĩa của Ngân hàng thế giới (WB) trong "Báo cáo về phát triển thế giới năm 1991" cho rằng: Tăng trưởng kinh tế chỉ là sự gia tăng về lượng của những đại lượng chính đặc trưng cho một trạng thái kinh tế, trước hết là tổng sản phẩm xã hội, có tính đến mối liên quan với dân số.

Trong tác phẩm "Kinh tế học của các nước đang phát triển", thì nhà kinh tế học E. Wayne Nafziger cho rằng: Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng về sản lượng hoặc sự tăng lên về thu nhập bình quân đầu người của một nước.

Có một số quan điểm cho rằng: Tăng trưởng kinh tế là sự tăng thêm (hay gia tăng) về qui mô sản lượng của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định...

Như vậy, có nhiều cách định nghĩa khác nhau, song có thể định nghĩa một cách khái quát như sau:

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng về tổng sản phẩm xã hội và tăng thu nhập bình quân đầu người.

Hiện nay các quốc gia luôn quan tâm đến sự tăng trưởng kinh tế liên tục trong một thời kỳ tương đối dài - tức là tăng trưởng kinh tế bền vững.

Tăng trưởng kinh tế bền vững là tăng trưởng kinh tế đạt mức tương đối cao và ổn định trong thời gian tương đối dài (thường là một thế hệ từ 20 - 30 năm).

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến sự tăng trưởng kinh tế, song tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào những yếu tố cơ bản như sau:

Một là, vốn: Đây là yếu tố rất quan trọng trong tăng trưởng kinh tế. Nói đến yếu tố vốn ở đây bao gồm cả tăng lượng vốn và đặc biệt là tăng hiệu quả sử dụng vốn.

Hai là, con người: Là yếu tố cơ bản của tăng trưởng kinh tế bền vững. Đó phải là con người có sức khỏe, có trí tuệ, có tay nghề cao, có động lực và nhiệt tình lao động được tổ chức chặt chẽ.

Ba là, kỹ thuật và công nghệ: Kỹ thuật tiên tiến, công nghệ hiện đại là nhân tố quyết định chất lượng của sự tăng trưởng kinh tế, vì nó tạo ra năng suất lao động cao, do đó tích lũy đầu tư lớn.

Bốn là, cơ cấu kinh tế: Xây dựng được cơ cấu kinh tế càng hiện đại thì tăng trưởng kinh tế càng nhanh và bền vững.

Năm là, thể chế chính trị và quản lý nhà nước: Thể chế chính trị càng ổn định, tiến bộ thì tăng trưởng kinh tế càng

nhanh. Nhà nước càng đề ra được các đường lối, chính sách phát triển kinh tế đúng đắn thì tăng trưởng kinh tế càng nhanh.

b. Phát triển kinh tế

Thuật ngữ phát triển kinh tế cũng có nhiều cách định nghĩa khác nhau:

Theo định nghĩa của Ngân hàng thế giới (WB) trong "Sự thách thức của phát triển" năm 1991 cho rằng: Phát triển kinh tế là sự tăng bền vững về các tiêu chuẩn sống bao gồm tiêu dùng vật chất, giáo dục, sức khỏe và bảo vệ môi trường.

Cũng theo WB trong "Báo cáo về phát triển năm 1992 - Phát triển và môi trường" cho rằng: Phát triển kinh tế và nâng cao phúc lợi của nhân dân, nâng cao tiêu chuẩn sống và cải tiến giáo dục, sức khỏe và bình đẳng về cơ hội.

Nhà kinh tế học E. Wayne Nafziger trong tác phẩm "Kinh tế học của các nước đang phát triển" thì cho rằng: Phát triển kinh tế là sự tăng trưởng kinh tế kèm theo những thay đổi về phân phối sản lượng và cơ cấu kinh tế.

Hiện nay người ta định nghĩa khái quát phát triển kinh tế như sau: *Phát triển kinh tế là sự tăng trưởng kinh tế đi kèm với sự tiến bộ của cơ cấu kinh tế, thể chế kinh tế và chất lượng cuộc sống.*

Như vậy, phát triển kinh tế bao gồm những nội dung chủ yếu như sau:

Thứ nhất là, sự tăng trưởng là sự tăng lên của tổng sản phẩm xã hội và thu nhập bình quân đầu người.

Thứ hai là, sự biến đổi cơ cấu kinh tế theo hướng: Tỷ

trọng ngành nông nghiệp ngày càng giảm, còn tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng (đặc biệt là dịch vụ) trong tổng sản phẩm quốc dân.

Thứ ba là, đời sống của nhân dân ngày càng cao về phúc lợi xã hội, tiêu chuẩn sống, giáo dục, sức khoẻ và sự bình đẳng về kinh tế, chính trị, xã hội.

Mục tiêu của các quốc gia không chỉ dừng lại ở phát triển kinh tế mà cơ bản hơn là phát triển kinh tế bền vững.

Thuật ngữ "Phát triển kinh tế bền vững" lần đầu tiên xuất hiện một cách rõ rệt năm 1980, hiện nay cũng có nhiều cách định nghĩa về nó. Song được thừa nhận và nhất trí cao nhất là cách định nghĩa của Hội đồng Thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED - World Commission on Environment and Development): "*Phát triển kinh tế bền vững là phát triển đáp ứng các nhu cầu của hiện tại mà không làm thương tổn đến khả năng đáp ứng các nhu cầu của các thế hệ tương lai*".

Phát triển kinh tế phụ thuộc những yếu tố cơ bản như sau:

Một là, lực lượng sản xuất: Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất càng cao tức công nghệ càng hiện đại và trình độ con người càng cao thì càng thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh.

Hai là, quan hệ sản xuất: Quan hệ sản xuất mà phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thì thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh, bền vững và ngược lại kìm hãm sự phát triển kinh tế.

Ba là, kiến trúc thượng tầng: Tuy là quan hệ phái sinh, nhưng kiến trúc thượng tầng có tác động trở lại đối với sự phát triển kinh tế, hoặc thúc đẩy sự phát triển kinh tế hoặc

kìm hãm sự phát triển kinh tế. Trong kiến trúc thượng tầng ảnh hưởng sâu sắc nhất là chính trị.

Tăng trưởng và phát triển kinh tế là hai thuật ngữ khác nhau nhưng luôn có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tăng trưởng kinh tế chưa phải là Phát triển kinh tế, nhưng Tăng trưởng kinh tế là yếu tố cơ bản nhất của Phát triển kinh tế. Nếu không có Tăng trưởng kinh tế thì sẽ không có Phát triển kinh tế. Phát triển kinh tế bao hàm trong đó có Tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững hơn. Vì vậy các chuyên gia của WB cho rằng: Tăng trưởng chưa phải là Phát triển, song Tăng trưởng lại là một cách cơ bản để có Phát triển và không thể nói Phát triển kinh tế mà, trong đó lại không có Tăng trưởng kinh tế.

II. SỰ HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN CỦA CÁC LÝ THUYẾT TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Lịch sử hình thành và phát triển các lý thuyết tăng trưởng và phát triển kinh tế đến nay đã trải qua bốn giai đoạn phát triển, tương ứng với bốn giai đoạn này là bốn lý thuyết sau:

- *Giai đoạn một:* Từ thế kỷ XVIII đến thập kỷ 50 của thế kỷ XX, giai đoạn này là sự thống trị (thịnh hành) của thuyết "Tích lũy tư bản" với mô hình tăng trưởng cổ điển của A. Smith và mô hình của Harrod - Domar.

- *Giai đoạn hai:* Từ cuối những năm 50 đến đầu những năm 60 thế kỷ XX. Giai đoạn này là sự thống trị của thuyết "Kỹ trị" với mô hình tăng trưởng của Robert Solow và Danison.

- *Giai đoạn ba:* Cuối những năm 60 đến cuối những năm

70 của thế kỷ XX, giai đoạn này là sự thịnh hành của thuyết "Tư bản nhân lực" với mô hình tăng trưởng của Theodore Schultz.

• *Giai đoạn bốn:* Từ đầu những năm 80 của thế kỷ XX đến nay. Giai đoạn này là sự thống trị của thuyết "Thu nhập tăng dân" còn gọi là thuyết "Tăng trưởng mới" với mô hình tăng trưởng của Romo Lucas và Scost.

Nhìn về xu thế phát triển thì thuyết "Tích lũy tư bản" có xu hướng ngày càng giảm hiệu lực; thuyết "Kỹ trị" ngày càng có ảnh hưởng; thuyết "Tư bản nhân lực" dần dần thâm nhập và hòa tan vào các lý thuyết khác; còn thuyết "Tăng trưởng mới" của thu nhập tăng dân với việc nhấn mạnh tri thức đặc thù và sự tích lũy tư bản nhân lực chuyên môn hoá đang dần dần chiếm ưu thế và trở thành dòng chính trong lý luận về tăng trưởng kinh tế.

1. Giai đoạn 1 - thuyết "Tích lũy tư bản"

Thuyết "Tích lũy tư bản" được khởi nguồn từ thuyết "Lý luận tư bản" của nhà kinh tế học cổ điển người Anh A. Smith (1723 - 1790). Ông cho rằng của cải xã hội tăng lên chủ yếu do hai con đường: Trình độ phát triển của sự phân công làm tăng năng suất lao động và tăng lượng người lao động trong lĩnh vực sản xuất vật chất. A. Smith còn chỉ ra rằng phân công dẫn đến việc sử dụng máy móc, sự gia tăng số người lao động cần phối hợp với tư bản.

Vậy tích lũy tư bản trở thành vấn đề then chốt nhất, quyết định sản xuất ra của cải vật chất. Nhưng đại biểu điển hình cho thuyết "Tích lũy tư bản" là mô hình của Harrod (người Anh) - Domar (người Mỹ), theo hai nhà kinh tế này thì tỷ lệ tích lũy tư bản là nhân tố duy nhất quyết định sự tăng

trường kinh tế. Thuyết này đã thịnh hành trong một thời gian dài khoảng 200 năm.

2. Giai đoạn 2 - thuyết "Kỹ trị"

Thuyết "Kỹ trị" của Robert Solow (1924 - nhà kinh tế học Mỹ, giải thưởng Nobel 1987) bắt đầu xuất hiện vào cuối những năm 50 của thế kỷ XX, do cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại bắt đầu phát triển mạnh mẽ, Solow khẳng định yếu tố kỹ thuật trở thành nhân tố quyết định sự tăng trưởng kinh tế. Vậy Solow đã chống lại thuyết "Tích lũy tư bản". Nhưng thuyết "Kỹ trị" vẫn chỉ lấy nhân tố "Vật" làm chính mà xem nhẹ nhân tố "Người".

3. Giai đoạn 3 - thuyết "Tư bản nhân lực"

Theodore Schultz (nhà kinh tế học người Mỹ, giải thưởng Nobel về kinh tế năm 1979) đã đưa ra thuyết "Tư bản nhân lực" để bổ sung và phát triển thuyết "Kỹ trị". T.Schultz đã vận dụng khái niệm tư bản của kinh tế học cổ điển, ông chia tư bản thành hai hình thức: *Tư bản thông thường và tư bản nhân lực*. Ông cho rằng thông qua đầu tư cho phát triển y tế, giáo dục sẽ nâng cao kỹ thuật, chất lượng người lao động. Do đó nguồn tư bản thông thường sẽ dần dần trở thành tư bản nhân lực, tư bản nhân lực sẽ sản sinh ra thu nhập tăng dần làm cho tăng trưởng kinh tế lâu dài, liên tục.

Thuyết "Kỹ trị" và thuyết "Tư bản nhân lực" là hai mặt "phân cứng" và "phân mềm" của quá trình sản xuất, nhấn mạnh vai trò cả kỹ thuật và nhân tố con người đối với tăng trưởng kinh tế hiện đại. Song do lực lượng sản xuất mang tính quốc tế hoá cao, làm cho các nền kinh tế mỗi quốc gia đều phụ thuộc vào nhau ngày càng lớn, tức nền kinh tế mang

tính quốc tế hóa. Xét về tính tổng thể thì hai thuyết trên lại bị đánh giá là không giải quyết được các vấn đề kinh tế quốc tế, kinh tế toàn cầu. Đến cuối thập kỷ 80 của thế kỷ XX đã xuất hiện lý luận mới, thuyết "tăng trưởng mới".

4. Giai đoạn 4 - thuyết "Tăng trưởng mới"

Thuyết "Tăng trưởng mới" do hai nhà kinh tế học Romo Rucas (người Mỹ) và Scost (người Anh) đưa ra. Hai ông đã vận dụng phương pháp nghiên cứu mới là kết hợp phương pháp toán học hoá với vi mô hóa để giải thích tăng trưởng kinh tế hiện đại trong điều kiện nền kinh tế quốc tế hoá hiện nay, lý thuyết này đang thịnh hành ở các nước phương Tây và có những nội dung chủ yếu như sau:

Một là, nhập nhân tố Tri thức và Tư bản nhân lực vào mô thức Tăng trưởng kinh tế, cụ thể hoá tiến bộ kỹ thuật thành tri thức chuyên nghiệp hoá và được thể hiện trong kỹ năng đặc thù của sức lao động, thấy rõ được vai trò của tiến bộ kỹ thuật, tri thức đối với sự Tăng trưởng kinh tế.

Hai là, khẳng định tri thức chuyên nghiệp hoá và tích lũy tư bản nhân lực làm cho thu nhập tăng dần.

Ba là, vừa nhấn mạnh tiến bộ kỹ thuật là nhân tố quyết định đối với Tăng trưởng kinh tế, đồng thời vừa phân tích mối quan hệ nhân quả của đầu tư tư bản và tiến bộ kỹ thuật, nói rõ tầm quan trọng của Tích lũy tư bản đối với việc thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật và Tăng trưởng kinh tế.

Bốn là, phát triển mậu dịch quốc tế và tiền tệ quốc tế là động cơ của Tăng trưởng kinh tế, nhấn mạnh tác động của mậu dịch quốc tế đối với Tích lũy tri thức mang tính thế giới và thúc đẩy Tăng trưởng kinh tế.

Năm là, Tăng trưởng kinh tế hiện đại chủ yếu là do sự thúc đẩy của tri thức và tư bản nhân lực. Nước nào có tỷ lệ Tích lũy tư bản nhân lực và Tri thức cao thì mức thu nhập, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao và ngược lại. Nước có tư bản phong phú thì tỷ suất lợi nhuận không phải có xu hướng giảm mà là ổn định hoặc tăng lên, do đó thu hút được tư bản nước ngoài, vì vậy có sự "chảy ngược" của tư bản quốc tế.

III. MỘT SỐ LÝ THUYẾT TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

Hiện nay thu nhập thực tế theo đầu người ở các nước đang phát triển thấp nhiều so với các nước phát triển. Ở đó tuổi thọ bình quân thấp; thành tựu giáo dục, văn hoá kém; tỉ trọng tăng dân số và số người làm việc ở nông thôn cao. P.A. Samuelson cho biết khoảng 50% dân số thế giới ở châu Á và châu Phi - những nước nghèo nhất thế giới chia nhau 5% thu nhập thế giới. Trong khi đó, 6% dân số thế giới (số dân nước Mỹ) chiếm 25% thu nhập toàn thế giới. Vì thế vấn đề tăng trưởng và phát triển kinh tế hiện đang là vấn đề cấp bách của các nước đang phát triển. Nhiều lý thuyết tăng trưởng và phát triển kinh tế đối với các nước đang phát triển đã ra đời.

1. Lý thuyết cất cánh của W.W. Rostow

Lý thuyết này do nhà kinh tế học, giáo sư Walter William Rostow (người Mỹ) đưa ra. Lý thuyết cất cánh được trình bày trong tác phẩm "Các giai đoạn tăng trưởng kinh tế" (The Stages of Economic Growth - 1961) nhằm nhấn mạnh các giai đoạn tăng trưởng kinh tế của một quốc gia. Theo ông, quá trình tăng trưởng kinh tế phải trải qua năm giai đoạn.

a. Giai đoạn xã hội truyền thống

Ở giai đoạn này năng suất lao động thấp do lao động chủ yếu bằng công cụ thủ công lạc hậu, vật chất thiếu thốn; hoạt động xã hội kém linh hoạt; nông nghiệp giữ vị trí thống trị, sản xuất mang nặng tính tự cung, tự cấp; nền sản xuất xã hội kém phát triển.

b. Giai đoạn chuẩn bị cất cánh

Trong giai đoạn này tầng lớp chủ xí nghiệp có đủ khả năng thực hiện đổi mới, phát triển cơ cấu hạ tầng, đặc biệt là giao thông; xuất hiện các nhân tố tăng trưởng và một số khu vực có tác động thúc đẩy nền kinh tế như các hoạt động ngân hàng, tài chính, tín dụng phát triển, hoạt động xuất nhập khẩu được tăng cường; vốn, công nghệ gia tăng v.v...

c. Giai đoạn cất cánh

Đây là giai đoạn quyết định, giống như một máy bay chỉ có thể bay được sau khi đạt đến một tốc độ giới hạn. Ở giai đoạn này, những cản trở đối với sự tăng trưởng bền vững cuối cùng đã được khắc phục. Theo W.W. Rostow, để đạt tới giai đoạn này phải có ba điều kiện:

- Tỷ lệ đầu tư tăng lên 5 - 10% thu nhập quốc dân thuần túy (NNP).

- Phải xây dựng được những lĩnh vực công nghiệp có khả năng phát triển nhanh, có hiệu quả, đóng vai trò như "lĩnh vực đầu tàu". Một khi "lĩnh vực đầu tàu" này tăng nhanh thì quá trình tăng trưởng tự xuất hiện. Tăng trưởng đem lại lợi nhuận; lợi nhuận được tái đầu tư; tư bản, năng suất và thu nhập tính theo đầu người tăng vọt.

- Phải xây dựng được bộ máy chính trị - xã hội, tạo điều kiện phát huy năng lực của các khu vực hiện đại, tăng cường quan hệ kinh tế đối ngoại. Muốn vậy phải thay giới lãnh đạo bảo thủ bằng những người cầm quyền tiến bộ biết sử dụng kỹ thuật và tăng cường quan hệ quốc tế, giai đoạn này kéo dài khoảng 20 - 30 năm.

d. Giai đoạn trưởng thành

Giai đoạn này được đặc trưng bởi mức tăng phần giành cho đầu tư trong sản phẩm quốc dân từ 10 - 20% thu nhập quốc dân thuần túy (NNP). Trong giai đoạn này, xuất hiện nhiều ngành công nghiệp mới hiện đại như luyện kim, hoá chất, điện. Cơ cấu xã hội biến đổi, các chủ doanh nghiệp tham gia vào bộ máy lãnh đạo đất nước, đời sống tinh thần của dân chúng được nâng lên, giai đoạn này kéo dài khoảng 60 năm.

e. Giai đoạn tiêu dùng cao

Đây là giai đoạn quốc gia thịnh vượng, xã hội hoá sản xuất cao, sản xuất hàng loạt hàng tiêu dùng và dịch vụ tinh vi, dân cư giàu có, thu nhập bình quân đầu người tăng cao. Theo W.W. Rostow thì nước Mỹ cần khoảng 100 năm để chuyển từ giai đoạn trưởng thành sang giai đoạn cuối cùng này.

2. Lý thuyết về "Cái vòng luẩn quẩn" và "cú huých" từ bên ngoài

Đây là lý thuyết do nhiều nhà kinh tế học tư sản đưa ra, trong đó có Paul A. Samuelson. Theo lý thuyết này, để tăng trưởng kinh tế nói chung phải bảo đảm 4 nhân tố là nhân lực, tài nguyên thiên nhiên, cơ cấu tư bản và kỹ thuật.

a. Về nhân lực

Ở những nước nghèo, tuổi thọ trung bình thấp, đạt khoảng 57 - 58 tuổi, trong đó ở các nước tiến tiến 72 - 75 tuổi. Do đó, phải có chương trình kiểm soát bệnh tật, nâng cao sức khỏe và đảm bảo dinh dưỡng để họ làm việc có năng suất cao hơn. Điều đó đòi hỏi phải xây dựng bệnh viện, hệ thống bảo vệ sức khỏe, coi đó là những vốn xã hội có lợi ích sống còn chứ không phải là hàng xa xỉ phẩm. Ở các nước đang phát triển, số người lớn biết chữ chỉ chiếm từ 32 - 52%. Cho nên phải đầu tư cho chương trình xoá nạn mù chữ, trang bị cho con người những kỹ thuật mới trong nông nghiệp, công nghiệp; phải gửi những người thông minh ra nước ngoài để lấy về kiến thức và kỹ thuật kinh doanh. Phần lớn lực lượng lao động của các nước đang phát triển làm việc trong nông nghiệp (70%). Do vậy, phải chú ý tới tình trạng thất nghiệp trá hình - lãng phí trong sử dụng thời gian lao động ở nông thôn, năng suất lao động không cao; sản lượng sẽ không giảm nhiều khi lao động nông thôn chuyển nhiều sang công nghiệp.

b. Về tài nguyên thiên nhiên

Các nước nghèo thường cũng nghèo về tài nguyên thiên nhiên, đất đai chật hẹp, khoáng sản ít ỏi so với số dân đông đúc. Tài nguyên thiên nhiên quan trọng nhất của các nước đang phát triển là đất nông nghiệp. Do vậy việc sử dụng đất đai có hiệu quả sẽ có tác dụng làm tăng sản lượng quốc dân. Muốn vậy phải có chế độ bảo vệ đất đai, đầu tư phân bón canh tác, thực hiện tư hữu hoá đất đai để kích thích chủ trại đầu tư vốn và kỹ thuật.

c. Về cơ cấu tư bản

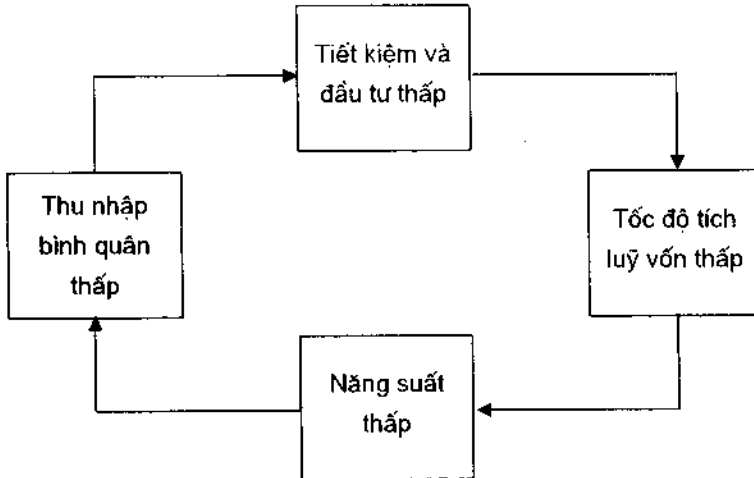
Ở các nước nghèo, công nhân có ít tư bản, do vậy năng suất của họ thấp. Muốn có tư bản phải có tích lũy vốn. Song các nước nghèo năng suất lao động thấp, chỉ bảo đảm cho dân cư có mức sống tối thiểu, không có tiết kiệm. Do đó không có vốn để phát triển kinh tế, xây dựng cơ sở hạ tầng. Để có tư bản các nước này phải vay nước ngoài. Trước đây các nước giàu cũng đầu tư vào nước nghèo, quá trình này cũng đã mang lại lợi ích cho cả hai bên. Nhưng gần đây, do phong trào giải phóng dân tộc đe dọa sự an toàn của tư bản đầu tư, nhiều nhà đầu tư ngần ngại không muốn đầu tư vào các nước đang phát triển. Thêm vào đó, hầu hết các nước đang phát triển là những con nợ lớn và không có khả năng trả nợ cả gốc lẫn lãi. Vì vậy tư bản đối với các nước này là vấn đề nan giải.

d. Về kỹ thuật

Các nước đang phát triển có trình độ kỹ thuật rất kém, nhưng có lợi thế là có thể bắt chước về công nghệ của các nước đi trước. Đây là con đường rất hiệu quả để nắm bắt được khoa học, công nghệ hiện đại, quản lý và kinh doanh vì sự nghiệp phát triển.

Nhìn chung, ở các nước đang phát triển, bốn nhân tố trên đây rất khan hiếm và việc kết hợp chúng đang gặp trở ngại lớn. Ở nhiều nước khó khăn lại càng tăng thêm trong "cái vòng luẩn quẩn" của sự nghèo khổ.

Hình 11.1: Cái vòng luẩn quẩn của các nước nghèo



Để tăng trưởng và phát triển phải có "cú hích từ bên ngoài" nhằm phá "cái vòng luẩn quẩn" ở nhiều điểm. Điều này có nghĩa là phải có đầu tư lớn của nước ngoài vào các nước đang phát triển. Muốn vậy, các nước đang phát triển phải tạo ra các điều kiện thuận lợi nhằm kích thích tính tích cực đầu tư của tư bản nước ngoài.

3. Lý thuyết về mô hình kinh tế nhị nguyên của Athur Lewis

Lý thuyết này được Athur Lewis - nhà kinh tế học Jamaica (được giải thưởng Noben về kinh tế năm 1979) đưa ra năm 1955 trong tác phẩm "lý thuyết về phát triển kinh tế". Theo A. Lewis, trong nền kinh tế của các nước đang phát triển có hai khu vực rõ rệt là nông nghiệp và công nghiệp, mỗ

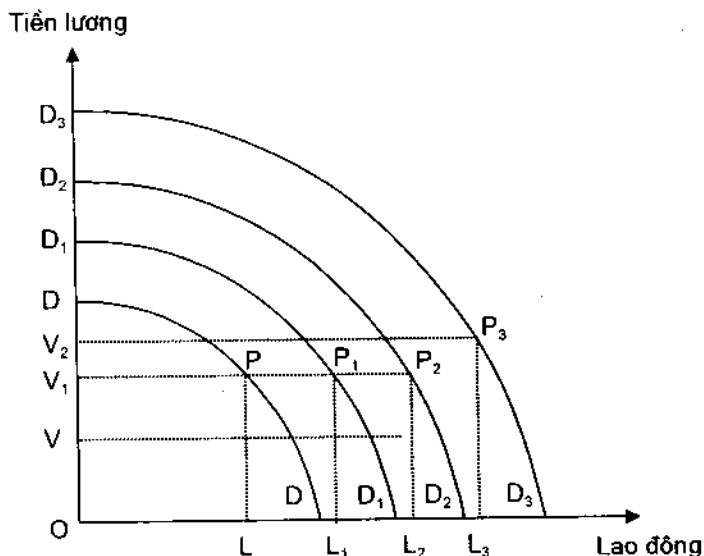
rộng và phát triển công nghiệp bằng cách chuyển lao động dư thừa từ nông nghiệp sang. Như vậy sẽ làm cho nền kinh tế tăng trưởng và phát triển nhanh. Mô hình này đến năm 1964 được các nhà kinh tế John Fei và Gustar Ranis áp dụng vào phân tích quá trình tăng trưởng ở các nước đang phát triển.

Tư tưởng cơ bản của mô hình này là chuyển số lao động dư thừa trong nông nghiệp sang các ngành hiện đại của khu vực công nghiệp thành thị do hệ thống tư bản nước ngoài đầu tư vào các nước lạc hậu. Quá trình này sẽ tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển. Bởi vì trong khu vực kinh tế truyền thống đất đai vốn đã chật hẹp, lao động lại quá dư thừa. Ngoài số lao động cần đủ cho sản xuất nông nghiệp còn có lao động thừa làm các ngành nghề lặt vặt, buôn bán nhỏ, phục vụ trong gia đình và lao động phụ nữ... Số lao động dôi dư này không có công ăn việc làm, nên năng suất giới hạn bằng không. Hay nói cách khác, họ không có tiền lương và thu nhập, hoặc thu nhập không đáng kể. Vì vậy, khi có một mức lương cao hơn so với khu vực này thì các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài sẽ có ngay nguồn cung sức lao động không giới hạn từ nông nghiệp chuyển sang. Họ chỉ cần phải trả lương theo nguyên tắc năng suất giới hạn, do đó phần còn lại là lợi nhuận thuộc về các doanh nghiệp. Nhờ đó các chủ doanh nghiệp thu hồi được vốn nhanh, có lợi nhuận cao và tiếp tục tái sản xuất mở rộng nhanh chóng (xem đồ thị).

Theo đồ thị thì OV là thu nhập (tiền lương) trung bình trong nông nghiệp. Đây chỉ là mức tiền lương tối thiểu cần thiết ở mức chỉ đủ sống, vì trong nông nghiệp thiếu vốn, thiếu công nghệ hiện đại; lao động dôi dư nhưng đất đai canh tác lại chật hẹp. Do đó, nếu ở khu vực công nghiệp thành thị

chỉ cần trả mức lương cao hơn OV là có thể thu hút một lượng lớn không hạn chế lao động ở nông nghiệp chuyển sang.

Hình 11.2: Đồ thị "Mô hình kinh tế nhị nguyên"



Như vậy các nhà tư bản công nghiệp chỉ cần trả tiền lương cho công nhân ở mức OV_1 ($OV_1 > OV$), thì lượng lao động thu hút từ nông nghiệp chuyển sang sẽ là OL ; đường năng suất giới hạn sẽ là DD ; tổng quỹ tiền lương trả cho công nhân sẽ là hình chữ nhật OV_1PL ; khoản lợi nhuận của tư bản công nghiệp là V_1DP . Số lợi nhuận của tư bản công nghiệp tiếp tục được tái đầu tư, tích lũy tăng lên thì sản xuất sẽ được mở rộng và số công nhân được thu hút là OL_1 , với mức lương vẫn là OV_1 ; đường giới hạn sản xuất sẽ được chuyển dịch từ DD sang D_1D_1 ; tổng quỹ tiền lương của công nhân sẽ

là hình chữ nhật $OV_1P_1L_1$; khoản lợi nhuận của tư bản công nghiệp sẽ là $V_1D_1P_1$. Lợi nhuận của tư bản công nghiệp tiếp tục được tái đầu tư thì công nhân sẽ được thu hút thêm sẽ là OL_2 (mặc dù mức lương vẫn là OV_1); đường năng suất giới hạn lúc này sẽ được chuyển dịch từ D_1D_1 sang D_2D_2 ; tổng quỹ lương công nhân sẽ là hình chữ nhật $OV_1P_2L_2$; khoản lợi nhuận của tư bản công nghiệp sẽ là $V_1D_2P_2$ v.v...

Cứ như vậy làm cho khu vực công nghiệp mở rộng và phát triển nhanh, nền kinh tế tăng trưởng và phát triển hết sức nhanh chóng. Cho đến khi tất cả số lao động thặng dư ở khu vực nông nghiệp được thu hút hết vào khu vực công nghiệp, thì trong khu vực nông nghiệp lượng lao động lúc này bị giảm xuống, có thể làm đầu ra của nông nghiệp giảm, do đó giá cả nông nghiệp tăng, tiền công trong khu vực nông nghiệp sẽ tăng theo. Trong khu vực nông nghiệp sẽ có điều kiện tích lũy, tăng đầu tư vốn, kỹ thuật, năng suất lao động tăng. Do đó muốn mở rộng phát triển khu vực công nghiệp nhiều hơn nữa thì phải tăng mức lương trong công nghiệp. Giả sử mức lương trong công nghiệp tăng lên đến OV_2 , thì lượng công nhân được thu hút vào công nghiệp là OL_3 ; đường giới hạn sản xuất sẽ chuyển từ D_2D_2 sang D_3D_3 , tổng quỹ lương của công nhân là $OV_2P_3L_3$, lợi nhuận của tư bản công nghiệp là $V_2D_3P_3$ v.v... Như vậy, sẽ làm cho nền kinh tế tăng trưởng, phát triển không giới hạn. Tuy nhiên để tăng hiệu quả trong sự tác động qua lại giữa hai khu vực nông nghiệp và công nghiệp thì phải kết hợp với việc giảm tốc độ tăng dân số.

Như vậy việc chuyển lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp có hai tác dụng: *Một là*, chuyển bớt lao động ra khỏi lĩnh vực nông nghiệp, chỉ để lại lượng lao

động đủ để tạo ra sản lượng cố định, từ đó nâng cao sản lượng theo đầu người; *Hai là*, việc di chuyển này sẽ làm tăng lợi nhuận trong lĩnh vực công nghiệp, tạo điều kiện nâng cao mức tăng trưởng và phát triển kinh tế nói chung.

4. Lý thuyết tăng trưởng và phát triển kinh tế ở các nước châu Á - gió mùa của Harry Toshima

Harry Toshima là nhà kinh tế học Nhật Bản, ông nghiên cứu mối quan hệ giữa hai khu vực nông nghiệp và công nghiệp dựa trên những đặc điểm khác biệt của các nước đang phát triển châu Á - gió mùa. Đó là nền nông nghiệp lúa nước, có tính thời vụ cao. Theo ông, ở các nước này trong khu vực nông nghiệp vẫn có hiện tượng thiếu lao động trong những thời điểm cao của mùa vụ, nhưng lại có hiện tượng dư thừa lao động nhiều trong những mùa nhàn rỗi (nông nhàn). Lý thuyết này được H. Toshima trình bày trong cuốn "Tăng trưởng kinh tế ở châu Á - gió mùa".

Theo H. Toshima, thì lý thuyết mô hình kinh tế nhị nguyên của A. Lewis cho rằng việc tăng trưởng kinh tế do chuyển lao động dư thừa trong khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp mà không làm sản lượng nông nghiệp giảm đi, là không đúng đối với các nước nông nghiệp châu Á - gió mùa. Bởi vì nền nông nghiệp lúa nước vẫn thiếu lao động trong các đỉnh cao của mùa vụ và chỉ thừa lao động trong mùa nhàn rỗi. Vì vậy H. Toshima đã đưa ra mô hình tăng trưởng kinh tế mới đối với các nước đang phát triển ở châu Á - gió mùa, nhằm phân tích mối quan hệ giữa hai khu vực nông nghiệp và công nghiệp trong sự quá độ phát triển kinh tế từ nông nghiệp chiếm ưu thế sang nền kinh tế công nghiệp.

H. Toshima cho rằng, trong giai đoạn đầu của tăng trưởng kinh tế, năng suất lao động trong nông nghiệp có thể tăng lên bằng cách giảm tình trạng thiếu việc làm trong những thời kỳ nhàn rỗi, bằng biện pháp cơ bản là tăng vụ, đa dạng hóa vật nuôi, cây trồng như trồng thêm rau, quả, cây lấy củ, cây ăn quả, mở rộng chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi và đánh bắt cá, trồng cây lâm nghiệp... Như vậy nông dân sẽ có thêm việc làm, thu nhập bắt đầu tăng lên, họ sẽ có điều kiện để thâm canh, tăng vụ như đầu tư thêm giống mới, phân hoá học, thuốc trừ sâu, công cụ, kỹ thuật lao động mới v.v... Mặt khác, để tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả công việc thì khu vực nông nghiệp cần có sự hỗ trợ của Nhà nước về các mặt như hệ thống kết cấu hạ tầng vật chất và hạ tầng xã hội nông nghiệp nông thôn, giúp đỡ về cải tiến các tổ chức kinh tế nông thôn như HTX nông nghiệp, tổ chức dịch vụ nông thôn; tổ chức tín dụng v.v...

Tất cả những giải pháp trên sẽ làm cho sản lượng lương thực tăng lên, do đó giảm lượng lương thực nhập khẩu và dần dần tiến tới tăng xuất khẩu lương thực và như vậy sẽ có thêm hoặc tiết kiệm được ngoại tệ để nhập máy móc, thiết bị cho các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động.

Tiếp tục quá trình đa dạng hóa nông nghiệp, việc làm sẽ tăng lên, dần dần mở rộng thị trường sang các lĩnh vực như tiểu thủ công nghiệp, rồi công nghiệp chế biến và các dịch vụ khác v.v... Điều đó sẽ đòi hỏi các hoạt động đồng bộ từ sản xuất, vận chuyển, dịch vụ, công nghiệp hóa chất, phân bón, công nghiệp cơ khí v.v... phục vụ cho nông nghiệp. Như vậy sự phát triển của khu vực nông nghiệp đã tạo điều kiện để phát triển khu vực công nghiệp và dịch vụ. Năng suất lao động trong nông nghiệp tăng lên, tạo điều kiện cho việc di

dân từ nông thôn ra thành thị để phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ. Quá trình này diễn ra liên tục, đến một thời kỳ nhất định thì khả năng tăng việc làm sẽ vượt quá tốc độ tăng lao động, làm cho cung thị trường lao động thu hẹp và tiền lương thực tế trong nông nghiệp tăng lên. Khi đó các chủ trại sẽ tăng việc sử dụng máy móc thực hiện cơ giới hóa trong nông nghiệp, thay thế lao động thủ công, làm năng suất lao động nông nghiệp tăng nhanh, góp phần giải phóng lao động ở nông thôn. Vì vậy lao động di chuyển từ nông thôn ra thành thị nhiều hơn nhưng lại không làm giảm sản lượng nông nghiệp, tổng sản phẩm quốc dân GNP bình quân đầu người tăng nhanh. Khi đó sự quá độ từ nền kinh tế nông nghiệp chuyển sang nền kinh tế công nghiệp được hoàn thành. Nền kinh tế tiếp tục chuyển sang giai đoạn sau là sự quá độ từ công nghiệp sang dịch vụ. Từ đó, ông kết luận nông nghiệp hóa là con đường tốt nhất để bắt đầu một chiến lược phát triển kinh tế ở các nước châu Á - gió mùa, tiến tới một xã hội có cơ cấu kinh tế nông - công nghiệp - dịch vụ hiện đại.

Tổng kết chương

Tăng trưởng và Phát triển kinh tế là hai thuật ngữ khác nhau nhưng luôn có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tăng trưởng kinh tế chưa phải là Phát triển kinh tế, nhưng Tăng trưởng kinh tế là yếu tố cơ bản nhất của Phát triển kinh tế. Nếu không có Tăng trưởng kinh tế thì sẽ không có Phát triển kinh tế. Phát triển kinh tế bao hàm trong đó có Tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững hơn.

Lịch sử hình thành và phát triển các lý thuyết tăng trưởng và phát triển kinh tế đến nay đã trải qua bốn giai đoạn phát triển, tương ứng với bốn giai đoạn này là bốn lý thuyết: thuyết "Tích lũy tư bản" với mô hình tăng trưởng cổ điển của A. Smith và mô hình của Harrod - Domar; thuyết "Kỹ trị" với mô hình tăng trưởng của Robert Solow và Danison; thuyết "Tư bản nhân lực" với mô hình tăng trưởng của Theodore Schultz; thuyết "Thu nhập tăng dần" còn gọi là thuyết "Tăng trưởng mới" với mô hình tăng trưởng của Romo Rucas và Scost.

Trong thế giới hiện đại, sự phân hoá giàu nghèo giữa các quốc gia đang diễn ra ngày càng sâu sắc, các nước đang phát triển đứng trước nguy cơ tụt hậu ngày càng xa hơn về kinh tế so với các nước phát triển. Vì vậy, vấn đề tăng trưởng và phát triển đang là vấn đề cấp bách được đặt ra đối với các quốc gia này. Nhiều lý thuyết tăng trưởng và phát triển kinh tế đối với các nước đang phát triển được đưa ra, trong đó tiêu biểu là: lý thuyết "Cắt cánh" của W. Rostow; lý thuyết "Cái vòng luẩn quẩn" của nhiều nhà kinh tế, trong đó có P. Samuelson; lý thuyết "Nhị nguyên" của A. Lewis; lý thuyết Tăng trưởng và phát triển kinh tế ở khu vực châu Á - gió mùa của H. Toshima... Nhìn chung các lý thuyết đều là những mô hình tăng trưởng và phát triển đối với mỗi loại nước khác nhau. Vì vậy, nó sẽ là những bài học kinh nghiệm và cần thiết để cho các nước đang phát triển nghiên cứu, vận dụng, tìm ra con đường đi phù hợp với điều kiện của nước mình.

Câu hỏi ôn tập

1. Các quốc gia trên thế giới hiện nay được phân loại như thế nào? Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của sự phân chia đó?

2. Các nước đang phát triển có những đặc trưng cơ bản gì? Những đặc trưng đó ảnh hưởng đến sự tăng trưởng và phát triển kinh tế ở các nước này như thế nào? Liên hệ với Việt Nam.

3. Tăng trưởng và phát triển kinh tế và mối quan hệ giữa chúng? Ý nghĩa của vấn đề nghiên cứu?

4. Tại sao lịch sử phát triển các lý thuyết tăng trưởng và phát triển kinh tế lại chia thành 4 giai đoạn? Nội dung cơ bản của mỗi giai đoạn?

5. Nội dung cơ bản của các lý thuyết tăng trưởng và phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển? Việt Nam vận dụng như thế nào là thích hợp?

MỤC LỤC

	Trang
Lời giới thiệu	3
Chương I: Đối tượng và phương pháp nghiên cứu	
I. Đối tượng nghiên cứu	7
II. Phương pháp nghiên cứu	9
III. Ý nghĩa của việc nghiên cứu	11
Tổng kết chương	13
Câu hỏi ôn tập	14
Chương II: Các tư tưởng kinh tế thời cổ đại và trung cổ	
I. Các tư tưởng kinh tế thời cổ đại	15
II. Các tư tưởng kinh tế thời trung cổ	27
Tổng kết chương	49
Câu hỏi ôn tập	50
Chương III. Sự phát sinh, phát triển và suy thoái của KTCT học tư sản cổ điển từ giữa thế kỷ XV đến XIX	
I. Học thuyết kinh tế của những người theo CNTT	51
I. Học thuyết kinh tế của những người theo CNTN	59
III. Kinh tế chính trị học cổ điển Anh	71

IV. Sự suy thoái của KTCT tư sản cổ điển	107
Tổng kết chương	125
Câu hỏi ôn tập	125
Chương IV: Kinh tế chính trị học tiểu tư sản	127
I. Tiền đề KTXH nảy sinh và đặc điểm của học thuyết kinh tế chính trị học tiểu tư sản	127
II. Các quan điểm kinh tế của Sismondi	128
III. Các quan điểm kinh tế của Proudon	138
Tổng kết chương	144
Câu hỏi ôn tập	144
Chương V: Học thuyết kinh tế của các nhà XHCN không tưởng Tây Âu thế kỷ XIX	146
I. Hoàn cảnh lịch sử ra đời của CNXH không tưởng ở Tây Âu đầu thế kỷ XIX, các đặc điểm của nó	146
II. Học thuyết kinh tế của Saint Simon	149
III. Học thuyết kinh tế của Charles Fourier	152
IV. CNXH không tưởng Anh Robert Owen	158
Tổng kết chương	164
Câu hỏi ôn tập	165
Chương VI: Sự phát sinh và phát triển KTCT học Mác - Lênin	167
I. Điều kiện lịch sử phát sinh chủ nghĩa Mác	167
II. Quá trình xây dựng và phát triển KTCT học Mác-xít	169

III. Những đóng góp chủ yếu của K. Marx và Engels trong kinh tế chính trị học	180
IV. Lênin tiếp tục phát triển KTCT học Mác-xít	183
Tổng kết chương	187
Câu hỏi ôn tập	189
Chương VII: Các học thuyết kinh tế của trường phái tân cổ điển	190
I. Hoàn cảnh ra đời và đặc điểm chủ yếu của trường phái "Tân cổ điển"	190
II. Các học thuyết kinh tế chủ yếu của trường phái "Giới hạn" thành Viên (Áo)	192
III. Thuyết "Giới hạn" ở Mỹ	194
IV. Trường phái thành Lausanne (Thụy Sĩ)	196
V. Trường phái Cambridge	198
Tổng kết chương	205
Câu hỏi ôn tập	206
Chương VIII: Các học thuyết kinh tế của trường phái Keynes	207
I. Hoàn cảnh ra đời của học thuyết Keynes. Thân thế và sự nghiệp của J.M. Keynes	207
II. Các học thuyết kinh tế của Keynes	213
III. Trường phái Keynes	228

Tổng kết chương	229
Câu hỏi ôn tập	230
Chương IX: Các lý thuyết kinh tế của chủ nghĩa tự do mới	231
I. Nguyên nhân xuất hiện chủ nghĩa tự do mới. Các khuynh hướng và đặc điểm	231
II. Học thuyết về nền KTTT XH ở Cộng hòa Liên bang Đức	237
III. Các lý thuyết KT của trường phái tự do mới ở Mỹ	254
IV. Những đặc điểm của CNTD mới ở Pháp	273
Tổng kết chương	277
Câu hỏi ôn tập	278
Chương X: Học thuyết kinh tế của trường phái chính hiện đại	279
I. Hoàn cảnh xuất hiện và đặc điểm phương pháp luận	279
II. Lý thuyết về nền kinh tế hỗn hợp	280
III. Lý thuyết giới hạn "khả năng sản xuất" và "sự lựa chọn"	288
IV. Lý thuyết thất nghiệp	290
V. Lý thuyết lạm phát	294
VI. Lý thuyết tiền tệ, ngân hàng và thị trường chứng khoán	298
Tổng kết chương	303
Câu hỏi ôn tập	304

Chương XI: Một số lý thuyết tăng trưởng và phát triển kinh tế	305
I. Sự phân loại các quốc gia, tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế	305
II. Sự hình thành, phát triển của các lý thuyết tăng trưởng và phát triển kinh tế	312
III. Một số lý thuyết tăng trưởng và phát triển kinh tế đối với các nước đang phát triển	316
Tổng kết chương	327
Câu hỏi ôn tập	329

BAN BIÊN TẬP - NXB THỐNG KÊ
98 Thụy Khuê - Tây Hồ - Hà Nội
ĐT: 8457814, Fax: 8457290

Chịu trách nhiệm xuất bản:

CÁT VĂN THÀNH

Biên tập: DƯ VINH - NGUYỄN VĂN ANH

Trình bày bìa: ANH TUẤN

Chế bản: MAI ANH - THU HƯƠNG

Sửa bản in: BAN BIÊN TẬP

Sách do Ban Biên tập - NXB Thống kê chế bản và triển khai in.

GIÁO TRÌNH LỊCH SỬ CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ

In 5020 cuốn, khổ 14,5×20,5cm, tại C.ty In và Văn hóa phẩm
Số xuất bản: 07-437/XB-QLXB, do Cục Xuất bản,
Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 24 tháng 04 năm 2003.
In xong, nộp lưu chiểu: tháng 11 năm 2003.

¥5292811

27090